VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC

9

THÍCH QUẢNG HÓA

GIẢI THÍCH GIỚI LUẬT VÀ OAI NGHI CỦA SA-DI

THÍCH NHẬT TỪ
Dịch và chú thích

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

GIẢI THÍCH
GIỚI LUẬT VÀ OAI NGHI CỦA SA-DI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC
9

THÍCH QUẢNG HÓA

GIẢI THÍCH
GIỚI LUẬT VÀ OAI NGHI CỦA SA-DI

Dịch và chú thích
THÍCH NHẬT TỪ

Trợ lý
NGỘ TÁNH HẠNH

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Lời giới thiệu - *HT. Thích Giác Toàn* vii
Lời đầu sách ix

PHẦN I: MƯỜI ĐIỀU ĐẠO ĐỨC CỦA SA-DI

Chương 1: Tác giả và ý nghĩa "Sa-di" 3
Chương 2: Những điều Sa-di nên biết 13
Chương 3: Không được giết hại 25
Chương 4: Không được trộm cắp 37
Chương 5: Không được dâm dục 47
Chương 6: Không được nói dối 61
Chương 7: Không được uống rượu bia 75
Chương 8: Không đeo hoa thơm, không bôi hương liệu 87
Chương 9: Không được ca múa, chơi các nhạc cụ, không đến xem nghe 97
Chương 10: Không được ngồi giường lớn cao rộng 105
Chương 11: Không ăn trái giờ 111
Chương 12: Không được cầm giữ vàng bạc đồ quý 119

PHẦN II: OAI NGHI CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

Xuất xứ của oai nghi 133
Chương 1: Kính đại Sa-môn 139
Chương 2: Thờ Thầy 143
Chương 3: Theo Thầy ra ngoài 159
Chương 4: Nhập chúng 163
Chương 5: Ăn uống với mọi người 179

Chương 6: Lễ lạy 191
Chương 7: Nghe pháp 197
Chương 8: Học tập kinh điển 201
Chương 9: Vào chùa 211
Chương 10: Đi vào thiền đường 217
Chương 11: Làm việc thường ngày 223
Chương 12: Vào nhà tắm 229
Chương 13: Vào nhà vệ sinh 233
Chương 14: Nằm ngủ 241
Chương 15: Quanh lò lửa 245
Chương 16: Sống trong phòng 247
Chương 17: Đến chùa Ni 251
Chương 18: Đến nhà cư sĩ 255
Chương 19: Khất thực..... 263
Chương 20: Đi vào làng xóm 269
Chương 21: Mua sắm đồ đạc 275
Chương 22: Không được tự ý làm bất cứ gì 277
Chương 23: Đi du phương 283
Chương 24: Tên gọi, hình tướng của y và bát 287

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển "*Giải thích giới luật và oai nghi của Sa-di*" được Thượng tọa Nhật Từ dịch từ nguyên tác chữ Hán: "*Sa-di luật nghi yếu lược tập chú*" (沙彌律儀要略集註) của Hòa thượng Luật sư Quảng Hóa, là tác phẩm có giá trị đối với sự tu học của các Sa-di và người xuất gia trẻ tuổi.

Giảng viên của các Trường Trung cấp Phật học hay Trụ trì của các chùa trên toàn quốc dạy về 10 giới và oai nghi của Sa-di/Sa-di-ni có thể sử dụng sách này làm giáo trình giảng dạy cho học trò và đệ tử của mình. Từng điều giới trong sách này đều có: (i) Dịch nghĩa, (ii) Nguyên văn chữ Hán, (iii) Phiên âm, (iv) Giải thích. Bên cạnh đó, còn có câu hỏi ôn tập cho từng bài, giúp cho các Sa-di và Tăng Ni trẻ bước đầu vào thiền môn dễ dàng tiếp thu, hiểu rõ giới luật và thực hành có hiệu quả.

Đóng góp của dịch giả trong sách này là cung cấp gần 500 chú thích, giải thích các khái niệm, thuật ngữ, nhân danh và địa danh, giúp cho độc giả có thêm kiến thức tổng quan về Phật học và Luật học Phật giáo.

Tôi hy vọng với sự cẩn trọng trong dịch thuật và kiến thức của dịch giả, tác phẩm này sẽ giúp cho các Tăng Ni sinh hiểu sâu sắc hơn về nguyên nhân tại sao các Sa-di/ Sa-di-ni phải giữ gìn giới hạnh và oai nghi để trở thành người xuất gia hữu ích cho đời.

Đọc "Lời nói đầu" của tác giả, tôi vô cùng xúc động với sự tu hành và tâm huyết của Hòa thượng Quảng Hóa: "*Xin khuyên các vị*

xuất gia đọc được quyển sách này, nên sớm phát tâm học tập giới luật và giữ giới. Nên biết rằng hiện nay các cư sĩ nghiên cứu giới luật ngày càng gia tăng, người xuất gia nếu không học giới luật và trì giới thì làm sao nhận cúng dường, làm gương sáng cho trời người được?"

Phật giáo Việt Nam trải qua các thời kỳ. Thời kỳ nào cũng có các bậc thạc đức gìn giữ giới luật, hoằng truyền giới luật, nhờ đó Tăng đoàn Việt Nam được phát triển. *Giới kinh* dạy: "*Giới luật còn là Phật pháp còn. Giới luật mất là Phật pháp mất*" (*Tỳ-ni tạng trụ, Phật pháp diệc trụ, Tỳ-ni tạng diệt, Phật pháp diệc diệt*).

Tôi rất mong các Sa-di và Tăng Ni trẻ noi gương quý Tôn đức Việt Nam và chư vị tổ sư ở các nước, thể hiện sự tôn kính giới luật, học hỏi, thọ trì giới pháp nghiêm cẩn, làm nền tảng vững chắc cho sự thành tựu trí tuệ, đạo đức, thiền định để hướng đến việc đạt được giải thoát, đền ơn Tam bảo trong muôn một.

Trân trọng.

Pháp viện Minh Đăng Quang, TP. Hồ Chí Minh
Mùa Phật đản PL. 2565 – DL. 2021
Viện trưởng
Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
Hòa thượng Thích Giác Toàn

LỜI ĐẦU SÁCH

1. VỀ TÁC PHẨM NÀY

Quyển "*Giải thích giới luật và oai nghi của Sa-di*" do tôi dịch và chú thích từ bản chữ Hán của Hòa thượng Luật sư Quảng Hóa (廣化律師) vào năm 1978 (nhằm năm Trung Hoa dân quốc 67), có tựa đề nguyên tác bằng chữ Hán là "*Sa-di, luật nghi yếu lược tập chú*" (沙彌律儀要略集註).

Đóng góp chính của Hòa thượng Quảng Hóa là chú thích tác phẩm "*Sa-di, luật nghi yếu lược*" (沙彌律儀要略) của Sa-môn Châu Hoằng (沙門袾宏) ở chùa Vân Thê (雲棲寺)[1] được ghi nhận bằng phần Hán văn và phiên âm trong sách này, đang khi, phần giải thích (註述, chú thuật) là của Hòa thượng Quảng Hóa. Tác phẩm này được xem là sách chú thích phổ biến nhất về 10 giới Sa-di và 24 oai nghi của người xuất gia trong cộng đồng Trung Quốc từ cuối thập niên 1980 đến nay.

Bố cục của sách này gồm có ba phần. Phần một giới thiệu khái quát về luật nghi của Sa-di. Phần hai chú thích về mười giới Sa-di (沙彌戒) được gọi trong sách này là "Giới luật môn" (戒律門). Phần ba giải thích về oai nghi của người xuất gia (沙彌律儀) được gọi trong sách này là "Oai nghi môn" (威儀門).

Mỗi chương trong sách này được trình bày gồm 5 phần: (i) Dịch nghĩa, (ii) Phiên âm, (iii) Hán văn, (iv) Giải thích, (v) Câu

[1] Ấn bản và chú thích của tác phẩm này: https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/X1119_001

hỏi kiểm tra. Bốn phần đầu được phân thành nhiều nội dung nhỏ, nhằm chú giải bản nguyên tác của Sa-môn Chúc Hoằng. Phần giải thích là đóng góp chính yếu của Hòa thượng Quảng Hóa. Gần 500 chú thích trong sách này là của tôi, nhằm giúp các chú Sa-di có thể tự học các thuật ngữ Luật học bằng Hán Việt.

2. KHÁI NIỆM "SA-DI"

Sa-di (P. *Sāmaṇera,* 沙彌) có nghĩa đen là "Sa-môn tử" (P. *Samaṇuddesa,* 沙門子), tức người đang tập hạnh làm Sa-môn (P. *Sāmaṇa,* 沙門) để sau đó trở thành Tỳ-kheo (P. *bhikkhu*, S. *bhikṣu,* 比丘), tức chính thức làm Thầy. Các Sa-di tuổi thiếu nhi được gọi là "chú tiểu" ở miền Nam, hay "điệu" ở miền Trung hoặc "sư bác" ở miền Bắc. Để trở thành người xuất gia có giá trị lớn cho mình và cho cuộc đời, các Sa-di cần cam kết ba điều quan trọng sau đây:

i) Nỗ lực cắt bỏ đời sống ái dục, trọn đời sống độc thân nhưng không cô đơn, giữ giới hạnh trang nghiêm và thanh tịnh;

ii) Siêng năng học Phật và thực hành Phật pháp, vượt qua các thử thách và chướng duyên, không để duôi trong các khoái lạc giác quan, không đắm nhiễm thói đời, không chạy theo danh lợi thấp kém, không tham gia chính trị, không phản bội lý tưởng Phật pháp, quyết chí đạt được giác ngộ và giải thoát;

iii) Phấn đấu làm lớn mạnh các đức tính từ bi, trí tuệ và không sợ hãi, sống bằng thái độ, hành động vị tha cao cả để hoàn thành chí nguyện xuất trần, nối gót con đường độ sanh của đức Phật và các bậc tổ sư.

Giới luật cùng với giáo pháp được đức Phật ví ngang hàng với đức Phật sau khi ngài qua đời: "Giáo pháp và giới luật là thầy của các đệ tử, sau khi ta qua đời" (*mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so vo mam*). Do đó, các chú Sa-di hãy học thuộc giới, giữ giới; học thuộc các kinh quan trọng và ứng dụng kinh trong cuộc sống để thánh thiện hóa bản thân và cứu độ con người.

3. MƯỜI GIỚI SA-DI VÀ OAI NGHI CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

So sánh 10 điều đạo đức thì giới bổn Sa-di và Sa-di-ni giống nhau. Chỉ khác nhau về cách diễn đạt và nội dung minh họa. Mười đạo đức Sa-di gồm: (i) Không được giết hại, (ii) Không được trộm cắp, (iii) Không được dâm dục, (iv) Không được nói dối, (v) Không được uống rượu, (vi) Không đeo hoa thơm, không bôi hương liệu, (vii) Không được ca múa, chơi các nhạc cụ, không đến thưởng nghe, (viii) Không được ngồi giường lớn cao rộng, (ix) Không ăn trái giờ, (x) Không được cầm giữ vàng bạc đồ quý.

Vào thế kỷ XVII, cao tăng Độc Thể (读体, 1601－1679)[2] của Trung Quốc, dựa vào *Luật tạng* của các trường phái Luật Phật giáo trong Đại tạng kinh chữ Hán, nhất là các quy định về Sa-di, vốn tương đương với 14 điều thực hành (*kiccavatta*)[3] của Sa-di thành trong *Đại phẩm* (*Mahā-vagga*) của *Luật tạng Thượng tọa bộ* để biên tập thành "Luật nghi" (律仪) gồm 24 oai nghi, dành cho Sa-di theo *Luật Tứ phần* (四分律), tức *Luật Pháp tạng* (*Dharmagupta-vinaya*, 法藏部戒律). Mặc dù số lượng các oai nghi, cách đặt tựa đề, vị trí các quy định giữa *Luật Sa-di* trong Thượng tọa bộ và Pháp tạng bộ có khác nhau nhưng trên tổng thể, nội dung phù hợp nhau, đề cao văn hóa ứng xử của người xuất gia trở nên lịch sự, trang nghiêm, thanh thoát, chứ không đơn thuần là những điều không được làm.

Sa-di có 24 oai nghi, trong khi Sa-di-ni chỉ có 22 oai nghi. Giới bổn Sa-di và giới bổn Sa-di-ni giống nhau 21 điều. Chỉ riêng có trong giới bổn Sa-di-ni gồm: Kính trọng Tam bảo (điều 1). Chỉ riêng có trong giới bổn Sa-di gồm: Đến chùa Ni (điều 17), đi du

---

[2] Cao tăng Độc Thể (读体, 1601－1679), thế danh là Hứa Thiệu Như (许绍如), tự là Kiến Nguyệt (见月), là người ở Sở Hùng (楚雄), tỉnh Vân Nam (云南), Trung Quốc. Là cao tăng của phái Thiên Hoa (千华派) thuộc Luật tông (律宗), ngài Độc Thể để lại các tác phẩm nổi tiếng gồm có: (i) *Tỳ-ni chỉ trì hội tập* (毗尼止持会集), (ii) *Tỳ-ni tác trì độc thích* (毗尼作持续释), (iii) *Sa-di-ni luật nghi yếu lược* (沙弥尼律仪要略), (iv) *Truyền giới chánh phạm* (传戒正范), (v) *Đại thừa huyền chương* (大乘玄义).

[3] Xem chi tiết của 14 pháp hành này từ sách của Giác Giới, *Luật nghi Sa-di.* Thành hội Phật giáo TP.HCM, 1997. Truy cập ấn bản vi tính tại đây: https://www.budsas.org/uni/u-luat-sadi/sadi-nt-00.htm

phương (điều 23) và tên gọi, hình tướng của y và bát (điều 24). Học thuộc và thực tập các oai nghi, tế hạnh này giúp các Sa-di vượt qua nghiệp đời, thói phàm, có đạo phong của Sa-môn, nhẹ nhàng, an lạc, thanh thoát, thảnh thơi.[4]

Thầy chúc các chú Sa-di tinh tấn học giới, giữ giới, học kinh điển, áp dụng trong cuộc sống để trong trung bình 5-10 năm xuất gia, trở thành người chuyển hóa thành công "nghiệp phàm và thói quen phàm", trở thành chân sư, giải thoát giữa đời thường, góp phần xây dựng xã hội an lạc và hòa bình.

Tôi tán dương Ngộ Tánh Hạnh đã giúp tôi đối chiếu và dò bản. Tôi khen tặng Quỹ Đạo Phật Ngày Nay đã phát tâm ấn tống quyển sách này. Quý Tôn đức Ban tổ chức các Đại giới đàn trên toàn quốc vui lòng liên lạc với chùa Giác Ngộ để phát tặng, giúp các giới tử hiểu rõ giá trị của giữ giới hạnh thanh tịnh và trang nghiêm.

Chùa Giác Ngộ,
Ngày Rằm tháng 4 năm 2021
THÍCH NHẬT TỪ

[4] Xem quyển "*Giới Sa-di, oai nghi, luật nghi và lời khuyến tu của tổ Quy Sơn*" của Thích Nhật Từ và quyển "*Giới Sa-di-ni, oai nghi, luật nghi và lời khuyến tu của tổ Quy Sơn*" của Thích Nhật Từ, NXB. Hồng Đức, TP.HCM, 2021.

PHẦN I
MƯỜI ĐIỀU ĐẠO ĐỨC CỦA SA-DI

Chương 1
TÁC GIẢ VÀ Ý NGHĨA "SA-DI"
(沙彌律儀要略)

Tựa đề quyển sách này gồm sáu chữ "*Yếu lược luật nghi Sa-di*"[1] phân làm hai đoạn giải thích. Bốn chữ "*Luật nghi Sa-di*" là tựa đề riêng (別題), còn hai chữ *Yếu lược* là tựa đề chung (通題). Đây là một cặp tựa đề thường đi chung, phân tích như sau:

"*Luật nghi Sa-di*" (沙彌律儀) là nội dung quyển sách này, tức 10 điều giới luật (律) của Sa-di (沙彌) giữ gìn và 24 điều oai nghi (儀). Bốn chữ này là tựa đề riêng của quyển sách này, vì thế gọi là "tựa đề riêng." Trong tựa đề riêng này, Sa-di là người học, luật nghi là pháp cần học. Vì thế họp lại gọi là *Luật nghi Sa-di*. Sa-di là người học, có ba hạng:

1) Từ 7 tuổi đến 13 tuổi gọi là *Sa-di đuổi quạ.* Loại Sa-di này tuổi tác còn nhỏ, không gánh nhiệm vụ khác, chỉ có thể canh giữ gạo, ngũ cốc, trái cây, thực phẩm v.v… xua đuổi các con quạ ăn trộm thức ăn, đóng góp chút công sức để trồng thiện căn, nên gọi là Sa-di đuổi quạ. [Trường hợp] nhỏ dưới sáu tuổi, không thể tu đạo, không được độ người.

2) Từ 14 tuổi đến 19 tuổi, gọi là *Sa-di ứng pháp*.[2] Loại Sa-di này đúng với Sa-di hành pháp. Thứ nhất, [chú ấy] có thể thờ thầy, lao

[1] Bản Hán: *Sa-di luật nghi yếu lược* (沙彌律儀要略), tóm lược luật nghi của Sa-di.
[2] Khu ô Sa-di (驅烏沙彌), Sa-di đuổi quạ.

động, phục dịch. Thứ hai, [chú ấy] tụng kinh, ngồi thiền. Vì thế gọi là Sa-di ứng pháp

3) Từ 20 tuổi đến 70 tuổi, gọi là *Sa-di danh tự.*[3] Loại Sa-di này dù thọ giới Tỳ-kheo nhưng vì xuất gia quá muộn hoặc do có nhân duyên đặc biệt khác nên chưa được thọ giới Cụ túc, đã đủ tuổi thọ giới Tỳ-kheo nhưng vẫn dừng lại ở danh vị Sa-di. Vì thế gọi là Sa-di danh tự. Trên 70 tuổi hiện rõ tướng già suy thì không được độ cho xuất gia.

Cần biết rằng tuy Sa-di chia làm ba hạng nhưng họ đều thọ mười giới Sa-di giống nhau, nên gọi chung là *Sa-di pháp đồng.*[4] Nếu đã cạo tóc, đắp y mà chưa thọ giới Sa-di thì gọi là *Sa-di hình đồng.*[5] Cũng tức là loại người này chưa thọ giới Sa-di, không được liệt vào trong nhóm Sa-di, chỉ là hình tướng giống với các Sa-di khác. Đối với pháp cần học thì *Luật nghi* có 10 điều khoản giới và 24 chương oai nghi, cụ thể mỗi phần [được trình bày rõ] trong quyển *Luật nghi [Sa-di]*.

Yếu lược (要略) chỉ cho bộ sách với văn tự dài dòng, nghĩa lý phức tạp và những nội dung không liên quan đã được xóa bỏ và trích lục lại những nội dung phù hợp, cần thiết. Dùng câu chữ ngắn gọn, biên tập thành sách, nên gọi là *Yếu lược*. Hai chữ *Yếu lược* có thể dùng cho các tựa đề sách khác (chẳng hạn như *Yếu lược quốc sử,* 國史要略) như là tựa đề chung.

Quyển sách này được Đại sư Vân Thê trích trong *Kinh Mười giới Sa-di, Kinh Luật nghi của Sa-di, Thành phạm Sa-di, Luật nghi Sa-di* và các sách thuộc Thanh quy cổ xưa. Tôi tỉnh lược phần rườm rà, lấy cốt lõi trong giới luật và oai nghi cần thọ trì để giải thích và biên tập thành sách. Quả thật đây là bước đầu cho người thọ giới Cụ túc, là

[3] Ứng pháp Sa-di (應法沙彌), Sa-di ứng pháp hoặc Sa-di đúng pháp, không trái luân lý, đạo đức.

[4] Sa-di danh tự (名字沙彌), Sa-di danh tự. Trong đó "danh" và "tự" lần lượt được dịch từ tiếng Sanskrit "nāma" (那摩, na-ma) và "akṣara" (阿乞史囉, A-khất-sử-la). Theo tiếng Hán hiện đại dịch "danh tự" nghĩa là tên.

[5] Pháp đồng Sa-di (法同沙彌), Sa-di cùng chung một dòng chánh pháp của đức Phật.

căn bản thành tựu trọn vẹn con đường giác ngộ. Sa-di mới học cần phải học thuộc lòng, vâng theo thực hành. Xem bảng tóm tắt sau đây:

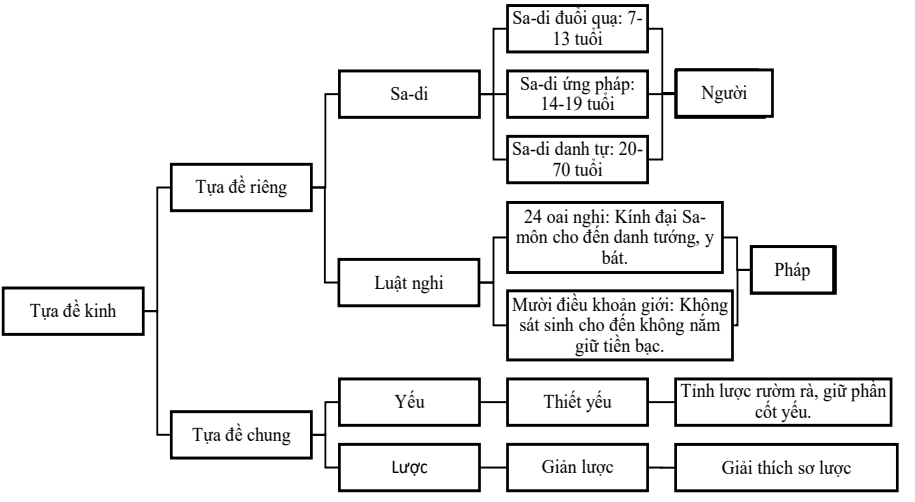

SA-MÔN CHÂU HOẰNG, THỌ GIỚI BỒ-TÁT,[6] CHÙA VÂN THÊ,[7] BIÊN TẬP

Tác giả của cuốn sách này là Đại sư Châu Hoằng, tự Phật Huệ, hiệu Liên Trì. Ngài họ Thẩm, người huyện Nhân Hòa, Hàng Châu. Đại sư sinh vào năm thứ mười ba Gia Tịnh trong triều đại nhà Minh (năm 1534 Công nguyên). Năm mười bảy tuổi, ông được bổ làm giáo thọ sư, học vấn uyên bác, xem công danh như lượm bắp cải. Do chí nguyện hướng đến xuất thế gian nên ngài không bận tâm đến chuyện thi cử. Năm 31 tuổi, cha mẹ ông lần lượt qua đời.

Vào đêm giao thừa năm Ất Sửu, Gia Tịnh, nhìn thấy chiếc đèn ngọc bị vỡ, cảm nhận được sự vô thường của thế gian, ông đã xuất gia trở thành Tăng sĩ. Ngài đi khắp nơi, học hỏi thiện tri thức. Sau khi ngộ đạo, ngài trở về Võ Lâm, sống ở núi Vân Thê, chuyên tu tịnh nghiệp, luyện nghiệp thanh tịnh, "Ngoài không sùng bài bất kỳ môn

[6] Hình đồng Sa-di (形同沙彌), Sa-di cùng hình tướng [với các Sa-di khác].

[7] Bản Hán: Sa-môn Châu Hoằng (沙門袾宏) sinh năm Gia Tĩnh thứ 13 triều Minh (Trung Quốc), dương lịch 1534. Đứng trước hiện trạng Tăng Ni không biết giới luật, ngài đã phát tâm truyền bá Luật học.

phái nào, trong không có đại điện hùng vĩ, duy có thiền đường thờ Tăng, pháp đường thờ kinh và tượng, lấy những thứ khác che nắng, che mưa" và tượng kinh Phật trong Phật đường. Từ đó đạo pháp được chấn hưng mạnh lên. Tôi hướng tâm về, nơi ở của ngài dần trở thành rừng rậm, chính là chùa Vân Kỳ ngày nay.

Lúc còn sống ngài giới luật tinh nghiêm, tự giặt quần áo lúc về già, tự mình làm việc nhà, không làm vất vả đến thị giả, suốt đời mặc quần áo vải thô, không nhung lụa, lều vải bố, một mảnh vải đội đầu bằng ba bố dùng năm mươi năm. Từ đó bạn có thể biết những thứ còn lại [của ngài].

Sư phụ vân du khắp nơi, thấy Tăng đoàn đa phần không rõ giới luật, vẫn phát tâm hoằng dương giới luật, hành đạo Bồ-tát trên cầu [thành Phật], dưới [hóa độ quần sinh]. Lúc sống, đại sư trước tác nhiều tác phẩm, được nhiều người biết, chẳng hạn như *Yếu lược luật nghi Sa-di, Giới Cụ túc cho người bắt đầu,*[8] *Sớ phát ẩn về kinh Phạm võng*[9] v.v…

Đặc biệt quyển *Yếu lược luật nghi Sa-di,* Luật sư Kiến Nguyệt[10] đầu nhà Thanh của Luật Tông Trung Hưng, truyền giới hơn 30 năm, chép rằng: "Thông thường, người thọ giới cần học thuộc, tư duy sâu quyển sách này, để oai nghi đĩnh đạc, biết những gì cần làm mới cho [giới tử] đăng đàn thọ giới." Từ đó trở đi, [các Tăng, Ni] truyền giới mỗi nơi đều noi theo quy cách của Luật sư [Kiến Nguyệt]. Truyền thống này không thay đổi cho đến ngày quyển sách này đã được phổ biến trên thế giới.

Do đại sư chuyên tu niệm Phật được giác ngộ nên hướng về pháp tu Tịnh độ, quyển *Sớ sao Kinh A-di-đà* (阿彌陀經疏鈔) do [thầy] sáng tác trở thành tiêu chuẩn tu tập cho các hành giả tu Tịnh độ.

Nửa tháng trước khi vãng sinh, ngài nói lời cáo từ trước Tăng

[8] Bản Hán: Bồ-tát giới đệ tử (菩薩戒弟子), đệ tử đã thọ giới Bồ-tát. Trong bản văn này, Sa-môn Châu Hoằng rất khiêm tốn, xem mình chỉ là một đệ tử.

[9] Bản Hán: Vân Thê tự (雲棲寺), chùa Vân Thê.

[10] Cụ giới tiện mông (具戒便蒙), sách hướng dẫn về giới Cụ túc cho người bắt đầu.

đoàn và cư sĩ: "Tôi không sống chỗ này nữa. Sau nửa tháng, tôi sẽ đi đến nơi khác." Đến giờ ngọ ngày 4 tháng 7, năm 43 Vạn Lịch (nhằm năm 1615), ngài quả nhiên vãng sinh Tây phương đúng theo ngày giờ đã dặn. Đại sư hưởng thọ 80 tuổi, đức cao vọng trọng, được người đời sau tôn làm vị tổ thứ tám của Tịnh độ tông.

Giới thiệu sơ lược tác giả

- **Họ tên:** Ở đời họ Thẩm. Pháp danh khi xuất gia: Châu Hoằng, tự Phật Huệ, hiệu Liên Trì, đời sau tôn ngài là đại sư Vân Thê
- **Quê quán:** Ngoài đời: Ngài ở huyện Nhân Hòa, [thành phố] Hàng Châu. Trong đạo: Sống ở chùa Vân Thê, núi Vân Thê (Tên ban đầu: Núi Ngũ Vân cách Hàng Châu 20 dặm), [thành phố] Hàng Châu.
- **Thời đại:** [Sinh vào] năm thứ 13 Gia Tịnh (1534). [Vãng sinh vào] năm thứ 43 Vạn Lịch (1615)
- **Tác phẩm:** Có rất nhiều tác phẩm chẳng hạn như *Yếu lược luật nghi Sa-di, Giới Cụ túc cho người bắt đầu, Sớ phát ẩn về Kinh Phạm võng.* Trong đó *Sớ sao về Kinh A-di-đà* là phổ biến nhất.
- **Công đức:** Đại sư là bậc Hiền thủ, tuân thủ giới luật và oai nghi, hướng về tu tịnh độ, đạo cao vọng trọng, được người đời sau tôn làm vị tổ thứ tám của tịnh độ tông.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Sa-di chia làm mấy loại?

2. Hãy nói về tầm quan trọng của việc tu hành trong quyển *Yếu lược luật nghi Sa-di*?

3. Khái quát về thân thế và nhân duyên xuất gia của Đại sư Liên Trì?

4. Hãy ghi ra tên các tác phẩm nổi tiếng về Tịnh độ tông và giới pháp của Đại sư Liên Trì đã truyền bá?

Dịch nghĩa: Phạn ngữ Sa-di (沙彌), dịch là "tức từ" (息慈), vốn có nghĩa là dừng các việc ác, làm việc nhân từ (息惡行慈), bỏ thói nhiễm đời, tế độ chúng sinh. Còn dịch "cần sách (勤策)" hoặc là "cầu tịch (求寂)." Luật nghi chỉ cho mười điều giới và tất cả oai nghi.

Phiên âm: Phạn ngữ Sa-di, thử vân tức từ. Vị tức ác hành từ, tức thế nhiễm nhi từ tế chúng sinh dã. Diệc vân cần sách, diệc vân cầu tịch.

Hán văn: 梵語沙彌，此云息慈. 謂息惡行慈，息世染而慈濟眾生也. 亦云勤策，亦云求寂.

Giải thích:

Tiếng Phạn (梵語) là ngôn ngữ của Ấn Độ cổ đại. Thử vân (此云) là ngôn ngữ của vùng này [tức Trung Quốc]. *Tây vực ký* (西域記) ghi: Tiếng Phạn ở Ấn Độ là do đấng Phạm thiên tạo ra, do đó có tên là Phạn văn (梵文). Theo cách phát âm của Phạn văn thì được gọi là Phạn ngữ (梵語). Trong tiếng Phạn, các Sa-di mới xuất gia được dịch sang tiếng địa phương của Trung Quốc là *Tức từ* (息慈). Ý nghĩa của "tức từ" là "dừng các việc ác, làm việc nhân từ" (息惡行慈). Nếu ai hỏi dừng việc ác gì, làm việc nhân từ gì thì hãy trả lời: "Bỏ thói nhiễm đời, tế độ chúng sinh."

"Bỏ thói nhiễm đời" (息世染) [chỉ cho] năm dục thế gian, có thể làm dơ hạnh Thánh, nên gọi là "nhiễm thói đời" (世染). Tất cả chúng sinh không hiểu rõ năm dục thế gian là nhân duyên sinh, tự tánh vốn không, vì thế tham nhiễm, chấp lấy. Do vì tham nhiễm nên thân, khẩu, ý tạo các ác nghiệp. Khi ác nghiệp chín muồi, ta phải theo nghiệp chịu quả báo, luân hồi sáu đường, chịu khổ không dứt.

Xuất gia tu hành, vốn dĩ là để giải thoát sinh tử, giới Sa-di này, kiểm soát sáu giác quan, dừng (息) làm các việc ác (惡), khiến dừng tắt sáu tình, không đắm nhiễm thói đời (世染). Biển khổ mênh mông, quay đầu là bờ, đây là bước đường nhanh nhất để giải thoát sinh tử.

"Từ bi cứu tế chúng sinh" (慈濟眾生) là khi làm việc cứu tế, không được có ý muốn cho riêng mình, cần có tâm từ bi (慈悲心), làm việc lợi ích, cứu tế (濟) tất cả chúng sinh (眾生).

Tóm lại: Làm vị hành giả Sa-di, giữ gìn giới luật và oai nghi của Sa-di, thanh tịnh không phạm thì có thể dừng bỏ việc ác nhiễm thói đời, từ bi cứu tế chúng sinh. Dừng nhiễm thói đời là nhân tố chấm dứt sinh tử, thuộc về tự lợi (tức trí đức, 智德), đoạn đức (斷德). Từ bi cứu tế chúng sinh là nhân tố phước đức, thuộc về lợi tha (tức ân đức, 恩德). Tự lợi, lợi tha kiêm tu ba đức, có ngày thành Phật. Vì thế Sa-di còn có tên gọi khác là "*cầu tịch*" (求寂).

Cũng gọi là "cần sách" (亦云勤策), trong đó, "cần" là tinh cần, "sách" là khích lệ. Sa-di mới học, chưa dứt trừ hết thói quen của thế tục, dễ dàng biếng nhác, buông lung. Vì thế với *Luật nghi Sa-di* tinh cần khích lệ, để đừng làm các việc ác, siêng làm các việc thiện.[11]

Cũng gọi là "cầu tịch" (亦云求寂), trong đó, "tịch" là viên tịch: "Không đức hạnh nào mà không đủ nên gọi là viên, không phiền não nào mà không dứt sạch nên gọi là tịch."[12] Viên tịch trong tiếng Phạn gọi là niết-bàn, giới Tỳ-kheo gọi là "cận viên" (近圓), giới Sa-di gọi là "cầu tịch" (求寂). Điều này nghĩa là Sa-di mới học nên phát tâm lớn để tiếp nhận giới Tỳ-kheo, cầu chứng diệu quả niết-bàn.

Tên gọi của Sa-di có ba nghĩa, nhất quán cả về lý và sự như dưới đây:

1. "Tức từ" (息慈), trong đó "tức" là dừng, cấm, dừng việc ác và nhiễm thói đời, tức là tất-đàn[13] đối trị. Từ (慈) là khuyến làm, làm việc nhân từ cứu tế chúng sinh, tức là tất-đàn thế giới. Đây là lời dạy về lý thuyết.

2. "Cần sách" (勤策), trong đó "cần" là tác trì (作持), siêng năng làm các việc thiện. Sách là chỉ trì (止持) chỉ cho đừng làm các việc ác. Đây là lời dạy về thực hành.

3. "Cầu tịch" (求寂), còn gọi là viên tịch (圓寂), viên là tác quả (作果), đức nào không đủ, tịch là chỉ quả (止果), phiền não nào mà không dứt, là tất-đàn đệ nhất nghĩa (第一義悉檀). Đây là lời dạy về lý. Nên gọi là Sa-di, hội đủ đức hạnh trong ba lời dạy, trang bị bốn tất-đàn, theo tên hiểu nghĩa, Sa-di nên biết làm gì để vững bước trên đường đạo.

Dịch nghĩa: Luật nghi chỉ cho mười điều giới và tất cả oai nghi.

---

[11] Phạm võng kinh sớ phát ẩn(梵網經疏發隱).

[12] Luật sư Kiến Nguyệt (見月律师, 1601-1679), Thích Độc Thể (釋讀體), tự Kiến Nguyệt (見月), là vị cao Tăng đời nhà Minh, tổ thứ hai của Luật tông Bảo Hoa (寶華律宗) và cũng là tôn sư một đời của Luật tông Chấn Hưng (中興律宗).

[13] Bản Hán: Khổ hải mang mang, hồi đầu thị ngạ" (苦海茫茫，回頭是岸), có nghĩa là "biển khổ mịt mù, quay đầu là bờ." Một số sách Hán văn ghi là: "Khổ hải vô biên, hồi đầu thị ngạn" (苦海無邊，回頭是岸), có nghĩa là "biển khổ mênh mông, quay đầu là bờ."

Phiên âm: Luật nghi giả, thập giới luật, chư oai nghi dã.

Hán văn: 律儀者，十戒律、諸威儀也.

Giải thích: *Giới luật* (戒律): Giới (戒) là ngăn ngừa điều sai, dừng làm việc ác. Luật (律) là quyết định tính nặng nhẹ của tội [đồng thời đưa ra điều gì] được phép làm (開, khai), ngăn cấm (遮, giá), gìn giữ (持, trì), sự vi phạm (犯, phạm). Giới luật mà Sa-di tiếp nhận và gìn giữ gồm có mười điều, nên gọi là *mười điều giới luật* (十戒律). Mười điều này như phần trình bày trong chương 1 này.

Chữ "các" (諸) trong các oai nghi (諸威儀) nghĩa là rất nhiều. Oai (威) là oai nghiêm, nghi (儀) là dáng vẻ. *Tả truyện* nói: "Có oai có thể khiến người khiếp sợ, có nghi là có quy tắc chuẩn mực." Oai nghi trong cửa Phật là giới hạnh thanh tịnh, hình tướng Tăng sĩ uy nghiêm, dáng vẻ đoan trang, cử chỉ phù hợp lễ độ, đáng làm thầy mô phạm cho hàng trời người, khiến mọi quỷ thần đều khâm phục. Oai nghi mà Sa-di cần học thì rất nhiều nên gọi là các oai nghi. Theo *Giới kinh* ghi chép thì gồm có 72 điều oai nghi, Đại sư Liên Trì chỉ biên tập lại phần cốt lõi, trong sách này chỉ liệt kê 24 điều oai nghi.

Hơn nữa, giới luật là thể, là chỉ trì. Oai nghi là dụng, là tác trì. Có giới luật mà không có oai nghi thì giới luật đó là giả tạo, cũng không gì để thấy được nội dung giới luật. Có oai nghi mà không có giới luật thì việc giữ giới và vi phạm không theo khuôn mẫu, cũng không lấy gì để làm nên diệu dụng của oai nghi. Có giới luật và cả oai nghi, trong ngoài như một, tên gọi Sa-di, sáng ngời cả hai thể và dụng.

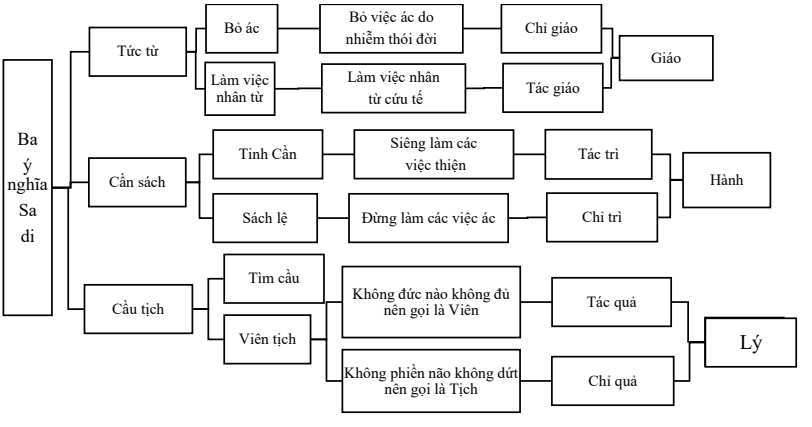

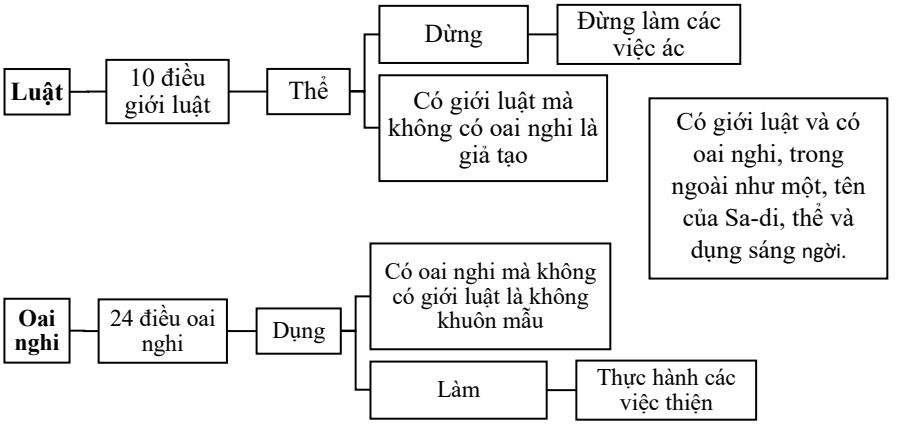

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Phạn ngữ Sa-di dịch thành tiếng trung gồm ba nghĩa gì?
2. Tham nhiễm năm dục thế gian gồm những tội ác gì?
3. Tiếp nhận, giữ gìn giới Sa-di có thể mong thành Phật không?
4. Giải thích sơ lược ý nghĩa của giới luật?
5. Giải thích oai nghi, giữa nhà Phật và nhà Nho có gì không giống?
6. Thử nói xem mối quan hệ giữa giới luật và oai nghi?

Chương 2
NHỮNG ĐIỀU SA-DI NÊN BIẾT

Sách này chia làm hai phần chính. Phần đầu nói về mười điều đạo đức của Sa-di nên gọi là môn giới luật (戒律門). Môn (門) nghĩa là thông suốt, hiểu rõ. Tuy là mười điều khoản giới của Sa-di, nhưng thực sự là cánh cửa đi đến niết-bàn. Vì sao thế? Tuổi tác phân ra lớn nhỏ, Phật tánh không có già hay trẻ. Nếu người có thể nghe xong rồi suy nghĩ, suy nghĩ rồi thực hành mười điều giới này là vào cánh cửa này (入此門). Trên cầu Phật đạo, nếu lợi ích người khác từ những thứ tu tập của bản thân thì gọi là ra khỏi cửa này (出此門), hoằng pháp lợi sinh. Nếu bạn thọ giới mà không học không giữ thì vào đạo vô nghĩa (入道無門).

Dịch nghĩa: Đức Phật quy định: Người xuất gia hãy chuyên tâm giới luật suốt năm hạ[1] đầu; năm hạ về sau, học kinh, tu thiền.

Phiên âm: Phật chế xuất gia giả, ngũ hạ dĩ tiền chuyên tinh giới luật; ngũ hạ dĩ hậu phương nãi thính giáo tham thiền.

Hán văn: 佛制出家者，五夏以前，專精戒律；五夏以後，方乃聽教參禪.

Giải thích: "Phật" (佛) là từ gọi tắt của chữ "Phật-đà" (佛陀, S. *Buddha*) trong Sanskrit, tiếng Trung dịch nghĩa là bậc đại giác, bậc thấu triệt toàn bộ chân lý của vũ trụ nhân sinh này; ngày xưa dịch là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

[1] Hán dịch: Hạ (夏), cứ mỗi năm an cư mùa mưa được tính là một tuổi hạ. Việc an cư mùa mưa này được diễn ra suốt ba tháng từ 16/4 đến 15/7 (âm lịch).

Mười phương thế giới đều có đức Phật, nhưng Phật ở đây là chỉ cho giáo chủ thế giới Ta-bà, tức đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Cách đây hơn 2500 năm về trước, Phật đản sinh ở vương thành Ca-tỳ-la-vệ,[2] Ấn Độ, vào mồng 8 tháng 4 âm lịch năm 624 trước Công nguyên.

Đức Phật sống trong hoàng cung của vua Tịnh Phạn, 19 tuổi xuất gia, 30 tuổi thành đạo. Sau khi thành đạo, Ngài đi khắp nơi thuyết pháp độ người và còn đích thân quy định các điều khoản giới Thượng tọa bộ và giới Đại thừa, thành lập nếp sống cho bốn cộng đồng đệ tử. Đến 80 tuổi Phật nhập niết-bàn vào ngày 15 tháng 2 (âm lịch) ở giữa cây Ta-la thuộc thành Câu-thi-na.

"Phật quy định" (佛制) [chỉ cho] kinh qua năm hạng người. Còn giới luật duy chỉ có đức Phật quy định. Phàm Thánh trong ba ngàn thế giới đều cùng tuân thủ giới luật của Thượng tọa bộ và giới Đại thừa. Nên biết rằng giới luật do đức Phật quy định. Người xuất gia cần có những biểu hiện khác với người cư sĩ tại gia. Người tại gia [còn vướng] trần lao[3] nên khó tu đạo [giải thoát]. Người xuất xa không khó tu đạo giải thoát. Vì thế trong Thượng tọa bộ và Đại thừa, ai cầu đạo quả [giác ngộ] tối cao đều phải xuất gia.

Xuất gia có hai loại. Thứ nhất là hạng cắt ái từ người thân, bỏ đời theo đạo, xuống tóc, đắp y, gọi là "xuất thế tục gia" (出世俗家). Thứ hai là tu tâm Thánh đạo, đoạn trừ phiền não, chứng vô sinh nhẫn,[4] gọi là "xuất tam giới gia" (出三界家). Hai loại người xuất gia này đều là xuất gia chân chánh (真出家).

Đức Phật quy định trong năm năm đầu mới xuất gia, [người tu nên] chuyên tâm nghiên cứu những gì được phép làm (開, khai), ngăn cấm (遮, giá), gìn giữ (持, trì), vi phạm (犯, phạm) của giới luật và giữ giới thanh tịnh, không phạm oai nghi. Đây được gọi là

[2] Thực ra, trên đường mẹ ngài là hoàng hậu Maya về thăm quê ngoại, bà ghé thăm vườn Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*). Do vậy, theo lịch sử, đức Phật không sanh ở Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavastu*). Ca-tỳ-la-vệ không phải là nước, mà là vương thành của nước Thích-ca (*Sakya*).

[3] Trần lao (塵勞), tên gọi khác của phiền não (煩惱).

[4] Vô sinh nhẫn (無生忍).

chuyên tâm giới luật suốt năm hạ đầu (五夏以前，專精戒律), không tính bằng năm mà tính bằng tuổi hạ.

Đức Phật quy định Tỳ-kheo, mùa hạ mỗi năm từ 16/4 đến 15/7 (âm lịch), ba tháng hạ này, kiết giới an cư. Nếu chẳng phải chuyện của cha mẹ, thầy tổ và ba ngôi tâm linh thì không được ra khỏi phạm vi của giới trường. Đây được gọi là ba tháng kiết hạ, chín tuần an cư, Một lần kiết hạ tính là một tuổi hạ. Nếu không kiết hạ thì dù thọ giới cũng không thêm tuổi hạ gì.

Đại luật nói: Dù được ba tuệ giác và sáu thần thông, nếu ai chưa đủ năm tuổi hạ cần sống với thầy y chỉ. Người tuy đủ năm tuổi hạ mà không hiểu rõ những gì *được phép làm* (開, khai), *ngăn cấm* (遮, giá), *gìn giữ* (持, trì), *vi phạm* (犯, phạm) thì trọn đời còn lại nương theo thầy y chỉ. Người xuất gia đủ năm tuổi hạ và tinh thông giới luật mới được rời thầy, ra bên ngoài cầu học giáo pháp, tham thiền. Giáo (教) là giáo pháp, có phân ra Thượng tọa bộ và Đại thừa. Bất luận là kinh thuộc Thượng tọa bộ hay Đại thừa, người tu hành sơ cơ đều phải cung kính nghe các vị trưởng lão đức lớn giảng giải.

Kinh Hoa Nghiêm rằng: "Phật pháp không ai giảng, có huệ không hiểu được."[5] Nghe kinh và học giáo lý gọi tắt là "thính giáo" (聽教). Tham thiền phân làm thiền thế gian, thiền xuất thế gian và thiền tối thượng xuất thế gian. Chúng sinh trong đời mạt pháp, nghiệp chướng sâu dày, trí tuệ nông cạn, trước tiên lấy ngũ đình tâm quán[6] làm nền tảng, sau đó đó mới tham thiền tối thượng thế gian, chỉ thẳng lòng người, thấy tánh thành Phật.[7]

---

[5] Hán văn: Phật pháp vô nhân thuyết, duy tuệ mạc năng liễu (佛法無人說，雖慧莫能了), nghĩa là nếu không có người giảng nói Phật pháp thì dù người có trí tuệ đến đâu cũng không sao hiểu rõ được chân lý của Phật.

[6] Ngũ đình tâm quán (五停心觀) gồm: (i) Quán sổ tức (数息观) đối trị bệnh tán loạn của tâm trí, (ii) Quán bất tịnh (不净观) đối trị lòng tham sắc dục, (iii) Quán từ bi (慈悲观) đối trị lòng sân hận, (iv) Quán nhân duyên (因缘观) đối trị lòng si mê, (v) Quán giới phân biệt (界分别觀) đối trị chấp ngã.

[7] Bản Hán: Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật (直指人心，見性成佛). Đây là câu nói nổi tiếng của tổ Bồ-đề Đạt-ma; đứng trước hai câu này là câu "Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền" (不立文字，教外別傳).

Cần biết thính giáo, tham thiền đều thiết lập trên cơ sở tinh chuyên giới luật ở năm hạ đầu, nếu không giữ giới, học tham thiền, vừa ngồi vào bồ đoàn lập tức dục niệm khởi lên là tẩu hỏa nhập ma. Thánh hạnh không thuần thục mà đi nghe kinh, học giáo lý thì chỉ học được cách giảng kinh, nói pháp. Lời nói và việc làm của người đó không thống nhất, vấp phải hủy báng, làm hư hại pháp môn. *Luật thiện kiến tỳ-bà-sa* (善見律毘婆沙) chép: "Nếu người thực hành theo Tỳ-ni thì vào được định, nhờ đó, lần lượt đủ ba loại đạt trí.[8] Đây chỉ cho cách lấy giới làm gốc, do được chánh định, đủ sáu thần thông." Ai có lòng siêng cầu thiền định và trí tuệ xin đọc lời này ba lần.

Cổ đức dạy rằng: "Lìa giới luật mà tu thiền định và trí tuệ là nhân tố tà ma ngoại đạo. Lìa thiền định và trí tuệ mà tu giới là nhân tố của trời người, học tập đủ ba điều là nhân tố thành Phật. Nên biết rằng đầy đủ ba điều học tập là bậc thiện nhất. Nếu không thì thà lìa thiền định và trí tuệ mà tu giới để được quả [phước] trời người, tiếp tục tu hành. Nếu lìa giới mà tu thiền định và trí tuệ thì rơi vào trong tà ma, ngoại đạo, trầm luân muôn kiếp.

Dịch nghĩa: Vì thế [các vị] Sa-di xuống tóc, trước thọ mười giới, rồi thọ Cụ túc.[9] Nay gọi Sa-di, dù tiếp nhận giới như người ngu si, mịt mù không biết, như người bị điên, lơ là không học mà muốn vượt bậc, ước vọng cao xa, cũng đáng than trách.

Phiên âm: Thị cố Sa-di thế lạc, tiên thọ thập giới, thứ tắc đăng đàn thọ Cụ. Kim danh vi Sa-di, nhi bản sở thọ giới, ngu giả mang hồ bất tri, cuồng giả hốt nhi bất học, tiện nghĩ liệp đẳng, võng ý cao viễn, diệc khả khái hỹ.

Hán văn: 是故沙彌剃落，先受十戒，次則登壇受具. 今名為沙彌，而本所受戒，愚者茫乎不知，狂者忽而不學，便擬躐等，罔意高遠，亦可慨矣.

[8] Tam đạt trí (三達智) gồm có thiên nhãn minh (天眼明) tức tuệ giác về tương lai, túc mệnh minh (宿命明) tức tuệ giác về quá khứ, lậu tận minh (漏盡明) tức tuệ giác thấy rõ khổ đau kết thúc ở hiện tại.

[9] Bản Hán: Thọ Cụ (受具), thọ giới Cụ túc, tức giới Tỳ-kheo, chính thức làm Thầy.

Giải thích: Hai từ "vì thế" (是故, thị cố) là từ chuyển tiếp. Đây chỉ cho việc nghe kinh, học giáo lý và tham thiền ở đoạn trên, trước tiên cần pháp thông thạo giới luật. Cho nên khi xuống tóc cho Sa-di, [các thầy] hãy cho chú ấy tiếp nhận giữ mười giới trước, sau đó chờ đợi, quan sát giới hạnh chú ấy không có khiếm khuyết thì bước tiếp theo mới cho phép đang đàn Tỳ-kheo để thọ giới Cụ túc.

Đại sư Liên Trì nhìn thấy được người xuất gia thời đó, trên danh phận là Sa-di nhưng trong thực tế đối với giới Sa-di mà bản thân đã tiếp nhận đều không biết, không học. Không biết, không học ở đây phân làm hai loại người: một là người ngu không có mắt thấy được đạo, không có trí tuệ nên đối với giới luật Sa-di mịt mù không biết (茫乎不知). Còn một loại khác là người cuồng vọng (狂妄者), phóng đãng, khoe khoang quá lời, học vượt, đảo lộn trật tự nên đối với giới luật mà mình đã tiếp nhận cho là Thượng tọa bộ, lơ là không học chút ít.

Hai hạng người này không học, không biết về giới Sa-di mà mình tiếp nhận, lại còn muốn vượt bậc nhảy lớp, chỉ say mê, ước vọng giới Tỳ-kheo cao cấp và giới Bồ-tát sâu xa. Người xưa dạy: "Muốn lên đỉnh cao ắt té nhào, muốn đi xa lại nông cạn." Nay bỏ thấp tìm cầu chỗ cao, bỏ thấp cạn tìm cầu xa xôi... là hành của người ngu si, cuồng vọng. Há không đáng thương sao!

Kinh Phật tạng (佛藏經) dạy: "Nếu ai không học Thượng tọa bộ trước mà học Đại thừa thì chẳng phải là đệ tử của Phật."[10] Thử xem hai vị tổ sư Huệ Khả (慧可) và Huệ Năng (惠能), một vị có học vấn sâu rộng và một vị là trí tuệ hơn người,[11] còn phải thờ thầy, phục dịch, làm việc Sa-di. Chúng ta đây là hạng người gì, sao có thể không biết, không học?

Hơn nữa, thông thường, đức Phật độ người xuất gia, khi xuống tóc thay đổi ngoại hình, liền cho thọ mười giới Sa-di. Sau khi trải qua

[10] Hán văn: Nhược bất tiên học Thượng tọa bộ hậu học Đại thừa giả, phi Phật đệ tử (若不先學小乘後學大乘者，非佛弟子).

[11] Tuệ giải siêu quần (慧解超群), trí tuệ và hiểu biết hơn người. Trong đó "tuệ giải" (慧解) đồng nghĩa với "dĩnh ngộ" (穎悟) tức thông minh.

một thời gian kiểm tra đánh giá, nếu hạnh Thánh không bị khiếm khuyết thì sau đó cho thọ giới Bồ-tát và giới Tỳ-kheo. Nhưng Tăng Ni tại Trung Quốc, sau khi xuống tóc cho các [giới tử] xem như xong việc. Mười giới Sa-di cần phải đợi đến khi có giới đàn truyền giới thì cùng thọ một lúc giới Sa-di, giới Tỳ-kheo, giới Bồ-tát v.v… Cách thọ giới đó được gọi tên là ba đàn đại giới (三壇大戒). [Việc làm này] đã mất đi trật tự và không kiểm tra đánh giá giới hạnh, lại không phù hợp quy định của đức Phật, dẫn đến tình trạng hỗn loạn trong cửa Phật.

Tôi hy vọng từ nay những Tăng Ni tinh thông giới luật sẽ điều chỉnh lại sai lầm này. Các thầy truyền cho Sa-di mười giới Sa-di vào ngày xuất gia, thủ tục truyền giới không phiền phức, vị ân sư xuống tóc chính là hòa thượng [tôn sư] truyền giới Sa-di. Ngoài ra, thỉnh thêm một vị giáo thọ A-xà-lê thì có thể truyền giới Sa-di. Nghi thức truyền giới có trong Đại tạng kinh và di tập của pháp sư Tục Minh cũng có.

Dịch nghĩa: Do nhận mười giới, giải thích đôi lời, mong người mới học biết chỗ hướng về.

Người xuất gia với [tâm ý] tốt đẹp, phải nhớ tuân theo, chớ vi phạm giới. Sau đó tiếp cận nấc thang giới luật, trở thành Tỳ-kheo, xa hơn là nền tảng của giới Bồ-tát. Nhờ có đạo đức, sinh ra thiền định. Do tu thiền định, sinh ra trí tuệ, thành tựu đạo Thánh, [quyết tâm] không phụ chí nguyện xuất gia.

Phiên âm: Nhân thủ thập giới, lược giải sổ ngữ, sử mông học tri sở hướng phương. Hảo tâm xuất gia giả, thiết ý tuân hành, thận vật vi phạm. Nhiên hậu cận vi Tỳ-kheo giới chi giai thê, viễn vi Bồ-tát giới chi căn bản. Nhân giới sinh định, nhân định phát tuệ, thứ kỷ thành tựu thánh đạo, bất phụ xuất gia chi chí hỹ.

Hán văn: 因取十戒，略解數語，使蒙學知所向方. 好心出家者，切意遵行，慎勿違犯. 然後近為比丘戒之階梯，遠為菩薩戒之根本. 因戒生定，因定發慧，庶幾成就聖道，不負出家之志矣.

Giải thích: Đại sư Liên Trì do nhìn thấy Sa-di thời ấy, bản thân tiếp nhận và giữ gìn giới luật mà lại không biết, không học, cảm thấy đáng thương. Do vì giải thích đôi lời trong từng mười giới Sa-di khiến người mới học lúc vừa xuất gia biết được phương hướng tu học, rồi sau đó càng nỗ lực tinh tiến để được thành tựu. Ngạn ngữ Tây Âu có nói: "Một khởi đầu tốt là một nửa của thành công"[12] đúng với ý này.

Như thế nào gọi là người xuất gia với [tâm ý] tốt đẹp? Thường những người không ý đồ trốn đời nương thân cửa Phật, phát tâm chân thật trên cầu Phật đạo, dưới hoằng pháp lợi sinh để xuất gia đều là người xuất gia với [tâm ý] tốt đẹp. Phật giáo phân bốn nhóm đệ tử xuất gia và tại gia: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam và cư sĩ nữ. Nếu nói đến tu hành và hoằng pháp, người xuất gia và người tại gia đều cùng bình đẳng. Thế nhưng, ai muốn chứng quả A-la-hán và thành tựu con đường giác ngộ[13] thì không thể không xuất gia. Vì thế người xuất gia nếu không phát tâm lớn, siêng tu Thánh đạo, cầu chứng giác ngộ, vừa đã mất đi thú vui năm dục thế tục lại còn chưa được pháp lạc thanh tịnh của xuất thế gian, cả hai đều mất.

Vốn dĩ vì cầu Phật đạo mà xuất gia tâm ý tốt đẹp, trước tiên cần phải giữ giới thanh tịnh, hết sức chú ý tuân thủ theo, cẩn thận chớ để vi phạm. Giới là căn bản của thành Phật, không những không được phạm trọng giới mà giới nhẹ cũng không được phạm. Giới như túi bao trôi dạt trên biển, không những không thể để bị thủng lỗ lớn, cho dù là lỗ nho nhỏ cũng không được.

[Các chú] giữ mười Sa-di cho thanh tịnh, sau đó tiến hành xin thọ giới Tỳ-kheo và giới Bồ-tát. Giới Sa-di và giới Tỳ-kheo đều thuộc giới Thượng tọa bộ, vì thế gọi là gần (近). Người thọ qua giới Sa-di liền có thể thọ giới Tỳ-kheo như trèo cao từ thấp lên, nên gọi là nấc thang (階梯). Giữa giới Bồ-tát và giới Sa-di được ngăn cách bởi một lớp giới Tỳ-kheo nên gọi là xa (遠). Nếu ai phá giới Sa-di

[12] Bản Hán: Hảo đích khai thủy, tiện thị thành công đích nhất bán (好的開始，便是成功的一半).

[13] Phật đạo (佛道), con đường tỉnh thức, con đường giác ngộ.

thì không được tiến hành tiếp nhận giới Bồ-tát, vì thế nói giới Sa-di là căn bản (根本) của giới Bồ-tát. *Tỳ-ni tỳ-bà-sa* (毘尼毘婆沙): "Nếu phá giới nặng thuộc trong năm giới mà nếu muốn thọ thêm mười giới, giới Cụ túc và giới vô lậu thiền, tất cả đều không đắc giới nào cả. Nếu phá giới nặng thuộc trong mười giới, nếu muốn tiến lên thọ giới Cụ túc và giới Bồ-tát, không có chuyện này."[14]

"Nhờ giới sinh định, nhờ định phát tuệ" câu này được trích từ *Kinh Lăng-nghiêm*. Giới, định và tuệ là ba cương lĩnh lớn của Phật pháp, bắt nguồn từ trật tự nhất định. Bước đầu học giữ giới, nhiếp phục các vọng tâm, giới hạnh thanh tịnh thì dễ đắc định, định hiện trước mặt, phát trí tuệ vô lậu, chấm dứt phiền não, tự thấy bản tính. Đây gần sắp (庶幾, thứ kỷ) có thể thành tựu (成就) ba cỗ xe đạo Thánh (聖道), không phụ chí nguyện ban đầu xuất gia vì tìm cầu con đường giác ngộ.

Dịch nghĩa: Nếu thích hiểu rộng, tự mình nên đọc toàn bộ *Luật tạng*.

Phiên âm: Nhược lạc quảng lãm giả, tự đương duyệt luật tạng toàn thư.

Hán văn: 若樂廣覽者，自當閱律藏全書.

Giải thích: Quyển sách này trong Luật nghi Sa-di là quan trọng và được tỉnh lược. Mục đích hướng tới các vị Sa-di mới bắt đầu xuất gia học đạo, mở bày phương hướng để tiến tu. Vì thế Đại sư Liên Trì hy vọng độc giả sau khi đọc xong quyển sách này, nếu thích (若樂, nhược lạc) thì tiếp tục tìm hiểu rộng (廣覽, quảng lãm) chi tiết về *Luật nghi Sa-di*. Đương nhiên cần phải (自當, tự đương) đọc *Kinh Giới Sa-di, Luật nghi Sa-di, Thành phạm Sa-di* v.v… Tương lai, sau khi thọ giới Cụ túc lại nên nghiên cứu đọc toàn bộ Luật tạng (律藏全書). Hiện tại các chùa ở Đài Loan, đa phần đều có Đại tạng kinh,

[14] Hán văn: Nhược phá ngũ giới trung trùng giới, nhược canh thâu thập giới, cụ giới, tịnh thiền vô lậu giới, nhất thiết bất đắc giới. Nhược phá thập giới trung trùng giới giả, nhược dục thắng tiến thâu cụ giới, Bồ-tát giới giả, vô hữu thị xứ (若破五戒中重戒，若更受十戒、具戒、并禪無漏戒，一切不得戒。若破十戒中重戒者，若欲勝進受具戒，菩薩戒者，無有是處).

hy vọng các vị Sa-di phát tâm lớn xuất gia nên nghiên cứu đọc nhiều thêm để tương lai chấn hưng Phật pháp, độ khắp chúng sinh.

Dịch nghĩa: Mười giới sau đây được trích dẫn từ *Kinh Sa-di mười giới.* Phật bảo [tôn giả] Xá-lợi-phất dạy cho La-hầu-la.

Phiên âm: Hậu thập giới, xuất Sa-di thập giới kinh. Phật sắc Xá-lợi-phất, vi La-hầu-la thuyết.

Hán văn: 後十戒，出沙彌十戒經.　佛敕舍利弗，為羅睺羅說.

Giải thích: Mười giới sau đây bắt đầu từ giới đầu tiên không sát sinh cho đến giới thứ mười không nắm giữ tiền bạc, được trích từ *Kinh mười giới Sa-di*. [Bài kinh đó] nói rõ mười điều khoản giới này chứ chẳng phải tác giả hư cấu ra. Tuy vẫn được trích từ *Kinh Mười giới Sa-di,* nhưng đức Phật giảng cho ngài Xá-lợi-phất nghe trước, bảo thầy ấy đi giảng lại cho La-hầu-ha. Sắc (敕) là mệnh lệnh của đấng Pháp vương nên gọi sắc lệnh (敕令). Xá-lợi-phất trong tiếng Trung gọi là Thu-lộ tử (鶖鷺子), là đại đệ tử số một của đức Phật, có trí huệ bậc nhất. La-hầu-la là con trai của đức Phật, trong tiếng Trung gọi là Phúc Chướng (覆障). Khi La-hầu-la chào đời đúng ngay gặp A-tu-la dùng tay che mặt trời nên đặt tên này.

Kinh Chưa từng có (未曾有經) ghi: La-hầu-la chín tuổi xuất gia làm Sa-di, đức Phật bảo Xá-lợi-phất làm vị Hòa thượng, đại Mục-kiền-liên làm A-xà-lê, truyền mười giới Sa-di cho La-hầu-la. Vì thế La-hầu-la là vị thọ giới Sa-di đầu tiên. Sách *Tây vực ký* ghi: Sa-di ở Ấn độ thời La-hầu-la làm vị tổ sư, đây là lý này.

Hỏi: Vì sao đức Phật không làm hòa thượng (thường gọi là *ân sư xuống tóc*) độ La-hầu-la xuất gia?

Đáp: Đức Như Lai là Phật bảo, mười giới là Pháp bảo, hòa thượng là Tăng bảo. Để tam bảo không lộn xộn lẫn nhau nên đức Phật bảo Xá-lợi-phất làm hòa thượng độ La-hầu-la xuất gia.

Đính kèm bảng dưới đây:

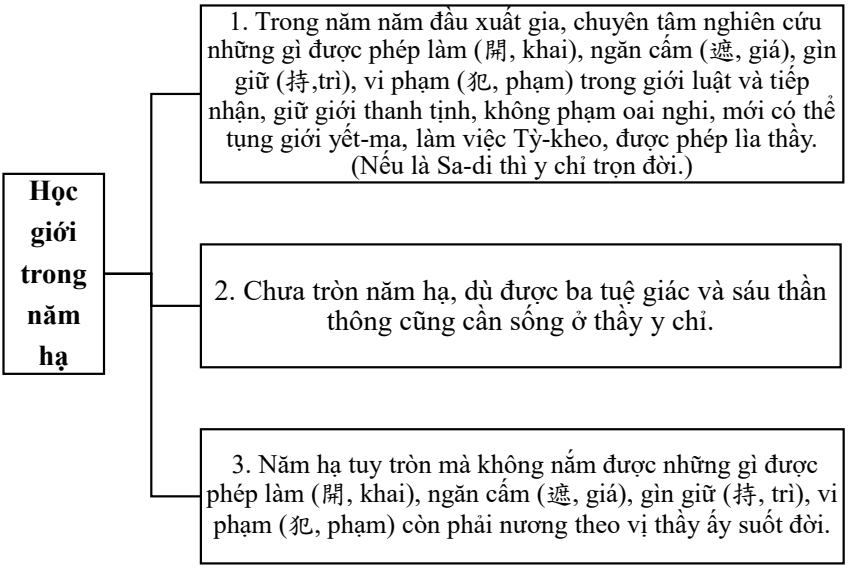
Học giới trong năm hạ
1. Trong năm năm đầu xuất gia, chuyên tâm nghiên cứu những gì được phép làm (開, khai), ngăn cấm (遮, giá), gìn giữ (持,trì), vi phạm (犯, phạm) trong giới luật và tiếp nhận, giữ giới thanh tịnh, không phạm oai nghi, mới có thể tụng giới yết-ma, làm việc Tỳ-kheo, được phép lìa thầy. (Nếu là Sa-di thì y chỉ trọn đời.)
2. Chưa tròn năm hạ, dù được ba tuệ giác và sáu thần thông cũng cần sống ở thầy y chỉ.
3. Năm hạ tuy tròn mà không nắm được những gì được phép làm (開, khai), ngăn cấm (遮, giá), gìn giữ (持, trì), vi phạm (犯, phạm) còn phải nương theo vị thầy ấy suốt đời.

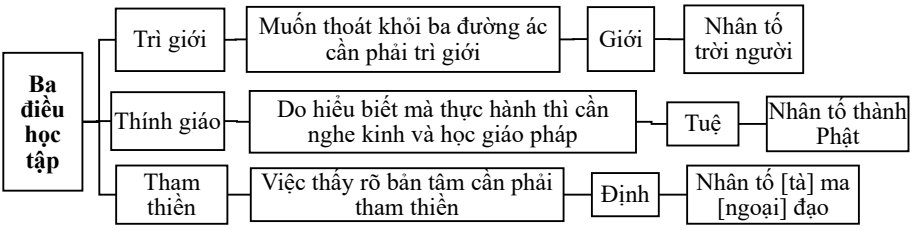
Ba điều học tập
Trì giới
Muốn thoát khỏi ba đường ác cần phải trì giới
Giới
Nhân tố trời người
Thính giáo
Do hiểu biết mà thực hành thì cần nghe kinh và học giáo pháp
Tuệ
Nhân tố thành Phật
Tham thiền
Việc thấy rõ bản tâm cần phải tham thiền
Định
Nhân tố [tà] ma [ngoại] đạo

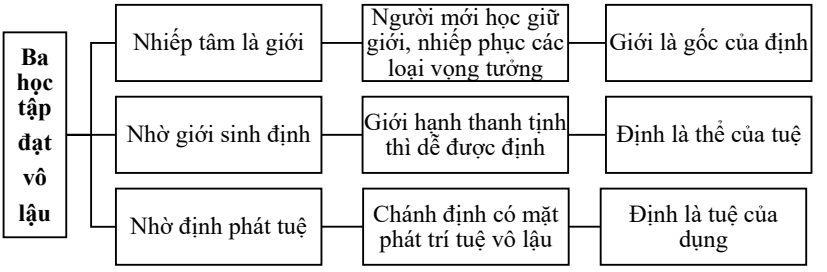
Ba học tập đạt vô lậu
Nhiếp tâm là giới
Người mới học giữ giới, nhiếp phục các loại vọng tưởng
Giới là gốc của định
Nhờ giới sinh định
Giới hạnh thanh tịnh thì dễ được định
Định là thể của tuệ
Nhờ định phát tuệ
Chánh định có mặt phát trí tuệ vô lậu
Định là tuệ của dụng

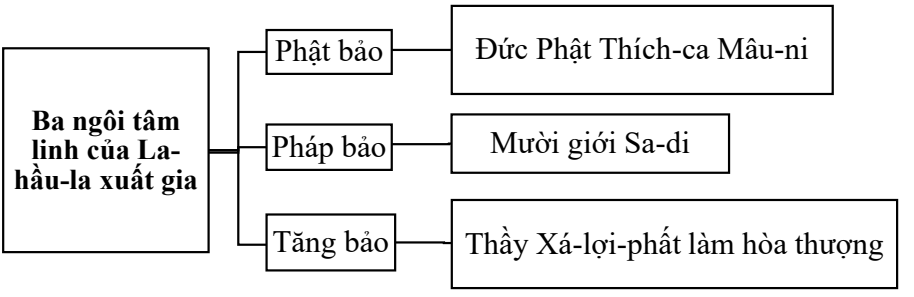
Ba ngôi tâm linh của La-hầu-la xuất gia
Phật bảo
Đức Phật Thích-ca Mâu-ni
Pháp bảo
Mười giới Sa-di
Tăng bảo
Thầy Xá-lợi-phất làm hòa thượng

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Ai là người đầu tiên thọ giới Sa-di trong Phật giáo?

2. Mười giới Sa-di xuất xứ từ kinh nào?

3. Bạn có thể viết ra mười giới Sa-di không?

4. Hãy nêu mối quan hệ giữa giới Sa-di, giới Tỳ-kheo và giới Bồ-tát?

5. Hãy trình bày và phân tích về việc Phật quy định [Sa-di] tinh chuyên giới luật trong năm hạ đầu, năm hạ sau đó mới nghe và học hỏi nghĩa lý tham thiền?

6. Trong thế gian hai loại người [làm Sa-di được đề cập trên], đối với giới luật không biết, không học sao?

7. Như thế nào gọi là người xuất gia với tâm ý tốt đẹp?

8. Hãy nêu mối quan hệ giữa của ba điều học tập gồm giới, định và tuệ?

Chương 3
KHÔNG ĐƯỢC GIẾT HẠI
(不殺生)

Dịch nghĩa: Một là không giết hại.

Phiên âm: Nhất viết: Bất sát sinh.

Hán văn: 一曰：不殺生.

Giải thích: Sinh là sinh vật, bao gồm tất cả động vật có mạng sống, kết thúc mạng sống của tất cả sinh vật có sự sống gọi là sát sinh. Đức Phật quy định Sa-môn không được giết hại những chúng sinh có mạng sống nên gọi là *giới không sát sinh* (不殺生戒).

Dịch nghĩa: Giải thích như sau: Trên gồm đức Phật, Thánh nhân, thầy tổ, hai đấng cha mẹ, dưới gồm các loài côn trùng vi tế, bay nhảy, cựa quậy, hễ có mạng sống, không được cố giết.

Phiên âm: Giải viết: Thượng chí chư Phật Thánh nhân sư Tăng phụ mẫu, hạ chí quyên phi nhu động vi tế côn trùng, đãn hữu mệnh giả, bất đắc cố sát.

Hán văn: 解曰：上至諸佛聖人師僧父母，下至蜎飛蠕動微細昆蟲，但有命者，不得故殺.

Giải thích: Tên gọi mười giới từ điều 1: Không sát sinh cho đến điều 10: Không nắm giữ vàng bạc, vật quý là những điều khoản giới đức Phật quy định. Những câu văn dưới cụm từ *Giải thích như sau*

(解曰) phía sau ở mỗi điều khoản giới là trước tác mà đại sư Liên Trì giải thích về điều khoản giới.

"Các Phật" (諸佛) thường chỉ cho tất cả đức Phật trong thế giới mười phương. Đức Phật vốn có đủ muôn nghìn đức hạnh, tất cả trời người, thiên ma, ngoại đạo không thể xâm hại đến ngài được. Cái gọi là giết chẳng hạn như làm thân Phật chảy máu với tâm ý ác thì liền chiêu cảm đến tội giết Phật. Như trường hợp Đề-bà-đạt-đa lăn đá hại Phật, may được thần hộ pháp đỡ khiến mảnh đá bay đến, làm tổn thương ngón chân Phật, liền gọi là giết Phật. Nếu chúng sinh ở đời vị lai, cách Phật quá xa, thường hủy báng tượng Phật với tâm ý ác giống như làm thân Phật ra máu.

"Thánh nhân" (聖人) có hai loại gồm thánh nhân thế gian (世間聖人) và thánh nhân xuất thế gian (出世間聖人). Đây chỉ cho ba thừa thánh nhân trong xuất thế gian.

"Thầy tổ" (師僧, *sư Tăng*) chỉ cho thầy ân sư xuống tóc, Hòa thượng truyền giới, A-xà-lê, thân giáo sư,[1] chỉ chung tất cả Tỳ-kheo Tăng trong Tăng đoàn.

"Cha mẹ" (父母, phụ mẫu) là bậc ân nhân sinh và người dưỡng dục thân ta. Trên đây là các Phật, Thánh nhân, sư Tăng, cha mẹ v.v… đều thuộc *ruộng ân* (恩田), nên cần phải nhớ ân đáp đền, nếu trái lại càng thêm giết hại thì phạm tội nghịch, không biết sám hối, chết đọa địa ngục đại A-tỳ, chịu nỗi khổ nấu nướng, muôn kiếp không ngừng.

"Bay nhảy" (蜎飛, quyên phi) là côn trùng nhỏ bay đi trên không trung.

"Cựa quẩy" (蠕動, nhu động) chỉ cho loài côn trùng nhỏ bò đi trên mặt đất.

"Côn trùng vi tế" (微細昆蟲, vi tế côn trùng) là loài côn trùng mà mắt thường nhìn thấy được. Ba câu này khái quát tất cả loài côn trùng.

---

[1] Sanskrit: *Upādhyāya*, Pali: *Upajjhāya*. Hán phiên âm là Ô-ba-đà-da (鄔波馱耶). Hán dịch là "thân giáo sư" (親教師).

Tuy thân hình của các loài này không giống nhau nhưng đều có mạng sống, biết tham sống sợ chết, đều có Phật tính, đều có thể thành Phật. Vì thế đức Phật quy định: Hễ có mạng sống, không được cố giết.

Ở đây nói rằng: Trên gồm đức Phật, dưới gồm côn trùng. Trong đó đương nhiên bao gồm trời, người, rồng, thần, quỷ, động vật v.v… đều không được giết. Đã không được lại càng không được phá thai (墮胎) tức phá noãn (破卵).

Nếu giết người thì phạm tội nặng, mất giới thể, không thể sám hối. Ai giết trời, rồng, quỷ thần thì phạm tội vừa. Ai giết động vật, côn trùng thì phạm tội nhẹ, được phép sám hối, diệt tội phạm giới. [Mặc dù sám hối], nghiệp giết chưa kết thúc, khi nhân duyên hội ngộ, vẫn phải đền mạng. Nếu ai giết người không chết thì phạm tội vừa, có thể hối lỗi. Nếu ai vô tình giết nhầm các loài sinh vật sống thì không phạm giới, vẫn có nghiệp báo lỡ tay giết, phải lập tức niệm Phật, niệm chú vãng sinh cho nó, giúp nó vãng sinh, tháo gỡ oán kết.

[Bản thân] đến trước Phật chí thành cầu xin sám hối, đã lỡ tay rồi đừng lỡ tay nữa. Nếu thấy người khác giết, trong tầm tay mình có thể cứu giúp thì nên cứu giúp. Giả sử không thể cứu giúp được, nên khởi tâm từ, niệm Phật, trì chú, chú nguyện tháo gỡ oán kết, mãi đứt duyên ác.

Việc xử lý khi phạm giới: Thông thường phạm tội nghịch, tội cực và tội nặng đều mất giới thể (phá giới), không biết sám hối thì ngoài bị Tăng đoàn trục xuất, đời này mãi không được xuất gia và thọ giới. Ai phạm tội vừa và tội nhẹ mà biết sám hối, có thể đến trước thầy tổ phát lồ sám hối, hết tội phạm giới. Sau khi sám hối, giới thể từ từ trở lại thanh tịnh, dưới đây là các điều xét xử khi phạm giới, theo trường hợp sau.

Dịch nghĩa: Hoặc tự mình giết, hoặc sai người giết, thấy giết vui theo. Rộng như *Luật tạng*, không tiện kể hết.

Phiên âm: Hoặc tự sát, hoặc giáo tha sát, hoặc kiến sát tùy hỷ.

Hán văn: 或自殺，或教他殺，或見殺隨喜，廣如律中，文繁不錄.

Giải thích:

"Tự mình giết" (自殺, tự sát)[2] phạm tội từ hành vi của thân (身業) là người thường tự tay sát sinh hoặc dùng dao gậy hoặc ném gỗ đá hoặc dùng thuốc độc cho đến xô rớt xuống hầm, xuống nước v.v… đều thuộc phạm tội thân nghiệp. Dạy người khác giết (教他殺) là phạm tội khẩu nghiệp hoặc khiến người khác tự tìm đường chết bởi lời ác mình, hoặc dùng lời ngon khuyên người khác tự tử, chẳng hạn nói: "Này người lương thiện! Sống khổ sở như vậy thà chết còn hơn." Nếu người đó chết thì mình mang tội nặng. Hoặc người dùng lời nói, đưa thư bảo người khác đi sát sinh. Chẳng hạn như Trương Tam (張三) bảo Lý Tứ (李四) đi giết Vương Ngũ (王五), Lý Tứ nghe theo lời dạy của Trương Tam và giết chết Vương Ngũ. Vậy hai người Trương Tam và Lý Tứ cùng phạm tội giết người. Ai cho người khác thuốc độc khiến người chết trong tự sát, bị mắc tội nặng.

"Hoặc thấy giết vui theo" (或見殺隨喜, hoặc kiến sát tùy hỷ) thuộc phạm tội ý nghiệp, chẳng hạn khi thấy người khác sát sinh, tâm sinh mừng rỡ, miệng buông lời khen: "Đáng giết, giết hay!" Những việc thế này tuy không phải tự mình giết hại nhưng làm tăng thêm sự căm ghét, tâm sát sinh của người khác, tội không thể trốn, nên gọi là phạm. Chỗ này đưa ra tự làm (自作), dạy người khác (教他), thấy nghe vui theo (見聞隨喜) chỉ ba điều này, cho đến đủ phương thức giết khác nhau. Hơn nữa, việc kết tội năng nhẹ được nói rất rộng, rất cụ thể trong Luật tạng. Do vì văn tự rườm rà (文字繁瑣) nên đại sư không sao chép (不錄) ra đây.

Dịch nghĩa: Kinh lại ghi rằng: Mùa đông sinh rận, lo sợ [côn trùng] chết trong đói rét. Hãy bắt côn trùng đặt vào ống tre, sưởi ấm bằng bông, nuôi bằng đồ dơ, cho đến lọc nước, hay lúc che đèn, không nuôi mèo, cáo v.v… đều là [thực hành] của đạo từ bi. Với loài nhỏ nhít mà còn phải vậy, [đối với] loài lớn thì đủ để biết!

Phiên âm: Kinh tải đông nguyệt sinh sắt, thủ phóng trúc đồng

[2] Tự giết (自殺) bao gồm hai nghĩa: 1) Tự tay giết người, 2) Tự kết thúc mạng sống mình. Ngữ cảnh này có nghĩa là "tự tay giết người."

trung, noãn dĩ miên nhứ, dưỡng dĩ nị vật, khủng kỳ cơ đông nhi tử dã. Nãi chí lự thủy phúc đăng, bất súc miêu ly đẳng, giai từ bi chi đạo dã. Vy loại thượng nhiên, đại giả khả tri hỹ.

Hán văn: 經載冬月生虱，取放竹筒中，煖以棉絮，養以膩物，恐其饑凍而死也. 乃至濾水覆燈，不畜貓狸等，皆慈悲之道也. 微類尚然，大者可知矣).

Giải thích: Đoạn trước giảng về *ngăn ngừa giết hại* (戒殺)[3], đoạn này nói về *bảo vệ sự sống* (護生).[4] "Mùa đông sinh rận, Hãy bắt [côn trùng] đặt vào ống tre."[5] *Giới kinh* ghi chép: "Một Tỳ-kheo già, trên thân nổi rận, không dám giết hại. Đêm từ từ dậy, thả rận ngoài cửa, mệt nhọc, vất vả. Tỳ-kheo thưa Phật, Phật cho phép đặt rận vào ống tre, sưởi ấm bằng bông, nuôi bằng đồ dơ, nhằm tránh chết rét, sớm tối đưa đi phóng sinh ở các khe tường, lỗ gỗ, để sống tự do."[6]

Dụng cụ chống lạnh của người xưa rất đơn giản, chỉ có tấm áo vải bông và đốt lửa thôi nên dễ sinh các loài rận. Ngày nay, với sự phát triển của khoa học, [đồ] chống lạnh mùa đông có máy nhiệt điện, máy sưởi, túi nước nóng và quần áo, mùng mền nylon nên ít có rận. Tuy không có rận nhưng việc làm nhỏ nhặt bảo vệ sự sống đối với loài rận của người xưa đáng là tấm gương sáng cho chúng ta [học hỏi về việc] ngăn ngừa giết hại và bảo vệ sự sống.

Hai chữ "*cho đến*" (乃至) là từ bao quát, trước đưa ra bảo vệ loài rận và sau là đồ lọc nước, che đèn, khái quát luôn cả việc không được đốt rừng và núi, tắt nghẽn cống, rãnh, ao, hồ v.v… Lọc nước (濾水) [có từ câu chuyện] Phật xem một bát nước, thấy có 84.000 con

---

[3] Giới sát (戒殺), từ bỏ việc giết hại sự sống của con người và sinh vật.

[4] Hộ sinh (護生), bảo vệ sự sống các loài sinh vật.

[5] Hán văn: Đông nguyệt sinh sắt, thủ phóng truc đồng (冬月生虱，取放竹筒).

[6] Hán văn: Nhất lão Tỳ-kheo, thân thượng sinh sắt, bất cảm sát hại, dạ gian tần tần khởi sàng, tướng sắt phóng sinh môn ngoại, luỹ đích khẩn bì lao, Tỳ-kheo bạch Phật, Phật thính tướng sắt phóng trúc đồng trung, noãn dĩ miên nhứ, dưỡng dĩ nị vật, dĩ miễn cơ đông nhi tử, tảo vãn tống khứ phóng sinh ư tường khích hoặc mộc khổng trung, nhậm kỳ tự hoạt (一老比丘，身上生虱，不敢殺害，夜間頻頻起床，將虱放生門外，累的很疲勞，比丘白佛，佛聽將虱放竹筒中，煖以棉絮，養以膩物，以免飢凍而死，早晚送去放生於牆隙或木孔中，任其自活).

vi trùng. Vì thế, đức Phật quy định người xuất gia uống nước, cần phải dùng túi lọc nước để lọc qua, nhằm tránh sát sinh. Nếu ra ngoài trên 2,5 km[7] cần phải mang túi lọc nước.

Lúc Phật còn sống, có hai vị Tỳ-kheo, từ xa đến gặp để gần gũi đức Phật mà quên mang túi lọc nước, [hai thầy] trên đường khát nước, thấy nước trong ao bên đường có vi trùng, vị Tỳ-kheo già giữ giới không uống đến chết, vị Tỳ-kheo trẻ do nôn nóng muốn gặp Phật, liền uống nước đi đến gặp Phật. Phật quở trách vị ấy rằng: "Con Phật mà không trì giới của ta, tuy ở bên ta, cách ta ngàn dặm. Tỳ-kheo tuổi già vì trì giới chết, được sinh cõi trời, sớm đã đến đây." Hiện tại mỗi chùa, tuy không có đồ lọc nước nhưng uống nước phông tên, được lọc qua nhà máy rồi, nên không phạm giới. Nếu nửa đường ra ngoài, có thể mua nước ngọt (汽水) uống, tránh phạm giới.

"Che đèn" (覆燈, phúc đèn), ngày xưa dùng đèn dầu, lúc chăm đèn thường có loài thiêu thân lao đầu vào lửa. Để bảo vệ sự sống, cần dùng lồng kín. Ngày nay dùng đèn điện, nhưng khi bật đèn đêm hè, nên đóng cửa và cửa sổ nhằm tránh ruồi bay vào trong nhà mà ra không được rồi chết. *Không nuôi mèo và cáo* (不畜貓狸) là vì mèo thích giết chuột, nuôi mèo mắc tội dạy loài mèo khởi tâm giết hại chuột nên không được nuôi. Chuột do ăn trộm thức ăn mà đến. Nếu ta thường xuyên tích trữ nơi kín đáo thì chuột không ăn được và nó sẽ không đến. Nếu cần thì nuôi rận, mang đồ lọc nước, lộng đèn, không được nuôi mèo và cáo. Những hành vi nhỏ nhặt bảo vệ sự sống đều là cách người xuất gia nuôi lớn tâm từ bi.

Từ bi là căn bản của Phật pháp, tất cả Phật pháp đều lưu xuất từ tâm từ bi của đức Phật. *Kinh Niết-bàn* (涅槃經)ghi: "Từ bi tức là Như Lai, nếu muốn thành Phật thì hãy tu dưỡng tâm từ bi trước." Từ bi là gì? Ban niềm vui cho chúng sinh gọi là *từ* (慈), giúp đỡ chúng sinh giải thoát khổ não gọi là *bi* (悲). Người xưa đối với những loài chúng sinh vi tế chẳng hạn như rận, thiêu thân, chuột mà còn từ bi

[7] Ngũ lý (五里): năm dặm. Một dặm (里) bằng 1/2 km.

giữ gìn, bảo vệ. Đối với muôn loài đông vật[8] to lớn thì đủ biết sự yêu thương [còn quan trọng hơn].

Dịch nghĩa: Ngày nay con người không thể thực hành tâm từ như vậy, lại còn giết hại?

Phiên âm: Kim nhân bất năng như thị hành từ, phục gia thương hại, khả hô?

Hán văn: 今人不能如是行慈，復加傷害，可乎？

Giải thích: Đây là khuyên người, theo lời dạy của các vị cổ đức, ngăn ngừa giết hại, bảo vệ sự sống. Người xưa nuôi rận trong ống tre, [mang đồ] lọc nước, phủ che đèn, từ bi như thế, yêu thương bảo hộ rận, trùng, thiêu thân v.v… các loài sinh vật vi tế. Người đời nay, tuy không thể theo lối người xưa làm việc từ bi yêu thương bảo vệ các sinh vật,[9] càng thêm tổn thương giết hại, sao có thể được? Nếu đã phạm sát sinh thì xin làm nhiều việc phóng sinh để chuộc lỗi lầm.

Ngày nay có một số người phun thuốc DDT[10] vào những đêm mùa hè nhiều muỗi. Ai trồng rau, trồng hoa có sâu thì phun thuốc trừ sâu.[11] Cả hai đều phạm giới sát, nên nhanh chóng ăn năn, hối lỗi. Những đêm hè nhiều muỗi, tìm cách đuổi đi, nếu đuổi không đi thì xem như kết duyên bố thí, cần gì sát sinh? Vườn rau có sâu, đuổi bằng việc xả nước đại bi (大悲水),[12] khiến họ sống được chỗ tốt, tôi dẹp tai hại này, xin mọi loài hoan hỷ. Nhưng rải nước đại bi cần có lòng tin, có tính nhẫn nại mới có cảm ứng.

Mùa đông năm Dân quốc thứ 55 chùa Vụ Phong Hộ Quốc (霧峰護國寺) vườn rau sinh sôi sâu bệnh, cải xanh trong khắp khu vườn đều bị ăn sạch, Tăng đoàn đều chủ trương phun thuốc trừ sâu, tôi kiên quyết không cho. Ban đầu, tôi lệnh thầy trông coi nhan

[8] Phi cầm tẩu thú (飛禽走獸), chim bay cá nhảy, đủ loài động vật. Trong đó "phi cầm" (飛禽) là loài chim bay còn "tẩu thú" (走獸) là loài thú.

[9] Ái hộ chúng sanh (愛護眾生), yêu thương bảo vệ các loài có sự sống.

[10] DDT là tên viết tắt của một dạng hóa chất *Dichloro-Diphenyl-Trichloroethane*, là dạng bột trắng chứa clo. Thuốc này được dùng để diệt các côn trùng gây hại mùa màng.

[11] Nông dược (農藥), thuốc trừ sâu.

[12] Đại bi thủy (大悲水), ly nước được chú nguyện bởi thần chú đại bi và phép quán từ bi vào.

đèn mang nước cúng trên điện Phật cho công nhân tưới rau nhưng không hiệu quả. Lúc đó, pháp sư Thường Định (常定) theo tôi học Duy thức (唯識), thường ngày giới hạnh thanh tịnh. Tôi bảo pháp sư Thường Định xin nước đại bi tưới rau, hiệu quả không lớn.

Thế là tôi đích thân xách một thùng nước, ở trước bàn Phật chí thành khấn nguyện Bồ-tát hiển linh và niệm chú đại bi[13] để gia trì. Sau khi rải xong, sáng sớm hôm sau tôi đi xem, các con sâu chỉ ăn đi mất bảy hột cải, lòng tin càng tăng thêm. Mỗi tối tôi lại rải nước đại bi một lần, ngày kế tiếp đi xem thì chúng ăn bớt đi ba hột cải, tôi rải thêm một lần nước đại bi, từ đó dứt hết bệnh sâu hại và đặc biệt là cải mọc xanh tươi. Bản thân tôi, Thích Quảng Hóa học ít không có đức, chỉ làm một cách kiên trì, bền bỉ nên có cảm ứng. Các vị đại đức, đạo cao, giới hạnh thanh tịnh, nếu có thể thực hiện được thì hiệu quả sẽ rất lớn.

Dịch nghĩa: Nên kinh dạy rằng: "Ban ơn cứu tế, giúp người thiếu thốn đều được an lạc. Nếu thấy giết hại, nên khởi tâm từ."

Phiên âm: Cố kinh vân: "Thi ân tế phạp, sử kỳ đắc an, nhược kiến sát giả, đương khởi từ tâm."

Hán văn: 故經云：「施恩濟乏，使其得安，若見殺者，當起慈心.」

Giải thích:

Ân (恩) là ân huệ (恩惠), tức dùng sức người hoặc tài sản chia sẻ, tặng biếu cho người trong lúc khó khăn, gọi là ban ơn (施恩).

"Phạp" (乏) có nghĩa là thiếu thốn, nghèo nàn. Việc cứu giúp người nghèo, thiếu thốn nên gọi là *tế phạp* (濟乏). Câu này được trích trong *Kinh giới Sa-di* (沙彌戒經). Ban ân cứu giúp thiếu thốn

[13] Sanskrit: *Mahākārunikacitta-dhāranī*. Hán dịch: Đại bi tâm đà-ra-ni (大悲心陀羅尼), gọi tắt là chú đại bi (大悲咒). Bài thần chú này được trích trong *Kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-ra-ni* (千手千眼觀世音菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼經). Vì thương xót và lợi ích cho hàng trời người nên đức Quán Âm tuyên nói.

(施恩濟乏)[14] có hai loại: Một là người nghèo, thiếu thốn về vật chất, ta nên chia sẻ tài sản (財施)[15] khiến cho thân và miệng được an lạc. Hai là người nghèo, thiếu thốn về tri thức, tinh thần buồn khổ không nơi nương tựa, ta nên chia sẻ Phật pháp,[16] nói pháp cho họ nghe khiến tinh thần được an ổn. Tên của Sa-di là "hành từ" (行慈), tức làm việc từ bi, tức làm những việc cứu tế nhân từ này.

Nếu thấy có người sát sinh nên khởi tâm từ bi, bỏ tiền mua [con vật đó] phóng sinh. Nếu đồ tể không chịu bán, nên nói với người ấy về việc lợi và hại của sát sinh và phóng sinh. Nếu người ấy không nghe, ta cũng không được nổi tâm sân giận với người ấy, nên khởi tâm từ bi lớn, tội nghiệp người ấy không biết nhân quả, phạm tội sát sinh, sẽ đọa địa ngục. Đồng thời, ta nên hướng về những loài sinh vật bị giết mà khởi tâm từ, tội nghiệp chúng bị nghiệp lực ràng buộc, gặp sự giết hại. Hơn nữa, ta thuyết pháp cho chúng, làm phép quán tưởng trả nợ, đừng có kết oán, làm lễ quy y ba ngôi tâm linh,[17] niệm chú vãng sinh,[18] hồi hướng cho họ nghe pháp, niệm chú vãng sinh, giải thoát sau khi chết.

Kinh Độ con chó ghi: "Có một Sa-môn thấy người đồ tể, dẫn chó đi giết. Sa-môn đó muốn mua về phóng sinh, đồ tể không chịu. Thế là Sa-môn lấy cơm trong bát cho con chó ăn. Chó vừa ăn cơm vừa nghe Phật pháp, vui vẻ quy y, sau khi chết đi, chuyển kiếp làm người, gặp lại Sa-môn, liền theo xuất gia, không bao lâu sau, chứng được quả Thánh. Vì nhớ ân thầy, hầu thầy trọn đời." Từ đó thấy được, chó còn đắc đạo được, vì thế không nên sát sinh.

Dịch nghĩa: Thật đáng né tránh![19]

---

[14] Bản Hán: Thí ân tế phạp (施恩濟乏), ban ân cứu giúp thiếu thốn.

[15] Tài thí (財施), bố thí, cúng dường, chia sẻ tài sản của mình.

[16] Pháp thí (法施), chia sẻ chân lý Phật và các điều giá trị sống đích thực.

[17] Tam quy y (三皈依), quay về nương tựa ba ngôi tâm linh là Phật, Pháp và Tăng.

[18] Chú vãng sinh (往生咒), gọi đầy đủ *Bạt nhứt thiết nghiệp chướng căn bản đắc sinh tịnh độ đà-ra-ni* (拔一切業障根本得生淨土陀羅尼), được trích trong phẩm thứ bảy, *Khuyến phát niệm Phật và đọc tụng chơn ngôn* thuộc *Kinh Niệm Phật Ba-la-mật* (念佛波羅蜜經) do Bồ-tát Phổ Hiền (普賢菩薩) vì thương tưởng chúng sinh thời mạt pháp nên tuyên nói.

[19] Dịch sát: "Ôi! Không ngăn ngừa ư?" nhưng tạo ra nhịp điệu lên xuống theo cấu trúc tứ tự, chúng tôi rút gọn câu đó chỉ còn bốn chữ lại mà không mất đi nghĩa gốc từ bản Hán văn.

Phiên âm: Y! Khả bất giới dư?

Hán văn: 噫！可不戒歟？

Chú thích: *Y* (噫) là tiếng than thở, *dư* (歟) là từ nghi vấn, tương đương câu hỏi [với trợ từ nghi vấn] mạ (嗎), ni (呢)[20] v.v… Đây chỉ cho: Đức Phật quy định giới không sát sinh để đóng cửa ba ác đạo chúng sinh. Vì thế người xưa nghe pháp từ Phật, được biết quả báo đáng sợ của tội báo sát sinh, dốc sức tuân thủ làm việc ngăn ngừa giết hại và bảo vệ sự sống. Chúng ta sao không ngăn ngừa? Chúng ta dứt khoát ngăn ngừa mới phải.

Kinh Hoa Nghiêm ghi: "Tội của sát sinh khiến chúng sinh bị đọa trong địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Sau khi chịu khổ trong ba đường ác, chuyển làm con người, còn phải nhận chịu hai loại quả báo, một là chết sớm, hai là nhiều bệnh."[21] *Kinh Hiền ngu* ghi: "Đùa giỡn giết hại mạng sống người khác, phải chịu thảm khốc, vào cõi địa ngục."[22] Như lời kinh dạy, tội của sát sinh, quả báo không cùng, mãi gặp tai ương, nên phải tin sâu.

Khi tôi chưa xuất gia, trong làng tôi có một ông chú nghèo khổ, làm nghề thuê chế biến vịt muối (板鴨). Số vịt mà ông giết trong một đời hơn 10.000 con. Lúc ông sắp chết, tay chân run rẩy, đập qua đập lại không ngừng, như tướng trạng gà vịt lúc sắp chết, thời gian trải qua ba ngày ba đêm rồi mới tắt thở. Từ góc nhìn tướng trạng lúc sắp chết, [người này] sau khi chết chắc chắn sẽ đọa địa ngục. Tội sát sinh thật sự đáng sợ.

Tiếp theo là bản thân tôi, sinh trong gia đình theo đạo Phật nên không dám sát sinh, nhưng thích uống rượu, ăn thịt, phạm lỗi dạy người khác giết. [Lúc chưa xuất gia], những loài gà, vịt, heo, chó mà

---

[20] Ví dụ "bạn khỏe không?" trong tiếng Trung hiện đại là "你好嗎," "Còn bạn thì sao?" (你呢?).

[21] Hán văn: Sát sinh chi tội, năng linh chúng sinh đọa ư địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ trung, tam ác đạo thâu khổ tất, chuyển sinh nhân đạo, hoàn đắc thâu nhị chủng quả báo, nhất giả đoản mệnh, nhị giả đa bệnh (殺生之罪，能令眾生墮於地獄、畜生、餓鬼中，三惡道受苦畢，轉生人道，還得受二種果報，一者短命，二者多病).

[22] Hán văn: Hý tiếu sát tha mệnh, bi khốc nhập địa ngục (戲笑殺他命，悲哭入地獄).

tôi ăn không thể tính đếm. Lúc đầu mới nghe Phật pháp, tôi lập tức bỏ thịt và ăn chay, sám hối đã muộn rồi. Khoảng tháng 5 năm 63, lúc tôi đang lạy sám hối, bỗng nhiên thấy các loài gà vịt, heo, chó có trên ngàn vạn con, đi theo sau tôi. Đêm đó tôi trượt té trên mặt đất ở phòng Thiền, làm gãy chân trái. Đến giờ hơn hai năm, chân tôi vẫn chưa bình phục trở lại, thường xuyên đau nhức. Đây là địa ngục nhân gian, khổ đau muôn phần. Tội bảo người giết cũng thật đáng sợ. Kính mong độc giả và các vị đại đức, khuyên răn người đời, lấy đây răn nhắc, chớ có sát sinh. Đây là điều tôi kính mong.

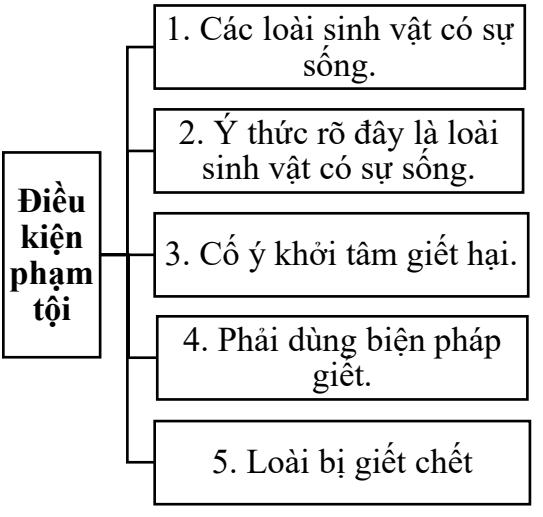

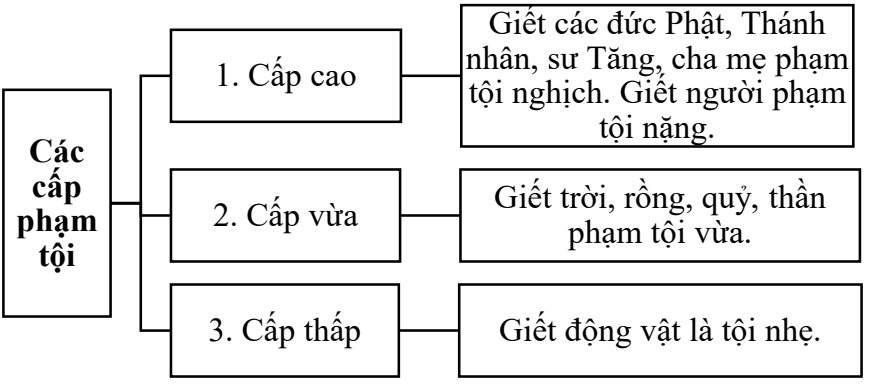

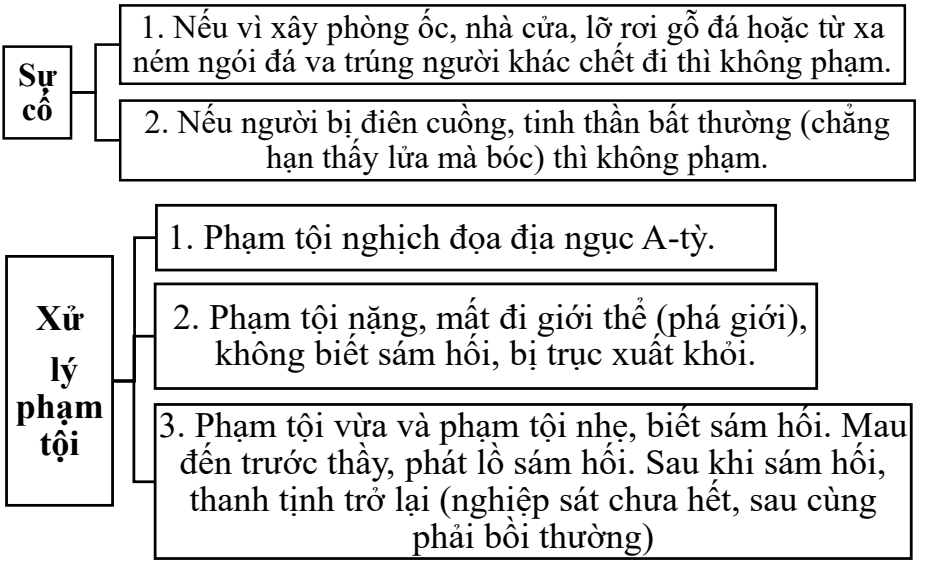

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Thế nào là sát sinh? Thế nào là không sát sinh?

2. Hãy thử viết ra các điều kiện phạm tội sát giới.

3. Ba cấp của tội sát sinh là gì?

4. Hãy liệt kê rõ việc tự mình giết, dạy người khác giết, thấy giết tùy hỷ phối hợp cùng ba tội về thân, khẩu và ý.

5. Hãy nói sơ qua về quả báo sát sinh?

6. Tội không biết sám hối là gì?[23] Tội hối lỗi được là gì?[24]

[23] Bất thông sám hối tội (不通懺悔罪), tội không biết sám hối.

[24] Khả hối tội (可悔罪), tội ăn năn được.

Chương 4
KHÔNG ĐƯỢC TRỘM CẮP
(不盜)

Dịch nghĩa: Hai là không trộm cắp.

Phiên âm: Nhị viết: Bất đạo.

Hán văn: 二曰：不盜

Giải thích: Thường vật có chủ sỡ hữu, không cho mà lấy gọi là trộm cướp.

Dịch nghĩa: Vàng bạc, vật quý, hay một cây kim, hoặc một cọng cỏ, hễ người không cho thì không được lấy.

Phiên âm: Giải viết: kim ngân trùng vật, dĩ chí nhất châm nhất thảo, bất đắc bất dữ nhi thủ.

Hán văn: 解曰：金銀重物，以至一鍼一草，不得不與而取.

Vàng bạc (金銀) là đồ cực kỳ quý giá, *một kim một cọng cỏ* (一針一草) là đồ hết sức nhỏ nhặt. Đưa ví dụ hai món đồ vật quý và hèn ở trước và sau, dùng hai từ "cho đến" (以至) để khái quát tất cả tài sản gồm tiền mặt, quần áo, đồ ăn thưc uống, dụng cụ nằm v.v… hễ *không cho không được lấy* (不得不與而取). Nếu chủ sở hữu đồ vật không cho mà ta tự động lấy đi thì phạm trộm cắp. Như trong Luật ghi: "Nếu vật đã thuộc và được giữ gìn bởi người khác rồi; Trước mặt người đó [đã bảo] không cho mà ai lấy vật xa khỏi chỗ cũ, thành

tội trộm cắp."[1]

Đức Phật quy định giới trộm cắp, trộm trên năm tiền phạm tội nặng, mất đi giới thể, không cho sám hối. [Trộm] dưới bốn tiền phạm tội vừa. Còn [trộm] một tiền, hai tiền phạm tội, được phép sám hối. Sám hối (懺悔) tức ăn năn tội đã phạm giới nhưng tội tính không mất, cần nỗ lực đền trả. Nếu không đền trả, sau sẽ chồng nặng thêm, tuyệt đối không cách nào trốn tránh món nợ này.

Dịch nghĩa: Vật của thường trụ, thí chủ, Tăng đoàn, quan chức, của dân, bất cứ vật gì.

Phiên âm: Nhược thường trụ vật, nhược tín thi vật, nhược tăng chúng vật, nhược quan vật, dân vật, nhất thiết vật.

Hán văn: 若常住物，若信施物，若僧眾物，若官物、民物、一切物.

Giải thích: Chỗ này bàn đến đồ bị trộm cắp: *Vật của thường trụ* (常住物) gồm các đồ vật thuộc ba ngôi báu ba đời thường trú trong mười phương. Trong đó "thường trụ" là đất thường trụ của ba ngôi báu Phật, Pháp và Tăng. Chẳng hạn như phòng ốc, ruộng đất (bất động sản) v.v… pháp khí, bếp lò, phương tiện di chuyển (động sản) v.v… đều thuộc vật của thường trụ. Giới hạn chỗ này, không được ra ngoài, chỉ tiếp nhận và sử dụng, không được phân phối, buôn bán nên gọi vật của thường trụ.

"Vật của tín thí" (信施物, tín thí vật) tức phẩm vật mà tín đồ cúng dường cho Tăng đoàn, chưa giao cho Tăng sĩ tiếp nhận.

"Vật của Tăng đoàn" (僧眾物, Tăng đoàn vật) cũng gọi vật của hiện tiền Tăng đoàn, thường là các Tăng sĩ có mặt trong phạm vi Tăng đoàn đều có phần. Tăng sĩ thuộc ngoài phạm vi chùa tôi và Tăng sĩ không có mặt đều không có phần.

"Đồ của quan" (官物, quan vật) là đồ của văn võ bá quan. Đồ

[1] Chữ Hán: Nhược vật thuộc tha, tha sở thủ hộ, tiền nhân bất dữ, cử ly bản xứ, tức thành đạo tội (若物屬他，他所守護，前人不與，舉離本處，即成盜罪).

của hoàng gia ở thời cổ đại, ngày nay là đồ công chúng của các cấp chính phủ và vật phẩm dùng trong quân đội v.v....

"Đồ của dân" (民物, dân vật) là đồ của nhà người thế tục.

"Đồ của tất cả [mọi người]" (一切物, nhất thiết vật) chỉ cho đồ của công cộng và đồ thuộc sở hữu của quỷ thần, súc sinh. Như các đồ vật như trên đã nói, đều không được không cho mà lấy, nếu lấy tức phạm trộm cắp.

Giới trộm cắp với tội trộm đồ của thường trụ và Tăng đoàn cực nặng, phải đọa địa ngục. Trong *Kinh Phương Đẳng*, Bồ-tát Hoa Tụ nói: "Ngũ nghịch,[2] tứ trọng,[3] ta cũng cứu được, trộm đồ của Tăng, ta không cứu được."[4]

Đại Luật ghi: "Nếu người trộm đồ ở trong tháp Phật và các đồ cúng ở bên trong chùa thì phạm tội nặng." Đồ của Tam bảo đã được phân chia, không được dùng chung, dùng thì tính toán giá trị và luận tội. Như *Tăng Chú* ghi: "Thầy Huệ Trừng, trụ trì chùa Phước Khải thuộc Châu Phần, thời nhà Đường, mắc bệnh làm tiếng bò kêu mà chết. Thầy Trường Ninh trong chùa buổi tối thấy Huệ Trừng đến, nhan sắc tiều tụy, nói với ông ấy: Vì tôi dùng đồ Tam bảo lẫn lộn, chịu khổ khó tả." Các tội khác đều khá nhẹ, duy có trộm dùng đồ của thường trụ là cực nặng, xin ngài cứu tôi.

Sau đó thầy Trường Ninh vì ông ấy tụng kinh, sám hối. Hơn một tháng [thầy Trừng Thanh] quay lại nhắn: "Nhờ thầy tụng kinh cho tôi, tôi đã hết khổ, hiện sống nơi khác, nhưng không biết khi nào mới được giải thoát." Tăng Ni làm nhiệm vụ, xem qua vụ án này, nên cảnh giác nhiều thêm. Hơn nữa, việc cúng dường tứ sự đồ cho Tăng đoàn cũng không được dùng lẫn lộn với nhau. Chẳng hạn như

---

[2] Ngũ nghịch (五逆): (i) Giết mẹ (殺母), (ii) Giết cha (殺父), (iii) Giết A-la-hán (殺阿羅漢), (iv) Ác tâm làm thân Phật chảy máu (惡心出佛身血), (v) Phá hòa hợp Tăng (破和合僧).

[3] Tứ trọng (四重): (i) Sát sinh (殺生), (ii) Trộm cắp (偷盜), (iii) Tà dâm (邪淫), (iv) Vọng ngữ (妄語).

[4] Hán văn: Ngũ nghịch tứ trọng, ngã diệc năng cứu, đạo Tăng vật giả, ngã bất năng cứu (五逆四重，我亦能救，盜僧物者，我不能救).

trong Tăng đoàn có tài sản mà không có lương thực, khi cần phải dùng quần áo và tài sản để tiếp tế lương thực, phải thưa Tăng đoàn rồi mới được làm. Sau khi xong việc phải bù đắp lại y nguyên như cũ, không gọi là trộm cắp,

Dịch nghĩa: Hoặc là cướp đoạt, hoặc là đạo chích, hoặc là lừa gạt cho đến trốn thuế, gạt đò v.v… đều thuộc trộm cắp.

Phiên âm: Hoặc đoạt thủ, hoặc thiết thủ, hoặc trá thủ, nãi chí thâu thuế mạo độ đẳng, giai vy thâu đạo.

Hán văn: 或奪取，或竊取，或詐取，乃至偷稅冒渡等，皆為偷盜.

Giải thích: Thủ đoạn phạm tội trộm cắp rất nhiều, nay chỉ nói sơ:

"Đoạt thủ" (奪取), cướp đoạt một cách ngang ngược, còn gọi là *kiếp thủ* (劫取).

"Thiết thủ" (竊取), ăn trộm trong khi rình người không biết.

"Trá thủ" (詐取), gạt bằng cách thức xảo quyệt.

Hai từ *cho đến* (乃至) là từ bao quát, nêu đầu và cuối để rõ bên trong, bao gồm: Việc lấy trộm bằng sự uy hiếp (脅取, hiếp thủ), lấy bằng sự lừa bịt (訛取, ngoa thủ), lấy bằng sự chửi rủa (詆謾取, để mạn thủ), gửi đồ không trả (寄物不還, ký vật bất hoàn) v.v… số lượng khó nói hết.

"Trốn thuế" (偷稅, thâu thuế) là lén lút vận chuyển hàng hóa, né tránh việc nộp tiền thuế. Cũng không được cất giấu vật thuế giùm người khác.

"Gạt đò" (冒渡, mao độ) là giả mạo người khác, ngồi thuyền sang sông và không trả tiền. Việc sử dụng thủ đoạn không hợp pháp thế này, lấy tài sản người khác đều là trộm cắp (皆為偷盜). Hơn nữa, những người đảm nhiệm chức vụ trong chùa ngày nay thông đồng với thương nhân, tham ô, lừa đảo, xâm tổn tịnh tài Tăng bảo và gửi ấn phẩm, bưu kiện, đính kẹp thư từ, ngồi xe không mua vé xe v.v… đều là phạm tội trộm cắp.

Dịch nghĩa: Kinh ghi chép rằng: "Một vị Sa-di trộm bảy trái cây thuộc của thường trụ, một Sa-di khác trộm bánh Tăng đoàn và một Sa-di trộm ít đường mật thuộc của Tăng đoàn, đều đọa địa ngục."

Phiên âm: Kinh tải nhất Sa-di, đạo thường trú quả thất mai; nhất Sa-di đạo chúng tăng bính sổ phiên; nhất Sa-di đạo chúng tăng thạch mật thiểu phân, câu đoạ địa ngục.

Hán văn: 經載一沙彌，盜常住果七枚；一沙彌盜眾僧餅數番；一沙彌盜眾僧石蜜少分，俱墮地獄.

Giải thích: Đây dẫn chứng kinh để chứng minh nhằm cảnh giác răn dạy Sa-di không được phạm tội trộm cắp. Ba câu chuyện này đều trích từ *Kinh A-hàm* (阿含經). Tôn giả Mục-liên nói với *Tỳ-kheo Lặc-xoa-na*: Trên đường tôi thấy một sinh vật có một thân to, có hòn sắt nóng, từ thân ra và, đi trên hư không, khổ đau khôn xiết, khóc lóc, kêu la, hình trạng cực kỳ tội nghiệp. Lại thấy một người, đầu lưỡi vừa dài vừa to, có cây rìu nhọn nóng đang chặt đầu lưỡi của người ấy, bay trên hư không, khóc lóc, kêu la như người trước. Lại thấy một người, có đôi bánh xe sắt xoay vần thiêu đốt ở dưới hai bên sườn, còn đốt thân hình, giống với hai người trước, khóc lóc trên hư không.

Tỳ-kheo Lặc-xoa-na nghe xong những lời này, liền đi hỏi Phật. Đức Phật nói Tăng đoàn rằng: Tôi cũng thấy những chúng sinh này, nhưng không có nói, e sợ người ngu không tin lời Phật sẽ chịu khổ trong đêm dài, vì thế không nói. Người bị hòn sắt nóng từ thân chui ra chui vào là vị Sa-di xuất gia trong đời quá khứ của Phật Ca-diếp. Khi dùng rìu đường mật (tức đường băng) cúng dường Tăng, trộm ăn đường mật còn dính trên dao rìu. Kể từ lần đó phạm tội trộm cắp, chết xuống địa ngục, chịu khổ muôn vàn. Nay thọ thân này, tiếp tục chịu những tội khổ này.

Người bị rìu bén nóng chặt lưỡi là Sa-di xuất gia ở thời Phật Ca-diếp, khi dùng rìu chặt đường mật (冰糖) đã trộm ăn phần đường mật dính trên búa rìu. Do lần đó phạm, chết vào địa ngục, tiếp tục chịu khổ các tội khác. Người có cặp bánh xe sắt kẹp dưới hai bên sườn, cũng là vị xuất gia làm Sa-di trong thời của Phật Ca-diếp, khi

[đức Phật] sai Sa-di ấy lấy bánh cúng dường Tăng đoàn, [Sa-di này] lấy cắp hai miếng bánh, giấu dưới hai bên sườn. Do lần đó phạm tội trộm cắp, chết đọa địa ngục chịu khổ vô lượng, các tội khác tiếp tục chịu khổ trong thân này.

Độc giả đọc đến chỗ này, hoặc có thể hoài nghi, ba vị Sa-di này, chỉ trộm "bảy quả hạt" hoặc chỉ trộm hai miếng bánh hoặc một ít đường mật, vì sao đều đọa địa ngục? Trộm ít đồ cũng chịu khổ vậy, là đạo lý gì? Cần biết rằng: Những trái cây, bánh và đường mật thuộc đồ của thường trụ tức sở hữu chung của Tăng bảo trong mười phương. Nếu phạm tội trộm cắp, nên bị xử tội ở trước Tăng bảo trong mười phương. Tăng bảo trong mười phương vô lượng, vô số. Vì thế tội rất nặng nên Bồ-tát Hoa Tụ bảo: "Năm tội nghịch, bốn tội nặng, ta còn cứu được, trộm đồ của Tăng, ta không cứu được." Chùa Linh Nham thuộc Châu vào năm 16 đời vua Tùy Văn, thầy Thích Đạo Tướng đột ngột chết, linh hồn đến cõi âm phủ, thấy Bồ-tát Thế Chí dẫn xem cõi địa ngục. Có một tấm bảng ghi: Sa-di Đạo Hoằng làm Hoành Thánh cho Tăng đoàn, trộm một bát ăn trước, nên đọa đại ngục hòn sắt. Sau khi trở về dương thế, [thầy Đạo Tướng] báo cho Đạo Hoằng. Lúc này miệng Đạo Hoằng bị ghẻ lở nhiều năm, nghe Đạo Tướng nói xong nên thiết trai cúng dường cho Tăng đoàn để chuộc tội. Trong bảy ngày, ngài Đạo Tướng chết 13 lần, thấy Bồ-tát chỉ rõ tội báo, hơn ba mươi người báo cho mọi người. Mỗi người đó tự bồi thường, bảng bia trong địa ngục theo đó biến mất. Chi tiết câu chuyện như *Tăng Kính Lục*, ngưỡng mong độc giả biết mà cảnh giác.

Dịch nghĩa: Thà chặt đứt tay, không được phép lấy tài sản phi pháp.

Phiên âm: Cố kinh vân: Ninh tựu đoản thủ, bất thủ phi tài**.**

Hán văn: 故經云：寧就斷手，不取非財.

Giải thích: Đức Phật quy định giới, ai lấy trên "năm tiền" với tâm trộm cắp thì phạm giới căn bản, mất đi giới thể, không được sám hối, chết xuống trong địa ngục, chịu khổ không cùng. Huống

hồ, cướp đồ của thường trụ, tội càng thêm nặng. Như ba vụ án trước, một người trộm cắp bảy quả, một người chỉ lấy hai miếng bánh, một người chỉ lấy chút đường mật, đều đọa địa ngục. Tội địa ngục hết, còn phải chịu các tội khổ khác như chịu hòn sắt nóng, bánh xe lửa, rìu chặt đầu lưỡi v.v…

Vì thế, *Kinh Giới Sa-di* ghi: Thà rằng giữ giới, dù phải chặt đứt cánh tay cũng không được lấy những tài sản phi nghĩa. Những lời này rất có đạo lý, vì không để phạm giới mà chặt đứt tay chỉ đau một thời, mà tiếng tăm đồn xa trong hiện đời, được người kính ngưỡng, sau khi chết đi, nương công đức giữ giới này được sinh chỗ tốt.

Nếu phá giới lấy tài sản phi nghĩa, như lời Phật dạy: Tiếng xấu đồn xa trong hiện đời, bị người sỉ nhục, chết đọa vào trong địa ngục, một ngày, một đêm, muôn sống, muốn chết, lửa dữ thiêu thân, uống nước đồng sôi, nấu trên lò than vạc sôi, núi đao rừng kiếm, khổ đau khôn xiết, không thể kể hết, trăm ngàn muôn kiếp, không ngày ra khỏi.

Tội địa ngục hết, sinh làm động vật, làm voi, ngựa, bò, dê v.v… trải qua trăm ngàn năm để đền trả lại. Tội súc sinh hết, sinh làm ngã quỷ, đói khát khổ não, không nói đủ hết. Trải qua trăm ngàn năm, chịu khổ như vậy. Hết tội làm người, chịu hai quả báo. Một là nghèo đói, quần áo không đủ che thân, ăn không no đủ. Hai là tài sản của mình bị cướp đoạt bởi vua và quan thần, không được an vui. Cụ thể như trong *Kinh Tăng nhất A-hàm* (增一阿含經) ghi: Không lấy tài sản phi pháp. *Kinh Duy-ma* ghi: Như người giàu to được quả báo về không bị trộm cắp.[5]

Dịch nghĩa: Thật đáng né tránh!

Phiên âm: Y! Khả bất giới dư?

Hán văn: 噫！可不戒歟？

Giải thích: Xuất gia vốn dĩ dẹp trừ tham, sân và si, giải thoát sinh tử. Xuất gia phạm giới trộm cắp là không dẹp bỏ tâm tham, làm tăng trưởng [con đường] sinh tử, lẽ nào có lý này? Hơn nữa, trộm

[5] Hán văn: Như nhân đại phú đắc bất đạo báo (如人大富得不盜報).

cắp là bị luật pháp nhà nước giam cầm. Nếu ai phạm tội trộm cắp sẽ bị cảnh sát bắt xử phạt và đưa đi trại giam chịu hình phạt. Tăng Ni phạm giới trộm cắp, tiếng xấu đồn xa. Chùa trong thế gian tuy nhiều, đừng phạm tội trộm cắp chỗ ở Tăng Ni, cũng đừng phạm tội trộm cắp một bữa cơm của Tăng Ni. Sau khi chết đọa vào địa ngục, nỗi đau phải chịu gấp hơn trăm ngàn lần so với ở nhân gian.

Đối với người có phận sự [trong chùa] không được tự ý lấy đồ của thường trụ dù một cọng cỏ hay một cây kim. Thiền sư Động Sơn Lương Giá (洞山良价禪師) có bài thơ: "Thường trụ cần đạo đức nâng đỡ, chớ tham muốn lạm dụng tùy tiện. Giữ đồ người khác chốn tam bảo, như quý con ngươi của cha mẹ. Lén lút mặc sức tính toán kỹ, tự có quỷ thần thầm xử lý, dù tơ hào không lấy của riêng, để tránh đời sau làm ngựa, lừa."[6] Như những gì trình bày ở trên: Vì thế người xuất gia nên tuyệt đối giữ gìn giới không trộm cắp cho thanh tịnh.

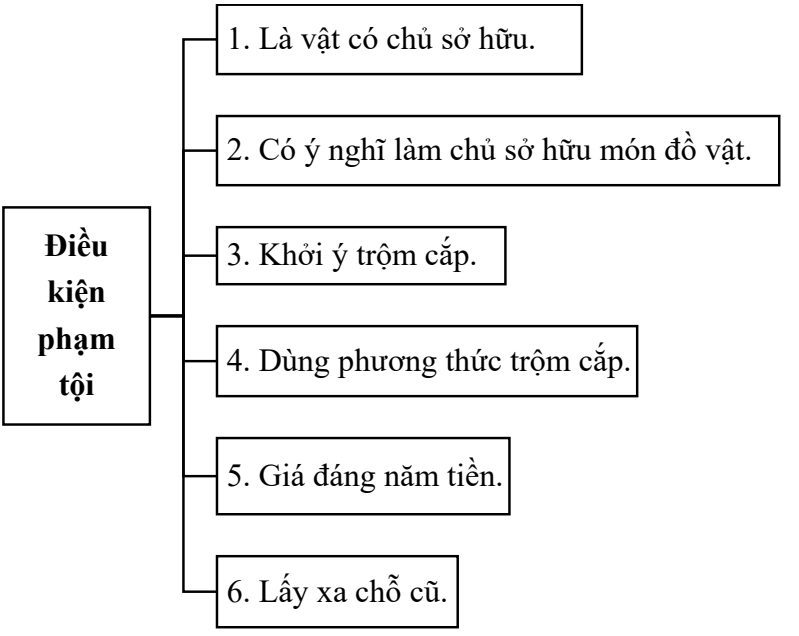

[6] Hán văn: Thường trú tu bằng giới lực phù, mạc tướng vọng dụng tứ tham đồ, chưởng tha Tam bảo môn trung vật, tích tự song thân lưỡng nhãn châu. Ám lý tung năng cơ xảo toán, minh trung tự hữu quỷ thần tru. Ty hào nhược dã vô tư thủ, miễn đắc lai sinh tác mã lư (常住須憑戒力扶，莫將妄用恣貪圖，掌他三寶門中物，惜似雙親兩眼珠。暗裏縱能機巧算，冥中自有鬼神誅。絲毫若也無私取，免得來生作馬驢).

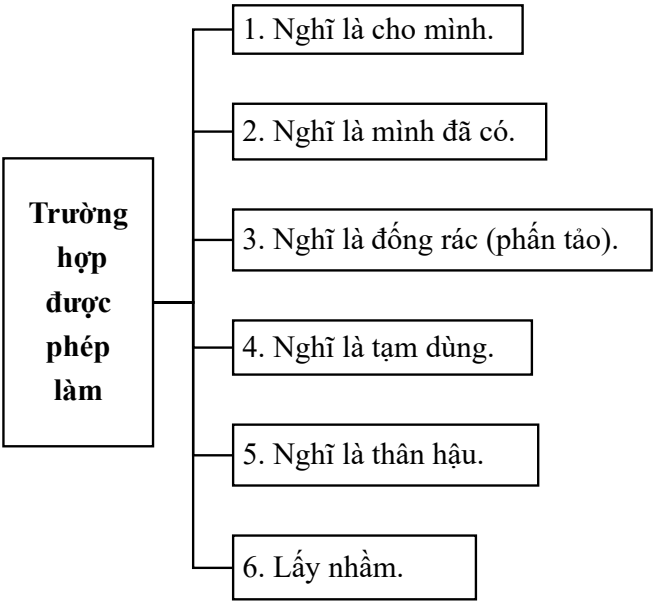

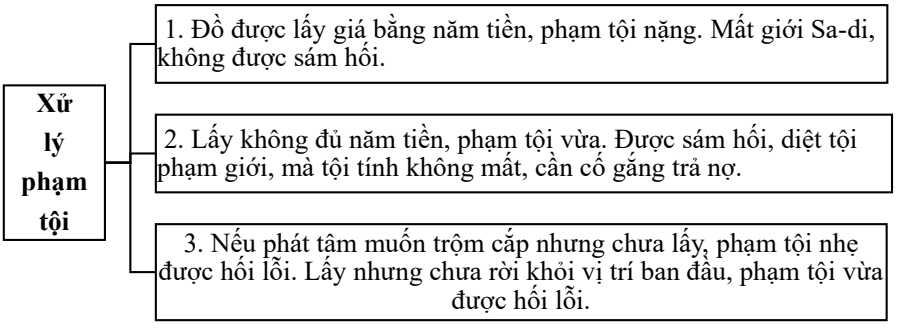

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Thế nào là trộm cắp?

2. Hãy viết ra các điều kiện phạm tội của giới trộm cắp?

3. Trộm mấy tiền phạm tội không thể sám hối? Trộm mấy tiền phạm tội sám hối được không?

4. Hãy khái quát thủ đoạn phạm tội trộm cắp chia làm mấy loại?

5. Hãy trình bày quả báo phạm tội trộm cắp và không trộm cắp như thế nào?

Chương 5
KHÔNG ĐƯỢC DÂM DỤC
(不淫)

Dịch nghĩa: Ba là không được dâm dục.

Phiên âm: Tam viết: Bất dâm.

Hán văn: 三曰：不淫.

Giải thích: "Dâm" (淫) là việc giao cấu của nam và nữ [giữa loài đực và loài cái], làm việc ô uế bằng tâm ô nhiễm, được gọi là *bất tịnh hạnh* (不淨行),[1] còn gọi là *chẳng phải hạnh Thánh* (非梵行). Đức Phật quy định Tăng Ni xuất gia, không được làm việc ân ái với tất cả nam nữ

Dịch nghĩa: Giải thích như sau: Năm điều đạo đức cho người tại gia nghiêm cấm ngoại tình. Mười điều đạo đức cho người xuất gia dứt hẳn dâm dục.

Phiên âm: Giải viết: Tại gia ngũ giới, duy chế tà dâm, xuất gia thập giới, toàn đoản dâm dục.

Hán văn: 解曰：在家五戒，惟制邪淫；出家十戒，全斷淫欲.

Giải thích: Căn tánh chúng sinh, mỗi người không giống, nên Phật quy định giới, cũng phân nhiều loại. Năm điều đạo đức phù

[1] Bất tịnh hạnh (不淨行), chỉ cho làm việc ân ái.

hợp với phước báu cõi trời và người. Mười giới phù hợp với người muốn cầu giải thoát sinh tử. Cư sĩ tại gia có gia đình, vợ chồng, chỉ hướng về phước báu trời người, không cầu vượt ra khỏi tam giới.[2] Cho nên năm điều đạo đức chỉ quy định nghiêm cấm tà dâm (惟制邪淫) thôi. Giữ giới không tà dâm, được phước báu người đời tình cảm vợ chồng thủy chung, gia đình hạnh phúc, vui vẻ. Đối với Sa-di xuất gia vốn dĩ giải thoát sinh tử, cầu chứng niết-bàn, cắt ái từ người thân, bỏ đạo vào đời. Dâm dục đúng là gốc rễ của sinh tử, chướng ngại lớn của chứng đắc niết-bàn.

Vì thế mười giới Sa-di không những quy định cấm tà dâm. Nếu đã có vợ thì sau khi xuất gia vẫn không được làm việc ân ái. Không làm việc ân ái với quỷ thần, động vật, không được nhớ nghĩ đến chuyện dâm dục. Nếu khởi ý dâm, nên tự trách và ăn năn. Tóm lại, người xuất gia cần phải chặt đứt tất cả dâm dục. Như *Giới kinh* dạy: "Không được cưới vợ, nối dõi, nuôi con, tránh xa nữ sắc, đóng kín sáu tình."[3] Như vậy mới có thể hy vọng chứng được pháp thân thanh tịnh, giác ngộ trọn vẹn, không phụ tâm ban đầu xuất gia.

Hiện tại Tăng sĩ của các nước Phật giáo trên toàn thế giới như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Việt Nam, Miến Điện, Tích Lan, Cam-pu-chia v.v… đều tuân thủ quy định của Phật, không vợ, không con. Duy có người hiểu lầm Tăng sĩ Nhật Bản lấy vợ sinh con. Cần biết rằng ở Nhật Bản có chùa Bổn Nguyện thuộc phái Tịnh độ chân tông. Vị thầy truyền giáo nuôi vợ, nuôi con là thân phận cư sĩ chẳng phải Tỳ-kheo kết hôn (結婚比丘).

Tôi điều tra được nhân duyên nuôi vợ của thầy truyền giáo thuộc phái Tịnh độ Nhật Bản chân tông bắt nguồn từ thượng nhân Thân Loan (親鸞), thời đại Nhiếp Chính[4] Quan Bạch.[5] Hồi trẻ khôi ngô

---

[2] Bất tịnh hạnh (不淨行), chỉ cho làm việc ân ái.

[3] Lục tình (六情), còn gọi là lục giác quan (六根, lục căn) chỉ cho mắt (眼), tai (耳), mũi (鼻), lưỡi (舌), thân (身), ý (意).

[4] Nhiếp Chính (攝政) là tước hiệu của quan nhiếp chính phò trợ cho Thiên hoàng trước tuổi trưởng thành, hay một Nữ Thiên hoàng. Tiếng Nhật là *Sesshō* (摂政).

[5] Quan Bạch (關白) là nhà cố vấn cao cấp của Thiên hoàng, nhưng bao hàm cả thư ký thứ nhất và quan nhiếp chính, người trợ giúp cho ấu chúa. Tiếng Nhật là *Kanpaku* (関白).

tuấn tú, khéo nói pháp, rất được quan thần trong triều khâm phục. Bấy giờ, con gái của Nhiếp Chính Vương Công Quan Bạch thầm yêu Thân Loan, có ý muốn ông hoàn tục kết hôn. Sư phụ của Thân Loan là thượng nhân Pháp Nhiên (法然) xiển dương mạnh học thuyết nương vào tha lực để giải thoát sinh tử của pháp môn Tịnh độ.

Thế là Quan Bạch hỏi đạo ngài Pháp Nhiên: Nay tôi ở trong thế tục, thượng nhân xuất gia, chúng ta cùng là người niệm Phật, có phải công đức giống nhau không? Cùng sanh Tây phương không? Cùng giải thoát sinh tử không? Pháp Nhiên trả lời giống nhau (Theo pháp môn Tịnh độ, người xuất gia được vãng sinh ở các thượng phẩm, còn người tại gia cao nhất chỉ được vãng sinh ở trung phẩm).

Quan Bạch bắt giữ câu nói này mà thưa: [Thưa Thầy!] Nếu công đức niệm Phật của người xuất gia và người tại gia là giống nhau, xin thượng nhân hãy ra lệnh người học trò xuất chúng của thầy kết hôn cùng con gái tôi. Thân Loan do khiếp sợ trước việc lạm dụng quyền lực của Quan Bạch nên không dám kháng lệnh mà xả giới, hoàn tục rồi kết hôn. Đồng thời dời nơi sống ra khỏi chùa, xây một chỗ ở mới. Do Thân Loan khéo nói pháp, tín chúng rất nhiều, thành lập một nhánh phái khác tức Tịnh độ chân tông của Nhật Bản ngày nay, như rừng Cư Sĩ nước [ở Trung Quốc] ta.

Di tước của pháp sư Tục Minh (續明法師遺著), trang 1261, ghi: "Theo lời công bố năm ngoái bởi các thầy truyền giáo Philips (飛利浦), Charlie (查理) Edelman (愛德曼) gửi đến *Thế giới Phật giáo* (佛教世界) tại chùa Tây Bản Nguyện thuộc thành phố Kyoto (京都), Nhật Bản: "Chân Tông không hề có các giáo sĩ, Tỳ-kheo, các thầy truyền giáo thuộc chùa Bản Nguyện đều là giảng sư Phật giáo, chẳng hề tự xưng là Tăng sĩ. Thượng nhân Thân Loan bỏ rời khỏi đời sống Tăng lữ mà quay về thế tục làm cư sĩ, truyền giới bằng thân phận cư sĩ. Quan trọng hơn, đây là việc làm vì chùa Bản Nguyện chứ thầy truyền giáo chẳng phải Tỳ-kheo kết hôn, phá giới, không thể nghĩ như thế được. Tỳ-kheo Nhật Bản cũng giống Tỳ-kheo phương Tây, kiên quyết giữ gìn giới luật của Phật, giữ vững Phật pháp. Vì Chân Tông đa phần bị tín đồ Phật giáo phương Tây hiểu nhầm nên

tôi nói thêm [để mọi người] rõ." (Xem phần *Kyoto Nhật Bản* (日本京都) thuộc bản tin Phật giáo, tháng 9, quyển 35, tờ báo nguyệt san *Hải Triều Âm* (海潮音).

Từ mục này nêu rõ, có thể biết người đời cho rằng Tăng sĩ Nhật Bản lấy vợ, nuôi con đều là sự hiểu nhầm. Trong quá khứ, Đài Loan chịu ảnh hưởng bởi chính trị Nhật Bản, [một số tăng sĩ] người Đài Loan cũng bắt chước[6] cưới vợ, sinh con, sống ở tự viện, truyền bá Phật pháp. Những hạng người này nếu không tự xưng là Tăng sĩ, cũng được xem là giảng sư Phật giáo bằng hình thức cư sĩ truyền giáo. Nếu ai tự xưng là Tăng sĩ, vậy thì là Tỳ-kheo kết hôn (結婚比丘), trở thành người phá kiến, phá giới rồi.

Dịch nghĩa: Bất luận nam nữ, hễ ai vi phạm đều gọi phá giới.

Phiên âm: Đãn can phạm thế gian nhất thiết nam nữ, tất danh phá giới.

Hán văn: 但干犯世間一切男女，悉名破戒.

Giải thích: "Can phạm" (干犯) là mạo phạm (冒犯). Chỗ này là giải thích việc phạm giới và việc hành dâm vơi người khác phái. Nam nữ thế gian (世間男女) chỉ cho người nam nữ cho đến quỷ thần và loài đực, loài cái. Người nào chỉ cần làm việc ân ái với họ gọi là phá giới (悉名破戒). "Phá giới" (破戒) là nói đến lúc ban đầu thọ giới, giới thể tròn đầy, nếu phạm giới dâm, như người đứt đầu, thân thể phá hoại, như tảng đá lớn bị nứt vỡ, không thể vẹn toàn trở lại. Giới thể bị hư phá cũng tương tự vậy. Nên biết dâm dục như dao kiếm, chặt đứt trí huệ. Ái dục là ngọn lửa hừng hực, cháy sạch rừng công đức. Nếu muốn hành dâm, khi chưa giao hợp mà tự dừng lại thì phạm tội phương tiện vừa,[7] phải chí thành sám hối. Nếu bị người

---

[6] Đông thi hiệu tần (東施效顰) là thành ngữ ví dụ về việc bắt chước người khác, một cách không suy xét để rồi nhận lấy kết quả ngược lại, làm bản thân trở nên xấu mặt đi.

[7] Trung phương tiện tội (中方便罪), tội phương tiện ở bậc giữa. Hai tội còn lại, thấp nhất là "tội căn bản" (根本罪), cao nhất là "tội đã thành" (成已罪). Theo *Kinh Ưu-bà-tắc giới* (優婆塞戒經), quyển 6, ghi: "Nhược khiển sử vãng, nhược tự nhãn kiến, nhược dữ tín vật, nhược dĩ thủ xúc, nhược nhu tế ngữ, thị danh phương tiện" (若遣使往、若自眼見，若與信物、若以手觸，若濡細語，是名方便), nghĩa là nếu sai người đến, hoặc tận mắt nhìn, hoặc

hiếp dâm, tâm mình không dâm, cũng không thấy vui, chỉ cảm thấy như có sắt nóng đưa vào thân, như dao chích vào thân thể thì không có phạm giới. Nếu đang bị cưỡng hiếp, sinh tâm dâm dục đắm vào niềm vui sướng thì phạm giới, mất đi giới thể. Nên *Giới kinh* dạy: "Có phạm giới này, chẳng phải Sa-di."[8]

Trong tất cả giới pháp, việc lợi ích và tổn hại cho bản thân mình không gì hơn được giới không dâm. Giới không dâm này, tiếp nhận và giữ gìn thanh tịnh ở mức thượng phẩm sẽ không còn theo nghiệp nương bào thai mẹ, chịu sự luân hồi. Phạm giới dâm quyết đọa địa ngục. Nếu dứt hẳn việc hành dâm, nhưng ý niệm dâm chưa dứt thì vẫn chịu khổ đời sau.

Tôi có anh bạn thân A, xuất thân gia đình có ăn học,[9] từ nhỏ noi bước theo giáo dục gia đình,[10] không dám làm chuyện bậy nam nữ. Nhưng lúc xưa khi anh A mới vào xã hội, thiếu niên đắc chí, thường là đối tượng cho các thiếu nữ theo đuổi, thế là gần gũi các cô.[11] Hằng ngày cùng bảy cô xinh như trăm hoa đang nở, người khác [nhìn thấy] ngưỡng mộ anh A thật có diễm phúc. Thế nhưng anh A lại giữ thân trong trắng như ngọc, quyết không làm chuyện xằng bậy. Đối với người chưa chứng Thánh quả thì thói quen dâm dục chưa dẹp trừ. Mỗi khi tóc tai anh cọ xát với [người khác],[12] không tránh khỏi xuất tinh.[13] Lâu dần lâu dần, anh A vừa nghĩ chuyện dâm liền xuất tinh, sau đó mắc phải triệu chứng di tinh, tổn hại cơ thể, ngày càng nghiêm trọng.[14] Vì thế phạm vào việc này đa phần yểu thọ, chết sớm, thác về thành chết oan.[15] May mà anh ấy còn sống, nhưng chưa già đã suy yếu, đau nhức thắt lưng, trăm bệnh bộc phát,

---

trao tín vật, hoặc tay xúc chạm, gọi là phương tiện.

[8] Hán văn: Hữu phạm tư giới, phi Sa-di dã (有犯斯戒，非沙彌也).

[9] Thư hương chi gia (書香之家), gia đình có ăn học.

[10] Ấu thừa đình huấn (幼承庭訓), từ nhỏ kế thừa giáo dục gia đình.

[11] Ỷ thúy ôi hồng (倚翠偎紅), gần gũi thân mật với người nữ; chơi gái.

[12] Nhĩ tấn tư ma (耳鬢廝磨), tai tóc cọ sát nhau.

[13] Lưu xuất bất tịnh (流出不淨), một cách gọi khác của việc xuất tinh ở nam giới.

[14] Mạc thử vi thậm (莫此為甚), không gì có thể nghiêm trọng hơn.

[15] Uổng tử thành (枉死城), thành chết oan, một hình thức tín ngưỡng nhân gian Trung Quốc, người ta tin rằng đây là nơi sống của các linh hồn sau khi lìa khỏi xác thân.

hối hận đã muộn. Anh ấy tuổi mới qua 50, yếu như cụ ông 80. Gần đây, anh ấy quy y cửa Phật, đặc biệt thỉnh tôi khuyên răn các Tăng trẻ, giữ giới trong sạch, nghiêm ngặt, tốt hơn hết là hạn chế tiếp xúc gần gũi người nữ. Ngoài ra, do tâm cảm đến [chuyện có thật này] nên tôi kể ra nhằm răn dạy các Sa-di.

Dịch nghĩa: *Kinh Lăng Nghiêm* (楞嚴經) chép: Có Tỳ-kheo-ni tên Bảo Liên Hương (寶蓮香) tự ý dâm dục, lại còn cho rằng: "Dâm dục không phải giết người, trộm cắp, nên không có tội." Cô cảm thấy thân tỏa ra lửa dữ, rớt xuống địa ngục.

Phiên âm: Lăng-nghiêm Kinh tải Bảo Liên Hương Tỳ-kheo ni, tư hành dâm dục, tự ngôn: dâm dục phi sát phi thâu. Vô hữu tội báo, toại cảm thân xuất mãnh hoả, sinh hãm địa ngục.

Hán văn: 楞嚴經載寶蓮香比丘尼，私行淫欲，自言：淫欲非殺非偷. 無有罪報，遂感身出猛火，生陷地獄.

Giải thích: Điển tích này xuất phát từ *Kinh Lăng-nghiêm*. Nhân vật chính trong câu chuyện là Tỳ-kheo-ni Bảo Liên Hương (寶蓮香) "tự làm việc dâm dục" (私行淫欲),[16] thọ giới rồi phạm giới, không sinh tâm hổ thẹn, không biết ăn năn, còn muốn chối cãi. "Tự nói" (自言) Phật quy định không giết hại là đúng, vì mỗi chúng sinh đều có mạng sống quý giá, không được tổn thương. Đức Phật quy định giới không trộm cắp cũng có lý. Vì tải sản là đồ của cá nhân, mỗi đồ vật đều có chủ, không được xâm tổn. Ngoại trừ dâm dục, chẳng phải giết hại, chẳng phải trộm cắp, không làm hại tánh mạng, tài sản người khác mà còn là sự tình nguyện từ phía hai bên.

Vì sao cần quy định nghiêm cấm Tăng Ni làm việc ân ái? Lời nói và hành động này của cô ấy gọi là phá giới và phá kiến, liệt vào tội lớn cực ác. Vì thế sau khi nói xong, cô liền chiêu cảm quả báo ác. Trước tiên bộ phận sinh dục nữ bốc ra lửa dữ, dần dần thiêu cháy toàn thân. Không chờ lúc chết, thần hồn rơi xuống mà hiện

[16] Tư hành dâm dục (私行淫欲).

đời chiêu cảm nhận quả khổ. Mặt đất đang bằng phẳng đột nhiên rạng nứt,[17] cô ấy liền rơi xuống địa ngục khi đang sống xờ xờ.

Địa điểm này thuộc trung Ấn Độ, Đại sư Huyền Trang (玄奘) khi đi Ấn Độ du học, từng tham quan hố này, sâu thâm không đáy. Ta nên nghiên cứu bằng mọi phương pháp do không thể biết được sự rốt ráo là sâu bao nhiêu. Đây là quả báo hiện đời của phá giới, đáng để Tăng Ni lấy làm cảnh giác.

Dịch nghĩa: Đời người do dục, giết thân, bán nhà. Làm vị Tăng sĩ ra khỏi thế tục, sao đành phạm vào.

Phiên âm: Thế nhân nhân dục sát thân vong gia, xuất tục vi Tăng, khởi khả canh phạm.

Hán văn: 世人因欲殺身亡家. 出俗為僧，豈可更犯？

Giải thích: Người trong thế tục, do tham dâm dục, giết hại thân thể, tan nhà nát cửa, nhiều không tính đếm, mọi người đều biết. [Xưa], vua Hạ Kiệt (夏桀) sủng ái Muội Hỷ (妹喜), Trụ Vương đời nhà Thương sủng ái Đắc Kỷ (妲己), U Vương (幽王) đời nhà Chu sủng ái Bao Tự (褒姒), kết quả đều nước mất tan thân. Thái Tổ Bắc Ngụy (北魏太祖) Thác Bạt Khuê (拓拔珪) thấy Hạ Thị (賀氏), em gái hoàng hậu Hiến Minh (獻明), sắc đẹp kiều diễm, thái tổ rất yêu cô ấy, xin hoàng hậu Hiến Minh giới thiệu nạp Hạ Thị làm phi. Hoàng hậu nói không được, cô ấy quá đẹp, không thích hợp, huống hồ cô ấy đã có chồng rồi. Thái tổ âm thầm phái người giết chết chồng của Hạ Thị, rồi nạp cô ấy làm phi. Hạ phi hạ sinh vương tử đặt tên Thiệu (紹), phong làm Thanh Hà vương (清河王).[18] Thiệu nham hiểm độc ác, thái tổ khiển trách cậu ấy. Do ôm lòng giận hờn, khi thái tổ bệnh, Thiệu lệnh giáp sĩ giết vua cha trong đêm khuya. Việc này được ghi chép lại trong sách sử ký Bắc Ngụy.

Ngoài ra, truyện Thạch Sùng trong sách sử ký nhà Tấn: Thạch Sùng (石崇) là thứ sử[19] thuộc Kinh Châu (荊州), trộm cắp sứ giả

[17] Khai liệt (開裂), rạn nứt.

[18] Một loại phong tước trong thời cổ đại Trung Quốc.

[19] Thứ sử (刺史) là một chức quan ngự sử trong thời cổ đại của Trung Quốc.

đi xa và khách buôn dẫn đến giàu không kể xiết. Tỳ thiếp ở phòng phía sau có hơn trăm người, trong đó có người tên là Duyên Châu (緣珠), đã đẹp lại còn hiền thục, Thạch Sùng cực kỳ sủng ái. Tôn Tú sai người [đến chỗ Thạch Sùng] xin về, Sùng không cho, Tú vẫn khuyên vua Triệu giết Thạch Sùng và cả nhà ông đều bị hại. Tương tự những việc thế này, từ xưa đến nay, không thể tính đếm, đều là do tham đắm dâm dục mà dẫn đến [tình này bi đát này]. Vì thế người có trí tuệ, rời xa dâm dục, như tránh hầm lửa. *Kinh Tám người thầy* (八師經) ghi: "Dâm là bất tịnh, mê hoặc lòng người, mất đi chánh đạo, thân hình chết đi, hồn phách kinh sợ, tổn hại mạng sống, sớm ngày chết yểu, đã chịu tội mà ngoan cố, ngu si, chết đọa đường ác. Do sợ hãi thế nên tôi bỏ nhà, vui trong núi sâu."[20]

Người đời không nghe Phật pháp, không biết tai hại của năm dục, đam mê sắc dục, còn chấp nhận được.[21] Người xuất gia đã bỏ năm dục, "ra khỏi thế tục trở thành Tăng sĩ" (出俗為僧) thì nên phải giữ gìn giới cho thanh tịnh, xa rời hồng trần, nên mới nói: "Sao lại phạm vào" (豈可更犯).[22] *Đại Luận* ghi: "Người biết hổ thẹn [lúc mới] vào đạo, cầm bát là việc phước lợi chúng sinh, sao dung túng theo bụi trần dục nhiễm, chìm trong năm dục? Người đã xả bỏ năm thứ dục lạc, vứt không màng tới, sao lại ham muốn, như người ngu si, nuốt nước miếng mình."[23]

Dịch nghĩa: Gốc rễ sinh tử, dục là số một. Vì thế kinh dạy: "Tuy [ta] sinh ra từ sự dâm dục, nhưng nếu phải chết thì chết trinh tiết."

Phiên âm: Sinh tử căn bản, dục vi đệ nhất. Cố kinh vân: "Tuy dâm dật nhi sinh, bất như trinh khiết nhi tử."

---

[20] Hán văn: "Dâm vi bất tịnh hạnh, mê hoặc thất chính đạo, hình tiêu hồn phách kinh, thương mệnh nhi tảo yêu, thâu tội ngoan si hoang, tử phục đoạ ác đạo, ngô nhân uý thị cố, khí gia nhạc sơn tẩu" (淫為不淨行，迷惑失正道，形消魂魄驚，傷命而早夭，受罪頑痴荒，死復墮惡道，吾因畏是故，棄家樂山藪).

[21] Tình hữu khả nguyên (情有可原), theo tình lý mà có chỗ để tha thứ.

[22] Bản Hán: Khải khả cánh phạm (豈可更犯).

[23] Hán văn: "Nhập đạo tàm quý nhân, trì bát phúc chúng sinh, vân hà tung dục trần, trầm một ư ngũ tình? Dĩ xả ngũ dục nhạc, khí chi nhi bất cố, vân hà hoàn dục đắc, như ngu tự thực thoá" (入道慚愧人，持缽福眾生，云何縱欲塵，沉沒於五情？已捨五欲樂，棄之而不顧，云何還欲得，如愚自食唾).

Hán văn: 生死根本，欲為第一. 故經云：「雖淫泆而生，不如貞潔而死. 」

Giải thích: Tất cả chúng sinh, sở dĩ trôi lăn trong sáu đường đều do dâm dục chưa dứt sạch, vọng tưởng điên đảo, trong thân trung ấm (thân ấm chết đây sinh đó, được thọ lúc trung chuyển) bay phấp phới, không cố định. Khởi tâm sợ hãi, trong chỗ tối tăm, thấy ánh sáng trắng, theo ánh sáng đến, thấy đôi nam nữ giao hợp, tự mình dấy khởi ý niệm dâm dục. Nếu là người nam thì ganh tị người cha và yêu người mẹ. Nếu là người nữ thì ganh tị người mẹ và yêu người cha. Tướng trạng về dục, [có sự] tranh đoạt như vậy. Thế là nghiệp thức thác vào bào thai mẹ mà hình thành thân. Vì thế bào thai bé nam hướng vào trong, còn bào thai bé nữ hướng ra ngoài. Trong thai mười tháng liền chào đời, có sinh ắt có chết. Sống và chết đều do một niệm tâm dâm dục đầu thai, nên mới nói; "Gốc rễ sinh tử, dục là đứng đầu."[24]

Nếu thấy nam nữ giao hợp, không dấy khởi ý nghĩ dâm dục thì không có chuyện đầu thai, tự mình có thể liễu thoát sinh tử, thoát khỏi luân hồi. *Kinh Lăng-nghiêm* dạy: "Nếu các chúng sinh thuộc trong sáu đường ở các thế giới, tâm không khởi dâm thì không tiếp tục trong vòng sinh tử. Tâm dâm không trừ, không thể thoát trần. Dù chút niệm dâm,[25] thân tâm đều dứt, [cho đến] tánh biết chấm dứt [dâm dục], cũng không còn nữa thì quả giác ngộ mới mong đạt được."[26]

Dâm dục là gốc rễ sinh tử, cội nguồn của tội ác, vì thế đức Phật quy định người xuất gia, tuyệt đối cấm dâm dục. Nếu ai thọ giới mà phạm giới, tội càng thêm nặng, quả báo khổ đau phải chịu là không tận. *Luận Trí Độ* chép: "Người phá giới, nếu mặc pháp phục là quặng sắt đồng sôi, bám sát vào thân. Nếu mang bình bát là đồ

[24] Hán văn: Sinh tử căn bản, dục vi đệ nhất (生死根本，欲為第一).

[25] Dâm cơ (淫機), ý niệm dâm dục vi tế, sâu xa, động cơ dâm dục.

[26] Hán văn: "Nhược chư thế giới lục đạo chúng sinh, kỳ tâm bất dâm, tắc bất tùy kỳ sinh tử tương tục. Dâm tâm bất trừ, trần bất khả xuất. Tất sử dâm cơ, thân tâm câu đoạn, đoạn tính diệc vô, ư Phật Bồ-đề, tư khả hy ký" (若諸世界六道眾生，其心不淫，則不隨其生死相續。淫心不除，塵不可出。必使淫機，身心俱斷，斷性亦無，於佛菩提，斯可希冀).

chứa đồng sôi. Những đồ để ăn là nuốt hòn sắt nóng, uống nước đồng sôi. Nếu vào tinh xá là vào địa ngục lớn. Nếu ngồi giường của Tăng đoàn là ngồi trên giường sắt nóng."

Tội phá giới, khổ đau như vậy, cho nên nói: Giả sử gặp phải môi trường ác liệt, chỉ có hai con đường để chạy. Một là phạm sắc dục quá nặng (犯淫泆) mà có thể giữ toàn tính mạng. Hai là giữ gìn giới trong sạch cho đến lúc chết. Như vậy, người phạm giới dâm dục tuy có thể sống sót được, nhưng chi bằng giữ giới cho trong sạch đến lúc chết. Vì sao thế? Chết trong sự trong trắng, giữ giới trong sạch, có thể đến đi cõi trời và cõi người, tu hành thành Phật. Nếu là người sống trong dâm dật (淫泆), mất đi giới thể, huệ mạng, đọa ba đường ác, mãi chịu khổ đau. Người tham muốn [dục lạc] trong mạng sống giả tạm dẫn đến chịu khổ nhiều đời, thật không phù hợp.

Xưa có một Sa-di, vâng lời thầy mang bát đến nhà tín đồ khất thực. Đúng lúc người nhà đều đi ra ngoài, chỉ có một thiếu nữ coi chừng nhà, thiếu nữ ép buộc Sa-di này làm tình với mình. Nếu không đáp ứng yêu cầu thì không cho chú bước ra khỏi cửa. Sa-di bị ép không còn cách khác, vào trong phòng đóng cửa lại. Chú hướng về hư không phát nguyện thà chết cũng không phạm giới, liền dùng dao cạo tự sát. Đức vua nghe được việc này, liền dùng xe báu đón chở thi thể của vị Sa-di đó và dùng gỗ chiên đàn để hỏa thiêu xác của chú ấy. Câu chuyện lưu truyền đến này ngàn đời.

Dịch nghĩa: Thật đáng né tránh!

Phiên âm: Y! Khả bất giới dư?

Hán văn: 噫！可不戒歟？

Giải thích: *Phần sao lục thấy và nghe* (見聞錄), trang 11.828, thuộc *Ngẫu Ích đại sư toàn tập*: Ở thành Cô Tô (姑蘇城), đường Nam Hào (南濠街) có một người thường làm "âm lệ" (陰隸).[27] Cứ mỗi vài ngày thì ông đến âm phủ trực nhật. Trong xóm có một

[27] Âm Lệ (陰隸) là cách gọi của người dương gian chỉ cho người làm việc ở âm phủ.

người nói với ông ấy rằng: Có thể dẫn tôi đến âm phủ vui chơi một chuyến được không? Âm Lệ bảo: Được, nhưng ông phải nằm yên trong phòng, bảo người đừng mở cửa, tôi sẽ dẫn ông đi và đưa ông về. Ông hàng xóm vào trong phòng ngủ.

Âm Lệ liền thu nhiếp hồn ông ấy đến âm phủ trước miếu Thành Hoàng (城隍廟), dặn dò đứng chờ ở dưới lầu chỗ bia đá, còn mình cầm văn thư đi vào trong miếu. Người hàng xóm chờ lâu liền thấy ngao ngán. Ông thấy một chiếc xe lớn từ phía Tây chạy qua hướng Đông, trên xe chở bốn cô kỹ nữ và hai người đàn ông, trong đó có một cô kỹ nữ vốn là tình cũ, ngoắc tay gọi ông ấy, ông liền lên xe đi cùng. Lệ ra khỏi miếu tìm khắp người hàng xóm không thấy, xoay qua hỏi người bên cạnh. Sau khi biết ông hàng xóm lên xe đi chung với đám người đó, Âm Lệ về gấp dương gian đến nhà một cư sĩ, thấy có bảy con nho nhỏ vừa sinh, trong đó có một là một người hàng xóm. Âm Lệ liền quăng con heo cho chết và nhiếp hồn ông ấy về phòng ông hàng xóm. Âm Lệ hỏi ông: Ông cùng tôi du ngoạn âm phủ, vừa ý chưa? [Ông hàng xóm] đáp: Ông để tôi dưới lầu ngay bia đá trước cửa miếu Thành Hoàng. Ông vào miếu lâu rồi không ra, tôi thấy ngao ngán, may quen biết một cô kỹ nữ mời tôi ra ngoài cửa, cùng đến một nhà, cùng chung ăn uống. Đột nhiên có người đoạt thức ăn của tôi, đánh tôi một hèo, tôi hốt hoảng tỉnh dậy, có gì vui đâu? Âm Lệ cười việc đó. Huỳnh Hồng Giang đích thân nghe việc này, mới phát tâm học đạo. Hồng Giang là bạn tốt của Đại sư Ngẫu Ích lúc còn là người thế tục.

Từ câu chuyện này thấy người thế tục tham luyến nữ sắc, thường đọa địa ngục. Người xuất gia nếu phạm giới dâm, phải biết gặp phải nhiều người bôi nhọ, dứt hết cúng dường, lao đảo nghèo khổ. Sau đó "Chết đọa địa ngục, nằm trên giường sắt, hoặc ôm cột đồng, lính ngục đốt lửa, đốt thân thể tội nhân, hết tội địa ngục, phải làm động vật ..." Cụ thể những gì *Kinh Tám người thầy* (八師經) nói, không đáng sợ sao?

Muốn ngăn ngừa việc hành dâm dục, cần chế ngự tâm dâm dục. Tâm dâm dục nếu được chế ngự thì không phạm dâm nữa. Nay

trình bày ra bốn cách để hàng phục tâm dâm cho những người mới học tham khảo:

1. Phẩm Phổ Môn Quán Thế Âm Bồ-tát, thuộc *Kinh Pháp Hoa* dạy: Nếu có chúng sinh, nhiều lòng dâm dục, thường niệm cung kính Bồ-tát Quan Âm, liền được lìa dục.[28]

2. Pháp môn quán niệm: Nếu có nam nữ, tham nhiều sắc dục thì hãy quán tưởng tướng mã âm tàng của đức Như Lai, dục tâm dừng hẳn.[29]

3. Chín phép quán tưởng: Khởi chín điều quán tưởng về thân người, tâm dâm liền trừ. Chín quán tưởng bao gồm (i) Quán lúc mới chết (死想), (ii) Quán tưởng sự trương phình (脹想), (iii) Quán tưởng sự bầm xanh (青瘀想), (iv) Tưởng sự thối rửa (壞想), (v) Quán tưởng huyết đồ (血塗想), (vi) Quán tưởng nước mủ chảy nhừ (膿爛想), (vii) Quán tưởng trùng ăn (蟲啖想), (viii) Quán tưởng tan rã (散想), (ix) Quán tưởng xương trắng (白骨想).

4. Quán bất tịnh: Chủng tử bất tịnh, trú xứ bất tịnh, tự tướng bất tịnh, tự thể bất tịnh, tất cảnh bất tịnh thì sẽ biết khắp toàn thân thể người ấy bất tịnh. Nếu đã biết bất tịnh, tâm dâm dục lập tức yên nghỉ.

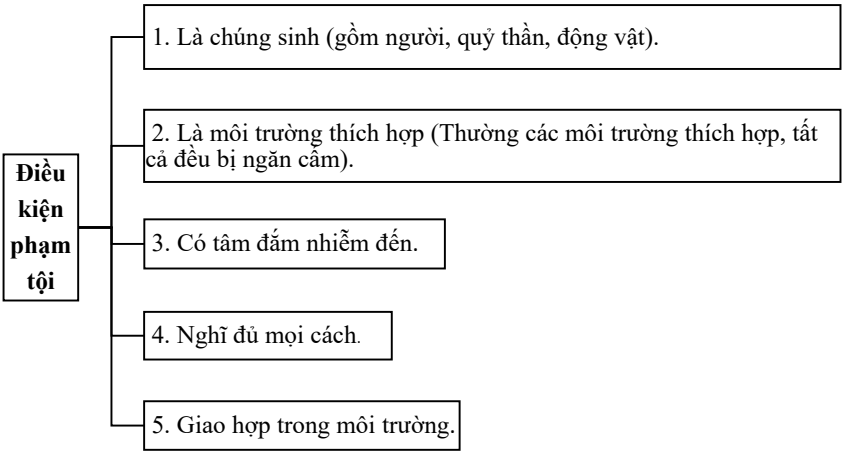

[28] Hán văn: Nhược hữu chúng sinh, đa ư dâm dục, thường niệm cung kính Quan Thế Âm Bồ-tát, tiện đắc ly dục (若有眾生，多於淫欲，常念恭敬觀世音菩薩，便得離欲).

[29] Hán văn: Nhược hữu nam tử nữ nhân, đa tham sắc dục giả, tức tưởng Như Lai mã âm tàng tương, dục tâm tức chỉ (若有男子女人，多貪色慾者，即想如來馬陰藏相，慾心即止).

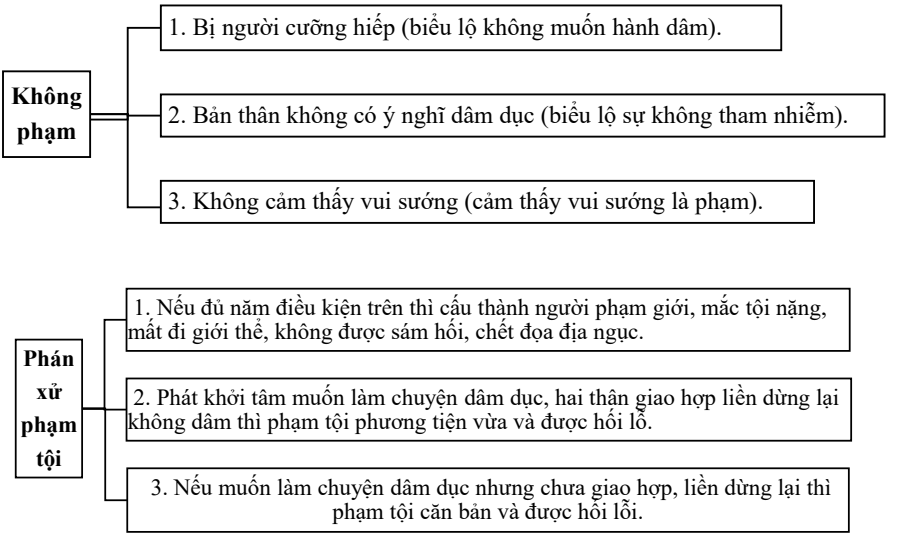

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Hãy viết ra điều kiện phạm tội của giới không dâm dục?

2. Đức Phật quy định giới không dâm dục, vậy giữa người xuất gia và người tại gia có gì không giống?

3. Gốc rễ sinh tử trong sáu đường luân hồi của chúng sinh là gì?

4. Giải thích sơ lược ý nghĩ câu: "Tuy sinh từ sự dâm dục, chi bằng chết trong sự trong trắng"?

5. Bạn có thể viết ra có mấy cách thức để hàng phục tâm dâm dục?

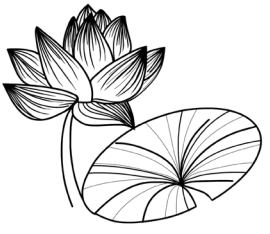

Chương 6
KHÔNG ĐƯỢC NÓI DỐI
（不妄語）

Dịch nghĩa: Bốn là không được nói dối.

Phiên âm: Tứ viết: Bất vọng ngữ

Hán văn: 四曰：不妄語.

Giải thích: Miệng nói sai với lòng mình, nói lời dối trá không thật, lừa gạt người khác gọi là vọng ngữ. Giới không vọng ngữ này gồm không được nói đại vọng ngữ, đồng thời chế không được phạm bốn lỗi: nói láo (妄言，綺語，惡口，兩舌), nói thêu dệt (綺語), nói lời độc ác (惡口), nói lời đôi chiều (兩舌) v.v…

Nói dối việc nhỏ, nói thêu dệt và nói lưỡi đôi chiều v.v… Nếu vì cứu hộ chúng sinh trong cơn gấp gáp, khổ nạn và vì nhiếp hộ người khác, khiến người đó bỏ tà về chánh đạo, bỏ ác làm thiện, tự tâm không phạm giới, phương tiện nói dối, đều không phạm giới.

Dịch nghĩa: Giải thích như sau: Nói dối có bốn. Một là nói láo, đúng thì nói sai, sai thì nói đúng, thấy nói không thấy, không thấy nói thấy, dối trá không thật.

Phiên âm: Giải viết: Vọng ngữ hữu tứ: nhất giả vọng ngôn. Vị dĩ thị vy phi, dĩ phi vy thị, kiến ngôn bất kiến, bất kiến ngôn kiến, hư vọng bất thực đẳng.

Hán văn: 解曰：妄語有四：一者妄言.　謂以是為非，以非為是，見言不見，不見言見，虛妄不實等.

Giải thích: Ý nghĩa của nói dối là miệng nói sai với lòng mình, khởi tâm dối trá, đúng nói không đúng, không đúng nói đúng. Đưa một ví dụ, chẳng hạn đúng cho là không đúng nên thấy mà nói không thấy, không đúng cho là đúng nên không thấy nói thấy. Kiểu nói lời hư dối, không thật này là vọng ngữ (妄語). Kinh Phật nói: Vọng ngữ có tám thứ bao gồm thấy nói không thấy, không thấy nói thấy, nghe nói không nghe, không nghe nói nghe, hiểu nói không hiểu, không hiểu nói hiểu, biết nói không biết, không biết nói biết. Tám kiểu vọng ngữ này phạm một trong tám điều đó đều mắc tội được hối lỗi. Nếu người có thấy, nghe, hiểu và biết thì nói có thấy, nghe, hiểu và biết. Nếu người không thấy, nghe, hiểu và biết thì nói không thấy, nghe, hiểu và biết. Đây gọi là bốn lời thánh (四聖言).

Kinh Thập địa chép: "Người nói lời thật, trong tâm ngay thẳng, tránh được nỗi khổ. Ví như gỗ dẫn trong khu rừng rậm, thẳng thì dễ mọc. Nếu người vọng ngữ, pháp không vào tâm nên khó giải thoát."[1] Khi xưa, La-hầu-la còn nhỏ, theo hầu đức Phật, vui vẻ nói đùa. Khi đức Phật ở trong thất, có người đến hỏi: "Đức Thế Tôn có đây không?" Sa-di La-hầu-la trả lời: "Ngài không ở đây." Nếu đức Phật không ở đây, người đến hỏi La-hầu-la: "Đức Thế Tôn có ở đây không?" Chú ấy trả lời: "Ngài có ở đây." Người bị lừa gạt nhiều rồi, có người trình thưa việc này lên đức Phật. Phật du hóa trở về, liền gọi La-hầu-la lấy thau nước đến rửa chân. Sau khi rửa chân, kêu La-hầu-la đổ nước đi. Phật lại bảo La-hầu-la hãy lật úp thau xuống đất. La-hầu-la nghe lời úp thau. Phật lại kêu cậu ấy đổ nước vào trong thau nhưng nước tuông ra ngoài. Phật lại hỏi: "Nước vào thau chưa?" La-hầu-la trả lời: "[Thưa Thế Tôn!] Nước không vào." Đức Phật dạy tiếp: "Tương tự như vậy, người không hổ thẹn, vọng ngữ che tâm, đạo pháp không vào." Bản thân La-hầu-la trải qua lần răn dạy này, trọn đời không nói dối.

Dịch nghĩa: Hai, nói thêu dệt, là lời trau chuốt, [thêu dệt] phù

[1] Hán văn: Thực ngữ chi nhân, kỳ tâm đoan trực, dị đắc miễn khổ. Thí như trù lâm duệ mộc, trực giả dị xuất dã. Vọng ngữ giả, pháp bất nhập tâm, cố nan giải thoát (實語之人，其心端直，易得免苦。譬如稠林曳木，直者易出也。妄語者，法不入心，故難解脫).

phiếm, lời ca tình cảm, khiến cho lòng người càng thêm buồn sầu, lay động tâm chí v.v…

Phiên âm: Nhị giả ỷ ngữ, vị trang sức phù ngôn mỹ ngữ, diễm khúc tình từ, đạo dục tăng bi, đãng nhân tâm chí đẳng.

Hán văn: 二者綺語，謂粧飾浮言靡語，艷曲情詞，導欲增悲，蕩人心志等.

Giải thích: Những câu nói tùy tiện, lời nói lã lướt, ca khúc say đắm, tiểu thuyết ngôn tình, gọi chung là "nói lời thêu dệt" (綺語) đều hướng về sự dâm dục, làm tăng thêm sự vui buồn, lay động tâm chí người. Vì thế người xuất gia nhóm lại sống chung một chỗ thích hợp né tránh việc bàn tán chuyện tình yêu nam nữ. Lời nói thêu dệt xuất hiện trong văn tự là ca khúc vàng, tiểu thuyết ngôn tình như *Tây Sương Ký* (西廂記), *Hồng Lâu Mộng* (紅樓夢) v.v… không biết đã hại bao nhiêu người rồi. Người xuất gia càng không thể viết câu chữ này. *Bút San Ký* (筆飡記): Khi Lý Bá (李伯) thường khéo vẽ ngựa, Hòa thượng Thiết Diện Tú (鐵面秀) trách mắng rằng: Sao ông lại vẽ ngựa ở vị trí tên bức tranh, một người khen tuyệt, tuyệt đến nỗi vào trong bụng ngựa, chân thì run sợ.

Lúc này, Lý Bá dừng bút, thầy khuyên vẽ hình đức Quan Âm để chuộc tội. Huỳnh Lô Trực (黃魯直) còn gọi là Hoàng Đình Kiên (黃庭堅) khéo dùng từ ngữ ủy mị, thầy cũng quở trách. Lô Trực cười đáp: Sao thầy lại đặt tôi vào trong bụng người? Thầy bảo: Từ ngữ ủy mị khuấy động lên lòng dâm của người trong thiên hạ, không chỉ bụng ngựa, e sợ sinh vào trong địa ngục! Sau đó Lô Trực sợ hãi, sám hối, cám ơn sư thầy, khuyến khích bản thân tinh tiến [tu sửa].

Dịch nghĩa: Ba là lời ác, thô lỗ chửi bới, mắng nhiếc người khác v.v…

Phiên âm: Tam giả ác khẩu, vi thô ác mạ lị nhân đẳng.

Hán văn: 三者惡口，謂麤惡罵詈人等.

Giải thích: "Mạ" (罵) là đối mặt chỉ trích. "Lị" (詈) chửi bới, công kích. Nói lời độc ác gây tổn thương người như cây mâu đâm

vào tim, nên có câu nói miệng lưỡi như thương và đao.[2] Nếu người có thể "còn lại nửa lời đến miệng bên kia" (話到口邊留半句) là tích đức cho miệng mình.[3] Nói lời ác gây tổn thương người khác là trái đạo từ bi, khi thân hoại mệnh chung, đọa xuống ba đường, hoặc đọa địa ngục, tự cắt lưỡi ăn, hoặc đọa ngã quỷ, trong miệng tuông ra giòi và mủ,[4] hoặc đọa đường súc sinh, ăn nuốt phân thối, người người thấy lạ. Hết tội làm người, mặt mũi xấu xí, miệng hôi, sứt môi, thường bị người khác hủy báng.

Dịch nghĩa: Bốn, lưỡi đôi chiều, đem chuyện đầu này đến nói đầu kia, chia rẽ ân nghĩa, xúi cho tranh đấu v.v…

Hán văn: Tứ giả lưỡng thiệt, vị hướng thử thuyết bỉ, hướng bỉ thuyết thử, ly gian ân nghĩa, khiêu toa đấu tranh đẳng.

Hán văn: 四者兩舌，謂向此說彼，向彼說此，離間恩義，挑唆鬪爭等.

Giải thích: "Lưỡng thiệt" (兩舌) chỉ cho hình ảnh cùng một chiếc lưỡi mà nói hai nội dung khác nhau, nói tốt đầu này và nói xấu đầu kia, tráo trở. Tô Ngạn nói: "Miệng có hai lớp môi, nói tốt hay xấu đều là bạn cả." Vì thế gọi là nói lưỡi hai chiều. "Ly gián" (離間) chỉ cho việc gây xích mích thị phi giữa hai bên, khiến họ trở nên bất hòa và phân ly. Khiêu toa (挑唆), khiêu khích và đâm thọc làm cho đôi bên sinh ra ác cảm.

Luận Thành thật (誠實論): "Tâm thiện giáo hóa, tuy nói ly biệt cũng không mắc tội. Nếu dùng tâm ác, khiến họ tranh đấu, tức lưỡi đôi chiều, mắc tội cực nặng, đọa ba đường ác, đời đời [kiếp kiếp] thường bị người xấu phá hoại người nhà, do vì hiện đời chia rẽ phá hoại người khác."[5]

---

[2] Thiệt kiếm thần thương (舌劍唇槍) có hai nghĩa: (i) Hùng biệt (能言善辯, năng ngôn thiện biện, (ii) Lời lẽ sắc bén (言辭犀利, ngôn từ tê lợi).

[3] Tích khẩu đức (積口德), tích đức ở miệng mình bằng việc không chửi mắng, thị phi đầu này đầu kia.

[4] Thư nùng (蛆膿), con giòi và mủ.

[5] Hán văn: Thiện tâm giáo hóa, tuy vi ly biệt, diệc bất đắc tội. Nhược dĩ ác tâm, linh tha đấu loạn, tức thị lưỡng thiệt, đắc tội tối trùng, đọa tam ác đạo trung, thế thế đắc tệ ác phá hoại

Dịch nghĩa: Cho đến [làm chuyện] trước mặt khen ngợi, sau lưng chê bai, đối diện nói phải, sau lưng nói quấy, giả làm nhân chứng khiến người phạm tội, rêu rao lỗi người đều thuộc vọng ngữ.

Phiên âm: Nãi chí tiền dự hậu hủy, diện thị bối phi, chứng nhân nhập tội, phát tuyên nhân đoản, giai vọng ngữ chi loại dã.

Hán văn: 乃至前譽後毀，面是背非，證人入罪，發宣人短，皆妄語之類也.

Giải thích: Phạm vi vọng ngữ rất lớn, ngoại trừ bốn việc nêu ra ở trên ra, cho đến khen trước mặt người khác, xoay qua sau lưng hủy báng. Trước mặt thuận theo số đông nói "phải," sau lưng làm việc tư lợi nói "sai." Việc khen chê thị phi, ăn nói bừa bãi,[6] chỉ vì lợi ích riêng mình, không quan tâm đến sống chết người khác. Hoặc ác tâm làm nhân chứng giả khiến người khác dính tội (入罪), hoặc ác tâm rêu rao khuyết điểm, việc ngấm ngầm xấu xa của người khác. Thường lời nói và hành động này đều là vọng ngữ, người xuất gia nhất định không được phạm lỗi lầm này.

Thái Công (太公) dạy: "Muốn so đo người, trước phải xét mình, lời tổn thương người, tự tổn thương mình, ngậm máu phun người, miệng mình dơ trước."

Hiện tại có một số Tăng Ni, vì lôi kéo tín đồ, không tiếc nói láo, nói lời ác độc, hủy báng hủy kế bên, làm bậy như vậy nhằm khiến tín đồ bên chùa kia đến chùa tôi lễ Phật. Nào ngờ tín đồ nghe thấy người xuất gia như các ngài còn công kích lẫn nhau. Để tránh khỏi xảy ra thị phi, họ từ nay không đi đến chùa nữa. Việc làm ngu xuẩn như vậy, quyết phải sửa đổi.

Luận Tát-bà-đa (薩婆多論) ghi: "Nếu ai ở trước bạch y cư sĩ nói về tội ác của thầy Tỳ-kheo thì người này không có tâm kính tin đối với Phật pháp. Thà phá tháp và đập vỡ Thánh tượng chứ không

---

quyến thuộc, dĩ kim ly gian phá hoại tha cố dã (善心教化，雖為離別，亦不得罪。若以惡心，令他鬪亂，即是兩舌，得罪最重，墮三惡道中，世世得敝惡破壞眷屬，以今離間破壞他故也).

[6] Tín khẩu thư hoàng (信口雌黃), ăn nói lung tung, ăn nói bừa bãi.

nói lỗi của thầy Tỳ-kheo trước mắt cư sĩ. Nếu nói lỗi ác thì hư pháp thân." Ý nghĩ này là nói lỗi ác của người xuất gia trước mặt người thế tục sẽ mãi mãi không thể thành Phật. Vì pháp thân hư mất rồi.

Kinh Trôi lăn trong năm đường (輪轉五道經): "Làm người mà thích rao lỗi người khác, chết xuống địa ngục, uống nước đồng sôi, kéo chiếc lưỡi ra, cho trâu cày lên. Sau chuyển làm chim, người nghe tiếng chim, không ai không sợ, nguyền rủa cho chết." Thấy được việc này, người hay vạch trần khuyết điểm người khác đồng với tự chuốc lấy khổ, có khổ nào [không] đến!

Dịch nghĩa: Nếu hạng phàm phu tự nói chứng Thánh,[7] như nói [tôi] chứng quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm… là vọng ngữ lớn, phạm tội rất nặng.

Phiên âm: Nhược phàm phu tự ngôn chứng thánh, như ngôn: dĩ đắc tu đà hoàn quả, tư đà hàm quả đẳng, danh đại vọng ngữ, kỳ tội cực trùng.

Hán văn: 若凡夫自言證聖，如言：已得須陀洹果，斯陀含果等，名大妄語，其罪極重.

Giải thích: "Phàm phu" (凡夫) là người bình thường chưa chứng đạo và chấm dứt phiền não. Nếu là phàm phu, giả mạo Thánh nhân, chưa chứng Thánh quả, tự cao cho rằng mình đã chứng Thánh quả, bất luận quả chứng mà người ấy nói là gì đều là đại vọng ngữ, mang tội cực nặng. Như *Kinh Lăng-nghiêm*: "Như người dân thường, giả xưng đế vương, tự chuốc cái chết."[8]

Quả vị tu chứng của Thượng tọa bộ và Đại thừa là Thượng tọa bộ có bốn Thánh và bảy giai vị. Đại thừa có mười Thánh và ba giai vị. Bảy giai vị tu tập trong Thượng tọa bộ gồm: (i) Ngũ đình tâm quán,[9]

---

[7] Bản Hán: Tự ngôn chứng Thánh (自言證聖), tự nói mình đã chứng được Thánh quả. Trong *Luật Tứ phần* (四分律) ghi là "đắc pháp thượng nhân" (得過人法).

[8] Hán văn: Thí như bình dân, vọng hiệu đế vương, tự thủ tru lục (譬如平民，妄號帝王，自取誅戮).

[9] Ngũ đình tâm quán (五停心觀): (i) Quán sổ tức (数息观) đối trị bệnh tán loạn của tâm trí, (ii) Quán bất tịnh (不净观) đối trị lòng tham sắc dục, (iii) Quán từ bi (慈悲观) đối trị lòng sân hận, (iv) Quán nhân duyên (因缘观) đối trị lòng si mê, (v) Quán giới phân biệt (界

(ii) Tổng tướng niệm trụ,[10] (iii) Biệt tướng niệm trụ,[11] (iv) Noãn pháp,[12] (v) Đỉnh pháp,[13] (vi) Nhẫn pháp,[14] (vii) Pháp bậc nhất trong đời.[15]

Tứ Thánh quả gồm: Quả Tu-đà-hoàn,[16] quả Tư-đà-hàm,[17] quả A-na-hàm[18] và quả A-la-hán.[19] Ba giai vị của Đại thừa gồm: Thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng. Thập địa là mười quả vị của bậc Thánh. Những quả vị thánh hiền của Thượng tọa bộ và Đại thừa, người tu hành cần cẩn thận trong lời nói, chưa chứng quả nhất định không được nói rằng mình đã chứng quả, dù cho đắc được cảnh giới nho nhỏ cũng không được tùy tiện nói cho người khác nghe. Nếu ai vì tham danh, lợi dưỡng, chưa chứng nói chứng, dối gạt thế

分別觀) đối trị chấp ngã.

[10] Tổng tướng niệm trụ (總相念住), niệm an trú vào tướng tổng quát bao gồm quán thân là khổ, không, vô thường, vô ngã. Tương tự như vậy đối với quán thọ, quán tâm, quán pháp, cho đến quán pháp khổ, không, vô thường, ngã.

[11] Biệt tướng niệm trú (別相念住, S. *Vyasta-laksana-smrtyupasthāna*) niệm an trú vào tướng riêng, tức quán từng pháp riêng biệt trong bốn lĩnh vực quán niệm: Quán thân không sạch (觀身不淨), quán cảm giác là khổ (觀受是苦), quán tâm là vô thường (觀心無常), quán pháp là vô ngã (觀法無我).

[12] Noãn pháp (煖法) còn gọi "noãn địa" (P. *Usma-gata*, E. *the level of heat,* C. 煖地), những dấu hiệu đầu tiên khi tiếp cận trí quang minh vô lậu. Ví như dùi lửa, lúc mới dùi ra khói, trong đó củi tượng trưng cho phiền não, lửa tượng trưng cho trí tuệ. Như phẩm Pháp Sư thứ 10 thuộc *Kinh Pháp Hoa* đưa ra hình ảnh người đào giếng thấy đất ướt, biết không lâu sẽ được nước.

[13] Đỉnh pháp (頂法) còn gọi "đỉnh địa" (P. *Mūrdhāna,* E. *Level of the summit,* C.頂地), đứng ở vị trí giữa hai bên lên và xuống (giống đỉnh núi). Một bên tiến lên Nhẫn địa, một bên lui xuống về Noãn địa.

[14] Nhẫn pháp (忍法) còn gọi "nhẫn địa" (P. *Ksānti*, E. *Level of patience,* C. 忍地), với lòng tìn kiên cố, không lui sụt, kham nhẫn, tiến lên thực hành Bốn chân lý thánh.

[15] Thế đệ nhất pháp (世第一法) còn gọi "thế đệ nhất địa" (P. *Laukikāgra-dharma*, E. *Level of being first in the world*, C. 世第一地) là thiện căn tối thắng trong pháp hữu lậu, tầng cấp này chỉ có thời gian một sát-na thì vào thấy đạo, sinh trí vô lậu.

[16] Tu-đà-hoàn (P. *Sotāpanna,* S. *Śrotāpanna*, C. 須陀洹), đi vào dòng Thánh (入流: Nhập lưu) hoặc (預流: Dự lưu). Đây là quả Thánh đầu tiên của Thượng tọa bộ, người đã chặt đứt mọi kiến hoặc (見或).

[17] Tư-đà-hoàn (C.斯陀含, S. *Sakṛdāgāmin*, P. *Sakaḍāgāmin*), tái sinh lại cõi đời này một lần nữa (一来). Đây là quả Thánh thứ hai của Thượng tọa bộ.

[18] A-na-hàm (S=P. *Anāgāmin,* C.阿那含). Hán dịch: Bất lai (不来) hoặc bất hoàn (不還), không còn tái sinh trong Dục giới, sau khi xả bỏ thân này liền thọ sanh ở Sắc giới hoặc Vô sắc giới rồi chứng niết-bàn.

[19] A-la-hán (P. *Arahant*, S. *Arhat,* C.阿羅漢) có các nghĩa sau: (i) Sát tặc (殺賊), giết giặc phiền não. (ii) Ứng cúng (應供), bậc đáng cúng dường. (iii) Vô sinh (無生), người chấm dứt sinh tử luân hồi.

gạt, tội không sám hối được, mất đi giới thể, chết đọa địa ngục, chịu khổ muôn kiếp.

Kinh Chưa từng có (未曾有經): "Vọng ngữ có hai, một nặng một nhẹ. Vì được cúng dường, bên ngoài biểu hiện, tinh tiến [tu học], bên trong làm việc ô uế, trái đạo, trước người nói đắc cảnh giới thiền định, hoặc thấy đức Phật, quỷ, rồng v.v…, là đại vọng ngữ, đọa ngục vô gián. Lại có vọng ngữ, phá hoại nhà người, hoặc trái lời hứa, khiến người sân hận, là tiểu vọng ngữ, đọa địa ngục nhỏ."[20]

Dịch nghĩa: Còn lời vọng ngữ cứu giúp người khác trong cơn nguy nạn, phương tiện quyền xảo, từ bi cứu giúp thì không phạm tội.

Phiên âm: Dư vọng ngữ vy cứu tha cấp nan, phương tiện quyền xảo từ bi lợi tế giả, bất phạm.

Hán văn: 餘妄語為救他急難，方便權巧慈悲利濟者，不犯.

Giải thích: Những lời vọng ngữ khác là ngoài mấy thứ vọng ngữ được nêu ở trên. Do vì mấy thứ vọng ngữ được nêu ra ở trên đều vì danh lợi, ác tâm nói ra nên phạm giới. Nếu bản thân không có tâm ác để mưu toan danh lợi mà là cứu người khác trong cơn nạn khẩn cấp vơi tâm từ bi lớn thì trong trường hợp bất đắc dĩ nên nói dối bằng phương tiện khéo léo để đạt thành mục đích "cứu bi giúp ích" (慈悲利濟). Loại vọng ngữ này là "không phạm giới" (不犯戒).

Như *Luật* ghi: "Có một thợ săn đuổi theo con thỏ, thỏ chạy trốn dưới tòa ngồi của Phật. Lát sau, thợ săn đi đến chỗ Phật thưa đức Phật rằng: Ngài thấy thỏ không? Phật liền trả lời: Ta không có thấy. Thợ săn liền đi. Chúng đệ tử hỏi: Thấy thỏ ở dưới tòa ngồi của thầy,

[20] Hán văn: Vọng ngữ hữu nhị, nhất trùng nhị khinh. Vì cung dưỡng cố, ngoại hiện tinh tiến, nội hành tà trọc, hướng nhân vọng thuyết đắc thiền cảnh giới, hoặc ngôn kiến Phật kiến long quỷ đẳng, danh đại vọng ngữ, đọa a-tỳ ngục. Phục hữu vọng ngữ, năng linh sát nhân, phá hoại nhân gia, hoặc vy thất kỳ khế, linh nhân trấn hận, danh tiểu vọng ngữ, đọa tiểu địa ngục (妄語有二，一重二輕。為供養故，外現精進，內行邪濁，向人妄說得禪境界，或言見佛見龍鬼等，名大妄語，墮阿鼻獄。復有妄語，能令殺人，破壞人家，或違失期契，令人瞋恨，名小妄語，墮小地獄).

sao nói không thấy? Đức Phật đáp rằng: Vì muốn cứu thỏ."[21] Như đức vua Ba-tư-nặc, sau khi uống say lệnh giết người quản bếp, phu nhân Mạt-lợi (末利夫人) lệnh người cất giữ người quản bếp đó, báo tin giả rằng đã giết rồi. Đợi vua tỉnh rượu, ân hận, đưa [người quản bếp] đến chỗ đức vua. Vua mừng rỡ lớn. Tuy phu nhân Mạt-lợi đã thọ tám giới, vì cứu người khác trong cơn nguy nạn mà không phạm giới nói dối. Đây được gọi là phương tiện huyền xảo, từ bi giúp ích.

Dịch nghĩa: Người xưa có câu: "Cốt lõi của tu là sửa bản thân, bắt đầu từ việc không hề nói dối." Huống hồ là người học đạo xuất thế?

Phiên âm: Cổ nhân vị hành kỷ chi yếu, tự bất vọng ngữ thuỷ, huống học xuất thế chi đạo hồ?

Hán văn: 古人謂行己之要，自不妄語始，況學出世之道乎？

Giải thích: Hai chữ "người xưa" (古人, cổ nhân) chỉ cho ông Tư Mã Ôn (司馬溫) đời nhà Tống. Lưu An Thế hỏi ông: Có một lời nào mà có thể làm trọn đời không? Ông Mã Ôn đáp: Vậy chỉ có chữ "thành [thật]" (誠). An Thế lại hỏi tiếp: Từ bắt đầu làm lên? Mã Ôn đáp: Bắt đầu từ không vọng ngữ. Ông Tư Mã Ôn là nhà Nho lờn trong thế gian, vì để dựng đức tu thân còn không nói dối. Huống hồ người xuất gia chúng tôi, học đạo lớn xuất thế gian, sao có thể vọng ngữ được? Người xuất gia nói chuyện, thái độ cần phải thành khẩn, ngôn ngữ phải thành thật, thành điệu phải ôn hòa, chọn lọc từ ngữ cần tóm tắt rõ ràng,[22] để người đối phương có ấn tượng tốt về bạn, tự nhiên họ sẽ tiếp nhận lời khai thị của bạn. Vì thế trong giới Bồ-tát có "ái ngữ nhiếp" (愛語攝).[23]

---

[21] Hán văn: Hữu lạp giả trục thố, thố tẩu tỵ Phật tọa hạ, thiểu khoảnh lạp giả chí Phật sở, vấn: kiến thố bĩ? Phật viết: bất kiến. Lạp giả nãi khứ. Đệ tử chúng vấn: Thố kiến tại Phật tọa hạ, vy hà ngôn bất kiến? Phật viết: Vy cứu thố cố (有獵者逐兔，兔走避佛座下，少頃獵者至佛所，問：見兔否？佛曰：不見。獵者乃去。弟子眾問：兔見在佛座下，為何言不見？佛曰：為救兔故).

[22] Giản minh ách yếu (簡明扼要), tóm tắt rõ ràng.

[23] Ái ngữ nhiếp (S. *Priya-vādita-saṃgraha,* C. 愛語攝), được lòng người qua lời hay, đẹp và yêu thương.

Dịch nghĩa: Kinh ghi chép rằng: Sa-di cười khinh tiếng tụng kinh của thầy Tỳ-kheo già như tiếng chó sủa. Tỳ-kheo già đó là A-la-hán, bảo Sa-di này hãy mau sám hối, miễn đọa địa ngục, không đọa làm chó. Một câu nói ác, nguy hại đến vậy.

Phiên âm: Kinh tải: Sa-di khinh tiểu nhất lão Tỳ-kheo, độc kinh thanh như cẩu phệ. Nhi lão Tỳ-kheo giả, thị A-la-hán, nhân giáo Sa-dicấp sám, cận miễn địa ngục do đọa cẩu thân. Ác ngôn nhất cú, vi hại chí thử.

Hán văn: 經載：沙彌輕笑一老比丘，讀經聲如狗吠. 而老比丘者，是阿羅漢，因教沙彌急懺，僅免地獄猶墮狗身. 惡言一句，為害至此.

Giải thích: Đây dẫn dụ việc xưa để chứng minh tác hại của nói lời độc ác. Theo *Kinh Hiền Ngu* (賢愚經) và *Kinh Báo Ân* (報恩經) đều ghi có chép lại. Đức Phật kể rằng: Trong thời quá khứ đức Phật Ca-diếp[24] có một Sa-di trẻ tuổi, thấy một Tỳ-kheo già đọc kinh, hơi yếu, âm thanh trầm nặng, nên khinh chê cười nói rằng: Tiếng tụng kinh của ngài như con chó sủa. Thầy Tỳ-kheo già nói với chú ấy rằng: Tôi đã chứng quả A-la-hán, chú khinh cười bậc Thánh, nên mau sám hối.

Sa-di tuổi trẻ vô cùng sợ hãi về lỡ lời của mình, lập tức thành khẩn cầu xin sám hối, tránh đọa địa ngục, nhưng còn trải qua năm trăm kiếp làm thân chó. Bấy giờ mọi người số đến trăm ngàn, nghe lời Phật dạy, đều phát nguyện rằng: "Giả sự bánh xe sắt nóng, xoay lăn trên đầu chúng con, trọn đời không vì nỗi khổ thế này thốt ra lời ác. Giả sự bánh xe sắt nóng, xoay lăn trên đầu chúng con, trọn đời không vì nỗi khổ thế này hủy báng Thánh hiền."[25]

Bấy giờ có năm trăm người thương buôn, dẫn một con chó trắng

---

[24] Ca-diếp Phật (P. *Kassapa*, S. *Kāśyapa,* C. 迦葉佛). Hán dịch: Ẩm Quang (飲光), Trì Quang (持光).

[25] Hán văn: Giả sử nhiệt thiết luân, tại ngã đỉnh thượng toàn, chung bất vi thử khổ, nhi phát ư ác ngôn. Giả sử nhiệt thiết luân, tại ngã đỉnh thượng toàn, chung bất vy thử khổ, hủy báng hiền thánh nhân (假使熱鐵輪，在我頂上旋，終不為此苦，而發於惡言。假使熱鐵輪，在我頂上旋，終不為此苦，毀謗賢聖人).

đi du ngoạn. Khi họ giữa đường nghỉ ngơi, chó ăn trộm món thịt mà đoàn thương gia làm, người thương buôn rất giận chặt dứt bốn chân của con chó rồi ném vô hầm cứt.

Chó trong hầm đau khổ, đói khát, được tôn giả Xá-lợi-phất nhìn thấy bằng thiên nhãn, ngài đút con chó ấy một bát cơm và thuyết pháp cho nghe. Chó này vừa ăn vừa được nghe pháp, tâm sinh hoan hỷ, sau khi chết chuyển sinh vào gia đình Bà-la-môn thuộc thành Xá-vệ, đặt tên Quân-đề (均提), đến khi bảy tuổi, xuất gia với ngài Xá-lợi-phất.

Do vì vốn có căn lành từ nhiều đời nên Quân-đề không bao lâu sau chứng đắc A-la-hán, đủ sáu thần thông, tự thấy thân mình kiếp trước làm chó, may nhờ ân sư Xá-lợi-phất cứu độ, nay được thân người, lại chứng Thánh quả, xin phát nguyện mãi làm Sa-di, không thọ giới Cụ túc, để tiện hầu thầy trọn đời, đền đáp ân thầy. [Mọi người nhìn xem], thốt ra một lời ác phải chịu làm thân chó suốt năm trăm kiếp. Không đáng sợ ư!

Dịch nghĩa: Nên kinh dạy rằng: "Con người ở đời, búa nằm trong miệng, do nói lời ác nên chém thân mình."

Phiên âm: Cố kinh vân: phu sĩ xứ thế, phủ tại khẩu trung, sở dĩ trảm thân, do kỳ ác ngôn.

Hán văn: 故經云：夫士處世，斧在口中，所以斬身，由其惡言.

Giải thích: Bốn câu này, xuất xứ từ *Kinh Giới Sa-di* (沙彌戒經), chỉ *Luật Tứ phần* (四分律), *Kinh Pháp cú* (法句經) và *Kinh A-hàm* (阿含經) đều có cùng một ví dụ tương tự này. Xem rìu như lưỡi mình, người thốt ra lời ác như người ném rìu chém trời, trời không bị thương hại gì, còn rìu rớt xuống chém trúng mình bị thương. Lời ác vu khống người, người khác chưa bị tổn thương, bản thân quyết gặp phải tai ương, như Sa-di trẻ tuổi được kể ở trên là một ví dụ.

Thế gian có một loại người, sinh ra có ít trí tuệ liền tự cao, ức hiếp người khác, khi dùng câu chữ trò chuyện bàn bạc người khác thì pha lẫn lời châm chọc, công kích người khác. Người bị công kích

như người bị nghẹn xương trong cổ hỏng, nói không ra lời, nhẫn chịu không nổi, phiền não muôn phần, người ấy lại tỏ vẻ đắc ý. Nên biết những chuyện nói lời độc ác thế này thật sự tổn phước hại đức. Thử nhìn xem thường những người khéo dùng ngôn từ chỉ trích, đả kích người khác, mười người có khoảng tám chin người suốt đời sầu khổ, chán nản. Người không bị chán nản thì bị chết sớm bởi mạng sống ngắn ngủi, ít người tránh khỏi. Vì thế khôn quá hóa dại. Hy vọng người hay phạm căn bệnh này mà sớm ngày ăn năn.

Dịch nghĩa: Thật đáng né tránh!

Phiên âm: Y! Khả bất giới dư?

Hán văn: 噫！可不戒歟？

Giải thích: Riêng về vọng ngữ chẳng phải giết, chẳng phải trộm cắp cũng chẳng phải dâm dục mà gây nguy hại cho chúng sinh, quả thật tệ hơn so với giết hại, trộm cắp, dâm dục. Vì sao thế? Do vọng ngữ khiến người sinh phiền não lớn, khiến người chia rẽ ân nghĩa, khiến con người giết hại, chinh phạt lẫn nhau, đồng với sát sinh. Nếu ai vọng ngữ, lừa lấy tài sản tức phạm giới trộm cắp.

Do vọng ngữ nên viết lời trang trọng, dơ bẩn, viết ngôn tình tiểu thuyết, lây động tâm trí con người, khuấy động lên tâm dâm của người. Đây là việc dạy bảo người khác dâm dục. Người giết hại, trộm cắp và dâm dục thì chỉ có một cá nhân phạm tội, còn người nói dối lại khiến vô số người phạm tội, như lời dạy bảo của Hòa thượng Thiết Diện Tú cho Hoàng Đình Kiên: "Lời nói ủy mị, lả lướt làm rung động lòng dâm dục của người trong thiên hạ, e sợ phải vào địa ngục."

Bằng sự quy định giới luật của đức Phật, chúng ta đem giới vọng ngữ cùng suy xét kỹ với các giới sát sinh, trộm cắp, dâm dục, đồng thời cũng liệt vào giới căn bản, thật là chí lý. *Luận Địa trì* chép: "Tội của vọng ngữ, khiến các chúng sinh, đọa ba đường ác. Nếu sinh làm người, được hai quả báo: Một là bị nhiều người khác hủy báng; hai là bị những người khác lừa dối." Bản thân tôi từng thấy người xuất gia do nói dối nên chịu quả báo cực nhanh mà cũng cực thê thảm. Tôi đặc biệt ở đây khuyến cáo mọi người, tuân thủ chớ phạm.

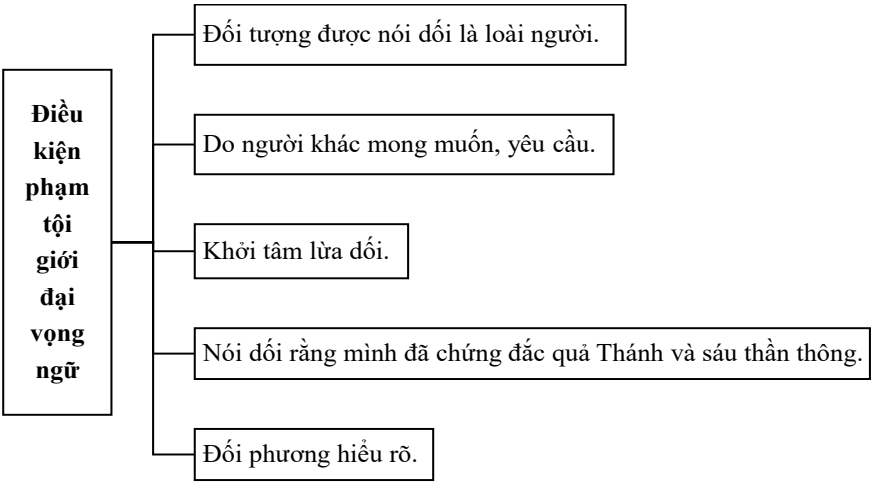
Điều kiện phạm tội giới đại vọng ngữ
Đối tượng được nói dối là loài người.
Do người khác mong muốn, yêu cầu.
Khởi tâm lừa dối.
Nói dối rằng mình đã chứng đắc quả Thánh và sáu thần thông.
Đối phương hiểu rõ.

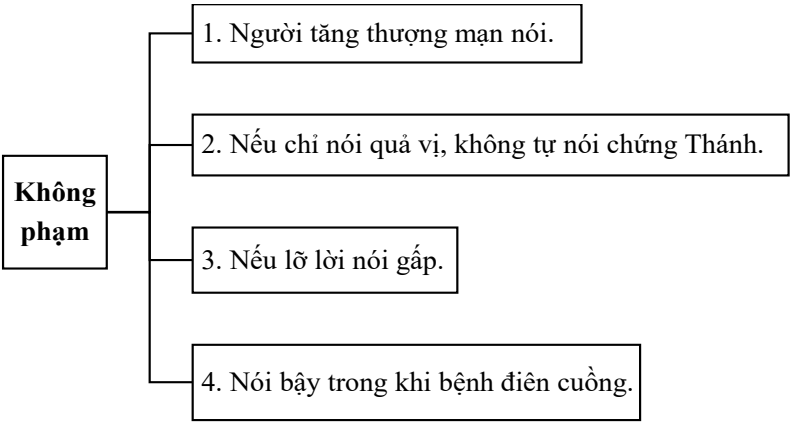
Không phạm
1. Người tăng thượng mạn nói.
2. Nếu chỉ nói quả vị, không tự nói chứng Thánh.
3. Nếu lỡ lời nói gấp.
4. Nói bậy trong khi bệnh điên cuồng.

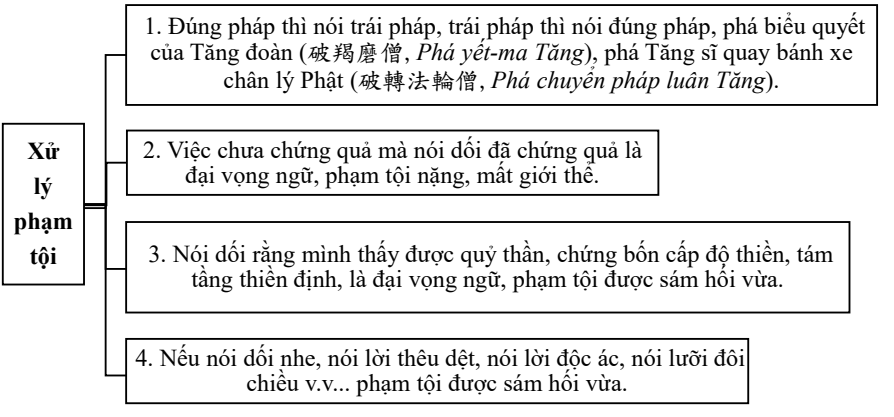
Xử lý phạm tội
1. Đúng pháp thì nói trái pháp, trái pháp thì nói đúng pháp, phá biểu quyết của Tăng đoàn (破羯磨僧, *Phá yết-ma Tăng*), phá Tăng sĩ quay bánh xe chân lý Phật (破轉法輪僧, *Phá chuyển pháp luân Tăng*).
2. Việc chưa chứng quả mà nói dối đã chứng quả là đại vọng ngữ, phạm tội nặng, mất giới thể.
3. Nói dối rằng mình thấy được quỷ thần, chứng bốn cấp độ thiền, tám tầng thiền định, là đại vọng ngữ, phạm tội được sám hối vừa.
4. Nếu nói dối nhe, nói lời thêu dệt, nói lời độc ác, nói lưỡi đôi chiều v.v... phạm tội được sám hối vừa.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Vọng ngữ gọi là gì?
2. Vọng ngữ phân làm mấy loại?
3. Thế nào là đại vọng ngữ?
4. Có mấy điều kiện phạm tội giới đại vọng ngữ?
5. Hãy nói sơ về quả báo của tội vọng ngữ là như thế nào?
5. Tiểu vọng ngữ như thế nào thì không phạm tội?

Chương 7
KHÔNG ĐƯỢC UỐNG RƯỢU BIA
（不飲酒）

Dịch nghĩa: Năm là không uống rượu bia.

Phiên âm: Năm viết: Bất ẩm tửu

Hán văn: 五曰：不飲酒.

Giải thích: Uống rượu chỉ cho uống tất cả các loại rượu khiến người say xưa. Rượu vùng Tây Vực có rất nhiều loại: Mía, nho và trăm hoa đều chế biến thành rượu. Vùng này cấm không cho chế biến từ gạo nên không cho uống.

Tây Vực (西域) chỉ cho Ấn Độ thời cổ. Khái niệm "vùng này" chỉ cho Trung Quốc (中國). Giới không uống rượu là giới cấm không được loại rượu chứa đủ ba thứ: Màu của rượu, hương của rượu, vị của rượu và khiến người say sưa. Ấn Độ ngày xưa chế rượu nguyên chất. Mía, nho và bách hoa đều có thể chế rượu.

Trung Quốc[1] xưa kia chỉ chế biến rượu từ gạo. Hiện tại nền khoa học Trung Quốc phát triển,[2] người ta cũng có thể chế biến rượu từ quế viên, nho và trái cây. Bất luận rượu được chế từ gạo, ngũ cốc hoặc hoa quả, đều có hàm lượng tinh chất của rượu,[3] uống vào

[1] Bản Hán: Ngã quốc (我國), nước ta, đối với tác giả là Trung Quốc.

[2] Khoa học xương minh (科學昌明), khoa học phát triển.

[3] Rượu tinh (酒精), đồng nghĩa "át thuần" (乙醇), nghĩa là cồn. Tên hóa học: *Ethanol* (C_2H_5OH).

khiến thần trí con người bị mơ hồ, chướng ngại con đường Thánh, nên đức Phật quy định người xuất gia: "Đều không được uống" (皆不可飲). Nếu không có màu sắc của rượu, hương của rượu và vị của rượu thì sẽ không làm say người và không có phạm giới. *Luật Thiện kiến* (善見律) ghi: "Nếu dùng rượu nấu thức ăn và thuốc mà có hương vị của rượu thì phạm, không hương vị rượu thì được phép ăn."[4]

Dịch nghĩa: Ngoại trừ có bệnh, nếu không có rượu thì chữa không khỏi. [Uống rượu trị bệnh] phải xin Tăng đoàn rồi mới được uống. Không được thấm môi dù chỉ một giọt.

Phiên âm: Trừ hữu trùng bệnh phi tửu mạc liệu giả, bạch chúng phương phục. Vô cố nhất chích bất khả triêm thần.

Hán văn: 除有重病非酒莫療者，白眾方服. 無故一滴不可沾唇.

Giải thích: Chỗ này nói rõ: (i) Là bị bệnh nặng, bệnh nhẹ không được phép dùng rượu, (ii) Nếu thầy thuốc dặn, không còn phương thuốc tốt nào khác để cứu, cần dùng rượu để trị liệu, (iii) Cần thưa Tăng đoàn, nếu được cho phép thì mới dùng uống. Đủ lý do chính đáng, tạm cho phép mở bày phương tiện, sau khi hết bệnh thì nên ngưng uống. Khi uống thuốc rượu, không được nhập chúng, nên ở vị trí hèn mọn xa lạy đức Phật, cũng không được phép tụng kinh, trì chú, qua hết bảy ngày, tắm gội thay y, mới được phép làm. Nếu không bệnh mà mượn cớ bệnh,[5] bệnh nhẹ mà mượn cớ bệnh nặng thì đều phạm.

Kinh Xá-lợi-phất hỏi (舍利弗問經) ghi: "Ở tinh xá vườn trúc Ca-lan-đà, một vị Tỳ-kheo bệnh nặng sắp chết, Ưu-ba-li hỏi: Ông cần thuốc gì? [Tỳ-kheo đó] đáp: Tôi cần có rượu." [Ưu-ba-li] bảo: Thật trái Tỳ-ni, thà thân này chết, không phạm giới rượu. Nếu do bị bệnh, Như Lai cho dùng. Thế là thầy ấy trình thưa Tăng đoàn, rồi mới dùng rượu, bệnh tình liền khỏi. Tỳ-kheo xấu hổ, do phạm uống

[4] Hán văn: Nhược dĩ tửu chử thực, chử dược, cố hữu tửu hương vị giả, phạm. Vô tửu hương vị, đắc thực (若以酒煮食、煮藥，故有酒香味者，犯。無酒香味、得食).

[5] Thác bệnh (托病), mượn cớ bị bệnh.

rượu, đi đến chỗ Phật, thành khẩn hối lỗi. Đức Phật nói pháp [cho thầy ấy nghe], thầy ấy chứng đắc quả A-la-hán."[6]

Dựa theo câu chuyện này, đủ lý do chính đáng. Một là bệnh nặng, "bệnh nặng sắp chết" (病篤將死, bệnh đốc tương tử). Hai là nếu không có rượu thì không chữa khỏi (非酒莫療, phi tửu mạc liệu) tâm tham dục, "cần rượu, thà bỏ thân mạng, không phạm uống rượu" (須酒，寧盡身命，無容犯酒, tu tửu, ninh tận thân mệnh, vô dung phạm tửu) là tâm không tham uống.

Ba lần thưa Tăng đoàn mới được phục dùng, do tôn giả Ưu-ba-ly khai thị: "Nếu do bị bệnh mở [bày phương tiện], Như Lai cho phép." (若為病開，如來所許, nhược vi bệnh khai, Như Lai sở hứa), chẳng phải cá nhân uống. Tỳ-kheo này tuy có đầy đủ lý do chính đáng, vẫn ôm lòng hổ thẹn, thành khẩn hối lỗi nên được nghe Phật nói pháp, được chứng quả A-la-hán, ngưỡng mong các hiền giả ở thế hệ sau, chớ có lạm phép dùng giới uống rượu.

Nếu không rơi vào trường hợp bệnh nặng, hoặc bệnh nặng và dùng uống khỏi rồi thì "không được thấm môi dù chỉ một giọt" (一滴不可沾唇), uống tức phạm giới. Xin cẩn thận ! Xin cẩn thận !

Dịch nghĩa: Không ngửi [mùi] rượu. Không được dừng chân ở các quán rượu. Không được dùng rượu mời người khác uống.

Phiên âm: Nãi chí bất đắc khứu tửu, bất đắc chỉ tửu xá, bất đắc dĩ tửu ẩm nhân.

Hán văn: 乃至不得嗅酒，不得止酒舍，不得以酒飲人.

Giải thích: Đây là phỏng hộ. Hai từ "cho đến" (乃至) là từ bao quát, bao gồm không được thưởng thức rượu và có ý lên men rượu.

---

[6] Hán văn: Ca-lan-đà trúc viên Tinh xá, nhất Tỳ-kheo bệnh đốc tướng tử, Ưu-ba-ly vấn, nhữ tu hà dược? Viết: tu tửu. Thực vi Tỳ-ni, ninh tận thân mệnh, vô dung phạm tửu. Ưu-ba-ly ngôn: Nhược vi bệnh khai, Như Lai sở hứa. Ư thị bạch chúng phục tửu bệnh ta. Tỳ-kheo hoài tàm, do vị phạm tửu, vãng chí Phật sở, cần ân hối quá. Phật vi thuyết pháp, đắc A-la-hán đạo (迦蘭陀竹園精舍，一比丘病篤將死，優波離問，汝須何藥？曰：須酒。實違毘尼，寧盡身命，無容犯酒。優波離言：若為病開，如來所許。於是白眾服酒病瘥。比丘懷慚，猶謂犯酒，往至佛所，慙愧悔過。佛為說法，得阿羅漢道).

"Ngửi" (嗅) dùng mũi phân biệt mùi vị, không được cố ý dùng mũi ngửi rượu (嗅酒), không được "dừng chân ở trong quán rượu" (止酒舍), điều này là để: (i) Ngăn ngừa việc khơi gợi thói quen uống rượu, (ii) Ngăn chặn tận gốc việc bị người ngoài chê bai, (iii) Tránh khỏi bị những tên say xỉn kiếm chuyện vô cớ.[7] "Không được dùng rượu mời người khác" (不得以酒飲人).

Rượu là nước độc, cội nguồn của sự mất mác tất cả. Nếu mình phạm giới, tội chỉ có một người gánh lấy. Nếu mời người uống, như buôn bán rượu v.v... hoặc tự tay cầm bình rượu gót cho người uống thì chất độc không chỉ truyền cho một người, tội nặng còn nặng hơn tội uống một mình. *Kinh Phạm võng* ghi: "Nếu người đích tay cầm lên bình rượu gót mời người uống thì chịu quả báo không có cánh tay suốt năm trăm kiếp."[8]

Dịch nghĩa: Nghi Địch (儀狄) chế rượu, Vũ Vương[9] (禹王) nhân đó đau xót khôn cùng. Vua Trụ[10] (紂) vì xây hồ rượu [để nhậu], nước mất nhà tan. Tăng sĩ uống rượu, thật đáng xấu hổ.

Phiên âm: Nghi Địch tạo tửu, vũ nhân thống tuyệt. Trụ tác tửu trì, quốc dĩ diệt vong. Tăng nhi ẩm tửu, khả sỉ vưu thậm.

Hán văn: 儀狄造酒，禹因痛絕. 紂作酒池，國以滅亡. 僧而飲酒，可恥尤甚.

Giải thích: Đây đưa ra ví dụ người xưa nhằm để khuyên răn. Nghi Địch (儀狄) người triều đại nhà Hạ, là em trai của Vũ Vương Phi, lúc mới phát minh chế biến rượu. Vũ đây chỉ cho vua Hạ Vũ, đấng vua Thánh minh vào thời thượng cổ, họ Tự (姒), tên Văn Mệnh (文

[7] Vô lý thủ náo (無理取鬧), cố tình gây sự, vô cớ gây rối.

[8] Hán văn: Nhược tự thân thủ quá tửu khí dữ nhân ẩm tửu giả, thâu ngũ bách thế vô thủ chi báo (若自身手過酒器與人飲酒者，受五百世無手之報).

[9] Bản Hán: Vũ Vương (禹王), gọi đầy đủ Hạ Vũ Vương (夏禹王), là vị vua anh minh trong triều đại nhà Hạ, có công chống lũ. Sau khi thưởng thức rượu ngon do Nghi Địch dâng lên, Vũ Vương biết rõ việc uống rượu khiến nước mất, nhà tan. Từ đó ông trở thành tấm gương sáng cho các thế hệ sau.

[10] Trụ Vương (紂王), vị hoàng đế cuối cùng của triều đại Thương, thích uống rượu, xây ao rượu rừng thịt (酒池肉林). Ông cùng vương phi là Đắc Kỷ (妲己) tàn bạo vô đạo, mổ bụng bà bầu, chặt chân cẳng người, hình phạt pháo lạc (炮烙之刑), mổ tim của Tỷ can.

命), tự Mật Thân (密身) là cháu năm đời[11] của vua Huỳnh, có công chống lũ lụt, được vua Thuấn nhường ngôi,[12] lấy quốc hiệu Hạ (夏).

Sách Chiến Quốc (戰國策)[13] chép: "Xưa công chúa lệnh Nghi Địch nấu rượu, tiến dâng cho vua Vũ, vua uống thấy ngọt ngon, liền viết tấu sớ lệnh Nghi Địch từ bỏ rượu và nói rằng: Đời sau chắc có nước mất bởi rượu." Từ đây có thể thấy được vua Hạ vũ là vị vua Thánh minh, thấu rõ tổn thất do uống rượu, dùng mình làm mẫu người từ bỏ uống rượu.

Trụ (紂) chỉ cho vua Trụ, vị vua cuối cùng của triều đại nhà Thương, thích uống rượu, dựng lên ao rượu, vườn thịt.[14] Ông cùng vương phi Đắc Kỷ (妲己) uống rượu tìm vui nơi đó. Do bị mê mờ bởi rượu, tàn bạo vô đạo, mổ bụng bà bầu, chặt cẳng người đi đường, dựng hình phạt bào lạc,[15] móc tim Tỷ Can (比干).[16] Vua Võ đời nhà Chu thương dân khởi nghĩa Cảo Kinh,[17] một trận đánh ở Mạnh Tân (孟津)[18] khiến quân nhà tương chạy tan tành, vua Trụ chạy đến Lộc Đài châm lửa tự tử. Điều này ứng nghiệm lời của vua Hạ Vũ do rượu mà nước nhà tan mất. Theo *Sử ký* ghi chép lại, vua Trụ văn võ song toàn, vốn là đức vua làm nhiều chuyện lớn, không may tham mê rượu và nữ sắc, tạo nên đấng hôn quân và nước mất.

Trong lịch sử người biết ngăn ngừa rượu tạo nên tiếng tăm để đời, người tổn đức tham uống rượu rất nhiều, ở đây chỉ đưa ra hai ví dụ nhằm làm rõ việc khuyên răn, dạy bảo. Xuất gia làm Tăng sĩ đáng lý noi theo lệnh cấm uống rượu của vua anh minh, đồng thời

---

[11] Huyền tôn (玄孫), cháu năm đời.

[12] Thiền vị (禪位), nhường ngôi (讓位).

[13] Còn gọi là *Sách Ngụy* (魏策).

[14] Tửu trì nhục lâm (酒池肉林), cái ao được đổ đầy rượu và giữa ao có đảo nhỏ trên đó treo đầy các xiên thịt đến nổi ánh mặt trời không thể xuyên qua.

[15] Bào lạc (炮烙), hình phạt bằng cách kéo tội nhân ôm cột đồng nung nóng, khiến toàn thân cháy khét đến chết.

[16] Tỷ Can (比干), vị hoàng thúc của vua Trụ.

[17] Cảo kinh (鎬京), kinh đô nhà Chu.

[18] Mạnh Tân (孟津), một quận của địa cấp thị Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

lấy lòng tham, tổn đức của các hôn quân làm bài học cảnh tỉnh cho bản thân.

Cần biết rằng người thế tục vì uống rượu nên nước mất nhà tan, đã là nhục nhã. Người xuất gia ở đất thanh tịnh, đã xa rời bụi trần thế tục, lại phạm thanh quy, uống rượu. Sau khi uống rượu mất hết oai nghi, như không xích giữ voi say. Người xuất gia như vậy còn xấu hổ hơn cả người thế tục, nên mới viết là "thật đáng xấu hổ" (可恥尤甚).

Dịch nghĩa: Xưa có người nam do phá giới rượu, nên phạm tất cả các giới còn lại, ba mươi sáu lỗi,[19] vừa uống phạm đủ các tội không nhỏ.

Phiên âm: Tích hữu Ưu-bà-tắc, nhân phá tửu giới, toại tính dư giới câu phá. Tam thập lục thất, nhất ẩm bị yên, quá phi tiểu hỹ.

Hán văn: 昔有優婆塞，因破酒戒，遂併餘戒俱破. 三十六失，一飲備焉，過非小矣.

Giải thích: Ưu-bà-tắc (優婆塞，, *Upāsaka*) là Phạn ngữ, dịch là "cận sự nam" (近事男), nay người đời xưng là cư sĩ nam (男居士). *Luận Bà-sa* (婆沙論) ghi: "Khi xưa có vị nam cư sĩ nọ, giữ gìn năm giới, trước nay thanh tịnh. Có một ngày kia, đi xa trở về, người trong gia đình toàn bộ ra ngoài, ông ấy rất khát, thấy ấm có rượu, nhầm tưởng là nước, liền cầm lên uống, phạm giới uống rượu. Cơn rượu phát tác, khi ấy có gà của người hàng xóm chạy vào nhà ông. Ông trộm giết gà ăn chung với rượu, phạm thêm hai giới sát

[19] Bản Hán: Tam thập lục thất (三十六失), ba mươi sáu lỗi trong *Kinh Phân biệt thiện ác sơ khởi* như sau: 1) Con không kính thờ cha mẹ, 2) Nói năng lộn lạo, 3) Nói nhiều và nói hai chiều, 4) Nói việc đã giấu kín, 5) Mắng chửi trời đất và người khác, 6) Không biết đường về nhà, bỏ mất đồ đạt, 7) Không thể sửa mình chính đáng, 8) Dễ bị té ngả, 9) Đi đứng không vững vàng, 10) Dễ xúc phạm người khác, 11) Phế bỏ công việc, không lo làm ăn, 12) Tổn hao tài sản, 13) Không chăm sóc vợ con, 14) Kêu la, chửi mắng, 15) Thoát y phục trên đường, 16) Khuấy rối phụ nữ, 17) Thích gây gổ, 18) Nói lớn, làm kinh động xóm làng, 19) Giết súc vật, 20) Đập phá đồ đạt, 21) Không tôn trọng vợ con, 22) Gần gũi kẻ xấu, 23) Xa lánh bậc hiền thiện, 24) Ngủ như chết, đau nhức thân thể, 25) Nôn mửa thật ghê tởm, 26) Liều mạng, không biết sợ sệt, 27) Không kính bậc hiền thiện, 28) Hoang dâm vô độ, 29) Mọi người tránh xa, 30) Giống như người chết, không biết gì cả, 31) Thân thể xấu dần, 32) Thiện thần tránh xa, 33) Bạn tốt lánh xa, 34) Không kiêng sợ ai, 35) Chết đọa địa ngục, 36) Kiếp sau làm người hôn ám.

sinh, trộm cắp. Cô bên hàng xóm đến nhà tìm gà, ông cưỡng hiếp cô, phạm thêm tà dâm. Người trong hàng xóm liền đi báo quan, ông ấy chống trái, không chịu nhận tội, phạm thêm nói dối."[20] Thử nhìn xem ông ấy vốn là cư sĩ giữ gìn năm giới trong sạch, do phá giới uống rượu, trong cùng một lúc phạm bốn giới khác. Tai hại của uống rượu là như vậy, sao không đáng sợ!

Ba mươi sáu lỗi (三十六失), theo *Kinh Phân biệt thiện ác sơ khởi* gồm: 1) Tổn hao tài sản (tài sản gia đình bị phá sản), 2) Hiện đời nhiều bệnh, 3) Nói năng lộn lạo, 4) Tăng trưởng giết hại, 5)Tăng trưởng sân giận, 6) Nhiều thứ không được toại nguyện, vừa ý, 7) Trí tuệ sa sút, 8) Phúc đức không tăng, 9) Phước đức thuyên giảm 10) Để lộ bí mật, 11) Sự nghiệp không thành, 12) Tăng thêm sầu khổ, 13) Các giác quan không lanh lợi, 14) Hủy nhục cha mẹ, 15) Không kính Sa-môn, 16) Không kính Bà-la-môn, 17) Không tôn kính Phật, 18) Không kính Phật pháp và Tăng đoàn Phật, 19) Thân thiết bạn xấu, 20) Bạn tốt lánh xa, 21) Bỏ việc ăn uống, 22) Thân không kín đáo, 23) Dâm dục hừng hực, 24) Mọi người không vui, 25) Tăng phần đàm tiếu, 26) Cha mẹ không vui, 27) Quyến thuộc chê bỏ, 28) Giữ gìn sai pháp, 29) Xa rời chánh pháp, 30) Không kính hiền thiện, 31) Vi phạm lỗi lầm, 32) Xa rời niết bàn, 33) Càng ngày điên cuồng, 34) Thân tâm tán loạn, 35) Làm ác buông lung, 36) Khi chết bỏ thân, đọa địa ngục lớn, chịu khổ vô lượng.[21] Một

[20] Hán văn: Cổ thời hậu hữu cá nam cư sĩ, thọ trì ngũ giới, nhất hướng thanh tịnh. Hữu nhất thiên viễn hành hồi lai, gia lý nhân đô ngoại xuất liễu, tha khẩu khát đắc khẩn, kiến hồ trung hữu tửu, ngộ nhận thị khai thuỷ, nã khởi tiện hát, toại phạm tửu giới. Tửu hưng phát tác, kỳ thì thích hữu lân kê tiến ốc lai, nãi đạo sát lân kê tá tửu, phục phạm sát đạo nhị giới. Lân phụ tiến ốc tầm kê, cường bách giao cấu, hựu phạm tà dâm. Lân nhân cáo quan, cự huý bất nhận tội, phục phạm vọng ngữ (古時候有個男居士，受持五戒，一向清淨。有一天遠行回來，家裏人都外出了，他口渴得很，見壺中有酒，誤認是開水，拿起便喝，遂犯酒戒。酒興發作，其時適有鄰雞進屋來，乃盜殺鄰雞佐酒，復犯殺盜二戒。鄰婦進屋尋雞，強迫交媾，又犯邪淫。鄰人告官，拒諱不認罪，復犯妄語).

[21] Hán văn: (1) Tư tài tán thất (nhất tác phá tán gia tài), (2) Hiện đa tật bệnh (nhất dịch sinh bệnh chi căn), (3) Nhân hưng đấu tranh, (4) Tăng trưởng sát hại, (5) Tăng trưởng trấn khuể, (6) Đa bất toại ý, (7) Trí tuệ tiệm quả, (8) Phúc đức bất tăng, (9) Phúc đức chuyển giảm, (10) Hiển lộ bí mật, (11) Sự nghiệp bất thành, (12) Đa tăng ưu khổ, (13) Chư căn ám muội, (14) Hủy nhục phụ mẫu, (15) Bất kính Sa-môn, (16) Bất tín Bà-la-môn, (17) Bất kính Phật, (18) Bất kính pháp tăng, (19) Thân ác hữu, (20) Ly thiện hữu, (21) Khí ẩm thực, (22)

khi uống rượu phạm đủ các tội nên mới nói "tội không phải nhỏ" (過非小矣).

Dịch nghĩa: Người tham uống rượu chết sẽ đọa vào địa ngục Cứt-sôi, đời đời ngu si, mất hạt trí tuệ. [Rượu như] thuốc điên, mê hồn mạnh hơn tì sương, chim độc. Nên kinh thường dạy: "Thà uống đồng sôi, chớ phạm uống rượu."

Phiên âm: Tham ẩm chi nhân, tử đoạ phí thỉ địa ngục, sinh sinh ngu si, thất trí tuệ chủng. Mê hồn cuồng dược, liệt ư tỳ đam. Cố kinh vân: ninh ẩm dương đồng, thận vô phạm tửu.

Hán văn: 貪飲之人，死墮沸屎地獄，生生愚痴，失智慧種. 迷魂狂藥，烈於砒酖. 故經云：寧飲烊銅，慎無犯酒.

Giải thích: "Tỳ" (砒) chỉ cho "tỳ sương" (砒霜), một loại đá có mà người xưa thường dùng để giết người hoặc tự tử cho nhanh. Nguyên tố hóa học là *Arsenic trioxide* (AS_2O_3), độc tính cực kỳ mạnh.

"Trấm" (酖), rượu pha thuốc độc, có thể độc chết người. Loại rượu được chế biến bằng cách ngâm một loài chim chuyên ăn thịt rắn với bộ lông có độc vào trong bình rượu, ai uông vào chết ngay, nên ghi là "trấm" (酖). *Kinh Trôi lăn trong năm đường*: "Làm người ham thích uống rượu, chết vào địa ngục Cứt Sôi, sau làm tinh tinh, rồi chuyển làm người, ngu si đần độn, không biết gì cả."[22]

Hình bất ẩn mật, (23) Dâm dục sí thịnh, (24) Chúng nhân bất duyệt, (25) Đa tăng ngữ tiếu, (26) Phụ mẫu bất hỷ, (27) Quyến thuộc hiềm khí, (28) Thâu trì phi pháp, (29) Viễn ly chính pháp, (30) Bất kính hiền thiện, (31) Vy phạm quá thất, (32) Viễn ly niết-bàn, (33) Điên cuồng chuyển tăng, (34) Thân tâm tán loạn, (35) Tác ác phóng dật, (36) Thân hoại mệnh chung, đoạ đại địa ngục, thâu khổ vô cùng (1. 資財散失（一作破散家財）。 2. 現多疾病（一譯生病之根）。 3. 因興鬪諍。 4. 增長殺害。 5. 增長瞋恚。 6. 多不遂意。 7. 智慧漸寡。 8. 福德不增。 9. 福德轉減。 10. 顯露祕密。 11. 事業不成。 12. 多增憂苦。 13. 諸根闇昧。 14. 毀辱父母。 15. 不敬沙門。 16. 不信婆羅門。 17. 不敬佛。 18. 不敬法僧。 19. 親惡友。 20. 離善友。 21. 棄飲食。 22. 形不隱密。 23. 淫欲熾盛。 24. 眾人不悅。 25. 多增語笑。 26. 父母不喜。 27. 眷屬嫌棄。 28. 受持非法。 29. 遠離正法。 30. 不敬賢善。 31. 違犯過失。 32. 遠離涅槃。 33. 顛狂轉增。 34. 身心散亂。 35. 作惡放逸。 36. 身壞命終，墮大地獄，受苦無窮).

[22] Hán văn: Vi nhân hỷ ẩm tửu giả, tử nhập phí thỉ địa ngục trung, hậu đoạ tinh tinh thú

Kinh Giới Sa-di-ni (沙彌尼戒經), người hay uống rượu: "Tâm ý bích ngõ, đời đời ngu si."[23] Nay phân tích theo nguyên lý nhân quả, còn sống tham uống rượu là nhân tố, đọa địa ngục uống cứt sôi sau khi chết là quả. Mê say mất đi chánh niệm, tâm ý bích ngõ là nhân tố, đời đời ngu si, mất hạt giống trí tuệ là quả.

Rượu có đủ màu sắc, hương thơm, mùi vị có thể khiến người say đắm rượu không biết về quê nhà mình, nên mới nói đó là "thuốc điên, mê hồn" (迷魂狂藥). Độc tính dược phẩm không gì hơn bằng tỳ sương và rượu trấm, ăn tỳ sương và uống rượu trấm, lập tức mất đi mạng sống. Nhưng chúng chỉ làm khổ người ở một đời, còn rượu có thể khiến người phạm giới, tạo ác, đánh mất huệ mạng, chết đọa ba đường, chịu khổ không lường. Nói như thế, độc tính của rượu cực kỳ là mạnh, há không hơn tỳ sương và rượu trấm sao?

Vì thế *Kinh Giới Sa-di*: "Thà uống đồng sôi, mất đi thân mạng, chớ phạm uống rượu."; chết đọa địa ngục, trầm luân muôn kiếp. *Kinh Đại-tát-giá Ni-kiền-tử* (大薩遮尼乾子經) nói rất tốt: "Rượu là căn nguyên của sự buông lung, không [phạm] uống [rượu] đóng cửa đường ác. Thà rằng xả bỏ trăm ngàn thân này, quyết không hủy hoại, phạm lời dạy này. Thà thân khô héo, trọn suốt cuộc đời thề không uống rượu. Giả sử phá giới, chịu tội trăm năm, chi bằng giữ giới, thân này liền mất."[24]

Dịch nghĩa: Thật đáng né tránh!

Phiên âm: Y! Khả bất giới dư?

Hán văn: 噫！可不戒歟.

---

trung, chuyển sinh vi nhân, ngu si ám độn, cố vô sở tri (為人喜飲酒者，死入沸屎地獄中，後墮猩猩獸中，轉生為人，愚痴闇鈍，故無所知).

[23] Hán văn: tâm bế ý tắc, thế thế ngu si (心閉意塞，世世愚痴).

[24] Hán văn: Tửu vi phóng dật căn, bất ẩm bế ác đạo. Ninh xả bách thiên thân, bất huỷ phạm giáo pháp. Ninh sử thân càn khô, chung bất ẩm thử tửu. Giả sử huỷ giới tội, thọ mệnh mãn bách niên, bất như hộ cấm giới, tức thì thân ma diệt. Thị chân Phật đệ tử tinh thần, ninh tử bất phạm giới （酒為放逸根，不飲閉惡道。寧捨百千身，不毀犯教法。寧使身乾枯，終不飲此酒。假使毀戒罪，壽命滿百年，不如護禁戒，即時身磨滅。」是真佛弟子精神，寧死不犯戒).

Giải thích: Lý do bỏ rượu, nói sơ vài điều:

1. Mất oai nghi: Rượu khiến người say sưa, dẫn đến mất hết oai nghi.

2. Phá tịnh giới: Sau khi uống rượu có thể phá hết tất cả đạo đức trong sạch của mình, đọa vào đường ác.

3. Mất định tuệ: Rượu say làm loạn tâm ý, mất hết sức định, khiến người si mê.

4. Tổn hao tài sản: Uống rượu khiến người tiêu hao tiền bạc, vật chất, làm tổn y báo.

5. Làm tăng bệnh tật: Trong rượu có cồn, có thể gây ra nhiều thứ bệnh tật, làm tổn chánh báo.

Truyện Lương Cao Tăng (梁高僧傳): Pháp Ngộ (法遇) nhận chức trụ trì chùa Giang Lăng Trường Sa. Trong chùa có Tăng sĩ phạm giới uống rượu, bỏ việc thắp hương, chỉ bị xử phạt chưa bị trục xuất.[25] Thầy Đạo An nghe rồi lấy gậy treo ống chứa bụi gai đưa cho thầy Pháp Ngộ. Thầy Pháp Ngộ liền thành kính quỳ sát đất, khiến người chấp sự hành chưởng, rơi lệ tự trách. Xin [mọi người] hãy quan sát các vị đại đức cổ xưa đã nghiêm khắc với giới uống rượu như vậy, chúng ta sao lại hờ hững?[26]

Tổ sư luật Nam Sơn (南山律祖) dạy: Uống rượu có người còn kiêng cữ ngũ tân.[27] Trong chánh văn không có điều này, nhưng đã giữ giới thanh tịnh sao ăn mùi tanh hôi, đáng lý không được. Nay trong nhang khói có chứa chất Ni-cô-tin,[28] có thể làm người bị nghiện, gây ung thư phổi, trái với giới luật thanh tịnh. Người xuất gia hút thuốc mất oai nghi, đáng lẽ phải bổ sung vào trong giới cấm.

---

[25] Thiên đan (遷單), bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn.

[26] Mã hổ (馬虎), qua loa, tàm tạm, hờ hững.

[27] Ngũ tân (五辛), năm thứ gia vị cay nồng bao gồm: hành (蔥, thông), tỏi (蒜, toán), kiệu (薤, giới), hẹ (韭, cửu), hưng cừ (興渠).

[28] Ni cổ đinh (尼古丁), ni-cô-tin, một chất có trong thuốc lá, thường gây nghiện ở người hút thuốc.

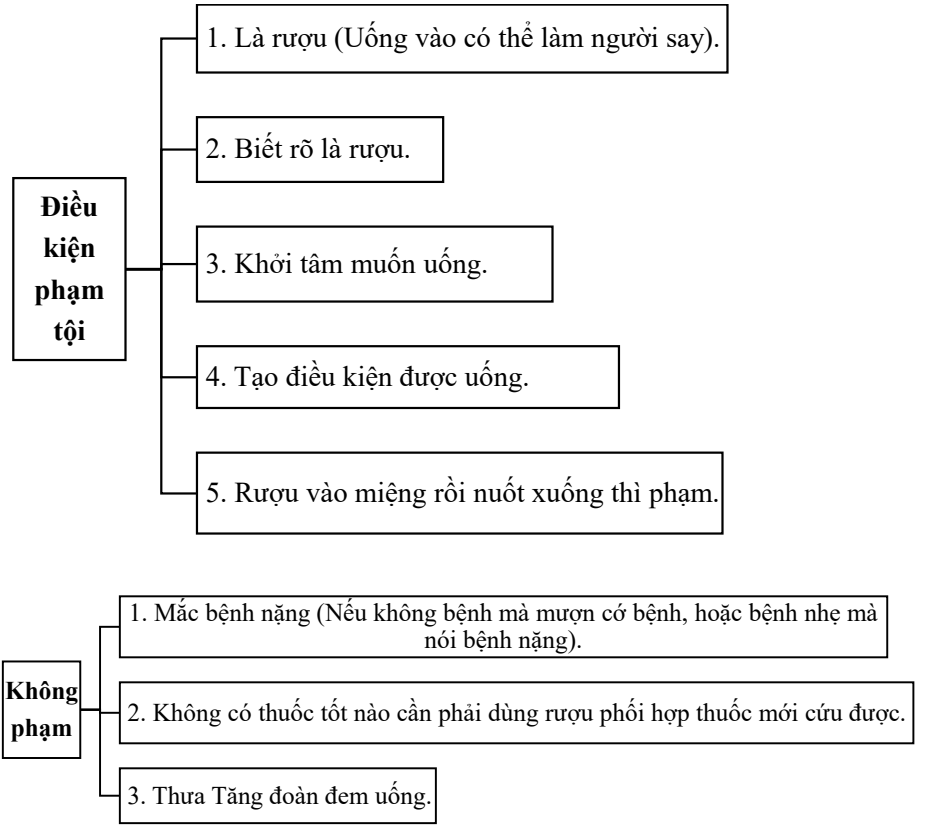

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Hãy trình bày sơ lược lý do bỏ rượu?
2. Liệt kê các điều kiện phạm tội của giới uống rượu.
3. Có mấy trường hợp được phép dùng rượu?
4. Người ham uống rượu sẽ chịu quả báo đau khổ gì?

Chương 8
KHÔNG ĐEO HOA THƠM, KHÔNG BÔI HƯƠNG LIỆU
（不著香華鬘不香塗身）

Dịch nghĩa: Sáu là không đeo hoa thơm, không bôi hương liệu.

Phiên âm: Lục viết: Bất trước hương hoa man bất hương đồ thân.

Hán văn: 六曰：不著香華鬘不香塗身.

Giải thích: "Vòng hoa" (華鬘, hoa man) là đại biểu trang sức phẩm. Không đeo vòng hoa thơm bao gồm không được đeo các trang sức như bông tai, dây chuyền, chuỗi anh lạc, vòng đeo tay, nhẫn v.v… Không được bôi thoa hương liệu lên thân thể, bao gồm các mỹ phẩm không được dùng như nước hoa, hương dầu, bột tuyết hoa, son phấn bôi thoa lên thân thể.

Ngày nay, những nước theo Phật giáo Nam truyền, mỗi lần ngày Phật[1] (tương tự sáu ngày trai), các nam nữ cư sĩ giữ gìn tám giới đến chùa thắp hương, cầu phước, đều không trang điểm, hóa trang, không đeo đồ trang sức. Nếu người xuất gia đeo đồ trang sức với tâm tham nhiễm, bôi thoa mỹ phẩm đều phạm giới.

Dịch nghĩa: Giải thích như sau: Vòng hoa là cách người Ấn Độ xâu các hoa làm vòng, trang sức ở đầu.

---

[1] Phật nhật (佛日), ngày đức Phật; mặt trời giác ngộ phá tan ngu si, tối tăm của chúng sinh.

Phiên âm: Giải viết: Hoa man giả, Tây Vực nhân quán hoa tác man, dĩ nghiêm kỳ thủ. Thử thổ tắc tăng nhung kim bảo, chế sức cân quan chi loại thị dã.

Hán văn: 解曰：華鬘者，西域人貫華作鬘，以嚴其首. 此土則繒絨金寶，製飾巾冠之類是也.

Giải thích: Phạn ngữ Ma-ra (S. *Mālā,* C.摩羅) dịch ra là vòng hoa (華鬘, hoa man). Người Tây Vực (nước nằm ở phía Tây của Trung Quốc là Ấn Độ) thời xưa, thích dùng xâu hoa thơm lại, rồi đội trên đầu để làm trang sức, nên gọi là vòng hoa (華鬘, hoa man). Trang sức của Trung Quốc ngày xưa dùng "lụa" (繒, tăng) (hàng tơ dệt), "nhung" (hàng dệt len) và vàng, bạc, châu, báu v.v... để làm trâm, khâu trên nón hoặc trên khan gối đầu. Ngày nay nó được đổi thành tóc giả, vòng tai, dây chuyền, chuỗi anh lạc, vòng đeo tay kim cương, nhẫn v.v…

Những đồ trang sức v.v… đều là đồ mỹ phẩm diêm dúa của người nữ thế tục, người xuất gia quyết không đeo lên thân. Pháp y của Sa-di đắp như *Giới Kinh* dạy: "Không có quần áo và trang sức quý, y che kín đáo, không được hoa văn."[2]

Dịch nghĩa: Những người thượng lưu ở nước Ấn Độ dùng hương cao cấp. Ở địa phương [Trung Quốc] này thường dùng hương bội, hương xông, son phấn.

Phiên âm: Hương đồ thân giả, tây vực quý nhân, dụng danh hương vy mạt, linh thanh y ma thân; thử thổ tắc bội hương, huân hương, chi phấn chi loại thị dã.

Hán văn: 香塗身者，西域貴人，用名香為末，令青衣摩身；此土則佩香、薰香、脂粉之類是也.

Giải thích: Hương cao cấp (名香, danh hương) là các hương liệu nổi tiếng, quý giá như cây xạ, long não, bơ. Thanh y (青衣) là bé hầu (侍童). "Người Ấn Độ quý phái" (西域貴人) khi tắm gội

[2] Hán văn: Vô phục sức trân ngoạn, y thú tế hình, vô dĩ văn thái (無服飾珍玩，衣趣蔽形，無以文彩).

thường sai bé hầu mang bột hương liệu quý giá để bôi thoa lên cơ thể họ như người dùng phấn hương và xà bông thơm vậy. Trung Quốc ngày xưa có tập tục[3] đeo túi thơm (佩香袋), nam nữ đều như nhau. Xông hương (燻香, huân hương) nghĩa là xông quần áo với các hương liệu quý giá, nổi tiếng

Thơ Đường có câu "Lò hương ngồi đến tận bình minh."[4] Hiện tại đeo túi thơm và xông hương đều không còn thịnh hành, mà đổi thành nước hoa, bột hương rồi. Son phấn (脂粉, chi phấn) là tên gọi chung đối với mỹ phẩm son và phấn hương, đều không được dùng, dùng tức phạm giới.

Nhà khoa học thời cận đại phát minh ngoài hương chiên đàn, tất cả hương liệu còn lại đều có tác dụng kích thích người khác sinh khởi tính dục. Đức Phật chúng ta hơn 2500 năm trước sớm biết rõ các hương thơm đều kích thích tính dục, nên quy định giới cấm ngăn ngừa các đệ tử xuất gia tu hành hạnh Thánh, tránh làm tổn hại hạnh Thánh. "Không đeo vòng hoa thơm, không thôi thoa hương dầu lên thân thể"[5] để dự phòng phạm giới dâm.

Đức Phật hiểu rõ hương vị chiên-đàn, không những không kích thích tính dục mà còn khử trừ tà khí nên đặc biệt cho phép bốn chúng đệ tử, được phép cúng Phật bằng đàn hương và tự ngửi. Tuyệt vời! Đức Phật là bậc hiểu rõ trước, trí tuệ không ai bằng.

Dịch nghĩa: Những người xuất gia sao tùy tiện dùng?

Phiên âm: Xuất gia chi nhân, hỹ nghi dụng thử.

Hán văn: 出家之人，豈宜用此.

Giải thích: Những vòng hoa, trang sức vàng báu ở trên đưa ra cùng với các đồ mỹ phẩm son phấn, hương phấn nên biết đều là hàng xa sỉ của người đời dùng có thể khiến người tham dục, đắm

---

[3] Phong khí (風氣), tập tục, nếp sống.

[4] Hán văn: Tà ỷ huân lung tọa đáo minh (斜倚燻籠坐到明) được trích từ *Hậu cung từ* (後宮詞) của Bạch Cư Dị.

[5] Hán văn: Bất trước hương hoa man, bất hương dầu đồ thân (不著香華鬘，不香油塗身).

nhiễm dục lạc, mê luyến hồng trần. "Những người xuất gia" (出家之人) tu hạnh nghiệp thanh tịnh, hành pháp xuất thế, sống đời cơm canh đạm bạc, quần áo vải thường, chắc có thú vui an nhàn. "Sao tùy tiện dùng" (豈宜用此) các sản phẩm này, làm trở ngại đạo nghiệp, làm nhiễm ô giới hạnh.

Nếu nước da khô, mùa đông thổi gió bấc, da liền bị nứt cũng nên tránh khỏi bôi thoa kem thoa mặt.[6] Có thể sau khi rửa rồi thoa chút ít glyxerin[7] vào lúc sớm tối, làm ẩm da. Hãy thay đổi xà bông dùng để rửa mặt và tay bằng xà bông thuốc, để giữ trọn vẹn giới hạnh. Ngoại trừ, lúc đi ra ngoài tiếp khách thì có thể được quyền phương tiện.

Dịch nghĩa: Phật chế ba y, dùng y thô rách. Lông thú tơ tằm, hại mạng sinh vật, tổn giảm lòng từ, là điều không làm.

Phiên âm: Phật chế tam y, câu dụng thô sơ ma bố. Thú mao tàm khẩu, hại vật thương từ, phi sở ưng dã.

Hán văn: 佛製三衣，俱用麤疎麻布. 獸毛蠶口，害物傷慈，非所應也.

Giải thích: "Ba y" (三衣, tam y) là ba loại ca-sa của người xuất gia. Ba loại ca-sa này khác nhau về mục đích sử dụng. Pháp y năm điều là là pháp y mặc trong lúc làm việc. Pháp y bảy điều là pháp y lúc tụng kinh. Pháp y từ chín đến hai mươi năm điều là pháp y đại lễ. Nếu muốn biết cụ thể, có thể đọc điều 24, tức danh tướng y bát (衣鉢名相) thuộc chương oai nghi tiếp theo. Thô sơ ma bố (麤疎麻布) là nói đến quần áo vô cùng tầm thường. Mặc quần áo tầm thường vừa phù hợp kinh tế vừa có được rất dễ. Phật quy định ba chiếc pháp y làm bằng vật liệu y tầm thường, ngoại trừ tâm tham ra, cũng muốn đệ tử Phật có được pháp y dễ dàng, tránh việc thu xếp lo liệu, để được an tâm chăm lo việc đạo.

"Lông thú" (獸毛, thú mao) là vật liệu may mặc bằng vải nhung. Tằm (蠶口) tức vật liệu y bằng lụa là. Đây đều là từ sát sinh mà

[6] Tuyết hoa cao (雪花膏), kem thoa mặt.

[7] Cam du (甘油), glyxerin, có công thức hóa học là $C_3H_5(OH)_3$.

có được nên gọi là "hại vật" (害物). Việc giết hại sinh mạng con vật để có được vật liệu y thì có tổn thương tâm từ bi cứu giúp của người xuất gia nên gọi là "tổn thương lòng từ" (傷慈). Quần áo bằng nhung lụa đã là tổn thương sinh vật, tổn hại lòng từ vì thế không nên mặc. *Kinh Lăng-nghiêm* chép: "Không dùng bông tơ, vải lụa, giày dép, áo da, áo lông, chất đề-hồ như sữa đặc, sữa lỏng của phía đông này. Tỳ-kheo như vậy thật sự giải thoát ở trong thế gian, trả hết nợ xưa, không sanh vào tam giới."

Ngày 4 tháng 2 năm thứ 2 Càn Phong thời nhà Đường, bốn thiên vương nói với luật sư Đạo Tuyên rằng: "Thích-ca Như Lai, lúc mới thành đạo, cho đến niết-bàn, duy chỉ có mặc Tăng-già-lê thô, ba y bằng vải tơ trắng mềm nhỏ."[8] Phật chưa từng mặc y bằng tơ lụa hoặc bằng lụa nhung. Đức Phật đã vậy, là đệ tử Phật, nói theo Ngài dạy, mặc quần áo vải.

Dịch nghĩa: Ngoài trừ trường hợp, người tuổi bảy mươi, sức khỏe suy yếu, không lụa không ấm thì mới dùng được; còn những người khác đều không được dùng.

Phiên âm: Trừ niên cập thất thập, suy đổi chi thậm, phi bạch bất noãn giả, hoặc khả vi chi, dư câu bất khả.

Hán văn: 除年及七十，衰頹之甚，非帛不暖者，或可為之，餘俱不可.

Giải thích: Đại sư Liên Trì nắm được tâm ý từ bi của đức Phật quy định giới luật, xin tham khảo phong tục tập quán của nước Trung Quốc mà quy định ra trường hợp được phép làm. Thứ nhất, người có tuổi trên 70 Như Mạnh Tử có câu: "Bảy mươi không có vải lụa thì không ấm người."[9] Thứ hai, do cơ thể quá suy yếu. Thứ ba, ở những vùng hàn đới, không mặc áo tơ lụa thì không thể ấm áp được. Đủ lý do chính đáng chắc có thể được phép miễn cưỡng dùng. Nếu

[8] *Nam sử y mạch truyền ký* (南史夷貊傳記) ghi chép ở nước Cao Xương thật sự có loại cỏ như kén tằm, trong đó có tơ như sợi vải tên là Bạch Điệp tử (白疊子), được người Trung Quốc dùng để dệt tấm vải trắng sạch, mềm mại, nên gọi Bạch Điệp (白氎).

[9] Hán văn: Thất thập phi bạch bất noãn (七十非帛不暖).

tuổi tác chưa đến 70, thân tứ đại chưa suy yếu. Ở những vùng nhiệt đới, không mặc áo nhung, tơ lụa, không dẫn đến bệnh thương hàn, tất cả đều tuyệt đối không được dùng.

Dịch nghĩa: Xưa, vua Đại Vũ dùng y thô xấu, còn Công Tôn Hoằng ngủ đắp chăn vải. Cao sang như họ, đáng nhưng không dùng, huống người tu đạo, tham trang sức hoa? Việc vốn thích hợp, may y hoại sắc, phấn tảo che thân.

Phiên âm: Hạ vũ ác y, công tôn bố bị, vương thần chi quý, nghi vy bất vy. Khởi khả đạo nhân, phản tham hoa sức? Hoại sắc vi phục, phân tảo tế hình, cố kỳ nghi hỹ.

Hán văn: 夏禹惡衣，公孫布被，王臣之貴，宜為不為. 豈可道人，反貪華飾？壞色為服，糞掃蔽形，固其宜矣.

Giải thích: "Hạ Vũ" (夏禹) tức vua Đại Vũ thánh minh, mở triều đại nhà Hạ. Y xấu (惡衣, ác y) là y vải thô sơ. Hạ Vũ là đế vương lại thường mặc long bào thô xấu, nên Khổng Tử khen ông ấy rằng: "Ăn uống sơ sài mà chí hiếu với quỷ thần, quần áo thô xấu mà đẹp hơn lễ phục, vương miện. Cung thất bé nhỏ mà rộng như đường dẫn nước ngoài ruộng."[10] Vua Hạ Vũ của ta liên tục như vậy."

Hoàng đế Nghiêu (堯皇帝) vào thời thượng cổ cũng mặc quần áo vải thường che thân, áo nai phòng lạnh, quần áo, giày dép không rách, quyết không đổi mới. Các vị này là đế vương còn biết tiết kiệm, tiếc phước, nên đã để lại tiếng thơm ngàn đời.

Công Tôn (公孫) là chỉ cho Công Tôn Hoằng (公孫弘). Hán Vũ đế biết ông ấy thuần hậu, cho làm chức đại phu ngự sử (御史大夫), thường ăn gạo lứt, không chú trọng thịt, ngủ dùng chăn bằng vải, bổng lộc có dư, phân chia cho người nghèo, gia đình không có tài sản dư. Cấp Ảm (汲黯) nói ông Công Tôn Hoằng làm bộ. Vua hỏi ông Công Tôn Hoằng, ông ấy đáp rằng: "Cấp Ảm nói đúng, thần vì tam công[11] mà dùng chăn vải, quả thật là làm bộ để cầu danh,

[10] Câu hức (溝洫), đồng nghĩa "điền gian thủy đạo" (田間水道), đường dẫn nước ngoài ruộng.

[11] Tam công (三公) chỉ cho ba chức quan cao cấp nhất trong triều đình phong kiến tại các nước Á Đông như Trung Quốc và Việt Nam.

không có trung hậu như Cấp Ảm." Vua cho rằng ông ấy khiêm tốn, nên thăng chức làm thừa tướng. Sách *Ấu học* (幼學) dạy: "Công Tôn Hoằng thân làm thừa tướng, vải đắp mười năm." Vẻ đẹp biết tiết kiệm phước đức.

Hạ Vũ thân làm đế vương, Công Tôn Hoằng vai là quan thần, những người cao quý như vậy, phù hợp việc hưởng thụ trang sức vàng bạc, vải gấm. Họ còn sống tiết kiệm vật chất, không vì bản thân mình. Huống hồ là người xuất gia tu đạo, sao lại tham đắm nhung gấm, lụa là và trang sức phẩm hoa lệ làm từ bảy báu.

May y hoại sắc, phấn tảo che thân (壞色為服，糞掃蔽形). Y họa sắc là chỉ cho pháp y của người xuất gia được nhuộm thành màu xanh lá, xám và mộc lan v.v… Ba màu hoại sắc để phân biết với năm màu chính.

"Y phấn tảo" (糞掃衣) là quần áo được may từ các mảnh vải rách nhặt từ thùng rác (垃圾箱). Loại y phấn tảo hoại sắc này đã không còn gì để cầu mong, có thể chặt đứt tâm kiêu mạn, mặc lên đúng vào việc tiến tu nghiệp đạo đức. Lúc trước vào thời Phật pháp hưng thịnh, mọi người đều trọng đức hạnh chứ không trọng y. Những cao tăng tu khổ hạnh này rất nhiều, như Đại sư Thiên Thai chỉ mặc pháp y hơn bốn mươi năm. Đại sư Vĩnh Gia (永嘉大師) không mặc vải tơ tằm.

Thiền sư Đường Thông Tuệ (唐通慧禪師) sau khi đại ngộ, tuổi già chỉ còn có một quần và một tấm chăn. Pháp y của thiền sư này may vá nhiều lần, dù mùa đông hay mùa hạ cũng không thay đổi. Tôn giả Tả Khê (左溪尊者) một chiếc pháp y dùng hơn 40 năm, một dụng cụ lót ngồi,[12] trọn đời không đổi. Tiếc thay hiện tại tôi rất hiếm thấy những hành giả đầu-đà này.

Dịch nghĩa: Xưa có cao tăng mặc một đôi dép suốt ba mươi năm, huống là chúng ta?

[12] Ni-sư-đàn (尼師壇, P. *Nisīdana*, S. *Niṣīdana*). Hán dịch là phu cụ (敷具), tọa cụ (坐具), tùy phu tọa (隨敷坐), có nghĩa là dụng cụ ngồi.

Phiên âm: Cổ hữu cao tăng, tam thập niên trước nhất lưỡng hài, huống phàm bối hồ.

Hán văn: 古有高僧，三十年著一緉鞋，況凡輩乎.

Giải thích: "Cao Tăng" (高僧) chỉ cho Pháp sư Tuệ Hưu (慧休法師). "Đôi" (緉)[13] trong đôi giày. Pháp sư Tuệ Hưu đời nhà Đường, học thông suốt kinh và luận, đặc biệt *Kinh Hoa Nghiêm*, chỉ có Luật tạng chưa đọc, cho rằng giới là việc dễ tìm cầu, chỉ đọc là hiểu, không cần nhọc công thầy truyền dạy. Sau đó, pháp sư mang một quyển luật để đọc, về tội tánh và tội ngăn che[14] mịt mù không biết, mới hối hận lời bình luận xưa kia.

Tôi sau đó nghe 30 lần về *Luật tứ phần* (四分律) từ Luật sư Hồng (洪律師). Tuổi già ngài nghe giảng về luật từ Luật sư Lệ Công (礪公律師) hỏi ngài ấy: "Pháp sư tuổi đã xế chiều, vì sao còn siêng học Luật vậy?" Ngài Tuệ Hưu đáp: Tôi nhớ lúc mới xuất gia như bước ra từ miệng cọp, sao có bỏ phế giây phút ở tuổi già yếu! Căn duyên của tôi vốn không được thường nghe.

Sư Tuệ Hưu kính cẩn tam nghiệp, công phu sáu thời, vâng giữ gìn đạo, càng già càng dốc sức tu, quần áo chỉ để che thân. Sử dụng đôi giày tải suốt 30 năm, chân trần đi đường khi gặp phải đường ẩm ướt. Người nào hỏi duyên cớ? Ngài đáp rằng: Củ tín thí khó tiêu (信施難消). Vua nhiều lần mời vào kinh thành, ngài đều giả bệnh từ chối đáp tạ. Hãy nhìn xem [tấm gương của các bậc] cao Tăng đại đức, còn tôn sùng việc tiết kiệm đến như vậy. Huống hồ là hạng phàm phu chúng ta, sao không biết tiết kiệm tiết phước?

Dịch nghĩa: Thật đáng né tránh!

Phiên âm: Y! Khả bất giới dư?

---

[13] Lượng (緉), đôi [giày] là lượng từ trong Hán cổ. Ngày nay, trong tiếng Trung, lượng từ giày dép là song (雙), đối (對). Ví dụ: một đôi giày da (一双皮鞋), một đôi dép (一对凉鞋).

[14] Tính giá (性遮) gồm tội tánh và tội ngăn che. Tội tánh (性罪) chỉ cho những tội lỗi tự tính, không đợi đức Phật ngăn cấm và quy định, hễ phạm là có tội. Tội ngăn che (遮罪) là giới cấm không được vi phạm do đức Phật quy định theo thời gian, địa điểm, tình huống nhằm tránh sự chê bai của người đời.

Hán văn: 噫！可不戒歟？

Giải thích: *Kinh Mẹ của Ưu-đa-la* (優多羅母經): Tỳ-kheo Ưu-đa-la tôn kính Phật và thích nghe pháp, miệng không uống rượu, không ăn quá ngọ, nước hoa, son phấn chưa từng bôi thoa lên thân. Mẹ làm ngạ quỷ, thầy Ưu-đa-la dùng bình đựng nước, nhúng cành dương vào, đắp lên pháp phục, lấy cơm Tăng đoàn, đọc tên mẹ mình và lời chú nguuyện. Người mẹ liền thoát nỗi khổ ngạ quỷ.[15] Đây nói về lợi ích không đeo vòng hoa thơm, không bôi thoa hương thơm lên thân thể.

Kinh Đại Bồ-tát Tạng (大菩薩藏經) ghi: Nếu vị còn đắm vòng hoa, hương thoa, vị tức đắm vào vòng hoa sắc nóng, vĩ cũng đắm vào hương thoa phân tiểu.[16] Đây nói về việc hại của việc đắm nhiễm hương dầu xoa thân, đeo vòng hoa thơm. Đối chiều lợi ích và tác hại như vậy, bậc trí phải biết ngăn ngừa triệt để.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Không đeo vòng hoa thơm, bao gồm không đeo những đồ trang sức gì?

2. Không thoa hương lên thân, bao gồm không dùng những mỹ phẩm gì?

3. Vì sao Sa-môn không được dùng đồ trang sức và mỹ phẩm?

4. Có trường hợp nào được phép dùng quần áo bằng hàng dệt len?

---

[15] Hán văn: Ưu-đa-la Tỳ-kheo, tôn Phật lạc pháp, tửu bất lịch khẩu, quá ngọ bất thực, hương hoa chi phấn, vị thường phụ thân. Mẫu vi ngạ quỷ, Ưu-đa-la dĩ bình thịnh thuỷ, dương chi trước trung, pháp phục phúc thượng, phạn Tỳ-kheo tăng, cử danh chú nguyện, kỳ mẫu tức miễn ngã quỷ chi khổ (優多羅比丘，尊佛樂法，酒不歷口，過午不食，香花脂粉，未嘗附身。母為餓鬼，優多羅以瓶盛水，楊枝著中，法服覆上，飯比丘僧，舉名咒願，其母即免餓鬼之苦).

[16] Hán văn: Nhược hữu vị trước hoa man đồ hương, tức thị vị trước nhiệt thiết hoa man, diệc thị vị trước thỉ niệu đồ thân (若有味著花鬘塗香，即是味著熱鐵花鬘，亦是味著屎尿塗身).

Chương 9
KHÔNG ĐƯỢC CA MÚA, CHƠI CÁC NHẠC CỤ, KHÔNG ĐẾN XEM NGHE
（不歌舞倡伎不往觀）

Dịch nghĩa: Bảy là không được ca múa, chơi các nhạc cụ, không đến xem nghe.

Phiên âm: Thất viết: bất ca vũ xướng kỹ bất vãng quan thính.

Hán văn: 七曰：不歌舞倡伎不往觀.

Giải thích: "Ca" là ca hát (唱歌). "Vũ" là nhảy múa (跳舞). Chơi các nhạc cụ là chỉ chung việc thổi sáo, chơi đàn, hòa tấu nhạc cụ. Phim ảnh, hài kịch, ảo thuật v.v… trong thời này đều thuộc trong điều khoản giới này. Nếu mình cố chơi hoặc dạy người chơi, khi người khác chơi mà cố ý đến xem và nghe thì phạm giới.

Trường hợp khác: Khi đi trên đường, giữa đường có ca múa, biểu diễn các nhạc cụ v.v… thì chỉ cần cúi đầu đi thẳng qua, không cố ý lưu luyến xem và nghe thì không phạm.

Dịch nghĩa: Giải thích như sau: Hát là ca khúc từ miệng hát ra. Nhạc cụ [bao gồm]: Đàn cầm, tỳ-bà, ống sáo các loại... Không được trình diễn. Khi người biểu diễn, không được đến nghe.

Phiên âm: Giải viết: Ca giả khẩu xuất ca khúc. Vũ giả thân vy hý

vũ. Xướng kỹ giả vị cầm, sắt, tiêu, quản chi loại thị dã. Bất đắc tự tác, diệc bất đắc tha nhân tác thì, cố vãng quan thính.

Hán văn: 解曰：歌者口出歌曲. 舞者身為戲舞. 倡伎者謂琴、瑟、簫、管之類是也. 不得自作，亦不得他人作時，故往觀聽.

Giải thích: Ca hát là lỗi của miệng, nhảy múa là lỗi của thân, chơi nhạc cụ là lỗi của thân, miệng và ý. Chơi các nhạc cụ và ca múa đều do ý nghiệp dẫn dắt phát ra.

Tự mình ca múa chơi các nhạc cụ, là ba nghiệp thân, khẩu, ý đều không thanh tịnh, ngăn chướng đạo, tổn giảm phước đức. Đừng quá chìm đắm. Nếu là Sa-môn mà xem ca múa, chơi các nhạc cụ thì rước hình thù, âm thanh từ hai giác quan mắt và tai, làm ô nhiễm đạo tâm thanh tịnh, gây rối loạn thần trí, vì thế Sa-môn không được đón xem ca múa và chơi các dụng cụ nhạc.

Nay tôi tóm tắt: Do tiếng âm nhạc được phát ra từ sự buông lung tâm trí, là khiêu dâm, là đồi trụy, là ca khúc, hòa tấu, biểu diễn khiến tăng trưởng tính dục và sầu bi, đủ làm nguy hại đến sức khỏe thể chất và sức khỏe tâm trí, nên phải cấm đoán. Tiếng Phạn, tiếng Pháp được phát ra từ tâm thành kính là trang nghiêm, là nhu hòa. Gọi là *nhạc pháp Phạn bối*[1] (梵唄法樂) có lợi ích cho trời người, có thể dẫn đến quốc thới dân an, thế giới hòa bình, vì thế cần phải đề xướng.

Dịch nghĩa: Xưa có tiên nhân, vì nghe nữ hát, âm thanh vi diệu liền mất thần thông. Hại của nghe xem là như vậy đó, huống tự mình diễn?

Phiên âm: Tích hữu tiên nhân, nhân thính nữ ca âm thanh vy diệu, cự thất thần túc. Quan thính chi hại như thị, huống tự tác hồ?

Hán văn: 昔有仙人，因聽女歌音聲微妙，遽失神足. 觀聽之害如是，況自作乎？

[1] Theo *Phật Quang Đại từ điển* "phạn bối" (梵唄, S. *Bhāsa*) là dùng lời ca và điệu nhạc để tụng kinh, tán vịnh, ca tụng ân đức của Phật.

Giải thích: Cự (遽) chỉ cho nhanh chóng. Thần túc là một trong sáu phép thần thông. Có được thần túc thông thì có thể bay và đi một cách tự tại, tùy ý biến hiện. Câu chuyện về tiên nhân nghe nhạc mất thần thông được trích từ *Luận Đại Tỳ-bà-sa*: Khi xưa có vua Chất-đà-diên-na (鷹陀衍那王), dẫn một đám cung nữ đi du ngoạn sông nước, đốt danh hương, tấu nhạc, múa trần truồng. Mùi hương thơm phức, trong đời khó mà có được mấy lần thưởng thức.

Lúc này có năm trăm tiên nhân, nương thần thông từ trên không bay đi ngang qua, xem múa nghe nhạc, tâm sinh tham nhiễm, mất hết thần thông, một lúc rơi xuống. Vua liền đến hỏi: Các ông là người gì? Các vị ấy đáp: Chúng tôi là tiên nhân. Vua lại hỏi: Các ông có thần thông không? Các tiên nhân đáp: Chúng tôi từng có nay bị mất đi. Vua phẫn nộ bảo: Người không ly dục, dám xem cung nữ ta trần truồng, liền sai người chặt hết tay chân các tiên nhân. Quý vị hãy xem tiên nhân xem múa nghe nhạc còn bị mất hết thần thông, cho đến bị vua chặt tay chân đi. Tác hại lớn đến như vậy, huống hồ là Tăng phàm phu, tự biểu diễn (自作) ca múa, đánh các nhạc cụ, nguy hại to lớn, không nói đủ để biết.

Dịch nghĩa: Trong *Kinh Pháp hoa* có câu tỳ-bà, nao bạt[2] mà người ngu si trong đời hiện tại tự học âm nhạc. Nhưng ý trong kinh để cúng dường Phật, chẳng phải giải trí.

Phiên âm: Kim thế ngu nhân, nhân pháp hoa hữu tỳ bà nao bạt chi cú, tứ học âm nhạc. Nhiên pháp hoa nãi cung dưỡng chư Phật, phi tự ngu dã.

Hán văn: 今世愚人，因法華有琵琶鐃鈸之句，恣學音樂. 然法華乃供養諸佛，非自娛也.

---

[2] *Kinh Pháp Hoa*, phẩm phương tiện: "Nhược sử nhân tác nhạc, kích cổ xuy giác bái, tiêu địch cầm không hầu, tỳ bà nao đồng bạt, như thị chúng diệu âm, tận trì dĩ cung dưỡng, hoặc dĩ hoan hỷ tâm, ca bái tụng Phật đức, nãi chí nhất tiểu âm, giai dĩ thành Phật đạo." (若使人作樂，擊鼓吹角唄，簫笛琴箜篌，琵琶鐃銅鈸，如是眾妙音，盡持以供養，或以歡喜心，歌唄頌佛德，乃至一小音，皆已成佛道), tạm dịch là: "Hoặc sai người trỗi nhạc. Đánh trống, thổi sừng ốc. Sáo, cầm và đàn hạc. Tỳ-bà, chụp-chả đồng. Các tiếng hay như thế. Đem dùng cúng dường hết. Hoặc người lòng vui mừng, ngân nga đức hạnh Phật. Dù là một tiếng nhỏ, đều đã thành Phật đạo."

Giải thích: Tứ (恣) là thả lỏng (恣縱), tự ý làm bậy. Tỳ bà (琵琶), nạo bạt (鐃鈸) đều là tên nhạc cụ. Người ngu đời nay (今世愚人) do thấy trong *Kinh Pháp Hoa* (法華經) có câu "Tỳ bà nạo đồng bạt" (琵琶鐃銅鈸) liền tự ý lạm dụng học âm nhạc. Thế nhưng *Kinh Pháp Hoa* ghi: "Hoặc sai người trỗi nhạc, đánh trống, thổi sừng ốc, thổi sáo, cầm và đàn hạc, chơi tỳ-bà, chụp-chả đồng. Các tiếng hay như thế, đem dùng cúng dường hết. Hoặc người lòng vui mừng, ngân nga đức hạnh Phật. Dù là một tiếng nhỏ, đều đã thành Phật đạo."[3]

Rõ ràng đoạn kệ này ghi: "Sai người thế tục trỗi nhạc" (使（俗）人作樂) chứ đâu phải chính bản thân Sa-môn làm. Hơn nữa, "đem dùng hết cúng dường tam bảo" (盡持以供養三寶) không phải là tự mình tìm vui. Người ngu, không có trí tuệ hiểu nhầm kinh văn, có thể bỏ qua. Nếu ôm lòng dối trá, hiểu sai nghĩa kinh, trỗi nhạc để giải cho mình, khó tránh được tội phạm giới.

Luật ghi: Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên khi nhập niết-bàn, các Tỳ-kheo trỗi nhạc, ca tán cúng dường. Đức Phật dạy rằng: Không nên làm vậy. Các Tỳ-kheo cảnh giác cẩn thận, không dám sai cư sĩ trỗi nhạc. Tình huống này thì Phật cho phép. Thử đọc một công án thì mọi người sẽ hiểu ý nghĩa đức Phật quy định giới luật thì đủ để biết. Cần biết *Kinh Pháp Hoa* và Luật nghi đều là Phật nói. *Kinh Pháp Hoa* cho phép bảo người trỗi nhạc, cúng dường các Phật là vì muốn gieo nhân tố thành Phật ở đời vị lai cho các chúng sinh. Luật nghi không cho phép Tỳ-kheo tự trỗi, hòa tấu nhạc lên, do sợ dễ sinh tâm ái nhiễm, tăng trưởng gốc rễ sinh tử ở đời vị lai nên không cho phép. Cho và không cho phép đều là đức Phật từ bi làm lợi ích cho các chúng sinh, cho thuốc đúng theo bệnh tình.

Dịch nghĩa: Nếu vì đáp ứng nhu cầu Phật tử, đạo tràng pháp sự

[3] Đoạn kệ này được trích trong Phẩm Phương tiện thứ 2 thuộc *Kinh Pháp Hoa*: "Nhược sử nhân tác nhạc, kích cổ xuy giác bái, tiêu địch cầm không hầu, tỳ bà nao đồng bạt, như thị chúng diệu âm, tận trì dĩ cung dưỡng, hoặc dĩ hoan hỷ tâm, ca bái tụng Phật đức, nãi chí nhất tiểu âm, giai dĩ thành Phật đạo." (若使人作樂，擊鼓吹角唄，簫笛琴箜篌，琵琶鐃銅鈸，如是眾妙音，盡持以供養，或以歡喜心，歌唄頌佛德，乃至一小音，皆已成佛道).

thì được phép dùng. Nay vì sinh tử, bỏ nhà đi tu, sao không [dốc sức] tu tập chánh nghiệp mà học kỹ nhạc?

Phiên âm: Ưng viện tác nhân gian pháp sự đạo trường, do khả vy chi. Kim vy sinh tử xả tục xuất gia, khởi nghi bất tu chính vụ, nhi cầu công kỹ nhạc.

Hán văn: 應院作人間法事道場，猶可為之. 今為生死捨俗出家，豈宜不修正務，而求工伎樂.

Giải thích: "Ứng viện" (應院) là đối phó với những gia đình [có nhu cầu] tụng kinh bái sám. Việc chính của Sa-di là ngồi thiền, tụng kinh, học hỏi, khuyên người làm phước v.v… Đại sư nói: "Nhưng ngôi chùa ứng phó tụng kinh bái sám, tổ chức đạo tràng pháp sự (法事道場) gồm lễ cầu an, lễ cầu siêu, lễ chúc thọ và lễ hằng thuận,[4] cho người thế tục trong nhân gian". Để đáp ứng ý kiến, tâm tình của người thí chủ, tụng kinh bái sám phối hợp cùng tiếng nhạc. Đây là miễn cưỡng làm, không phải Sa-môn tấu nhạc để giải trí cho riêng mình.

Nay người vì cầu giải thoát sinh tử, xả bỏ đời, đi xuất gia, tự phải biết siêng năng tinh tiến, như cứu lửa đang cháy trên đầu.[5] Sao không dốc sức tu tập các việc chính yếu (豈宜不修正務) như ngồi thiền, tụng kinh, học hỏi, làm phước v.v… mà lại cầu học các nghề (求工) kỹ nhạc (伎樂) của thế gian, làm nặng thêm nghiệp duyên sinh tử. Đáng thương! Đáng thương!

Đối với tín đồ mà nói, việc ứng phó pháp sự tụng kinh bái sám là một loại bày tỏ viếng tang người chết thăm hỏi người sống.[6] Đối với một số người thế tục mà nói đây cũng là siêu thoát vong hồn và rộng kết duyên lành với gia quyến, vốn là việc tốt. Nếu tham cầu tiền tài qua việc tụng kinh bái sám, chìm đắm trong sự lợi dưỡng, ngăn cản, bỏ phế đạo nghiệp, đương nhiên không thể, nhưng xem thường việc tụng kinh, bái sám thì đi quá xa so với chủ trương.

---

[4] Hồng bạch (红白), màu đỏ và trắng chỉ cho chuyện vui buồn. Trong đó màu đỏ là đại diện cho việc vui gồm thành hôn, khánh thành, xông đất, chúc thọ v.v… Màu trắng là đại diện cho việc buồn gồm bệnh tật, chết chóc.

[5] Như cứu đầu nhiên (如救頭然), như cứu ngọn lửa đang bốc cháy trên đầu.

[6] Điếu tử nghiễn sinh (弔死唁生), viếng tang người chết, thăm hỏi người sống.

Nói chung, một tôn giáo thịnh hành trong thế gian là cần tiếp xúc với mọi người nhằm nảy sinh quan hệ mật thiết với tín đồ. Đối với bốn việc sinh, già bệnh và chết của người thế tục đều bày tỏ quan tâm đến. Nay Phật giáo Nam truyền đối với việc sinh con đẻ cái, khai trương làm ăn, xây xong nhà mới của các tín đồ, đều thỉnh chư Tăng đến niệm *Kinh Cát tường* (吉祥經), rải nước Thánh v.v… mà tín đồ có thể tùy ý cúng dường các thứ vật phẩm như hương hoa, lá trà, cà-sa, khăn tay v.v… để bày tỏ sự cám ơn.

Đối với tín đồ hoặc bệnh hoặc chết thì Tăng đoàn cử người đi thăm hỏi, nhà có tang cũng đến chùa thỉnh Tăng đoàn đến tụng kinh cầu siêu. Khi Phật ở đời, trong nhà hộ pháp, nếu có tai họa, cũng thường cử đệ tử đi thăm hỏi.

Ngày nay tỉnh này có rất nhiều chùa, tụng kinh cho tín đồ, không tính tiền bạc, do tín đồ tùy ý cúng dường, phù hợp và không mâu thuẫn với tinh thần Phật giáo Nguyên thủy.

Dịch nghĩa: Cho đến các trò cờ vây,[7] lục bác,[8] đầu trịch,[9] sư bồ[10] quấy rối đạo tâm, tăng trưởng tội ác.

Phiên âm: Nãi chí vy kỳ, lục bác, trịch đầu, xư bồ đẳng sự, giai loạn đạo tâm, tăng trưởng quá ác.

Hán văn: 乃至圍棋、陸博、擲骰、樗蒲等事，皆亂道心，增長過惡.

Giải thích: Cờ vây, cờ tướng là trò tiêu khiển mà mọi người đều biết. Trịch đầu (擲骰) là một kiểu cờ bạc, ngày nay tuy rất ít người chơi. Lục bác (陸博), sư bồ (陸博) là trò chơi cờ bạc ngày xưa, nay

[7] Bản Hán: Vi kỳ (圍棋), cờ vây, trò tiêu khiển, giải trí phổ biến ở Trung Quốc.

[8] Bản Hán: Lục bác (陸博, 六博), cờ song lục (雙陸棋). Một số nghiên cứu cho rằng trò chơi này chủ yếu dành cho hai người chơi, theo đó mỗi người chơi lần lượt di chuyển sáu con cờ xung quanh các điểm đối xứng của một bàn cờ vuông, dựa theo kết quả gieo sáu chiếc que, vốn được sử dụng như quân xúc xắc trong các trò chơi hiện đại. Trò chơi này nay đã thất truyền.

[9] Bản Hán: Đầu trịch (骰擲), ném xúc xắc hoặc xí ngầu, một trong các loại hình cờ bạc, tuy còn tồn tại nhưng ít người chơi.

[10] Bản Hán: Sư bồ (樗蒱), trò chơi ngày xưa, ném năm hạt gỗ màu, tùy theo màu sắc mà định hơn thua, tựa như trò đánh xúc xắc ngày nay.

đã thất truyền, thay thế vào đó có trò đánh mạt chược, đánh cầu ván v.v… Những trò nghệ này giống với ca múa biểu diễn nhạc cụ ở trên đều khiến người sáu giác quan của người bị buông lung, bỏ trống thời gian, khởi tham sân si, tranh đấu háo thắng. Nên mới nói: "Đều loạn đạo tâm, tăng trưởng lỗi ác" (皆亂道心，增長過惡). Người xuất gia nên xa lìa những thứ này.

Dịch nghĩa: Thật đáng né tránh!

Phiên âm: Y, khả bất giới dư!

Hán văn: 噫，可不戒歟！

Giải thích: Sa-môn Thích tử, nên tìm cầu niềm vui của thiền định, niềm vui của tỏ ngộ chân lý Phật, xa lìa dục lạc âm thanh, hình sắc của thế gian. Vui với thiền định, vui với chân lý cao xa hơn ngàn muôn ức lần so với dục lạc về âm thanh, hình sắc trong thế gian. Nếu tham đắm niềm vui năm dục của thế gian, không thể chuyên tâm tu đạo thì không thể chứng đắc niềm vui chân lý xuất thế gian.

Trong *Truyện Cao Tăng* (高僧傳), Pháp sư Huyền Tráng, đời Đường, xuất gia năm 11 tuổi, thấy các Sa-di cười nói vui chơi bảo rằng: "Người xuất gia, thực hành pháp vô vi, sao còn chơi những trò trẻ con, thật vô ích trăm năm." Đại sư Huyền Tráng khi làm Sa-di đã không buông lung như thế, nên có thành tựu vượt hẳn ở mai sau. Thường các Sa-di nên noi theo mô phạm của thầy.

Các chùa hiện nay, nếu có tivi và radio thì nên phát tâm, đón xem tiết mục giáo dục, thời sự và quảng cáo, mở rộng kiến thức, tiện cho việc hoằng pháp lợi sinh. Nếu ai đón xem ca múa, hài kịch, nghe các ca khúc nổi tiếng, thịnh hành với tâm đắm nhiễm thì nhiễu loạn đạo tâm, tăng trưởng tội ác, khó tránh khỏi tội phạm giới. Cẩn thận! Hãy ngăn ngừa! Vì thế người xuất gia nên tốt nhất không xem ti-vi.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Thế nào là ca vũ, chơi các nhạc cụ?

2. Tự mình biểu diễn ca múa và nhạc cụ và cố ý đến đón xem thì có những lỗi gì?

3. Ca khúc và Phạn bối, biểu diễn nhạc cụ và nhạc pháp có gì khác?

4. Việc làm chính đáng của Sa-di là gì?

Chương 10
KHÔNG ĐƯỢC NGỒI GIƯỜNG LỚN CAO RỘNG
（不坐高廣大牀）

Giải thích: Tám là không được ngồi giường cao rộng.

Phiên âm: Bát viết: Bất tọa cao quảng đại sàng.

Hán văn: 八曰：不坐高廣大牀.

Dịch nghĩa: Giải thích như sau: Phật chế giường dây,[1] cao không được quá tám ngón tay[2] Phật. Nếu quá thì phạm. Cho đến sơn, vẽ, điêu khắc, lụa là, các loại màn, đệm cũng không được dùng.

Phiên âm: Giải viết: Phật chế thằng sàng, cao bất quá như lai bát chỉ, quá thử tức phạm. Nãi chí tất thái điêu khắc, cập sa quyên trướng nhục chi loại, diệc bất nghi dụng.

Hán văn: 解曰：佛制繩牀，高不過如來八指，過此即犯. 乃至漆彩雕刻，及紗絹帳褥之類，亦不宜用.

Giải thích: "Như Lai" (如來, S. *Tathāgata*) là một trong mười hiệu của đức Phật. Dùng con đường thật như cỗ xe Phật để thành chánh giác, nên gọi Như Lai. Giường dây là dùng dây cỏ, dây gai, dây thừng đan thành để tiện sử dụng người xuất gia tu hành, nằm,

[1] Thằng sàng (繩床), giường dây, thường dùng dây gai, dây thừng đan thành mặt giường.
[2] Như Lai bát chỉ (如來八指), tám ngón tay của đức Phật, dài trung bình 1 thước 6.

ngồi ở giữa mồ mả, dưới rừng cây. Độ cao của giường không được cao hơn tám ngón tay của Như Lai. Một ngón tay của Phật dài hai tấc. Tám ngón tay Phật tức một thước sáu tấc, vượt qua kích thước này thì phạm giới. *Kinh A-hàm* (阿含經) nói số đo kích thước của giường dây: Chân giường dài một thước sáu thì chẳng phải cao, rộng bốn thước thì chẳng phải rộng, dài tám thước thì chẳng phải lớn. Đây là luận về độ cao rộng theo số đo.

Hơn nữa, bàn về sự cao rộng của giường thông qua chất liệu của chúng, tức loại màu sắc tô sơn, điêu khắc và lụa là, màn, đệm thuộc giường tuyệt đẹp, cũng xem như giường to cao rộng. Như Đại luật nói: Giường có hai loại, một loại giường cao, một loại giường hạ. Giường thấp là hạ, thô sơ cũng là hạ, thô xấu cũng là giường hạ. Giường cao lớn là hàng cao, tuyệt đẹp cũng là hàng cao. Ngồi, nằm giường cao rộng đẹp lạ dễ khiến đắm nhiễm bụi trần, tăng trưởng kiêu mạn, cản đạo, tổn hại đức hạnh, nên không thích hợp dùng (不宜用).

Dịch nghĩa: Người xưa dùng cỏ để làm chỗ ngồi, ngủ dưới gốc cây. Nay có giường nằm, lợi thế hơn trước! Cao rộng thêm chi tăng thêm phóng túng cho thân giả tạm?

Phiên âm: Cổ nhân dụng thảo vy tọa, túc ư thụ hạ. Kim hữu sàng tháp diệc ký thắng hỹ, hà canh cao quảng, tung tứ ảo khu.

Hán văn: 古人用草為座，宿於樹下. 今有牀榻亦既勝矣，何更高廣，縱恣幻軀.

Giải thích: Người xưa (古人, cổ nhân) chỉ cho các vị cao Tăng ở thời xa xưa. Thời đại Phật giáo nguyên thủy, Tỳ-kheo khéo đến[3] gia nhập và Tỳ-kheo thọ giới tam ngữ,[4] đức Phật còn không có chùa, người xuất gia ai nấy đều giống nhau. "Một bữa trong ngày, ngủ dưới gốc cây"[5] chỉ cho đời sống đạm bạc, không truy cầu gì nên có thể một lòng tu hành, mau chứng đạo quả. Những đại đức này,

[3] Thiện Lai Tỳ-kheo (善來比丘), bằng cách gọi này, một người cư sĩ được đức Phật chấp nhận cho gia nhập Tăng đoàn.

[4] Tam ngữ thọ giới Tỳ-kheo (三語受戒比丘), thọ giới Tỳ-kheo thông qua tuyên thệ ba câu.

[5] Hán văn: Nhật trung nhất thực, thụ hạ nhất túc (日中一食，樹下一宿).

nhiều không tính đếm. Đợi đến khi vua Tần-bà-sa-la cúng dường Tinh xá Trúc Lâm cho đức Phật, Phật giáo mới có ngôi chùa đầu tiên, sau đó Tinh xá Kỳ-hoàn, Tinh xá Vương Viên v.v…, nối tiếp hình thành. Tăng đoàn mới có phòng để trú ngụ.

Cổ đức của Trung Quốc, tôn sùng việc khổ hạnh, ở hang núi, siêng tu khắc khổ. Nay sống ở phòng ốc, nằm có giường, cũng đã hơn xưa (亦既勝). Trên tòa cỏ ở dưới gốc cây, thoải mái hơn nhiều, tự biết ít muốn, biết đủ, siêng năng làm đạo, sao lại ham cầu giường lớn cao rộng, thỏa mãn cho xác thân giả tạm này (縱恣幻軀). Xác thân giả tạm là thân tứ đại hòa hợp giả tạm, như huyễn như hóa, vì nó mà tự ý thỏa mãn tình dục, tham mưu dễ chịu, tăng trưởng nghiệp rang buộc, quả thật ngu si không ai bằng.

Bia pháp kính tâm lục (法鏡心錄), tác phẩm để lại của pháp sư Tục Minh (續明法師) ghi: "Huống chiếu cói dày ấm, ngựa to áo lông, hưởng dùng cho kỹ, mê loạn tâm trí, đắm vào cảnh trạng, chớ lún sâu quá đà. Giáo hoàng Hippias, bậc quyền uy tối cao của 420 triệu tín đồ của thiên chúa giáo, chỉ sống giữa sáu căn phòng cao đẹp cổ xưa, việc bố trí trong phòng thì vô cùng đơn giản. Trong phòng ngủ chỉ có một chiếc giường sắt, một tòa cây thập giá, một bàn và một cái ghế.

Nước Trung Quốc xưa kia những vị cổ đức, tôn túc nổi tiếng ở các danh sơn và tùng lâm Phật giáo, không ai không bồi dưỡng đức hạnh theo lối khổ hạnh, mộc mạc.[6] Ngoài một giường, một gối và một bộ pháp y ra, không còn thứ khác." Nón che cũng cần nhưng hiếm khi dùng, cũng chẳng cần nhọc công bởi nó, không mưu cầu lợi ích cho riêng mình, như vậy mới có thể chuyên tâm vì đạo." Lời vàng ngọc này, không được nghe nhiều trong ngày nay, pháp sư Tục Minh lúc sống gấp gút thừa giới, nên được đắc đạo.

Dịch nghĩa: Ngài tôn giả Hiếp[7] suốt cả cuộc đời [lưng] không

[6] Cổ phác (古樸), chất phát, mộc mạc, giản dị.

[7] Bản Hán: Hiếp Tôn giả (脇尊者), phiên âm từ tên Sanskrit là "Pārśva", cao tăng Phật giáo Ấn Độ thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ (說一切有部), tương truyền là thầy của ngài Mã Minh (馬鳴). Ngài được xem là tổ thứ 10 của thiền tông Ấn Độ.

chạm chiếu. Thiền sư Cao Phong Diệu[8] lập lời thề rằng lưng không chạm giường trong vòng ba năm. Quốc sư Ngộ Đạt[9] nhận ghế trầm hương, làm giảm phước báu.

Phiên âm: Hiếp tôn giả nhất sinh hiếp bất trước tịch, cao phong diệu thiền sư tam niên lập nguyện bất triêm hiếp đắng, ngộ đạt thâu trầm hương chi tọa, thượng tổn phúc nhi chiêu báo.

Hán văn: 脇尊者一生脇不著蓆，高峰妙禪師三年立願不沾脇橛，悟達受沉香之座，尚損福而招報.

Giải thích: Ở đây đưa ra ví dụ ba vị cổ đức nhằm làm tấm gương sáng cho người đời sau. Tôn giả Hiếp người Thiên trúc, ở trong thai mẹ 60 năm mới ra đời. Lúc đầu là đạo sĩ Bà-la-môn, tuổi gần 80 bỏ nhà, khoác pháp y đi tu.[10] Các thiếu niên trong thành chê trách: "Thầy già suy yếu, có tri tuệ gì. Người xuất gia thì có việc làm, một là thiền định, hai là tụng kinh, nay ông già suy, không tiến thủ gì, muốn được thanh nhàn, muốn cho no đủ." Bấy giờ, tôn giả Hiếp nghe những lời chê, do những người này, mà phát thệ rằng: "Tôi sẽ thông suốt giáo lý trong ba kho tàng kinh điển."

Ba thứ phiền não dục vọng, được ba tuệ giác, đủ tám giải thoát, trọn đời hai bên sườn tôi không tựa vào chiếu, liên tiếp ba năm, học hiểu ba kho tàng kinh luật luận, chấm dứt các dục trong ba cõi, được ba tuệ giác. Người thời bấy giờ kính phục vì vậy gọi ngài là tôn giả Hiếp. Tôn giả hơn 80 tuổi, vẫn xem kinh vào ban ngày, nửa đêm ngồi thiền, không ngủ, không nghỉ, siêng năng cầu đạo. Nay Tỳ-kheo trẻ tuổi nuông lung, tham ngủ, nhìn thấy tôn giả không hổ thẹn sao.

Thiền sư Cao Phong Diệu vào năm cuối đời Tống, tu hành ở núi Thiên Mục. Ở trên vách núi tên Tử Quan (死關), đi lên bằng thang, người không đến được. Lập thề ba năm không đụng giường

[8] Cao Phong Diệu (高峰妙禪師), còn gọi là Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu (高峰原妙禪師), hay Trung Phong – Minh Bổn (中峰明本, 1263 – 1323), hiệu quốc sư Phổ Ứng (普應國師), thuộc phái Dương Kỳ (楊岐派), tông Lâm Tế (臨濟宗), Trung Quốc.

[9] Ngộ Đạt (悟達) là nhà sư nổi tiếng vào thời nhà Đường. Khi được nhà vua ban ghế gỗ trầm hương, sinh khởi tâm kiêu mạn mà chiêu cảm quả báo bị ghẻ mặt người (人面瘡) ở đầu gối trái.

[10] Bản Hán: Phi truy (披緇), khoác áo nhà sư đi tu.

gối, liền được ngộ đạo. Người xuất gia nên noi theo ngài tinh cần làm đạo giả như không thể giống như ngài không chạm giường cao, cũng chớ đừng tham nhiễm giường lớn cao rộng.

Quốc sư Ngộ Đạt (悟達國師) đời Đường, pháp danh Tri Huyền (知玄), học thông ba kho tàng Kinh, Luật, Luận, tuy cuộc đời ngài có nhiều tích khác nhau, ngài được hoàng đế Ý Tông (懿宗皇帝) ban tặng tòa báu trầm hương, được người cung kính. Do một niệm kiêu mạn khởi lên, ngay trên bảo tòa thấy một hạt châu bay vào giữa đầu gối trái, đau không kể xiết, tựa như mặt người, gọi là ung nhọt mặt người (人面瘡, nhân diện sang).

Trăm thuốc bó tay, đến núi Cửu Long thuộc tỉnh Tứ Xuyên, đích thân mời thần Tăng lúc gặp ở Kinh sư để trị liệu, may mắn gặp được thần Tăng ban cho nước Từ bi tam-muội để rửa. Khi ngài Ngộ Đạt dùng nước để rửa, ung nhọt mặt người liền cất tiếng: "Khoan dùng nước này, để tôi nói ra mối nhân duyên này: Ông là Viên Áng, tôi là Triệu Thố đời Hán, đem tôi chặt lưng ở Đông Thị (東市). Mối hận này quyết sẽ báo thù, ông đầu thai mười kiếp làm cao tăng, muốn hại ông cũng không được. Lần này do ông nhận bảo tòa trầm hương của hoàng đế, một ý nghĩ kiêu mạn khởi lên, đạo lực lui sụp, nên tôi từ trong hư không bay vào thân ông, trả mối thù xưa."

Được tôn giả Ca-nặc-ca (迦諾迦尊者), người Tây Trúc hóa giải, từ nay không kết oán với ông nữa." Sau khi quốc sư Ngộ Đạt rửa bằng nước tam muội, ung nhọt lập tức bình phục. Thử nhìn xem cao Tăng mười đời do một niệm tiếp nhận và dùng bảo tòa, còn tổn phước chiêu cảm ác báo. Phàm phu Tăng như chúng ta làm sao tham cầu thọ dụng?

Dịch nghĩa: Thật đáng né tránh!

Phiên âm: Y, khả bất giới dư!

Hán văn: 噫，可不戒歟！

Giải thích: *Kinh Phạm Động* thuộc *Trường A-hàm*: "Như Sa-môn và Bà-la-môn khác vào trong pháp ta, không có những việc: Ăn của tín thí, còn tìm mọi cách, cầu xin lợi dưỡng, châu báu, ngà voi, giường lớn

cao rộng, đủ kiểu hoa thêu, chăn mềm uốn khúc."[11] Người xuất gia có chí nguyện chủ yếu chấm dứt phiền não, đáng lý ít muốn, biết đủ. Nếu còn tìm đủ mọi cách, tham cầu lợi dưỡng, ngà voi, châu báu, giường lớn cao rộng, chăn mềm uốn khúc, vậy làm sao chuyên tâm hành đạo được? Không thể chuyên tâm hành đạo thì làm sao có thể chấm dứt phiền não mà chứng đắc Thánh quả? Hãy suy nghĩ kỹ! Hãy suy nghĩ kỹ!

Câu hỏi kiểm tra:

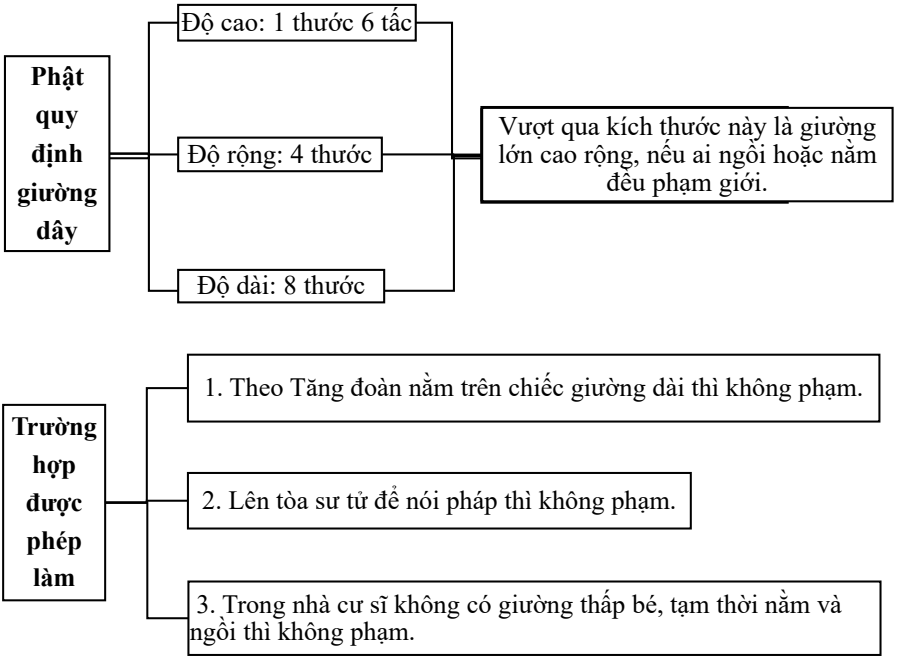

1. Hãy viết ra số đo chiều cao, chiều rộng của chiếc giường được đức Phật quy định?

2. Làm sao phân biệt giường cao và giường hạ?

3. Nằm và ngồi trên giường lớn cao rộng, có lỗi lầm gì?

4. Hãy viết ra trường hợp được phép nằm và ngồi trên giường lớn cao rộng?

---

[11] Hán văn: Như dư Sa-môn, Bà-la-môn, thực tha tín thí, canh tác phương tiện, cầu chư lợi dưỡng, tượng nha tạp bảo, cao quảng đại sàng, chủng chủng văn tú, uyển diên bị nhục, nhập ngã pháp giả, vô như thị sự (如餘沙門婆羅門，食他信施，更作方便，求諸利養，象牙雜寶，高廣大牀，種種文繡，蜿蜒被褥，入我法者，無如是事).

Chương 11
KHÔNG ĂN TRÁI GIỜ
（不非時食）

Từ lúc sáng sớm mặt trời xuất hiện đến lúc giờ ngọ là thời gian thọ thực của Tăng đoàn. Từ lúc mặt trời qua giờ ngọ đến trước lúc trời sáng hôm sau là giờ ăn trái phép nên gọi là "phi thời" (非時). Ăn không đúng giờ, gọi là phá giới, kết thành. Nếu trong trường hợp bị bệnh, có thể dùng uống nước tương trái thời, thuốc hàn tiêu, thuốc trọn đời v.v… thì không phạm.

Dịch nghĩa: Giải thích như sau: Trái giờ [chỉ cho] đã qua giờ ngọ, không phải giờ ăn của người xuất gia. Trời ăn sáng sớm. Phật ăn giờ ngọ. Động vật ăn chiều. Ngạ quỷ ăn tối. Tăng đoàn theo Phật, không ăn quá ngọ.

Phiên âm: Giải viết: phi thì giả, quá nhật ngọ, phi tăng thực chi thì phân dã. Chư thiên tảo thực, Phật ngọ thực, súc sinh ngọ hậu thực, quỷ dạ thực. Tăng nghi học Phật, bất quá ngọ thực.

Hán văn: 解曰：非時者，過日午，非僧食之時分也. 諸天早食，佛午食，畜生午後食，鬼夜食. 僧宜學佛，不過午食.

Giải thích: Ở Thiên trúc điều khoản giới này gọi là "giới không ăn quá giờ ngọ" (過日中不食戒). Bởi vì cách tính giờ của người Trung Quốc, buổi sáng 11 hoặc 12 giờ, gọi là "giờ ngọ" (午時). Qua 12 giờ, mặt trường nghiêng về hướng Tây gọi là thời gian ăn

không đúng pháp (非食時, phi thời thực). Để thích ứng với phong tục Trung Quốc, nên dịch thành "giới không ăn quá ngọ." Người xuất gia vì sao không ăn quá ngọ? *Kinh Tam-muội Tỳ-ni* chép: "Vua Bình-sa hỏi Phật vì sao ăn trong giờ ngọ? Đức Phật đáp rằng: Sáng sớm thức dậy là chư thiên ăn, trưa là các Phật trong ba đời ăn, buổi chiều là giờ loài động vật ăn, xế chiều là giờ các quỷ thần ăn."[1] Người xuất gia cần phải học Phật, mỗi ngày một bữa, không ăn quá ngọ, nhằm đứt nhân tố ba đường ác.

Dịch nghĩa: [Nếu ăn quá ngọ], quỷ đói nghe tiếng, cổ họng nổi lửa. Do vậy [nên nhớ], ăn giờ ngọ thường dễ được yên lặng, huống hồ quá ngọ?

Phiên âm: Văn oản bát thanh, tắc yết trung hỏa khởi. Cố ngọ thực thượng nghi tịch tĩnh, huống quá ngọ hồ

Hán văn: 餓鬼聞碗鉢聲，則咽中火起.　故午食尚宜寂靜，況過午乎?

Giải thích: Chúng sinh trong đường ngạ quỷ do bủn xỉn, xan tham không bố thí, quả báo chiêu cảm đến là bụng lớn như lu, cổ họng nhỏ như cây kim, thường bị khổ bởi đói khát. Nếu nghe tiếng chén bát thì trong cổ họng phá ra lửa thiêu đốt, đau khổ muôn phần. Như trước mắt, chúng ta thấy những người nghèo khổ, thấy người ta ăn cơm, cơn đói nôn lên, cổ họng nuốt nước bọt một cách càu nhàu.

Vì tội nghiệp nỗi khổ loài ngạ quỷ, giờ giữa trưa tuy chẳng phải là giờ ăn của ngạ quỷ, nhưng Tăng sĩ tiến hành thọ trai còn phải giữ yên tịnh nhằm tránh họ nghe tiếng ăn mà cơn đói đốt cháy trong cổ họng ngạ quỷ. Huống hồ sau giờ ngọ là giờ ăn của loài ngạ quỷ. Nếu bị họ thấy và nghe tiếng ăn cơm thì càng đau khổ.

Người thực hành con đường Bồ-tát từ bi cứu đời sẽ không nhẫn tâm nuốt trôi thức ăn xuống cổ họng. Giữ giới không ăn trái giờ, có

[1] Hán văn: Bình-sa vương vấn Phật, hà cố Phật nhật trung thực? Phật ngôn: tảo khởi chư thiên thực, nhật ngọ tam thế chư Phật thực, nhật tây súc sinh thực, nhật mộ quỷ thần thực (瓶沙王問佛，何故佛日中食？佛言：早起諸天食，日午三世諸佛食，日西畜生食，日暮鬼神食).

thể dứt hết nhân tố thói quen của ba đường ác, là lợi ích cho mình cũng tức là ngừng bỏ việc ác (息惡, tức từ). Vì xót thương ngạ quỷ nghe tiếng chén bát mà nổi cơn đói trong cổ họng là lợi ích cho người cũng tức làm việc từ bi (行慈, hành từ). Vì thế Sa-di có thể giữ giới không ăn trái giờ thì rất hợp với ý nghĩa "bỏ ác làm việc từ bi" (息惡行慈).

Dịch nghĩa: Xưa có cao tăng nghe thầy kế phòng, nấu ăn sau ngọ, cảm thấy xót xa Phật pháp suy tàn.

Phiên âm: Tích hữu cao tăng, văn lân phòng tăng, ngọ hậu cử thoán, bất giác thế khấp, bi Phật pháp chi suy tàn dã

Hán văn: 昔有高僧，聞鄰房僧，午後舉爨，不覺涕泣，悲佛法之衰殘也.

Giải thích: Phiên âm bạch thoại trong tiếng trung của từ "thoán" (爨) là "cuàn" (ㄘㄨㄢˋ), tức bếp lò (灶頭). Cử thoán (舉爨) nghĩa là nhúm lửa nấu thức ăn. Xưa Thiền sư Pháp Huệ ở chùa Nghiệp, nghe thầy kế bên phòng tự mình nấu ăn sau giờ ngọ, ngài nhớ nghĩ về việc cách xa thời Phật, mọi người không giữ giới, thương thay Phật pháp quy tàn. Vì thế ngài bất giác rơi lệ.

Gần đây, có người xem trọng bản thân, không dám giữ giới ăn giờ ngọ, lại e sợ người ngoài giữ giới ăn giờ ngọ ảnh hưởng danh lợi của vị ấy. Thế là phát biểu những thứ lý luận nghiêng lệch vừa phá giới vừa phá kiến, nói bừa khi đức Phật nhập niết-bàn, có thể bỏ qua được phép thi hành những giới nhỏ nhặt thế là không thể giữ gìn giới ăn trái giới này, rồi cho đây là giới nhỏ nhặt được phép làm.

Cần biết rằng đức Phật quy định giới này, vô cùng quan trọng, từ tám giới, mười giới, giới Thức-xoa-ma-na-ni cho đến giới Tỳ-kheo, giới Tỳ-kheo-ni, chỗ nào cũng đều có giới không ăn trái giờ này. Có thể thấy giới này trong các giới pháp lại quan trọng thế này. Là người Sa-di nếu không giữ gìn giới không ăn trái giờ này vừa không thể giữ giới không cầm tiền bạc thì không bằng một người cư sĩ giữ tám phần trai giới, làm sao làm thầy mô phạm cho trời người! Xin suy nghĩ kỹ!

Dịch nghĩa: Nay cơ thể người yếu ớt nhiều bệnh, tham ăn nhiều lần, không giữ giới này. Người xưa thường nói: "Bữa ăn chiều tối là thuốc chữa bệnh."

Phiên âm: Kim nhân thể nhược đa bệnh, dục sổ sổ thực giả, hoặc bất năng trì thử giới, cố cổ nhân xưng vãn thực vy dược thạch, thủ liệu bệnh chi ý dã.

Hán văn: 今人體弱多病，欲數數食者，或不能持此戒，故古人稱晚食為藥石，取療病之意也.

Giải thích: Các vị cao tăng cổ xưa được nói ở trên lấy Phật pháp là nhiệm vụ cho mình, nóng lòng vệ chánh pháp, thấy người vi phạm, bất giác khóc lóc. Điều này nói rõ người thời nay thể lực yếu ớt, nhiều bệnh, không thể dùng trường hợp được phép cho việc giữ giới này được, sinh lòng hổ thẹn. "Nhiều lần" (數數, sổ sổ) dịch là luôn luôn, ăn nhiều lần tức là ăn với lượng ít trong nhiều bữa, luôn luôn ăn dùng. Thuốc thang (藥石, dược thạch), trong sách y nói ngũ thạch (五石) có thể trị bệnh là danh từ chung chỉ cho các loại thuốc trị bệnh.

Đây nói rõ người thời nay thể lực yếu ớt, nhiều bệnh, không chịu nổi mỗi ngày một bữa cần phải một ngày ba bữa. Người ăn nhiều lần, có lẽ không giữ giới này được, hoặc là ý không cố định, chẳng phải vì thể lực yếu ớt, nhiều bệnh đều có thể mở bày phương tiện, mà là thể lực yếu, nhiều bệnh và mắc bệnh loét dạ dày,[2] bệnh suy gầy cần phải ăn ít trong nhiều bữa, mới có thể mở bày phương tiện.

Luật Ngũ phần chép: "Bấy giờ, Tăng đoàn uống vào thuốc xổ, ăn không đúng ngọ, tong bụng trống rỗng, thầy thuốc dặn dò các thầy dùng bữa. Tăng đoàn thưa Phật. Đức Phật cho phép dùng túi đựng cốc, nấu thành nước uống, không kém gì cả. Đức Phật cho phép lấy túi đựng gạo, nấu thành nước uống, có hút chuyển biến, nhưng không khỏe hẳn. Phật từ bi cho lấy gạo nấu cháo, ăn ở chỗ khuất, vạch không để vết. Các thầy hết bệnh phải sám hối liền."[3]

---

[2] Vị hội dương (胃潰瘍), bệnh loét dạ dày.

[3] Hán văn: Thời chư Tỳ-kheo, phục thổ hạ dược, bất cập thời thực, phúc trung không

Người xưa gọi bữa cơm tối là thuốc. Nghĩa là: nếu thuốc thang có thể trị các bệnh trong lục phủ ngũ tạng thì bữa ăn tối là thuốc trị bệnh đói. Hơn nữa, thuốc men trị bệnh, hết bệnh không cần thuốc, bữa ăn tối có lợi cho cơ thể nhưng để cơ thể khỏe thì không ăn quá ngọ.

Đại Luật chép: "Tỳ-kheo có bệnh, nhịn ăn uống trước, để được bệnh khỏi, gọi là thuốc tiên."[4] Có bệnh hay không có bệnh thường nên quan sát thân này là gốc rễ của sinh, già, bệnh và chết, cội nguồn của đau khổ, tự trách sâu xa, nhằm chế ngự tình dục. Nếu gặp trường hợp bị bệnh thì phạm tịnh giới, tội không to lớn.

Cổ đức dạy: "Người thường nghĩ về ngày bệnh thì tâm nhiễm bụi trần liền dừng, người thường nghĩ về ngày chết thì việc suy nghĩ về đạo sẽ tự sinh." Nói như vậy, trường hợp bị bệnh trái lại là duyên trợ giúp con đường tu cho chúng ta, việc nằm ở người, hãy khéo suy nghĩ.

Dịch nghĩa: Cũng cần biết rằng trái quy định Phật, sinh tâm hổ thẹn. Nhớ nghĩ nỗi khổ nơi chốn ngạ quỷ, thường làm các việc từ bi cứu độ. Không được ăn nhiều, không được ăn ngon, không ăn theo ý, ngõ hầu an ổn! Nếu không làm vậy mắc tội càng nặng.

Phiên âm: Tất dã tri vy Phật chế, sinh đại tàm quý. Niệm ngã quỷ khổ, thường hành bi tế. Bất đa thực, bất mỹ thực, bất an ý thực, thứ kỷ khả nhĩ. Như hoặc bất nhiên, đắc tội my trùng.

Hán văn: 必也知違佛制，生大慚愧. 念餓鬼苦，常行悲濟. 不多食，不美食，不安意食，庶幾可耳. 如或不然，得罪彌重.

Giải thích: Đây dựa theo trên nói, do bệnh mà Phật cho phép

---

muộn, y giáo linh thực. Chư Tỳ-kheo bạch Phật, Phật thính dĩ nang thịnh cốc, chử hiệp linh phục, bất năng đắc ta; Phật thính dĩ nang thịnh mễ, chử hiệp phục chi, sảo hữu khởi sắc, đãn bất năng dũ; Phật nãi từ thính, dĩ mễ chử chúc, hoạch bất thành tự, linh bình xứ phục chi, bệnh dũ tức đương sám hối (時諸比丘，服吐下藥，不及時食，腹中空悶，醫教令食。諸比丘白佛，佛聽以囊盛谷，煮汁令服，不能得瘥；佛聽以囊盛米，煮汁服之，稍有起色，但不能癒；佛乃慈聽，以米煮粥，晝不成字，令屏處服之，病癒即當懺悔).

[4] Hán văn: Tỳ-kheo hữu bệnh, tiên đoạn ẩm thực, dĩ ta vy độ, danh vy thiên y (比丘有病，先斷飲食，以瘥為度，名為天醫).

mở bày phương tiện, nên mỗi chiều khi uống dùng thuốc thang cần phải biết rằng bữa cơm hôm nay là do bệnh mà mở bày phương tiện huyền xảo. Bữa cơm tối thật sự là trái với quy định của đức Phật, là phá giới. Giới này trong nhà Phật quan trọng vô cùng là tiêu chuẩn đánh giá việc giữ giới của Tăng đoàn, là mấu chốt giữa ủng hộ và phản đối của các người tu.

Ngày nay, Phật giáo Nam truyền vẫn cực kỳ nghiêm khắc đối với giới này. Nếu Tăng sĩ ăn thịt cá thì không sao cả nhưng đối với Tăng sĩ không giữ giới ăn quá ngọ thì gặp phải sự xem thường của mọi người, vị Tăng sĩ ấy bị cắt đứt lợi dưỡng. Ở Trung Quốc thì không như vậy. Tăng Ni ăn thịt các là bị mọi người chê trách, còn ăn quá giờ ngọ lại được xem là chuyện bình thường.

Đây là chỗ khác biệt của Phật giáo Nam truyền, cũng là điểm quan khác biệt lớn về sự thịnh suy của Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền. Bất luận là Nam truyền hay Bắc truyền, là người đệ tử Phật làm trái giới luật do đức Phật quy định là cần phải sinh tâm hổ thẹn (生大慚愧).

Ngạ quỷ nghe tiếng ăn liền bị cơn đói thiêu đốt, đau khổ muôn phần. Đây cũng là lúc mỗi đêm ăn cơm đừng quên phải khởi tâm thương yêu, có thể "nhớ về nỗi khổ ngạ quỷ" (念餓鬼苦) với tâm đồng cảm mới phát tâm thương xót bao la để "thường làm việc cứu giúp" (常行悲濟) chúng sinh trong đường ác. Do hội đủ tâm hổ thẹn và tâm từ bi nên đối với bữa ăn tối cũng "không ăn nhiều" (不多食), "không ăn ngon" (不美食), "không ăn theo ý" (不安意食).

Có giữ suy nghĩ như vậy, khi ăn trái giờ "có thể không mắc tội lớn" (可以無大過矣), vì thế mới nói: Ngõ hầu an ổn (庶幾可耳). Nếu không phải là thể lực yếu ớt, nhiều bệnh, muốn ăn nhiều lần, mà là không bệnh mượn cớ bệnh, bệnh nhẹ mượn cớ bệnh nặng, không biết hổ thẹn, ăn uống thản nhiên. Loại người như vậy thì "mắc tội" (得罪) vô cùng nặng, nên mới ghi: [Tội] càng nặng (彌重).

Dịch nghĩa: Thật đáng né tránh!

Phiên âm: Y, khả bất giới dư!

Hán văn: 噫，可不戒歟！

Giải thích: *Kinh Khắp mọi nơi* (處處經) ghi: "Đức Phật dạy rằng: Không ăn quá ngọ có năm loại phước: Một là dâm ít; hai là ngủ ít; ba, đạt nhất tâm; bốn, ít hạ phong; năm, thân an ổn, cũng không mắc bệnh."[5] Lời dạy này về không ăn trái giờ mà được phước. *Kinh Xá-lợi-phất hỏi* (舍利弗問經) ghi: "Đức Phật bảo thầy Xá-lợi-phất rằng: Ai ăn trái giờ là người phá giới, là người trộm cắp, phá hoại quả lành, chẳng phải đệ tử của đức Như Lai.

Ăn trộm pháp lợi, trộm danh, trộm ăn, một nắm, một dúm, miếng muối, miếng giấm, chết đọa xuống vào địa ngục Cháy Ruột,[6] nuốt hòn sắt nóng, từ địa ngục ra, sinh làm heo, chó, ăn đồ dơ bẩn. Sau làm ngạ quỷ quay về trong chùa, ăn nuốt phân dơ ở trong nhà cầu. Khi sinh làm người, nghèo túng, hạ tiện."[7] Đây nói về việc phạm giới ăn trái giờ, đọa ba đường ác.

Từ cách nhìn qua việc giới giới không ăn qua ngọ để có thể xa lìa ba đường ác. Chúng ta cũng nên giữ gìn giới này, huống là còn được năm loại phước khi giữ giới này, đạt được nhất tâm, thân tâm ít bệnh. *Luận Đại trí độ* ghi: "Ăn không qua ngọ, công đức này đưa người đến niết-bàn."[8]

---

[5] Hán văn: Phật ngôn, trung hậu bất thực hữu ngũ phúc: nhất, thiểu dâm, nhị, thiểu thuy, tam, đắc nhất tâm, tứ, thiểu hạ phong, ngũ, thân đắc an ổn, diệc bất tác bệnh (佛言，中後不食有五福：一、少淫，二、少睡，三、得一心，四、少下風，五、身得安穩，亦不作病).

[6] Tiêu Tràng địa ngục (焦腸地獄), địa ngục cháy giòn đường ruột tội nhân qua việc nuốt hòn sắt nóng.

[7] Hán văn: Phật cáo Xá-lợi-phất, phi thời thực giả, thị phá giới nhân, thị phạm đạo nhân, thị lại bệnh nhân, hoại thiện quả cố, phi ngã đệ tử. Đạo ngã pháp lợi, đạo danh đạo thực, nhất đoàn nhất toát, phiến diêm phiến thố, tử đoạ tiêu trường địa ngục, thôn nhiệt thiết hoàn; thung địa ngục xuất, sinh trư cẩu trung, thực chư bất tịnh; hậu sinh ngã quỷ hoàn ư tự trung, tại thanh xí nội, đạm thực phân uế; canh sinh nhân trung, bần cùng hạ tiện (佛言，中後不食有五福：一、少淫，二、少睡，三、得一心，四、少下風，五、身得安穩，亦不作病).

[8] Hán văn: Quá trung bất thực, thị công đức tương nhân (過中不食，是功德將人至涅槃).

Kinh Phạm chí Trường Trảo thỉnh hỏi (長爪梵志請問經): "Đức Như Lai có bốn mươi chiếc răng, trắng tinh đều đặn, do ngài đời trước ngừa ăn trái giờ." Từ đó có thể thấy, công đức giữ giới không ăn quá ngọ là không thể nghĩ bàn. Sa-môn có trí, sao có thể tham muốn việc ăn uống,[9] nay đạo vào hiểm nạn trong ba đường ác, mất đi cơ duyên thành Phật.

Luận về mười điều lợi ích không ăn trái giờ (不非時食戒十大益論), trước tác của đại sư Ngẫu Ích (藕益大師) được trình bày chi tiết. Do lối văn dài dòng nên tôi không sao lục, người có chí nguyện nghiên cứu giới luật, xin quý vị tự đi tìm đọc.

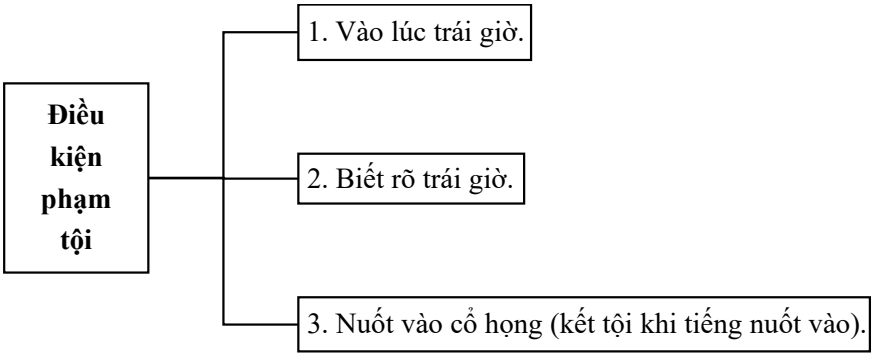

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Thế nào là giờ ăn của Tăng đoàn (是僧食時), trái giờ ăn của Tăng đoàn (非僧食時)?

2. Tăng đoàn vì sao không ăn quá giờ ngọ?

3. Giới không ăn trái giờ, đủ những lý do, trường hợp nào để mở bày phương tiện?

4. Không ăn quá ngọ, có lợi ích gì?

[9] Khẩu phúc (口腹), ăn uống.

Chương 12
KHÔNG ĐƯỢC CẦM GIỮ VÀNG BẠC ĐỒ QUÝ
（不捉持生像金銀寶物）

Điều kiện phạm tội ở giới này là do tâm tham nhiễm, cầm giữ vàng bạc, đồ quý là phạm. Nếu tạm cầm giữ cho việc Tam bảo hoặc giữ giùm cho các vị Hòa thượng và A-xà-lê, tự không tham giữ thì không phạm.

Dịch nghĩa: Giải thích như sau: Chữ "sinh" (生) [câu trên có nghĩa] là vàng, "tượng" (像) tựa như vàng, tức chỉ cho bạc. Báu vật [chỉ cho] bảy loại đồ quý. Do lòng tham lam bỏ phế đạo nghiệp.

Phiên âm: Giải viết: sinh, tức kim dã, tượng, tự dã, tự kim giả, ngân dã. Vị kim sinh bản tự hoàng, ngân khả nhiễm hoàng giả kim dã. Bảo giả, thất bảo chi loại dã. Giai trưởng tham tâm, phương phế đạo nghiệp.

Hán văn: 解曰：生、即金也，像、似也，似金者，銀也. 謂金生本自黃，銀可染黃者金也. 寶者，七寶之類也. 皆長貪心，妨廢道業.

Giải thích: Ý nghĩa của "sinh kim" (生金) và "tượng kim" (像金): Sinh kim (生金) là vàng tự nhiên, vốn là màu vàng, không qua thợ chế nhiễm. Tượng kim (像金) về bản chất là bạc trắng, dùng thạch huỳnh nấu nhuộm lên khiến màu sắc giống vàng kim, còn gọi

"mạ vàng" (鍍金). Bảy báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, trân châu, mã não v.v… Những vàng bạc châu báu này được mọi người quen dùng từ vô thủy, lòng tham vô đáy, sở hữu càng nhiều lòng tham càng tăng. Do không biết đủ, trăm cách mưu cầu, không thể chuyên tâm tu đạo. Bởi vì nó có thể "tăng trường lòng tham, bỏ phế đạo nghiệp" (增長貪心，妨廢道業). Vì thế đức Phật quy định người xuất gia không được cầm giữ.

Luật Tăng-kỳ (僧祇律) ghi: "Đức Phật dạy rằng: Từ xưa đến nay, ta không cho phép các chú Sa-di giữ tiền, vàng bạc. Nếu Tỳ-kheo nào, sai bảo Sa-di nhỏ tuổi giữ tiền, vàng bạc thì phạm vào tội làm trái giới luật.[1] Nếu thấy Sa-di đã cầm giữ trước rồi bảo cầm giữ thì không có tội."[2] Lời dạy này hợp với giới Sa-di, nhưng cũng có trường hợp được phép giữ, như *Luật nhiếp* (律攝) ghi: "Nếu Tỳ-kheo nào khi đi trên đường, được vàng bạc v.v…, do vì thức ăn để dùng trên đường nên tự mang đi hoặc sai tịnh nhân, Sa-di bảo quản."

Lời dạy này khớp với lời dạy trước, thân là Tỳ-kheo, nếu biết Sa-di chưa cầm tiền bạc nên tự mang đi. Nếu thấy Sa-di đã cầm giữ trước thì bảo Sa-di đó bảo quản thay giùm thầy. Là Sa-di thay thế Tỳ-kheo bảo quản tiền bạc, phải khởi ý nghĩ làm việc, phục vụ cho thầy, không có tâm tham cầu thì không phạm.

Dịch nghĩa: Khi Phật còn sống, Tăng đoàn khất thực, không xây nhà bếp và phòng quần áo. [Mọi thứ sinh hoạt] được thí chủ cúng,[3] đặt để tiền bạc ở chỗ không dùng. Việc nắm tiền bạc mà còn bị cấm, thật là trong sạch.

Phiên âm: Cố Phật tại thế, Tăng giai khất thực, bất lập yên

---

[1] Việt tỳ-ni tội (越毘尼罪), tội làm trái giới luật.

[2] Hán văn: Phật ngôn, thung kim bất thính Sa-di trì kim ngân tiền. Nhược Tỳ-kheo, sử Sa-di tối sơ tróc kim ngân tiền giả, việt tỳ-ni tội. Nhược kiến Sa-di tiên dĩ tróc, hậu sử tróc giả, vô tội (佛言，從今不聽沙彌持金銀錢。若比丘，使沙彌最初捉金銀錢者，越毘尼罪。若見沙彌先已捉，後使捉者，無罪).

[3] Bản Hán: Tất nhậm ngoại duyên (悉任外緣), đều nhờ ngoại duyên. Ở đây có nghĩa là mọi điều kiện sinh hoạt hằng ngày đều (悉) nhờ sự phát tâm cúng dường nhiều hoặc ít (任) của các thiện nam, tín nữ ngoài chùa (外緣).

thoán, y phục phòng thất, tất nhậm ngoại duyên, trí kim ngân ư vô dụng chi địa, tróc trì thượng cấm, thanh khả tri hỹ**.**

Hán văn: 故佛在世，僧皆乞食，不立烟爨，衣服房室，悉任外緣，置金銀於無用之地，捉持尚禁，清可知矣.

Giải thích: Lời dạy này: "Khi Phật còn sống, Tăng đoàn khất thực," cho đến "đặt để tiền bạc ở chỗ không dùng" (置金銀於無用之地). Sau đời Tống trở đi, chế độ xây cất tùng lâm được hưng thịnh. Phật giáo Bắc truyền mà đại sư quan sát được chính là Tăng đoàn tự nấu tự ăn, tự trang bị phòng, quần áo, bị cho rằng đây là chúng sinh đời mạt pháp ở vùng biên địa, nghiệp chướng quá nặng, trái quy định Phật, ngưỡng mộ thanh quy tuyệt đẹp khi Phật còn sống, ca ngợi không hết.

Thật sự, Phật giáo Nam truyền đến nay vẫn giữ gìn mẫu hình Phật giáo Nguyên thủy, Tăng đoàn đều mang bát khất thực, chùa không xây nhà bếp (不立烟爨) và phòng quần áo, hoàn toàn do cư sĩ tại gia cúng dường cho đến "tất cả những việc cần thiết trong sinh hoạt hằng ngày" (悉任外緣). Tăng sĩ ngồi xe buýt, thuyền đều miễn phí ở trong nước. Nếu Tăng sĩ có việc ra nước ngoài thì vé máy bay và tất cả chi phí đều do chính phủ phụ trách, trang bị đầy đủ giảng đường. Hơn nữa, chính phủ phái nhân viên đi theo hộ pháp, thay thế Tăng đoàn lo việc vụn vặt. Phật giáo Nam truyền được sự bảo hộ của chính phủ và sự ủng hộ của dân chúng.

Đến nay Tăng đoàn vẫn "đặt để tiền bạc ở chỗ không dùng" (置金銀於無用之地), nên có thể giữ giới không cầm giữ tiền bạc. Tăng sĩ có thể làm được việc không nắm giữ tiền bạc thì tư cách Tăng sĩ tự nhiên được thanh cao thêm.

Nhìn lại thật kỹ, từ xưa đến nay, trong nước ngoài nước, quan hệ giữa pháp vận Phật giáo và quốc vận của quốc gia rất mật thiết. Nếu quốc vương, đại thần, kính tin thờ phụng Phật pháp, hộ trì Tam bảo, khiến pháp vận hưng thịnh lên thì nước nhà đó tự nhiên phát triển mạnh. Nếu quốc vương, thừa tướng chê bai Phật giáo, làm hại đạo

pháp thì số phận nước nhà cũng theo đó bị hủy diệt. Nguyên lý bên trong việc này là vì đội giáo lý tánh không bát-nhã của Phật giáo khiến các thành phần trí thức, mở tâm sáng tỏ, dốc sức làm việc thiện.

Theo thuyết nhân quả báo ứng của Phật giáo có thể khiến các côn đồ lầm lạc làm đủ việc ác chịu quả khổ, không dám làm ác. Vì thế Phật giáo phát triển thì xã hội an ninh, nhà nhà cơm no áo ấm. Pháp vận suy thoái thì thiên hạ đại loạn, khắp nơi liên tiếp xảy ra chiến tranh. Hiểu rõ lý này có thể tin rằng Phật pháp có thể khiến quốc thới dân an, thật không đáng nghi.

Nay có thể chứng minh bằng việc thật trong lịch sử, Phật giáo từ Đông Hán truyền vào nước ta, giữa những năm đời Ngụy và đời Tấn, lưu truyền không rộng, sức ảnh hưởng nhỏ, không cần phải bàn. Đến đầu đời Đường, Phật giáo của chúng ta ở ngoài có cha con hoàng đế hộ pháp, trong có các vị cao tăng lớp lớp xuất hiện Huyền Trang, Đạo Tuyên v.v... Thế là pháp vận lớn mạnh, từ trên đế vương, thừa tướng đến dưới các dân thường buôn bán, thợ gốm,[4] không ai không kính tin, thờ phụng Phật pháp. Nhưng sự hưng mạnh về oai nghiêm Đại Đường, cũng khó nhiếp phục các dân tộc thiểu số bán khai,[5] trước giờ chưa từng xảy ra.[6]

Đến Đường Vũ Tông (唐武宗) xảy ra nạn Hội Xương[7] diệt pháp, pháp vận gặp phải ngăn trở, quốc vận cuối đời Đường cũng thất bại hoàn toàn.[8] Thái tổ, Thái Tông đầu nhà Tống với sự đề xướng ấn tống kinh Phật, thành khẩn hộ pháp của đế vương nên nước nhà hưng thịnh. Đến đời vua Tống Vy Tông (宋徽宗) tôn sùng đạo giáo, bài xích Phật giáo, hạ lệnh bác bỏ Phật giáo vào năm Nguyên năm Tuyên, gặp nạn Tĩnh Khang.[9] Hai vị vua trốn đi, thật là cảm

[4] Phiến phu tẩu tốt (贩夫走卒): 1. Lái buôn và thợ gốm, 2. Những người có đại vị xã hội thấp.

[5] Man di (蠻夷), người Trung Hoa thời xưa gọi dân tộc ở phía nam là Man, ở phía đông là Di. Từ này chỉ chung các dân tộc thiểu số, bán khai, hiểu nôm na là mọi rợ.

[6] Không tiền vi hữu (空前未有), trước giờ chưa từng xảy ra.

[7] Hội Xương (会昌). (1/841 – 12/846) là niên hiệu của Lý Viêm (李炎) của Đường Võ Tông, tổng cộng sáu năm.

[8] Nhất quệ bất chấn (一蹶不振), ngã một cái hết gượng dậy để đi tiếp, thất bại hoàn toàn.

[9] Tĩnh Khang chi nạn (靖康之難), một biến cố lớn trong lịch sử nhà Đại Tống xảy ra vào

thương. Nam Tống do chịu ảnh hưởng Lý học Trình Chu[10] nên tôn sùng Khổng giáo bài xích Phật giáo. Khi chưa làm lớn mạnh Phật giáo, thế lực nước nhà vẫn luôn tạm sống nơi khác.[11] Hai triều đại đời Nguyên và đời Minh có quan hệ đặc thù với Phật giáo, không cần bàn ở đây.

Ba vị hoàng đế đầu nhà Thanh, chí thành thờ Phật, liên tục xuất hiện nhiều vị cao Tăng, làm lớn mạnh Phật pháp, mở rộng biên cương, đỉnh núi Nam Việt, Sakhalin (庫頁島) thuộc Bắc cực, Triều Tiên, An Nam, Thái Lan[12] v.v… tiến cung làm quan, nước tôi hưng thịnh đến đỉnh điểm! Như vậy sau đó, lòng tin của người cầm quyền từ từ lui sụt, những người cuồng vọng lại xem Phật giáo là mê tín, cuối đời Tốn Thanh (遜清) lệnh cho đất đai trong chùa sung vào việc xây trường học, thật là độc hại, gây họa không nhỏ.

Từ Dân Quốc đến nay, việc chính phủ đối với Phật giáo đáng để viết thành tập sách. Mùa thu năm thứ 33, tổng thống đời trước của tôi, ông Tưởng[13] (蔣公) nhận chức chủ tịch Trung Hoa Dân Quốc, ông Tống Tử Văn (宋子文) nhận chức viện trưởng hành chính, ban bố bảo vệ Phật giáo, cấm quân đội đóng quân các chùa chiền, nhằm từ bỏ chính sách mặc cho Phật giáo tồn tại hay diệt vong. Người có tâm thiện, Phật ban phúc lành.[14] Lệnh này ban xuống, chưa tròn một năm, tức chiến tranh kháng Nhật thắng lợi. Trên đây đều là sự thật trong lịch sử, Phật phù hộ nước ta, chẳng phải mê tín nhé!

Nhìn xem nước ngoài: vua Tần-bà-sa-la (頻婆娑羅王) thuộc nước Ma-kiệt-đà (摩竭陀國) và vua Ba-tư-nặc (波斯匿王) thuộc nước Kiều-tát-la (憍薩羅國) là những vị vua thành kính nhất và sớm

---

năm 1127, Trung Quốc, đánh dấu sự diệt vong của vương triều Bắc Tống.

[10] Lý học Trình Chu (程朱理学) là trường phái lớn của Tống Minh Lý học, bắt nguồn từ các nhà Lý học Trình Hạo, Trình Di, Chu Hi.

[11] Cục cư thiên an (局居偏安), tạm sống nhờ nơi khác. Đây chỉ cho các hoàng đế ở thời phong kiến ngày xưa mất đi vùng Trung Nguyên mà chỉ nắm quyền ở vùng nhỏ của lãnh thổ.

[12] Xiêm-la (暹羅), cách gọi cũ của nước Thái Lan.

[13] Tức ông Tưởng Giới Thạch (蔣介石).

[14] Hán văn: Nhân hữu thiện tâm, Phật hữu phúc hữu (人有善心，佛有福佑).

quy y cửa Phật sớm nhất, quốc gia của họ là hai nước mạnh nhất thuộc vùng Nam Bắc Ấn Độ lúc bấy giờ. Vua Giới Nhật (戒日王) (thế kỷ VII TCN) giữ giới trong sạch, là vị đại hộ pháp khi Đại sư Huyền Trang du học Ấn Độ lúc bấy giờ, là con bò lực lượng nắm đầu toàn quyền.

Sau khi vua Giới Nhật chết, bọn ngoại đạo cấu kết những nhà cầm quyền hãm hại Phật giáo và Phật giáo dốc hết sức mình phát triển ra nước ngoài. Vào thế kỷ IX TCN, Phật giáo lần mất dấu tích ở Ấn Độ, qua thêm mấy trăm năm nữa, Ấn Độ sẽ bị người nước ngoài diệt vong.

Dịch nghĩa: Cuốc đất thấy vàng không ngoảnh lại nhìn. Nho sĩ còn vậy, Thích tử Sa-môn tự xưng nghèo nàn, cất tiền làm gì?

Phiên âm: Sừ kim bất cố, thế nho thượng nhiên; Thích tử xưng bần, súc tài hà dụng.

Hán văn: 鋤金不顧，世儒尚然；釋子稱貧，蓄財何用？

Giải thích: Người Nho sĩ cuốc đất tìm thấy vàng và không ngoảnh lại nhìn, họ Quản (管) tên Ninh (寧) tự Ấu An (幼安), ở thời Tam Quốc, người Bắc Hải, bạn cùng học[15] với Hoa Hâm[16] khi còn nhỏ. Một ngày nọ, Hoa Hâm cùng Quản Ninh cuốc đất trồng rau trong vườn, thấy trong đất có vàng. Quản Ninh vẫn tiếp tục công việc, không có chú ý tới. Hoa Hâm thì cầm lên xem rồi ném đi. Những người lúc đó do sự việc này, đã biết mặt tốt và mặt xấu của họ rồi. Cuộc khởi nghĩa Khăn Vàng,[17] Quản Ninh trốn về sống ở Liêu Đông[18] (遼東), người đi theo ông ấy rất nhiều, sống ở

[15] Đồng song (同窓), bạn học chung. Đồng nghĩa "đồng học" (同學) trong tiếng Hán hiện đại.

[16] Hoa Hâm (華歆) (TCN 157～231), tên Tự Ngư (子魚), người huyện Cao Đường vào đời nhà Ngụy thời Tam Quốc. Ông từng nhận chức Thượng Thư Lệnh (尚书令), Bác Bình Hầu (博平侯), Thái úy (太尉) vào thời Đông Hán. Khi còn nhỏ, ông cùng Quản Ninh là bạn học, rất thân thiện. Vào thời nhà Ngụy, ông được nhận chức quan. Ông từng tiến cử Quản Ninh để thay thế chức vụ mình mà danh tiếng vang khắp gần xa.

[17] Hoàng Cân Chi Loạn (黃巾之亂) là "cuộc khởi nghĩa đeo khăn vàng trên đầu" chỉ cho cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại nhà Hán vào năm 184.

[18] Liêu Đông (遼東) dùng để chỉ khu vực ở phía đông của Liêu Hà, nay thuộc vùng phía đông và phía nam của tỉnh Liêu Ninh cùng khu vực phía đông nam của tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc.

nơi thành ấp Tần Nguyệt (旬月), Quản Ninh giảng văn thơ, lịch sử cho dân chúng và họ được cảm hóa bởi đức độ của ông. Triều đình nhiều lần mời ông làm đại phu thái trung (太中大夫), nhưng đều không thành, đủ để thấy rõ. Hoa Hâm làm Thượng Thư Lâm, làm giặc Tào Tháo (佐曹), đi ngược dòng lịch sử và làm việc trái luân lý,[19] sau cùng không được chết tốt. Nay gọi là "đã biết tốt xấu".

"Thích tử Sa-môn tự xưng nghèo nàn" (釋子稱貧) trích từ *Chứng đạo ca* (證道歌) của Đại sư Vĩnh Gia (永嘉大師): "Thích tử nghèo nàn, miệng tự xưng nghèo, thân quả nghèo thật nhưng đạo không nghèo. Nghèo do thân thường khoác áo sợi nâu, đạo do tâm chứa vật quý vô giá."[20] Thân nghèo nhưng không nghè là bậc cao tăng, cũng là bản sắc của người xuất gia, đạo nghèo mà thân không nghèo là người ngu si, cũng là hạt giống ba đường ác.

Nho sĩ thế gian còn "cuốc đất thấy vàng không ngoảnh nhìn lại" (鋤金不顧), rầu lo tu đạo chứ không lo nghèo. Bậc Sa-môn xuất thế, một bát là cơm ngàn nhà, thử hỏi: "cất tiền làm gì?" (蓄財何用) Bài kệ của Tôn giả Ca-diếp (迦葉尊者) ghi: "Đồ để ăn không quá một thăng cơm, nằm ngủ chỉ cần một chiếc giường nhỏ, hai tấm vải da đủ dùng che thân, ngoài những thứ này đều là đồ bỏ."[21] Lời vàng ngọc chân thành.

Dịch nghĩa: Thời nay con người không đi khất thực, hoặc ở trong rừng hoặc ở am viện hoặc ra phương xa, cần chút tiền bạc.

Phiên âm: Kim nhân bất năng câu hành khất thực, hoặc nhập tùng lâm, hoặc trú am viện, hoặc xuất viễn phương, diệc bất miễn hữu kim ngân chi phí.

Hán văn: 今人不能俱行乞食，或入叢林，或住庵院，或出遠方，亦不免有金銀之.

---

[19] Đảo hành nghịch thi (倒行逆施), làm nhiều việc xấu, làm ngược lịch sử.

[20] Hán văn: Cùng Thích tử, khẩu xưng bần, thực thị thân bần đạo bất bần. Bần tắc thân thường phi lũ hạt, đạo tắc tâm tàng vô giá trân (窮釋子，口稱貧，實是身貧道不貧。貧則身常披縷褐，道則心藏無價珍).

[21] Hán văn: Sở thực vô quá nhất thăng phạn, miên ngoạ duy tu nhất tiểu sàng, lưỡng trương chiên bố túc già thân, thử ngoại tịnh thị ngu si vật (所食無過一升飯，眠臥惟須一小牀，兩張氈布足遮身，此外並是愚痴物).

Giải thích: Người đời này là chỉ cho Phật giáo Bắc truyền ở thời đại mạt pháp, do vì chịu sự ảnh hưởng, phong tục tập quán của khí hậu, địa lý không giống nhau nhiều so với quốc gia thuộc Phật giáo Nam truyền. Vì thế không thể như các Tỳ-kheo thuộc Phật giáo Nam truyền và Tăng đoàn thời Phật còn sống mà "cùng đi khất thực" (俱行乞食).

"Tùng lâm" (叢林) dịch từ tiếng Phạn "bần-bà-na" (貧婆那, S. *Vindhga Vana*) là nơi Tăng đoàn tập hợp để tu đạo. Tăng sĩ đến đây, nương vào phước của Tăng đoàn, không cần bận bỉu, lo toan về cái ăn, cái mặc, chỉ cần một lòng tu đạo, ví như gỗ cây mọc đầy lên thành rừng rậm, bóng mát che chở, nên chỗ Tăng đoàn tụ họp là tùng lâm.

"Am" (庵) nghĩa là an, tức lều tranh nhỏ. Người xưa khi tâm trí bừng sáng, thường che nhà bằng tranh nhằm tránh mưa gió, thanh bần vui đạo, thân tâm ac lạc, nên gọi là an.

"Viện" (院) tức phòng thiền (禪室), thường các nhà cửa có tường vách xung quanh đều gọi là "viện" cũng tức là tên gọi khác của đạo tràng. Tùng lâm xưa kia của nước ta đều do lệnh vua xây cất, còn những ngôi am viện nhỏ là do các cư sĩ xây cất. Hiện tại các ngôi chùa lớn nhỏ ở Đài Loan đều do Tăng Ni quyên góp xây lên. Đây chẳng phải Tăng đoàn nhiều chuyện mà do thời đại không giống khi xưa.

Hơn nữa, Tăng đoàn chúng tôi ra đường, ngồi xe và tàu thuyền, không được miễn phí như Phật giáo Nam truyền. Cổ đức nhìn thấy Tăng Ni chúng tôi nên đối với giới tiền bạc không để không, ở bày phương tiện "cần chút tiền bạc" (不免有金銀之費).

Dịch nghĩa: Cần biết rõ rằng trái quy định Phật, sinh tâm hổ thẹn. Nhớ nghĩ nghèo khổ của bao người khác, siêng tu bố thí. Không ham trục lợi,[22] không được cất giữ,[23] không được mua bán,[24]

---

[22] Bản Hán: Bất doanh cầu (不營求), không mưu cầu lợi nhuận. Việc làm này giúp người tu không biến mình trở thành người làm kinh doanh.

[23] Bản Hán: Bất súc tích (不蓄積), không cất chứa phẩm vật cho riêng mình. Người tu nên biết đủ, nếu có dư thì chia sẻ cho đồng tu hoặc dâng cúng Tam bảo.

[24] Bản Hán: Bất phiến mại (不販賣), không mua bán đổi chác [qua lại].

không được sửa soạn y phục, dụng cụ bằng bảy thứ báu. Ngõ hầu an ổn! Nếu không làm vậy mắc thêm tội nặng.

Phiên âm: Tất dã tri vi Phật chế, sinh đại tàm quý, niệm tha bần phạp, thường hành bố thi. Bất dinh cầu, bất súc tích, bất phiến mại, bất dĩ thất bảo trang sức y khí đẳng vật, thứ kỷ khả nhĩ. Như hoặc bất nhiên, đắc tội my trùng.

Hán văn: 必也知違佛制，生大慚愧，念他貧乏，常行布施. 不營求，不蓄積，不販賣，不以七寶粧飾衣器等物，庶幾可耳. 如或不然，得罪彌重.

Giải thích: Khi chúng ta cầm giữ tiền bạc cần phải biết rằng, đây là mở bày phương tiện huyền xảo, thật ra "trái quy định của Phật" (違佛制), tự mình nên cảm thấy nghiệp chướng nặng nề, "sinh lòng hổ thẹn" (生大慚愧). Tín thí đến đây, ít muốn, biết đủ, đa phần bố thí người nghèo, túng thiếu, hoặc cúng dường bố thí. Tùy duyên hóa độ, "không mưu cầu lợi" (不營求), sống đời thanh bần, liêm khiết,[25] "không được cất giữ" (不蓄積), cũng "không được buôn bán" (不販賣) để chuộc lợi, làm tổn tịnh hạnh. Nếu Tỳ-kheo được lợi nhuận từ việc buôn bán để dâng cúng Tăng đoàn, đức Phật không cho phép nhận, tô vẽ tượng Phật cũng đừng lễ lạy.

Phải biết tiết kiệm, đơn giản không xa xỉ, "không được sửa soạn y phục, dụng cụ bằng bảy thứ báu" (不以七寶粧飾衣器等物), tăng trưởng lòng ái nhiễm, khiến làm trò cười cho người khác biết.

Nếu có thể tuân thủ làm theo những việc trên thì việc cầm giữ tiền bạc còn miễn cưỡng được phép. "Nếu không làm vậy" (如或不然), không biết hổ thẹn, nên trái quy định Phật, mưu cầu cất giữ, buôn bán mưu toan lợi nhuận, lãng phí các đồ xa xỉ, tội này quả thật nặng vô cùng rồi.

Dịch nghĩa: Thật đáng né tránh!

Phiên âm: Y, khả bất giới dư!

Hán văn: 噫，可不戒歟！

[25] Lưỡng tụ thanh phong (兩袖清風), sống đời thanh bần, liêm khiết.

Giải thích: Những thứ tiền bạc này, có người nói nó là thần thông quảng đại, nói nào là "tiền kết nối được với thần," "tiền sai sử cả loài quỷ."[26] Nói như thế, hầu như tất cả mọi việc không có tiền thì không làm được gì, quả thật "đồng tiền là vạn năng" (金錢萬能). Nhưng có người giữ quan điểm ngược lại cho rằng, "tiền bạc là muôn điều ác" (金錢萬惡).

Các vụ án về tội ác từ xưa đến nay, trong và ngoài nước đều không tránh khỏi có mối quan hệ chút gì đó với tiền bạc, nếu nói "tiền bạc là muôn điều ác" (金錢萬惡) có gì không được? Đặc biệt là người tu hành, duy có bốn việc cúng dường không thiếu thì cần phải một lòng tu hành, chớ tham nhiều, tham đẹp. Người có thể chịu nổi đời sống khổ hạnh mới có thể thành tựu đạo nghiệp.

Nếu là mưu toan cầu lợi bằng lòng tham, một khi có được thỏi vàng, thì vọng tưởng khởi lên, số tiền này đem đi xây chùa ư? Đi nghỉ hưu ư? Mua đất đai, nhà cửa v.v… Ý nghĩ hưởng thụ, tự nhiên sinh khởi, từ đây không chuyên tâm lo cho đạo pháp. Vì thế Như Lai ví dụ nó là rắn độc, quy định cấm nắm giữ. Những người xuất gia thật sự để giải thoát sinh tử sao không ngăn ngừa triệt để?

Thiền sư Tử Tâm (死心禪師) dạy: "Đạo và lợi dưỡng, không bàn bạc chung,[27] người vì mưu lợi, không thể tu đạo, người tìm cầu đạo, không thể mưu lợi. Đội hai thứ này chẳng phải không được, không đủ sức gánh. Nếu việc tu đạo và mưu cầu lợi cùng nhau song hành thì như thương gia làm nghề hèn mọn, người gánh hàng bán trên các ngõ phố, ai cũng kiếm được.

Vậy thì người xưa cần gì bỏ giàu, quên hết công danh, chấm dứt hết thảy phiền não thân tâm,[28] ăn trái cây và uống nước khe suối[29]

---

[26] Đây là những câu nói về quyền lực đồng tiền có thể mua được cả quỷ thần.

[27] Bất tương vi mưu (不相為謀), không bàn bạc, trao đổi chung. Cụm từ này được trích từ câu: "Đạo bất đồng, bất tương vi mưu" (道不同，不相為謀), nghĩa là không cùng con đường, chí hướng thì cần gì trao đổi, bàn bạc chung.

[28] Hôi tâm mẫn trí (灰心泯智), chấm dứt tất cả phiền não của thân tâm.

[29] Giản ẩm mộc thực (澗飲木食), ăn các trái cây và các giống cây, uống nước khe suối. Đây chỉ cho lối sống khổ hạnh cảu người tu.

trong các khe núi và bên sông ngòi cho đến trọn đời!"

Mười giới trên này, bốn giới đầu tiên là "tội bản tính" (性罪). "Tính" chỉ cho thật chất, nghĩa là tính chất của bốn việc này (sát sinh, trộm cắp, dâm dục, nói dối) là điều xấu ác, dù cho không thọ giới thì cũng phạm tội theo luật pháp thế gian, còn gọi là "đạo đức căn bản" (根本戒). Nếu ai vi phạm, gọi là "phá đi đạo đức căn bản" (破根本戒), không được sám hối. Ví như gỗ cây đứt rễ, không thể sống lại. Sáu giới sau cùng là "tội ngăn che" (遮罪), do đức Phật quy định ngăn cấm, không được phép hủy phạm.

Giả sử vi phạm là phá mất oai nghi (破威儀), không được che giấu, mau đến trước thầy bày tỏ, chí thành sám hối, khởi tâm từ bỏ về sau, mãi không tái phạm. Do chí thành hối lỗi, được thanh tịnh trở lại. Luận ghi: "Trong đây bốn giới đầu là điều xấu ác thật sự, rượu là cửa ngõ của các tai họa, còn những giới khác là trường hợp buông lung. Nếu phạm bốn giới đầu là phá giới, giới thứ chín (ăn trái giờ) là phá trai, còn lại giới khác là phá oai nghi."[30]

Hơn nữa, giới Sa-di và giới Bồ-tát nhìn chung thì giống chỉ khác vài điểm, mười giới trọng của Bồ-tát lấy giới sát sinh làm đầu, giới Sa-di này cũng lấy giới sát sinh làm đầu. Bốn mươi tám giới khinh của Bồ-tát lấy giới kính thầy làm đầu, hai mươi bốn oai nghi của Sa-di cũng lấy kính đại Sa-môn làm đầu. Vì thế *Giới Kinh* ghi: "Giới [Sa-di] này làm nền tảng cho giới Tỳ-kheo, giới Bồ-tát cho đến giác ngộ vô thượng."[31] Giới Sa-di này công đức như vậy, nên đội trên đầu kính tin tiếp nhận, vâng giữ cho thật thanh tịnh.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Tăng sĩ giữ gìn vàng bạc, đồ quý có lỗi lầm gì?

---

[30] Hán văn: Thị trung tiền tứ thị thực ác, tửu thị chúng họa chi môn, dư giả thị phóng dật nhân duyên. Nhược phạm tiền tứ danh phá giới, đệ cửu danh phá trai, dư giả danh phá uy nghi (是中前四是實惡，酒是眾禍之門，餘者是放逸因緣。若犯前四名破戒，第九名破齋，餘者名破威儀).

[31] Hán văn: Thị giới năng vi Tỳ-kheo giới, Bồ-tát giới, nãi chí vô thượng bồ-đề nhi tác căn bản (是戒能為比丘戒、菩薩戒、乃至無上菩提而作根本).

2. Hãy khát quát về nguyên do khác nhau về việc giữ giới nắm giữ tiền bạc giữa Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Bắc truyền?

3. Hãy khát quát về mối quan hệ giữa pháp vận và quốc vận?

4. Hãy viết chính tả mười giới Sa-di?

5. Liệt kê mười giới Sa-di, điều khoản giới nào là tội tính (性罪), điều khoản giới nào là tội ngăn che (遮罪). Hãy trình bày việc xử lý khi phạm tội?

6. Bạn có cảm nghĩ gì khi đọc qua mười giới Sa-di?

PHẦN II

OAI NGHI CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

XUẤT XỨ CỦA OAI NGHI

Oai (威) chỉ cho oai phong, có thể nhiếp phục mọi người, làm họ nể trọng. Đây là hành vi đạo đức trong sạch, biểu lộ uy nghiêm của các đức hạnh, nên khiến người đáng sợ, chẳng phải oai của thế lực. Nghi (儀) chỉ cho dáng vẻ đáng kính, nhiếp phục mọi người, do tâm đầy đủ giới đức, dung mạo, cử chỉ hòa nhã, khiến người kính mến, chẳng phải làm bộ biểu hiện. Như tôn giả Mã Thắng (馬勝比丘) hành đạo ung dung, đã cảm hóa thầy Mục-liên (目連) trở thành người xuất gia.

Tôn giả Thu Tử (鶖子尊者) khất thực khoan thai, nhiếp phục ngoại đạo mà phản tà về chánh, nên *Kinh Hoa Nghiêm* ghi: "Giữ gìn trọn vẹn giới pháp, oai nghi có thể khiến cho ba ngôi tâm linh không bị chấm dứt."[1] Từ đây, có thể biết được, giới và oai nghi quan trọng thế nào. Chương oai nghi dưới đây là các quy định về lời nói, cử chỉ trong đời sống thường ngày. Các Sa-di nên đọc thuộc nhớ kỹ, vâng lời làm theo.

Dịch nghĩa: Đức Phật quy định: Các vị Sa-di tuổi đủ hai mươi, muốn thọ Cụ túc,[2] nếu Tăng đoàn hỏi mà không đáp được việc của Sa-di thì không nên cho thọ giới Cụ túc. Cần dạy như sau: "Ông làm Sa-di lại không biết rõ việc của Sa-di. Việc của Sa-môn còn khó làm hơn. Ông về học thuộc, nắm vững xong rồi mới cho thọ giới, làm

[1] Hán văn: Cụ túc thọ trì oai nghi giới pháp, năng linh Tam bảo bất đoản (具足受持威儀戒法，能令三寶不斷).

[2] Sanskrit=Pali: *Upa-saṃpanna*. Hán dịch: Cụ túc (具足), có khi gọi "cận viên" (近圓).

thầy Tỳ-kheo. Nếu nay truyền trao giới phẩm Cụ túc [cho người như ông], người đời dị nghị "Phật pháp dễ tu, Sa-môn dễ làm." Vì lý do này, cần phải hỏi trước.

Phiên âm: Phật chế Sa-di, niên mãn nhị thập, dục thâu Cụ túc giới thì, nhược vấn bất năng cụ đối sa my sự giả, bất ưng dữ Cụ túc giới. Đương vân: khanh tác sa my, nãi bất tri sa my sở thi hành. Sa-môn sự đại nan tác, khanh thả khứ thục học, đương tất văn tri, nãi ưng thâu Cụ túc giới, kim thụ khanh Cụ túc giới, nhân vị Phật pháp dị hành, Sa-môn dị tác, cố đương tiên vấn.

Hán văn: 佛制沙彌，年滿二十，欲受具足戒時，若問不能具對沙彌事者，不應與具足戒. 當云：卿作沙彌，乃不知沙彌所施行. 沙門事大難作，卿且去熟學，當悉聞知，乃應受具足戒，今授卿具足戒，人謂佛法易行，沙門易作，故當先問.

Giải thích: Theo chế độ quy định của Phật giáo, người làm Sa-di, tuổi đã tròn hai mươi thì có thể thọ giới Cụ túc (Tỳ-kheo). Đối với người muốn thọ giới Cụ túc, giới sư nên kiểm hỏi mười giới Sa-di và các oai nghi, để xem [Sa-di đó] có thể trả lời thông thạo hay không. Ai có thể trả lời trọn vẹn thì cho thọ giới Cụ túc. Nếu ai trả lời không trọn vẹn thì không nên cho thọ giới Cụ túc. Khanh (卿) là ý trong sáng đẹp đẽ của văn chương.

Từ đời Tần Hán đến nay, các vua chúa đều xưng hô những quan thần [làm việc trong triều] là "khanh." Sau đời nhà Đường cũng gọi là "khanh" đối với những người dưới cấp mình. Đây là cách xưng hô của thầy dành cho đệ tử, thể hiện ý tôn trọng, tương tự như chữ "nễ có bộ tâm" (您).[3]

Dưới đây là lời khuyên răn của giới sư: "Ông làm Sa-di mà không biết những việc Sa-di cần làm, gồm mười điều khoản giới và các oai nghi, thì làm sao cho thọ giới Tỳ-kheo được?" Bậc đại Sa-môn là thầy của trời người, là ruộng phước của chúng sinh. Địa vị của Tỳ-

[3] Trong tiếng Trung hiện đại, để bày tỏ sự tôn trọng khi chào một người ta dùng "xin chào ngài!" (您好/nín hǎo/).

kheo quan trọng như vậy, đủ biết Tỳ-kheo khó làm đến dường nào rồi! Ông hãy quay về học giới luật và oai nghi cho thuộc lòng, nắm vững tất cả thì mới nên thọ giới Cụ túc.

Nếu hôm nay tôi truyền cho ông giới Cụ túc, người ta sẽ nói: "Hạng người không biết giới luật và oai nghi của Sa-di đều có thể làm Tỳ-kheo." Người đời sẽ hủy báng Phật pháp dễ thực hành, Sa-môn dễ làm. Vậy không phải làm bại hoại "cánh cửa chân lý của Phật" (法門, pháp môn) sao? Về việc này, các giới sư phải xét hỏi Sa-di về giới luật và oai nghi trước, sau đó truyền giới Tỳ-kheo, vốn là mấu chốt thịnh suy Phật giáo. Từ nay, nếu muốn phục hưng đạo Phật, chúng ta nên bắt đầu tự hoàn thiện các thành viên trong Tăng đoàn.

Dịch nghĩa: Điều lệ sau đây được trích ra từ các *Kinh oai nghi dành cho Sa-di*, thanh quy cổ xưa và sách "*Sa-di thành phạm*" ngày nay. "*Hành hộ luật nghi*" sách của Đạo Tuyên, tuy để răn dạy Tỳ-kheo mới học nhưng nếu thông dụng, tôi sẽ trích ra.

Phiên âm: Dĩ hạ điều tắc, ư Sa-di oai nghi chư kinh, cập cổ thanh quy, kim sa my thành phạm trung tiết xuất. Hựu tuyên luật. Sư hành hộ luật nghi, tuy giới tân học tỷ khâu, hữu khả thông dụng giả, diệc tiết xuất.

Hán văn: 以下條則，於沙彌威儀諸經，及古清規，今沙彌成範中節出. 又宣律師行護律儀，雖誡新學比丘，有可通用者，亦節出.

Giải thích: Phần này nói rõ xuất xứ của 10 giới Sa-di và 24 chương oai nghi trong sách này. Xin trích lục ra một số tác phẩm quan trọng như sau:

+ Quyển *Mười giới pháp và oai nghi của Sa-di* (沙彌十戒法並威儀) không có tên người dịch, có phần phụ lục thêm vào thời Đông Tấn.

+ Quyển *Oai nghi của Sa-di* (沙彌威儀) được Cầu-na-bạt-ma (求那跋摩) dịch vào đời Lưu Tống (劉宋).

+ Quyển *Kinh Mười giới và nghi tắc của Sa-di* (沙彌十戒儀則經) được Thí Hộ (施護) dịch vào đời Lưu Tống (劉宋).

+ Quyển *Thanh quy của Thiền sư Bách Trượng* (百丈清規) được Thiền sư đại trí Đường Bá Trượng (唐百丈) biên soạn.

+ Quyển *Thành phạm của Sa-di* (沙彌成範) được Thiền sư Nguyệt Tâm (月心禪師) đời Minh Tiếu (明笑岩) biên soạn.

+ Quyển *Thực hành giữ gìn giới luật và oai nghi*[4] (行護律儀) được tổ luật Đạo Tuyên (道宣律祖) đời nhà Đường biên soạn.

Dịch nghĩa: Người thời mạt pháp thường hay biếng nhác, nghe nhiều sanh chán cho nên tôi bỏ những điều rối rắm, chỉ lấy trọng tâm, rồi phân loại ra để tiện đọc tụng. Chỗ nào chưa đủ, tôi dựa ý nghĩa, bổ sung vài điều.

Phiên âm: Lương dĩ mạt pháp nhân tình, đa chư giải đãi, văn phồn tắc yếm. Do thị san phồn thủ yếu, nhưng phân loại dĩ tiện độc học, gian hữu vị bị, thung nghĩa bổ nhập nhất nhị.

Hán văn: 良以末法人情，多諸懈怠，聞繁則厭. 由是刪繁取要，仍分類以便讀學，間有未備，從義補入一二.

Giải thích: Đoạn trước tôi đã giới thiệu nguồn gốc của chương này, chẳng phải nói phỏng. Chỗ đây nói rõ nguyên nhân của việc trích lục nhằm để khế cơ. Do tính tình người trong thời đại mạt pháp, phần nhiều biếng nhác, nghe thấy nhiều các kinh về oai nghi Sa-di thì sinh nhàm chán, mau đem cất chúng trên lầu cao, không mở ra đọc.

Đại sư do vì thương xót, làm lợi ích cho chúng sinh nên xóa bỏ đi các đoạn văn rườm rà không hợp thời trong các bài kinh nêu trên, chỉ lấy các ý nghĩa cần thiết và phù hợp, phân làm 24 chương cho dễ học và đọc. Nếu có liên quan đến phong tục tập quán nơi này mà các sách được nêu trên chưa trang bị đủ thì đại sư sẽ dựa theo nghĩa lý trong Tỳ-ni rồi bổ sung một vài điều để cố gắng hoàn thiện tốt đẹp hơn.

[4] Hành hộ luật nghi (行護律儀).

Dịch nghĩa: Trong số các vị, ai thích hiểu rộng, tự mình nên đọc toàn bộ *Luật tạng*.

Phiên âm: Kỳ hữu nhạc quảng lãm giả, tự đương kiểm duyệt toàn thư.

Hán văn: 其有樂廣覽者，自當檢閱全書.

Giải thích: Việc thực hành về mỗi oai nghi trong quyển sách này, như tôi trước đã trình bày, được trích từ trong các kinh về giới luật và oai nghi của Sa-di, bỏ bớt các phần rườm rà, biên tập thêm các điều cần thiết. Nếu có ai muốn xem rộng nguồn gốc sự việc, mời tìm đọc, kiểm duyệt các ấn bản nguyên văn được nêu trên để hiểu thấu đáo.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Đức Phật quy định đủ bao nhiêu tuổi thì được thọ giới Cụ túc?

2. Chương Oai Nghi trong quyển sách này là được trích ra từ những Kinh và Luận nào?

3. Thế nào là oai nghi? Tăng đoàn vì sao cần phải chú trọng oai nghi?

Chương 1
KÍNH ĐẠI SA-MÔN
(敬大沙門)

Dịch nghĩa: Không được gọi tên của Sa-môn[1] lớn. Không được nghe trộm Sa-môn đọc giới. Không được rêu rao lỗi của Sa-môn.

Phiên âm: Bất đắc hoán đại sa môn danh tự, bất đắc đạo thính đại Sa-môn thuyết giới. Bất đắc chuyển hành thuyết đại Sa-môn quá.

Hán văn: 不得喚大沙門名字，不得盜聽大沙門說戒. 不得轉行說大沙門過.

Giải thích: Phạn ngữ Sa-môn (S. *śramana,* C.沙門) là cách gọi phổ biến, chỉ cho những người xuất gia tu đạo. "Đại Sa-môn" (大沙門) tức những Tỳ-kheo đã thọ giới Cụ túc, là cách gọi của các Sa-di nhỏ đối với các thầy lớn. Sa-di không được gọi tên các đại Sa-môn, nên gọi "trưởng lão" (長老), "hòa thượng" (老和尚), "pháp sư" (法師), hoặc "đại pháp sư" (老法師). Nói chuyện bàn luận phía sau, nên gọi Trưởng lão AB, Hòa thượng AB, Pháp sư AB v.v…

Sa-di không được lén đọc giới luật của Tỳ-kheo, không được nghe trộm Tỳ-kheo nói giới, không được nghe trộm Tỳ-kheo tụng giới. Nếu cố ý nghe trộm mắc tội nặng do trộm pháp. Về sau mãi không được phép thọ giới Cụ túc.

---

[1] P. *samana*, S. *śramana*, C. 沙門, có nghĩa những người tu theo đạo vô thần, gồm Sa-môn đạo Kỳ-na, Sa-môn duy vật và Sa-môn Thích tử. Trong ngữ cảnh này, Sa-môn chỉ cho những người xuất gia đã thọ giới Tỳ-kheo trong đạo Phật.

Sa-di không được tìm điểm tốt và điểm xấu của đại Tỳ-kheo. Nếu biết vị Sa-môn AB có lỗi cũng không được truyền kể cho nhau biết, cũng không được mắng chửi Sa-môn ở chỗ khuất kín, không được xem thường Sa-môn, không được cười giỡn trước mặt Sa-môn, không được mô phỏng bắt chước lời nói, hành động của Sa-môn ấy.

Đại sư Vĩnh Gia dạy: "Hoặc đúng, hoặc sai, người đời không biết. Nghịch hạnh, thuận hạnh,[2] trời không lường được."[3] Các đại Sa-môn thực hiện phương tiện khéo léo, như ngài Chí Công (誌公) ăn cá và ngài Tế Công (濟公) uống rượu. Sa-di tuổi nhỏ hiểu biết non kém, không được, hủy báng bừa bãi, tự chuốc tội lỗi vào mình.

Dịch nghĩa: Không được cố ngồi, không chịu đứng dậy khi thấy Sa-môn đi ngang qua mình; ngoại trừ tụng kinh, thân thể bị bệnh, cạo tóc, dùng cơm, làm việc Tăng đoàn.

Phiên âm: Bất đắc tọa kiến đại Sa-môn quá bất khởi, trừ độc kinh thì, bệnh thì, thế phát thì, phạn thì, tác chúng sự thì.

Hán văn: 不得坐見大沙門過不起，除讀經時，病時，剃髮時，飯時，作眾事.

Giải thích: Thông thường, Sa-di thấy đại Sa-môn đi ngang qua, liền đứng dậy, biểu thị sự tôn kính. Ngoại trừ năm việc như trên đã trình bày, không đứng dậy vẫn không mang tội. Hành Hộ ghi: "Thấy phải đứng lên, ngồi cần nhường chỗ, gặp mặt trên đường, nên đứng dưới đường, đợi [Sa-môn] qua, rồi mình mới đi."[4]

Kinh Đại bi ghi: "Khi xưa Như Lai hành đạo Bồ-tát, thường khi nhìn thấy tượng, tháp xá-lợi của Ba ngôi báu, sư thầy, cha mẹ, bạn

---

[2] Trong Phật giáo có những vị đắc đạo có khi tu theo lối thuận theo lời dạy của Phật (phần đông đa số). Có một số vị tu theo lối nghịch với lời dạy chánh pháp (phần thiểu số) như Đề-bà-đạt-đa được xem là Bồ-tát nghịch hạnh, giúp đức Phật trở nên chói sáng hơn. Đề-bà-đạt-đa được Phật thọ ký thành Phật trong tương lai. (Phẩm Đề-bà-đạt-đa trong *Kinh Pháp Hoa*).

[3] Hán văn: Hoặc thị hoặc phi nhân bất thức, nghịch hạnh thuận hạnh, thiên mạc trắc (或是或非人不識，逆行順行天莫測).

[4] Hán văn: Kiến tu khởi lập, tọa tu nhượng vị, lộ đồ tương phùng, đương hạ đạo trắc lập, đãi quá phương hành (見須起立，坐須讓位，路途相逢，當下道側立，待過方行).

hiền lâu năm, không ai mà không dốc lòng chí kính, nên khi thành Phật, cảm được tất cả muôn thú, con người, rừng núi chiêm ngưỡng, quy kính về Phật."[5]

Dịch nghĩa: Sách "*Hành hộ*"[6] (行護) ghi: "Người hơn năm hạ làm A-xà-lê.[7] Người hơn mười hạ mới làm Hòa thượng [truyền giới Sa-di]." Tuy đây là việc của các Tỳ-kheo nhưng các Sa-di cũng cần biết trước.

Phiên âm: Hành hộ vân: ngũ hạ dĩ thượng, tức đồ lê vị; thập hạ dĩ thượng, tức hòa thượng vị. Tuy tỷ khâu sự, Sa-di đương dự tri chi.

Hán văn: 行護云：五夏以上，即闍黎位；十夏以上，即和尚位. 雖比丘事，沙彌當預知之.

Giải thích: Sau khi Tăng Ni thọ giới Cụ túc, mỗi năm an cư mùa mưa một lần, được tính là một tuổi hạ lạp. "Người hơn năm hạ làm A-xà-lê" (五夏以上即闍黎位). Đúng là sau khi thọ giới, nếu có trên 5 năm giới luật tinh chuyên thì nắm được những gì "được phép làm" (開, khai) và "ngăn cấm" (遮, giá), giới phẩm bền chắc, có thể làm việc Tỳ-kheo, đáng làm thầy của trời người, nhận phẩm vật và làm lợi ích cho mọi người, tức có thể làm A-xà-lê rồi.

A-xà-lê là phạn ngữ, dịch ra thầy mô phạm (軌範師). *Luật Tứ phần* giới thiệu năm loại A-xà-lê: (i) A-xà-lê cạo đầu (剃度, thế độ), (ii) A-xà-lê truyền giới (授戒, thụ giới), (iii) A-xà-lê giảng dạy (教授, giáo thọ), (iv) A-xà-lê giảng dạy kinh (授經, thụ kinh), (v) A-xà-lê nương tựa (依止, y chỉ). Bốn thầy A-xà-lê đầu, đa phần có 5 tuổi hạ, hòa thượng và thầy y chỉ đa phần có 10 tuổi hạ. Có trên 10 tuổi hạ là Hòa thượng [truyền giới Sa-di].

---

[5] Hán văn: Như Lai vãng tích hành Bồ-tát đạo thời, phàm kiến Tam bảo xá-lợi tháp tượng, sư tăng phụ mẫu, kỳ niên thiện hữu, vô bất kiệt thành trí kính, cố cảm thành Phật dĩ lai, sơn lâm nhân súc, giai cộng khâm ngưỡng, quy kính ư Phật dã (如來往昔行菩薩道時，凡見三寶舍利塔像，師僧父母，耆年善友，無不竭誠致敬，故感成佛以來，山林人畜，皆共欽仰，皈敬於佛也).

[6] Hành hộ (行護), thực hành và giữ gìn.

[7] Hán ngữ: A-xà-lê (阿闍黎), phiên âm từ chữ "Ācārya" trong tiếng Sanskrit, có nghĩa là "thầy tinh thần" (A *spiritual master, spiritual preceptor*).

Hòa thượng[8] cũng là tiếng Phạn, Trung Quốc dịch là "Lực Sinh" (力生) là đạo lực từ người thầy, sinh huệ mạng giới thể của đệ tử, ân sâu quá lớn. Là Sa-di nên xem Hòa thượng, A-xà-lê là cha mẹ pháp thân, cảm kích và đền đáp ân đức. *Kinh Đại Trang Nghiêm* ghi: "Pháp Phật như biển, dung chứa trăm sông, bốn hướng tuôn về, cùng một mùi vị, không phân sang hèn."[9] *Luật Tứ phần* ghi: "Sa-di nên xếp thứ tự theo năm sinh, nếu cùng năm sinh thì nên sắp xếp theo năm xuất gia."[10] Giới thể Tỳ-kheo là Tăng bảo, nên khi bàn về tuổi hạ thì Sa-di chưa được vào thành phần Tăng đoàn, nên luận về năm sinh.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Sa-di nên xưng hô thế nào đối với đại Sa-môn?
2. Nghe trộm đại Sa-môn nói giới pháp thì phạm tội nặng gì?
3. Ở tình huống nào khỏi đứng dậy khi thấy đại Sa-môn đi qua?
4. Trên mấy tuổi hạ là lên bậc A-xà-lê? Trên mấy tuổi hạ là lên hòa thượng?
5. A-xà-lê có mấy loại?

[8] Hòa thượng (C.和尚, P. *Upajjhāya*, S. *Upādhyāya*), vị Tỳ-kheo đã trải qua 10 mùa an cư, đủ tư cách là bổn sư của chú Sa-di.

[9] Hán văn: Pháp Phật như biển, dung chứa trăm sông, bốn hướng tuôn về, cùng một mùi vị, không phân sang hèn (佛法如海，容納百川，四流歸之，皆同一味，據戒前後，不在貴賤).

[10] Hán văn: Sa-di ưng dĩ sinh niên vi thứ đệ, nhược sinh niên đẳng giả, ưng dĩ xuất gia niên vi thứ đệ (沙彌應以生年為次第，若生年等者，應以出家年為次第).

Chương 2
THỜ THẦY
(事師)

Dịch nghĩa: Cần thức dậy sớm, muốn vào phòng [thầy], trước phải [gõ nhẹ], khảy tay[1] ba lần.

Phiên âm: Đương tảo khởi, dục nhập hộ, đương tiên tam đàn chỉ.

Hán văn: 當早起，欲入戶，當先三彈指.

Giải thích: *Tỳ-ni tác trì* (毘尼作持): Thầy mở lối đi, bạn cùng phấn đấu, pháp khí thế gian và xuất thế gian, toàn dựa người thầy, người bạn thành tựu, nên hầu hạ thầy, đền đáp hồng ân.[2] Đệ tử hầu thầy nên ngủ sau thầy, thức dậy trước thầy. Luật quy định đêm phân làm ba phần, đầu đêm,[3] nửa đêm[4] và khuya.[5]

Siêng năng làm đạo, nửa đêm nghỉ ngơi. Nếu qua nửa đêm thì nên thức sớm, tự mình rửa sạch, chuẩn bị bàn chải, kem đánh răng và nước rửa mặt để thầy sử dụng. Muốn vào phòng thầy, nên gõ nhẹ như khảy tay ba lần. Thầy ở bên trong đồng ý thì được phép vào, chưa đồng ý cho vào thì đứng đợi [bên ngoài] trong yên lặng.

---

[1] Sanskrit: *achchalā*, Hán dịch là đàn chỉ (彈指), khảy móng tay. Gồm có bốn nghĩa: (i) Biểu thị sự thành kính vui mừng, (ii) Biểu thị sự thông báo, (iii) Biểu thị sự ưng thuận, (4) Chỉ cho thời gian ngắn ngủi.

[2] Hán văn: Sư dĩ khai đạo, hữu dĩ thiết tha, thế xuất thế gian pháp khí, toàn lại sư hữu thành tựu, thị cố Sa-di, đương sự sư phục lao, ngưỡng báo hồng ân (師以開導，友以切磋，世出世間法器，全賴師友成就。是故沙彌，當事師服勞，仰報洪恩).

[3] Sơ dạ (初夜), đầu đêm, từ bảy giờ tối đến chín giờ tối.

[4] Trung dạ (中夜), nửa đêm, từ mười giờ tối đến trước hai giờ khuya.

[5] Hậu dạ (後夜), khuya, từ hai giờ khuya đến sáu giờ sáng.

Khảy tay ba lần để thầy biết được, sợ làm kinh động thầy trong lúc tu thiền quán, sau đó mới vào. Vào trong nên trước lễ tượng Phật trước, tiếp đến thỉnh an thầy rồi sau gấp chăn cho thầy, dọn dẹp những chỗ còn lộn xộn, quét dọn sạch sẽ.

Dịch nghĩa: Nếu mình có lỗi, được vị Hòa thượng hoặc A-xà-lê răn dạy, chỉ bảo thì không cãi lại. Hãy xem Hòa thượng và A-xà-lê như đức Phật vậy.

Phiên âm: Nhược hữu quá, Hòa thượng A-xà-lê giáo giới chi, bất đắc hoàn nghịch ngữ. Thị hoà thượng A-xà-lê, đương như thị Phật.

Hán văn: 若有過，和尚阿闍黎教誡之，不得還逆語. 視和尚阿闍黎，當如視佛.

Giải thích: Kinh dạy: Chê bai thầy mình, nói xấu thầy mình, ganh tỵ thầy mình, oán ghét thầy mình, là ma lớn trong Phật pháp, hạt giống địa ngục. Tự có lỗi lầm, Hòa thượng và A-xà-lê khuyên can trách mắng, đúng là tâm từ bi của các thầy, làm việc phương tiện, thành tựu giới hạnh và đạo tâm cho bản thân ta, nên cúi đầu tiếp nhận lời dạy dỗ, có lòng biết ơn, không được trái lại.

"Thị" (視) nghĩa là xem, xem hai thầy ấy như Phật sống vậy, dốc lòng chí thành. Do vì đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã nhập niết-bàn mà thầy mình thay thế đức Phật dạy dỗ chúng ta, khiến ta sinh huệ mạng, đạt được giới thân, nên phải cung kính.

Dịch nghĩa: Nếu thầy sai đưa đồ dùng không sạch, không được khạc nhổ, không được bực tức.

Phiên âm: Nhược sử xuất bất tịnh khí, bất đắc thoá, bất đắc nộ khuể.

Hán văn: 若使出不淨器，不得唾，不得怒恚.

Giải thích: "Đồ dùng không sạch" (不淨器) tức cái bô đại tiện, tiểu tiện và ống nhổ. Tâm khởi đáng ghét liền nhổ nước miếng ra hoặc biểu lộ giận tức. Nên nghĩ thân này do đất nước lửa gió hình thành, phàm Thánh đều tuông chảy đồ nhơ từ nó. Tâm nhờm gớm

tự nhiên sẽ không khởi lên. Lại nên quán tưởng, ngoài sự bất tịnh này, tức ngoại trừ ba món độc phiền não từ trong tâm mình thì đạo nghiệp ngày càng tiến lên.

Dịch nghĩa: Về việc lễ lạy, không cần làm lễ: Khi thầy ngồi thiền, làm lễ, kinh hành, giảng kinh, đang ăn, đánh răng, tắm gội, ngủ nghỉ v.v... Khi thầy đóng cửa, không nên làm lễ ở bên ngoài cửa. Muốn vào làm lễ, phải khảy móng tay ba lần ra hiệu; nếu thầy không đáp thì nên lui đi.

Phiên âm: Nhược lễ bái: sư tọa thiền bất ưng tác lễ, sư kinh hành bất ưng tác lễ, sư thực, sư thuyết kinh, sư loát xỉ, sư táo dục, sư miên tức đẳng giai bất ưng tác lễ. Sư bế hộ, bất ưng hộ ngoại tác lễ. Dục nhập hộ tác lễ, ưng đàn chỉ tam biến, sư bất ưng ưng khứ.

Hán văn: 若禮拜：師坐禪不應作禮，師經行不應作禮，師食、師說經、師刷齒、師澡浴、師眠息等皆不應作禮. 師閉戶，不應戶外作禮. 欲入戶作禮，應彈指三遍，師不應應去.

Giải thích: Những lời dạy này chỉ cho lúc không lễ lạy. Làm lễ không đúng lúc thì quấy nhiễu thầy mình, bao gồm những việc: Khi thầy cạo đầu, rửa chân, hoặc có việc gấp lên xe và thuyền đều không được làm lễ. Khi thầy đóng cửa không nên đứng ngoài cửa làm lễ, làm vậy là không cung kính. Muốn vào phòng thầy nên khảy tay ba lần gõ cửa trước, không được vội vã xông vào. Nếu thầy không đáp lại, nên lui đi trong im lặng, không được miễn cưỡng đòi vào.

Dịch nghĩa: Bưng thức ăn thầy, phải bưng hai tay.

Phiên âm: Trì sư ẩm thực, giai đương lưỡng thủ phủng. Thực tất liễm khí đương từ từ

Hán văn: 持師飲食，皆當兩手捧. 食畢斂器當徐徐.

Giải thích: Dâng ẩm thực lên cho thầy, hai tay bưng cao, là biểu thị sự tôn kính.

"Liễm" (斂) là thu dọn. Khi thầy ăn xong nên thu dọn từ từ các bộ đồ ăn, là nghĩa cẩn thận. Đưa trái cây cho thầy nên rửa sạch

trước, hoặc làm sạch bằng lửa, làm sạch bằng dao, dùng móng lột sạch. Nếu quả nảy mầm, không cần làm sạch. Cần dùng nước "điểm tịnh" (點淨). *Sa-di thành phạm* ghi: "Làm đồ ăn cho thầy, dù mềm hay cứng, đều phải thanh tịnh, đúng theo ý thầy, dâng trà và canh, không nhúng tay vào, nên dùng hai tay, co bốn ngón lại, dùng sáu ngón tay cầm chén ngang bụng dâng lên cho thầy. Khi ăn xong rồi, như trước nhận chén."[6] *Hành hộ luật nghi* chép: "Thông thường dâng thuốc, trà và muối và tất cả đồ ăn, ăn đúng hết lượng, cho đúng thời điểm, không được đưa nhiều, làm thức ăn dư, nên cẩn thận hơn."[7]

Dịch nghĩa: Không đứng đối diện, không đứng chỗ cao, không đứng quá xa trong khi hầu thầy, để thầy nói nhỏ mà vẫn nghe được, không tốn sức thầy.

Phiên âm: Thị sư bất đắc đối diện lập, bất đắc cao xứ lập, bất đắc thái viễn lập, đương linh sư tiểu ngữ đắc văn, bất phí tôn lực.

Hán văn: 侍師不得對面立，不得高處立，不得太遠立，當令師小語得聞，不費尊力.

Giải thích: Đứng đối diện và đứng chỗ cao, mất đi sự tôn kính, nên không được phép. Đứng quá xa nói nhỏ nghe không rõ dẫn đến thầy nói lớn tiếng, nhọc công sức thầy. Không được đứng quá gần, như luật quy định: "Đứng xa thầy bảy bước"[8] (離師七步立).

Nếu thỉnh hỏi nhân duyên Phật pháp, nên chỉnh y lễ lạy, chắp tay quỳ gối. Thầy có dặn dò, tĩnh tâm lắng nghe, tư duy sâu vào. Nếu thầy hỏi việc trong chùa, không cần quỳ lạy, nên đứng thẳng trước thầy, thưa trình rõ ràng.

---

[6] Hán văn: Vi sư tác thực, vô luận thô tế, câu yếu thanh khiết. Tất đương thích sư tính. Phàm phụng trà thang, bất đắc sáp chỉ trản nội, đương lưỡng thủ khuất tứ chỉ, dĩ lục chỉ trì trản phúc, bình cử thụ sư. Thực cật, như tiền tiếp trản (為師作食，無論粗細，俱要清潔。必當適師性。凡奉茶湯，不得插指盞內，當兩手屈四指，以六指持盞腹，平舉授師。食訖，如前接盞).

[7] Hán văn: Phàm tiến dược trà diêm, cập nhất thiết thực vật, lượng đương ngật tận, trục thì thụ chi, bất đắc đa thụ, linh hữu tàn túc, thâm tu thận chi (凡進藥茶鹽，及一切食物，量當吃盡，逐時授之，不得多授，令有殘宿，深須慎之).

[8] Hán văn: Ly sư thất bộ lập (離師七步立).

Pháp Phật là chân lý vô thượng, mẹ sinh ra các đức Phật, như: "Ba đời các Phật, đều từ kinh ra, nếu hỏi Phật pháp, nên quỳ gối lạy, nhằm biểu thị sự tôn kính chánh pháp. Vọng niệm không khởi, là tâm lắng trong. Nghe là văn tuệ, tư duy là tư tuệ, thể nhập sâu vào nghĩa là tu huệ. Cầu pháp như vậy, được lợi ích pháp."[9]

Việc thường ngày (家常事) tức những việc lặt vặt trong cuộc sống hằng ngày trong chùa, những việc thế này, mỗi ngày đều có, nên không cần quỳ lạy, nhằm tránh kéo dài thời gian. Chỉ cần dựa theo sự thật, thưa trình rõ ràng là được. Nếu có việc gấp, thưa trình bất cứ giờ nào; nếu không có việc gấp, khi hầu thầy trong lúc rảnh rỗi kể ra hàng loạt cho thầy nghe.

Dịch nghĩa: Nếu thầy mệt mỏi, bảo đi thì đi, không tỏ thái độ không vui trên mặt.

Phiên âm: Sư nhược thân tâm quyện, giáo khứ ưng khứ, bất đắc tâm tình bất hỷ, hiện ư nhan sắc.

Hán văn: 師若身心倦，教去應去，不得心情不喜，現於顏色.

Giải thích: *Tăng chú* ghi: "Thường khi hỏi kinh hỏi chuyện, nên chờ ý thầy, không nên tùy tiện. Nếu thân và tâm của thầy mệt nhọc, không rảnh trả lời, bảo đi thì đi, không được tỏ vẻ tâm trạng không vui, tự chuốc tội lỗi." Nếu thân và tâm không vui, biểu lộ trên khuôn mặt, một gót tội vào người, hai là các việc đều không thành công. Người xưa từng nói: Học đạo nhằm vâng theo lời dạy của thầy là trên hết, học tập cốt để thay đổi khí chất trước.

Ngũ Thập tụng ghi: "Thường xuyên ngưỡng mộ đức hạnh của thầy, không nên rình tìm lỗi nhỏ của thầy. Thuận theo [hạnh của thầy] để có được sự thành tựu. Tìm kiếm lỗi thầy tự hại lấy mình."[10]

---

[9] Hán văn: Tam thế chư Phật, giai tùng kinh trung xuất. Cố thỉnh vấn Phật pháp, đương lễ bái quỵ cầu, dĩ biểu kỳ kính pháp chi thành. Vọng niệm bất khởi, khiếu tố trừng tâm. Đế thính thị văn tuệ, tư duy tức tư tuệ, thâm nhập vi tu tuệ. Như thử cầu pháp, tức đắc pháp ích (三世諸佛，皆從經中出。故請問佛法，當禮拜跪求，以表示敬法之誠。妄念不起，叫做澄心。諦聽是聞慧，思惟即思慧，深入為修慧。如此求法，即得法益)

[10] Hán văn: Thường mộ ư sư đức, bất ưng khuy tiểu quá, tùy thuận hoạch thành tựu, cầu

Kinh Khéo léo tôn kính ghi: "Trò ở chỗ thầy, không được nói thô. Những lời thầy quở, không phản ứng lại. Nếu thầy dặn dò, không được trái lệnh. Nếu ở chỗ thầy, không khởi cung kính, nói việc tốt xấu của thầy mình, chết đọa vào trong địa ngục Trùy Phác, một thân bốn đầu, cháy khắp toàn thân, tựa như đống lửa, lửa dữ tuông trào, thiêu đốt không ngừng. Trong địa ngục đó, lưỡi câu móc miệng, các trùng độc thường cắn lưỡi tội nhân chịu khổ khôn cùng."

Dịch nghĩa: Nếu phạm giới luật, không được che giấu, mau đến bên thầy, cầu xin sám hối.

Phiên âm: Phàm hữu phạm giới đẳng sự, bất đắc phúc tàng, tốc nghệ sư ai khất sám hối. Sư hứa, tắc tận tình phát lộ, tinh thành hối cải, hoàn đắc thanh tịnh. Sư ngữ vị liễu bất đắc ngữ.

Hán văn: 凡有犯戒等事，不得覆藏，速詣師哀乞懺悔. 師許，則盡情發露，精誠悔改，還得清淨. 師語未了不得語.

Giải thích: Phạm giới không được để người biết gọi là "che giấu" (覆藏). Người xuất gia nếu có phạm giới, không được che giấu, nên phát lồ sám hối, quyết không tái phạm. Trong Luật trì giới có hai loại thanh tịnh. Một là sau khi thọ giới, hành vi đạo đức trong sạch, thà chết không phạm, là "thanh tịnh thượng phẩm" (上品清淨). Hai là phạm vào "tội đáng hối lỗi hạ phẩm" (下品可悔罪), mau đến trước thầy, cầu xin sám hối, dốc lòng phát lồ, chí thành hối lỗi, sửa sai, để thanh tịnh trở lại. *Hành hộ luật nghi* chép: "Nếu bị quở mắng, cần nên tự trách, nhẹ lời sám hối, nhớ tu giới định, để đáp ân thầy."[11]

Thường khi hỏi kinh, hỏi chuyện, nên lắng nghe thầy, nếu nghe không hiểu, nên chờ thầy nói xong, sau đó mới hỏi. Thầy nói chưa xong gấp rút thưa hỏi, tự mất lợi mình. Nếu thầy khuyên răn, có lỗi sửa sai, không lỗi thì im, không được háo thắng bằng các lý lẽ.

---

quá hoàn tự tổn (常慕於師德，不應窺小過，隨順獲成就，求過還自損).

[11] Hán văn: Nhược bị a mạ, đương tu tự trách, nhuyễn ngữ sám tạ, niệm tu giới định, dĩ báo sư ân (若被呵罵，當須自責，軟語懺謝，念修戒定，以報師恩).

Dịch nghĩa: Không được đùa giỡn: Chỗ ngồi, nằm giường, đắp y, mang dép, [vật dụng] của thầy.

Phiên âm: Bất đắc hý tọa sư tọa, cập ngọa sư sàng, trước sư y mạo đẳng.

Hán văn: 不得戲坐師座，及臥師牀、著師衣帽等.

Giải thích: Chỗ ngồi của thầy là vị trí của thầy, tôn kính chỗ ngồi của thầy là tôn kính thầy, nên không được đùa giỡn ngồi lên. Nằm giường của thầy, đắp y, đội nón của thầy v.v… đều mất tôn kính, tổn phước chiêu lấy quả báo. Vì thế không nên.

Dịch nghĩa: Gửi thư giùm thầy, không mở ra xem, không cho người xem. Đến chỗ người nhận, khi người có hỏi, nếu đáng thì đáp đúng theo sự thật. Nếu không đáng nói thì khéo từ chối. Người đời giữ khách thì không ở lại. Một lòng nhớ thầy, mong sớm quay về.

Phiên âm: Vi sư trì đạt thư tín, bất đắc tư tự sách khán, diệc bất đắc dữ nhân khán. Đáo bỉ hữu vấn, ưng đáp, tắc thực đối, bất ưng đáp, tắc thiện từ khước chi. Bỉ lưu bất đắc tiện trú, đương nhất tâm tư sư vọng quy.

Hán văn: 為師馳達書信，不得私自拆看，亦不得與人看.　到彼有問，應答、則實對，不應答、則善辭卻之. 彼留不得便住，當一心思師望歸.

Giải thích: Tự ý xem thư thầy, mất sự cung kính. Đưa thư cho người khác xem là tiết lộ chuyện thầy. Người khác xem thư cũng không được nhìn trộm. Xưa Phú Bật (富弼) cử làm sứ giả đến Khiết-đan (契丹) được thư người nhà, không hời thư lại mà đốt đi, nói rằng: "Đồ làm gối tâm ý!" Những vĩ nhân trong thế gian, thường không xem thư nhà ở những thời điểm đặc biệt nhằm tránh gây rối tâm ý, huống hồ là cao nhân xuất trần, sao dám nhìn trộm thư của người khác, gây rối tâm ý thanh tịnh? Nếu người hỏi việc của thầy hoặc việc trong chùa, người trả lời nên thành thật trả lời.

Nếu những chuyện được hỏi nhằm tránh sự ngờ vực hoặc có tổn hại đến danh dự pháp môn, nên dùng phương tiện từ chối khéo léo.

Sa-di ở thầy như trẻ nương tựa với mẹ, không quên ơn thầy trong từng thời khắc. Vì thế xa lìa phải mong thầy quay về. Ngoại trừ tình huống đường sá xa xăm, hoặc gió, lửa, nước, tai nạn thì vạch kế sách mới bất kỳ lúc nào.

Dịch nghĩa: Khi thầy tiếp khách, nên đứng một chỗ, hoặc đứng bên thầy, hoặc đứng sau thầy, hầu hạ thầy mình những thứ cần thiết.

Phiên âm: Sư đối tân, hoặc lập thường xứ, hoặc ư sư trắc, hoặc ư sư hậu, tất sử nhĩ mục tương tiếp, hậu sư sở tu.

Hán văn: 師對賓，或立常處，或於師側，或於師後，必使耳目相接，候師所須.

Giải thích: Nói nhỏ nghe thấy, thấy được cử động gọi là "mắt tai cùng tiếp nối" (耳目相接). Vì thể chỗ đứng, cần lựa chọn địa điểm thích hợp, phối hợp cẩn thận, hầu những thứ cần thiết cho thầy. Thành Phạm: "Thường thấy khách đến, sinh lòng cung kính, chớ có xem thường, cần rót chén trà v.v…"

Dịch nghĩa: Khi thầy bị bệnh, quét dọn phòng ốc, đệm chăn, thuốc men, thức ăn và cháo, mang y xách dép, giặt ủi phơi khô [pháp phục của thầy].

Phiên âm: Sư tật bệnh, dụng tâm điệu trị, phòng thất, bị nhục, dược nhị, chúc thực đẳng, nhất nhất liệu lý.

Hán văn: 師疾病，用心調治，房室、被褥、藥餌、粥食等，一一料理.

Giải thích: Thầy là cha mẹ pháp thân, ân sâu như biển cả, đức cao vời vợi. Vì thế thầy có bệnh, nên tận tâm điều trị, chăm sóc.

"Phòng ốc" (房室) là chỉ cho việc đóng và mở cửa cái, cửa sổ, cần giữ không khí trong phòng lưu thông, không nóng không lạnh.

"Chăn mền" (被褥) cần có độ dày thoải mái và siêng giặc và thay quần áo. Thuốc thang cần theo lời chỉ thị của bác sĩ, dùng uống đúng giờ.

"Thức ăn và cháo" (粥食) gồm cơm, trái cây, duy trì mạng sống

v.v… nên cần biết những gì được ăn, những gì không được ăn. Những gì ăn được thì nên cho, không ăn được thì không nên cho. Hơn nữa, ra vào cần đỡ thầy, ân cần hầu hạ.[12] Khách đến thăm bệnh, khéo trả lời thầy, thường niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm cầu ngài gia bị cho thầy mau hết bệnh. Nếu thầy bệnh nặng, không được khóc lóc chỉ siêng niệm Phật, cũng khuyên thầy thường khởi chánh niệm niệm Phật, cầu sinh Tây phương. Nếu thầy viên tịch, làm theo lời di chúc, không được trái nghịch.

Một thầy của bạn tôi, từ ngoài về chùa ngày 6 tháng 1 năm 49, thấy Hòa thượng mắc phải bệnh nặng, đầu mặt đều sưng. Hòa thượng đã lên lịch ngày mai làm chủ Phật thất tinh xá Thê Liên nhưng bạn đồng tu của tôi khuyên thầy mình lại, nhưng Hòa thượng kiên quyết muốn đi, bảo rằng: "Mang bệnh là nghiệp chướng của ta, Phật thất là đạo nghiệp cho đại chúng, sao có thể vì nghiệp chướng cá nhân của ta, cản trở đại chúng làm đạo."

Nếu đã không có cách khuyên thầy mình lại, người bạn đó vì thầy mình quỳ dài trước Phật trong đêm ấy, phát nguyện bỏ mười năm tuổi thọ, để cầu Hòa thượng hết bệnh. Với sức cảm ứng đạo giao, bệnh tình Hòa thượng quả nhiên không thuốc hết bệnh vào sáng hôm sau. Hòa thượng đến tinh xá Thê Liên làm chủ Phật thất, ở trọ tại chùa Hồi Long.

Nửa đêm ngày thứ ba Phật thất, Hòa thượng đột nhiên bị bệnh cao huyết áp, đau đầu muốn vỡ vào lúc nửa đêm. Ngôi chùa cổ trong làng không thuốc, không thầy vào lúc nửa đêm. Bạn đồng tu bàng hoàng không biết phải làm gì, gần bên chân thầy, dốc hết lòng thành xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, nguyện xin lấy thân này chết thay cho thầy, xin thầy được ở đời để độ sinh.

Không biết niệm được bao lâu, ngủ hôn mê đi, vừa mới thức dậy, thấy Hòa thượng không tiếng, không thở, gọi thầy không trả lời mới dùng mảnh giấy đặt gần lỗ mũi xem xem có còn hơi thở không. Mảnh giấy vô tình chạm vào mũi, Hòa thượng chợt tỉnh, bệnh đã

[12] Hòa nhan phụng đãi (和顏奉侍), ân cần, nho nhã hầu hạ.

hết. Từ nay có thể biết, người đệ tử dốc lòng tận hiếu ở người thầy để có thể có được cảm ứng không thể nghĩ bàn.

Dịch nghĩa: Mang y xách dép, giặt ủi phơi khô [pháp phục của thầy]. Cụ thể điều này *Luật tạng* ghi rõ, tôi không ghi lại.

Phiên âm: Trì y thụ lý, tẩy hoán hồng sái đẳng, cụ ư luật trung, tư bất phồn lục.

Hán văn: 持衣授履，洗浣烘晒等，具於律中，茲不繁錄.

Giải thích: Đắp y cho thầy, động tác nhẹ nhàng. Khi thầy đắp y xong, nhìn lên nhìn xuống đã đúng pháp chưa? Khi gấp nếp, không được dùng miệng ngậm, không để đặt trên đất, đặt lại chỗ cũ, dùng dụng cụ sạch đậy lên. Trước khi đưa dép cho thầy phải giũ sạch bụi trước. Tay cầm qua giày dép, cần rửa sạch rồi sau đó mới có thể cầm đồ. Quy tắc giặc y và phơi y, được ghi lại đầy đủ ở trong Giới kinh, cũng tùy thuận vào quy tắc tùng lâm ở vùng này nên không chép lục lại.

Dịch nghĩa: Phần phụ: Sa-di hầu thầy, thầy không cho ngồi thì không được ngồi. Thầy không cho hỏi thì không nên hỏi, ngoại trừ tình huống có việc cần hỏi.

Phiên âm: Phụ: phàm thị sư, bất mệnh tọa, bất cảm tọa. Bất vấn, bất cảm đối. Trừ tự hữu sự dục vấn.

Hán văn: 〔附〕凡侍師，不命坐，不敢坐. 不問，不敢對. 除自有事欲問.

Giải thích: Mỗi điều quy tắc đều nằm dưới "Phần phụ" (附, phụ) là do Đại sư Liên Trì gom nhặt từ các kinh điển và giới luật khác và Tỳ-ni theo vùng này. Những gì có lợi ích cho Sa-di trong việc hành trì, đều tuyển tập và phân loại phụ lục. Cái gọi là "Chỗ nào chưa đủ, tôi dựa ý nghĩa, bổ sung vài điều" (間有未備，從義補入). Mỗi phần phụ dưới đây đều có.

Đệ tử hầu thầy, đáng lý phải đứng hầu hai bên. Thầy thương xót đứng lâu thì lệnh cho ngồi. Người thầy từ bi! Đệ tử vâng lời mà ngồi, trò biết lễ độ. Nếu thầy không lệnh mà ngồi tức ngã mạn vậy.

Dịch nghĩa: Lúc đứng hầu hạ, không dựa tường vách, không dựa bàn [ghế]; đứng trong tư thế nghiêm trang ngay thẳng.

Phiên âm: Phàm thị lập, bất đắc ỷ bích kháo trác. Nghi đoan thân tề túc trắc lập.

Hán văn: 凡侍立，不得倚壁靠桌. 宜端身齊足側立.

Giải thích: Dựa tường dựa bàn là người làm biến, cũng là tướng nghèo hèn. Sa-di tuy nhỏ lại là con cháu của đấng Pháp Vương, là thầy mô phạm cho hàng trời người trong đời vị lai, nên phải có đủ đôn hậu, trang nghiêm, khiến chúng sinh thấy, khởi tâm cung kính, là ruộng phước tốt lành cho chúng sinh. Vì thế khi đứng hầu bên cạnh thầy phải "đứng trong tư thế nghiêm trang ngay thẳng" (宜端身齊足側立). Nếu dựa tường dựa bàn, có mất oai nghi, việc làm không nên.

Dịch nghĩa: Nếu muốn lạy thầy, mà thầy ngăn lại, vâng lời, không cãi.

Phiên âm: Dục lễ bái, nhược sư chỉ chi, nghi thuận sư mệnh vật bái.

Hán văn: 欲禮拜，若師止之，宜順師命勿拜.

Giải thích: "Lễ lạy" (禮拜) là biểu thị sự tôn kính. Khi muốn lễ lạy thầy, thầy bảo dừng lại (勿拜, vật bái) tức không lạy, là vâng theo lời thầy. Tuy chưa lễ lạy, vẫn không mất đi sự cung kính. Nếu trái lời thầy, tuy lạy cũng như không lạy, nếu vâng lời thầy không lạy còn hay hơn việc lễ lạy. Nên mới nói: "Cung kính chi bằng vâng lời" (恭敬不如從命).

Dịch nghĩa: Trong lúc thầy đang đàm luận với khách, nói về đạo lý, lợi ích thân tâm thì nên ghi nhớ.

Phiên âm: Sư dữ khách đàm luận, thiệp đạo thoại hữu ích thân tâm giả, giai đương ký thủ.

Hán văn: 凡師與客談論，涉道話有益身心者，皆當記取.

Giải thích: Lời nói về đạo là lời thấy đạo, hoặc lời bàn về kinh

nghiệm tu đạo đều nên ghi chép lại, để làm tài liệu cho đạo nghiệp của mình, có ích cho mọi người về sự hiểu biết. Ngữ lục của các thầy trong thiền tông là những lời nói về đạo của các thầy trong đời sống hằng ngày, do đệ tử ghi chép lại. Khi mở văn học tiếng bạch thoại Trung Quốc trước đó, đệ tử bên thầy chấp lao phục dịch, để tăng trưởng phước đức lời ghi chép lại là bồi dưỡng tuệ nghiệp. Phước tuệ song tu, nghĩa của hầu thầy.

Theo *Kinh Bồ-tát hạ sinh*: "Thị giả gồm có tổng cộng tám pháp: (i) Lòng tin kiên cố, (ii) Tâm cầu tiến lên, (iii) Thân không bệnh tật, (iv) Tinh tiến, (v) Đầy đủ tâm niệm, (vi) Tâm không kiêu mạn, (vii) Thành định tuệ được, (viii) Đầy đủ văn trí."[13] Nhớ lời thầy dạy là văn trí.

Dịch nghĩa: Khi có lệnh thầy, kịp thời hoàn thành, không được chậm trễ.

Phiên âm: Sư hữu sở mệnh, nghi cập thì tác biện, bất đắc vi mạn.

Hán văn: 師有所命，宜及時作辦，不得違慢.

Giải thích: Sách *Tạp sự căn bản* ghi: "Nếu người nương thầy ở trong Phật pháp, cạo bỏ râu tóc, khoác lên pháp phục, niềm tin trong sạch xuất gia tu hành, người đó bên thầy, cho đến trọn đời cúng dường, chưa thể báo ân." Làm việc cho thầy, chính là cơ hội đền đáp thù lao, tự sắp xếp tốt theo thời gian quy định, sao dám chậm trễ.

Dịch nghĩa: Không được đi ngủ trước thầy của mình.

Chú thích: Phàm thụy miên, bất đắc tiên sư.

Hán văn: 凡睡眠，不得先師.

Giải thích: Tham ngủ là một trong năm gốc[14] của địa ngục. Cố

---

[13] Hán văn: Thị giả cụ bát pháp: (i) Tín tâm kiên cố, (ii) Kỳ tâm mịch tiến, (iii) Thân vô chư bệnh, (iv) Tinh tiến, (v) Cụ niệm tâm, (vi) Tâm bất kiêu mạn, (vii) Năng thành định tuệ, (viii) Cụ túc văn trí (侍者具八法： 1. 信心堅固。 2. 其心覓進。 3. 身無諸病。 4. 精進。 5. 具念心。 6. 心不憍慢。 7. 能成定慧。 8. 具足聞智).

[14] Chỉ cho năm dục, theo Phật học Trung Quốc bao gồm: (i) Tài sản (財, tài), (ii) Sắc đẹp (色, sắc), (iii) Tiếng khen (名, danh), (iv) Đồ ăn (食, thực), (v) Ngủ nghỉ (睡, thùy). Trong Kinh điển Pali, năm dục là sắc, thanh, hương, vị, xúc.

ý ngủ ít. Một đêm chia làm ba ca: Đầu đêm, nửa đêm, khuya, tụng kinh ngồi thiền, nửa đêm ngủ ít, không được ngủ nướng. Phật nói ngủ nhiều có năm lỗi: (i) Gặp nhiều ác mộng, (ii) Chư Thiên không vui, (iii) Tâm không vào pháp, (iv) Không tư duy sáng suốt, (v) Thường chảy ra bất tịnh. Là đệ tử phải thức dậy trước thầy, đi ngủ sau thầy. Nếu có bệnh chịu không nổi, nên xin phép thầy để có thể ngủ trước.

Dịch nghĩa: Ai hỏi tên thầy, nên đáp như sau: "Trên A dưới B."

Phiên âm: Phàm nhân vấn sư húy, đương vân thượng mỗ tự hạ mỗ tự.

Hán văn: 凡人問師諱，當云上某字下某字.

Giải thích: Húy (諱), Sư húy (師諱) tức pháp danh của sư phụ. Là người đệ tử không được gọi thẳng pháp danh sư phụ, nên gọi "trên A dưới B" (上某字下某字). Đây là lễ tiết cũ xưa của Trung Quốc: "Xuân Thu là tên đáng kính, là tên thân mật, là tên thánh hiền." Nếu ai hỏi tên thầy, nên trả lời thẳng "Hòa thượng AB." Xưa "Khổng Tử" (孔子) họ "Khổng" (孔) tên "Khưu" (丘), tự "Trọng Ni" (仲尼). Đệ tử của Khổng Tử gọi phu tử là Trọng Ni. Nên biết đây là húy danh (諱名) không phải húy tự (諱字).

Dịch nghĩa: Khi các đệ tử lựa chọn minh sư nên gần gũi lâu, không xa thầy sớm. Nếu thầy thật sự không phải minh sư nên cầu thầy khác [làm thầy y chỉ].

Phiên âm: Phàm đệ tử, đương trạch minh sư, cửu cửu thân cận, bất đắc ly sư thái tảo. Như sư thực bất minh, đương biệt cầu lương đạo.

Hán văn: 凡弟子，當擇明師，久久親近，不得離師太早. 如師實不明，當別求良導.

Giải thích: "Minh sư" (明師) là thợ tốt thành tựu pháp khí, trong kinh gọi là thiện tri thức. Như *Kinh Hoa Nghiêm* ghi: "Này thiện nam tử! Muốn thành tựu được nhất thiết chủng trí nên quyết tìm bậc thiện tri thức thật." Nếu sư phụ mắt đạo mở sáng thì ta nên

khiêm tốn thọ giáo, gần gũi lâu dài, không tự ý rời khỏi. Khi xưa Thiền sư Đoạn Nhai (斷崖禪師) dạy mọi người rằng: "Tôi gần gũi [thiền sư] Cao Phong ba đến hai mươi năm, thường xuyên đánh bóng xương tủy chưa từng khởi một ý nghĩ xa rời." Việc làm và tâm ý người xưa như vậy, đủ để tham khảo.

Nếu thầy thật sự không phải minh sư (師實不明) tức phá giới, phá kiến; không có thức ăn (無食), không có giáo pháp (無法). Luật chép rằng gần gũi thầy có bốn loại: (i) Có giáo pháp, có thức ăn là sống an lạc, (ii) Có giáo pháp, không có thức ăn, là sống trong khổ, (iii) Có thức ăn, không có giáo pháp, cần bỏ đi trong cám ơn, (iv) Không có thức ăn, không có giáo pháp, đi không từ biệt.

Nếu thầy quả thật không phải minh sư, như người mù dẫn theo người mù, kính sợ khỉ Macaca (獼猴) như Đế Thích, xem gạch ngói và đá vụn nhụ viên minh châu, nên phải xa thầy. Nếu thầy mạng chung, hoặc thầy đi xa không được đi theo, nên hỏi nên y chỉ người nào? Theo lời chỉ thị của thầy, đến sống y chỉ, tất cả làm lại theo pháp thờ thầy.

Dịch nghĩa: Khi phải lìa thầy, nhớ lời thầy dạy, không dung túng mình, trôi theo dòng đời, làm việc bất chính. Không nên sống tại khu chợ ồn ào, đền miếu, nhà dân, không gần chùa Ni. Không được tách thầy, ở riêng [chỗ khác] làm các việc ác, các việc trong đời.

Phiên âm: Thiết ly sư, đương ức sư hối, bất đắc tung tình tự dụng, tùy thế tục lưu, hành bất chính sự. Diệc bất đắc trú thị tỉnh náo xứ, bất đắc trú thần miếu, bất đắc trú dân phòng, bất đắc trú cận ni tự xứ, bất đắc dữ sư các trú nhi hành thế pháp trung, nhất thiết ác sự.

Hán văn: 設離師，當憶師誨，不得縱情自用，隨世俗流，行不正事. 亦不得住市井鬧處，不得住神廟，不得住民房，不得住近尼寺處，不得與師各住而行世法中、一切惡事.

Giải thích: *Kinh Trung tâm* chép: "Đức Phật dạy rằng: Biết ân của thầy, thấy thầy vâng việc, nếu không thấy thầy thì hãy tư duy

lời dạy của thầy." Sa-di vốn phải sống với thầy y chỉ, như có nguyên nhân phải lìa thầy, thường xuyên nhớ nghĩ lời dạy thường ngày của thầy để không bị dung túng theo mình, chạy theo dòng đời, làm việc bất chính. Đạo lực Sa-di còn non kém, nhằm tránh bị xoay chuyển bởi ngoại cảnh, bốn chỗ sau đây đều không được ở.

Không được sống trong khu chợ ồn ào cản trở làm đạo. Không được sống trong miếu thờ thần, cúng tế rượu thịt, làm tổn hại tư cách của Tăng sĩ. Không được sống trong phòng nam nữ lộn xộn, gây chướng đạo. Không được sống gần chùa Ni để dễ chuốc lấy sự vu khống. Thầy trò lạc nhau, thuận theo nhân duyên, nhưng không được xa thầy, sống chỗ khác, theo đời làm ác. Việc ác buôn bán lợi nhuận, kết giao quý tộc, mưu đồ tham lam danh thơm, lợi dưỡng của thế gian, trái lại giới luật, đều gọi việc ác.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Sáng sớm, theo lễ tiết, vào phòng thầy nên làm như thế nào?
2. Hãy trình bày "Xem thầy mình như xem Phật"?
3. Không nên lễ lạy thầy ở những tình huống nào?
4. Giữ giới có hai loại thanh tịnh gì?
5. Ngủ nhiều có năm lỗi gì?
6. Xin hỏi cách xưng hô thượng hạ của thầy bạn là sao?
7. Người xuất gia không được sống ở những nơi nào?

Chương 3
THEO THẦY RA NGOÀI
（隨師出行）

Dịch nghĩa: Không được ghé nhà của người [cư sĩ]. Không dừng bên đường, nói chuyện với ai. Không liếc xung quanh. Cúi đầu theo thầy.

Phiên âm: Bất đắc quá lịch nhân gia, bất đắc chỉ trú đạo biên cộng nhân ngữ, bất đắc tả hữu cố thị, đương đê đầu tùy sư hậu.

Hán văn: 不得過歷人家，不得止住道邊共人語，不得左右顧視，當低頭隨師後.

Giải thích: "Đi qua nhà người" (過歷人家) là đi từ nhà này đến nhà khác. Nghĩa là đệ tử theo thầy đi ra nên hầu thầy ở phía sau, không được tự ý lìa thầy, đi chơi nhà này, nhà nọ. Không được dừng chân bên đường, đứng trò chuyện, như vậy sẽ đi không kịp thầy, mất liên lạc. Đi đường liếc nhìn hai bên làm mất oai nghi, bị người đời chê bai. Vì thế cổ áo ngay thẳng, đi nhìn thẳng phía trước, theo thầy đi về phía sau.

Dịch nghĩa: Đến nhà thí chủ, đứng sang một bên, khi thầy bảo ngồi thì mới được ngồi.

Phiên âm: Đáo đàn việt gia, đương trú nhất diện, sư giáo tọa, ưng tọa.

Hán văn: 到檀越家，當住一面，師教坐，應坐.

Giải thích: Đàn-việt là từ phiên âm từ tiếng Phạn "đàn-na-bát-đế"(檀那鉢底). Người Trung Quốc dịch là bố thí. Việt (越) là siêu việt. "Hành bố thí độ" (行布施度) có thể vượt qua biển khổ, lên trên bờ giác. Đàn-việt nay gọi chung là thí chủ, cũng gọi là nhà hộ pháp, nên đứng một bên, nên đứng bên thầy, thầy bảo ngồi mới được ngồi. Thành Phạm: "Hoặc có duyên sự thầy bảo cho ngồi, đừng xoải hai chân, thường đủ oai nghi, thầy bảo đứng dậy thì đứng dậy mau."

Dịch nghĩa: Đi đến chùa khác, lúc thầy lễ Phật, hoặc mình lễ Phật, không được tùy tiện gõ [chuông, mõ], khánh.

Phiên âm: Đáo tha tự viện, sư lễ Phật hoặc tự lễ, bất đắc thiện tự minh khánh

Hán văn: 到他寺院，師禮佛或自禮，不得擅自鳴磬.

Giải thích: "Thiện" (擅) là tự tiện (自專). Khi lạy Phật gõ chuông, sử dụng khánh là hàm ý biểu thị sự tôn kính, hoan nghênh. Đến chùa khác, thầy trong chùa không gõ chuông khánh hoan nghênh, mà tự tiện gõ chuông, khánh, ất đi lễ độ làm khách, vì thế không được.

Dịch nghĩa: Nếu phải leo núi, mang dụng cụ ngồi. Mỗi khi đi xa, không cách xa thầy. Nếu phải qua sông, nên lấy cây gậy thử nước sâu cạn.

Phiên âm: Nhược sơn hành, đương trì tọa cụ tùy chi. Nhược viễn hành, bất đắc tương ly thái viễn. Nhược độ thủy, đương trì trượng từ thí thiển thâm.

Hán văn: 若山行，當持坐具隨之. 若遠行，不得相離太遠. 若渡水，當持杖徐試淺深.

Giải thích: Tọa cụ (坐具) tiếng Phạn là Ni-sư-đàn (*Nisadana*) tức thuộc bồ đoàn, đệm ngồi. Mang dụng cụ ngồi đi theo, chuẩn bị trước cho thầy khi đi đường mệt nhọc, việc dùng trong khi ngồi nghỉ ở nửa đường. Đi cách quá xa, liên lạc không được, dễ bị thất lạc, cũng không nên đi quá gần, chân đạp bóng thầy. Khi qua sang

sông, trước tiên dùng gậy thử độ sâu cạn, nước cạn thì đỡ thầy đi qua. Nếu thấy nước sâu thì thuê thuyền dẫn qua, hoặc đi vòng qua.

Dịch nghĩa: Việc cụ thể như mang bình, xách gậy... ghi rõ trong luật, tôi không ghi lại.

Phiên âm: Trì bình huê tích đẳng, cụ như luật trung, văn phồn bất lục.

Hán văn: 持瓶攜錫等，具如律中，文繁不錄.

Giải thích: "Bình" (瓶) tiếng phạn là quân trì, Trung Quốc gọi là bình. Có hai loại là tịnh bình (淨瓶) và bình tắm (澡瓶). Cái làm bằng sứ ngói là tịnh bình, đựng nước để uống. Cái làm bằng đồng sắt là bình tắm, đựng nước rửa tay. Tích (錫) là tích trượng, biểu tượng cho bậc thánh hiền. Trong Luật nói rõ mang theo bình có 15 việc, xách trượng có 7 việc, đều thuộc việc của thị giả. Nhưng các đồ như bình, tích trượng v.v… Vùng này hiếm dùng, hơn nữa văn tự dài dòng, nên tôi không sao lục lại.

Dịch nghĩa: Phần phụ: Có việc đột xuất, thầy trò đi riêng, hẹn gặp chỗ nào, không được trễ hẹn.

Phiên âm: (Phụ) nhược ngẫu phân hành, ước ư mỗ xứ hội, bất đắc hậu thời.

Hán văn: （附）若偶分行，約於某處會，不得後時.

Giải thích: Nửa đường đột nhiên do có chuyện nên cùng thầy tách riêng đi. Thời gian và địa điểm hẹn gặp mặt phải đến trước thầy, hoặc đến đúng giờ. Nếu đến sau thầy là sự bất kính.

Dịch nghĩa: Khi thầy ăn cơm, phải đứng bên chờ cúng cho quỷ thần.[1] Khi thầy ăn xong, tiếp tục đứng hầu đến khi thầy nhận phẩm vật cúng dường, chia sẻ pháp thoại.[2]

---

[1] Bản Hán: Xuất sanh (出生), còn gọi là sanh phạn (生飯), thường quen gọi tại Việt Nam là "cúng xuất sanh" (出眾生食) tức lấy 7 hạt cơm trắng bỏ vào chung nhỏ có nước, rồi đọc thần chú để cúng quỷ thần (鬼神).

[2] Bản Hán: Sấn (嚫), gọi đầy đủ "đạt-sấn" (S. *dakṣiṇā*, P. *dakkhiṇā*, C.達嚫), tiền tài hoặc phẩm vật mà thí chủ cúng dường cho Tăng đoàn hoặc chỉ bài pháp thoại do Tăng sĩ thuyết giảng sau khi nhận sự cúng dường của thí chủ.

Phiên âm: Sư thọ trai, đương thị lập xuất sinh. Trai tất, đương thị lập thu sấn.

Hán văn: 師受齋，當侍立出生. 齋畢，當侍立收嚫.

Giải thích: "Xuất sinh" (出生) còn gọi là xuất thực, khi Tăng sĩ trước khi dùng bữa thường có nghi thức đem ít đồ ăn phân phát cho các quỷ thần. Xuất sinh nên đặt ở chỗ sạch.

"Sấn" (嚫) là tiếng Phạn. Đạt sấn là bài nói pháp sau khi Tăng đoàn dùng trai xong. Sấn tài hoặc sấn vật là phẩm vật cúng dường mà thí chủ dâng cúng lên. Phải biết rằng "đạt sấn"(噠嚫) là pháp thí của Tăng sĩ, "sấn vật" (嚫物) là tài thí của người đời. Đây là "hai điều pháp thí và tài thí mới thành công, phước tuệ song toàn mới thành Phật."

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Nhà đàn-việt là gì?

2. Oai nghi khi theo thầy đi ra, đi xa, trèo non, lội nước v.v… như thế nào?

3. Đến chùa lễ Phật, vì sao không được tự ý gõ mõ, chuông, khánh?

4. Đạt sấn là gì? Sấn vật là gì?

Chương 4
NHẬP CHÚNG
（入眾）

Dịch nghĩa: Không được tranh giành chỗ ngồi [với người]. Không ở chỗ ngồi, cười nói [với người đang ở đằng xa].

Phiên âm: Bất đắc tranh tọa xứ, bất đắc ư tọa thượng dao tương hô ngữ tiếu.

Hán văn: 不得爭坐處，不得於座上遙相呼語笑.

Giải thích: Thường vào chúng nhường chỗ, nếu giành chỗ ngồi, là người không hổ thẹn. Sống ở trong chúng có việc cần nên báo người khác, nên khảy móng tay cho người biết, nói nhỏ cho biết. Cười nói đằng xa đã mất oai nghi lại làm động tâm của đại chúng. Nếu nhìn không có người bên cạnh, nếu mình cười nói, tội càng thêm nặng. Luật quy định Sa-di vào chúng, không được ngồi cùng đại Sa-môn, ngoài pháp hội lớn. Cũng không được ngồi cùng với cư sĩ ngoài pháp hội lớn.

Dịch nghĩa: Sống trong tập thể,[1] làm mất oai nghi nên giấu cái xấu, biểu đạt cái đẹp. Không nên khoe khoang công trạng của mình.

Phiên âm: Chúng trung hữu thất nghi, đương ẩn ác dương thiện, bất đắc phạt lao hiển kỷ chi công.

[1] Bản Hán: Chúng trung (眾中), trong chốn tập thể.

Hán văn: 眾中有失儀，當隱惡揚善，不得伐勞顯己之功.

Giải thích: Che xấu người, bồi dưỡng phước đức của mình, biểu đạt cái thiện của Tăng sĩ làm tăng lòng tin của người. Nên nói: "Nếu muốn Phật pháp hưng thịnh, ngoại trừ Tăng sĩ cùng khen ngợi nhau."[2] Người xưa có nói: "Thật không đáng sợ! Sa-môn làm việc cho thường trụ và đại chúng, tự được phước báu." Nếu ta tự khoe khoang công lao của mình, tức tổn đức gặp người chê bai. Lão Tử dạy: "Ông không cần khoe, thiên hạ không ai tranh giành năng lực của ông. Ông không cần đấu, thiên hạ không ai tranh giành công lao với ông."

Dịch nghĩa: Bất kỳ chỗ nào, [mỗi khi đi ngủ] nên ngủ sau người, phải thức trước người.

Phiên âm: Phàm tại xứ, thụy bất tại nhân tiền, khởi bất tại.

Hán văn: 凡在處，睡不在人前，起不在人後.

Giải thích: Giải đãi, buông lung mới ngủ trước người ta, thức sau người khác. Nếu là chuyên tâm tu học[3] thì thức dậy, nằm ngủ, làm việc, nghỉ ngơi hòa cùng với đại chúng.

Dịch nghĩa: Mỗi khi rửa mặt, không dùng nhiều nước. Đánh răng, súc miệng: Cúi đầu phun nước, tránh phun trúng người.

Phiên âm: Phàm tẩy diện, bất đắc đa sử thủy, loát nha thổ thủy, tu đê đầu dẫn thủy hạ, bất đắc phún thủy tiễn nhân.

Hán văn: 凡洗面，不得多使水，刷牙吐水，須低頭引水下，不得噴水濺人.

Giải thích: Tiêu chuẩn dùng nước rửa mặt là lấy nước thấm vào khăn, sau khi rửa mặt, rửa sạch khăn lau mặt. Việc dùng nhiều nước lãng phí đồ của thường trụ, tổn phước báu nhất. Người xưa dạy rằng: "Nước nóng do người nấu, nước lạnh do người chọn, nếu

---

[2] Hán văn: Nhược hữu Phật pháp hưng, duy hữu Tăng tán Tăng (若欲佛法興，惟有僧讚僧).

[3] Kính nghiệp lạc quần (敬業樂群), chuyên tâm tu học.

không hiểu tu hành, dù phước như cát sông Hằng cũng tiêu." Đánh răng, súc miệng, cúi đầu khom lưng thì không phun trúng người.

Dịch nghĩa: Không được khạc nhổ ở tháp, chánh điện, tịnh thất, đất sạch và nguồn nước sạch; nên khạc chỗ khuất.

Phiên âm: Bất đắc cao thanh tỵ thế ẩu thổ, bất đắc ư điện tháp cập tịnh địa tịnh thủy trung thế thóa, đương ư tích xứ.

Hán văn: 不得高聲鼻洟嘔吐，不得於殿塔及淨地淨水中洟唾，當於僻處.

Giải thích: Nước mũi ngày xưa dùng "tỷ di" (鼻洟) còn nay dùng "tỷ thê" (鼻涕). Ẩu thổ (嘔吐) là khạc đàm, phun nước bọt v.v… Lớn tiếng hỉ mũi, khạc nhổ, làm động tâm mọi người. Khạc nhổ ở điện tháp, thần hộ pháp nóng giận. Khạc đàm mọi nơi, trái phép cấm, chịu phạt. Nên khạc nhổ ở chỗ khuất kín, hoặc lấy giấy vệ sinh gói lại để trong thùng rác. Sách *Thuật nghĩa* ghi: "Xưa có Tăng sĩ đêm ngồi tháp Phật, đột nhiên khạc nhổ, thấy thần hộ pháp đưa tay hứng lấy ở dưới ngọn đèn, vị Tăng sĩ đó khiếp sợ, trọn đời kiểm điểm."

Dịch nghĩa: Uống trà, ăn canh, không nên dùng tay vái chào người khác.

Phiên âm: Khiết trà thang thì, bất đắc chích thủ ấp nhân.

Hán văn: 喫茶湯時，不得隻手揖人.

Giải thích: Uống trà, ăn canh, dùng tay chào người là trái giờ. Đưa cánh tay lên là vô lễ, khó tránh được tội lỗi không cung kính.

Dịch nghĩa: Không được tẩy răng trước tháp Hòa thượng và A-xà-lê.

Phiên âm: Bất đắc hướng tháp tẩy xỉ, cập hướng Hòa thượng A-xà-lê đẳng.

Hán văn: 不得向塔洗齒，及向和尚阿闍黎等.

Giải thích: Khi đánh răng, không được hướng về tháp, cũng không hướng về thánh tượng. Đã không được hướng về Hòa

thượng, A-xà-lê cũng không được hướng về các đại đức trưởng lão và tôn khách v.v…

Dịch nghĩa: Khi nghe tiếng chuông, [Sa-di] chấp tay niệm thầm như sau:

Nghe tiếng chuông, phiền não nhẹ,
Trí tuệ lớn, bồ-đề tăng.
Lìa tù ngục, thoát lửa hầm,
Nguyện thành Phật, độ chúng sinh.

Án, già-la-đế-da sa-ha. (Bài kệ tụng một biến, chú tụng ba biến).

Phiên âm: Phàm văn chung thanh, hợp chưởng mặc niệm vân: văn chung thanh, phiền não khinh, trí tuệ trưởng, bồ đề sinh, ly địa ngục, xuất hỏa khanh, nguyện thành Phật, độ chúng sinh. Án, già-la-đế-da sa-ha (kệ nhất biến chú tam biến).

Hán văn: 凡聞鐘聲，合掌默念云：「聞鐘聲、煩惱輕，智慧長、菩提生，離地獄、出火坑，願成佛、度眾生。」唵，伽囉帝耶，莎訶（偈一遍咒三遍）.

Giải thích: Thường khi nghe tiếng chuông, liền chắp tay niệm thầm bài kệ và chú này, trừ đi tội nặng trong 50 tỷ kiếp sinh tử, theo *Kinh A-hàm*. Nếu nghe tiếng chuông trong khi nằm nên khởi thân niệm thầm. *Kinh Tạp thí dụ* dạy: "Khi nghe tiếng chuông không chịu ngồi dậy, các vị thiện thần hộ pháp sân giận, hiện đời tổn mất phước đức, trí tuệ, đời sau đọa làm thân con rắn."[4]

Nếu tự gõ chuông, nên niệm trước bài kệ "Nguyện tiếng chuông này vượt pháp giới…," tiếp đến niệm bài kệ gõ chuông.

Tổ Bách Trượng dạy: "Tùng lâm gõ chuông, sáng sớm gõ chuông, nhằm phá hôn trầm trong cơn đêm dài, chiều tối gõ chuông, nhằm nhổ nỗi khổ tối tăm trong cõi u minh. Do vậy, lúc gõ chuông nên đánh nhẹ, để tiếng vang lâu, âm trước sắp dứt, tiếp tục tiếng sau."

[4] Hán văn: Văn chung thanh bất khởi, hộ pháp thiện thần sân, hiện sinh tổn phước tuệ, hậu thế đọa xà thân (聞鐘聲不起，護法善神瞋，現生損福慧，後世墮蛇身).

Lúc trước, Hòa thượng Chí Công mượn mắt đạo cho Lương Vũ Đế khiến ông ấy thấy cảnh khổ địa ngục. Vua hỏi làm sao có thể dừng cảnh khổ địa ngục này? Hòa thượng Chí Công đáp: Chỉ nghe tiếng chuông, nỗi khổ tạm dừng. Vua ban chiếu chỉ các chùa trong thiên hạ gõ chuông với tiếng chậm rãi.

Kinh Tăng nhất A-hàm: "Nếu khi đánh chuông, nguyện các nỗi khổ trong mọi đường ác đều cùng dừng nghỉ."[5] "Nghe tiếng chuông phiền não nhẹ," khi nghe tiếng chuông, xoay cái nghe nghe về tự tính,[6] xóa bỏ đi "chủ thể nghe" (能聞, năng văn) và "đối tượng nghe" (所聞, sở văn) vắng lặng, nên phiền não nhẹ.

Tiếp tục lắng nghe, xóa đi năng giác (能覺) và sở giác (所覺), cảnh giới tịch diệt hiện ra trước mặt, vì thế trí tuệ tăng trưởng, bồ-đề sinh siêu vượt thế gian, nên gọi là "lìa địa ngục ra khỏi hầm lửa." Chứng được sự tròn sáng của mười phương, gọi là thành Phật. Được hai thù thắng nên có thể độ sinh được.

Dịch nghĩa: Không được cười nhiều. Nếu cười lớn tiếng, hoặc ợ ngáp to thì nên che miệng bằng tay áo mình.

Phiên âm: Bất đắc đa tiếu, nhược đại tiếu cập a khiếm, đương dĩ y tụ yểm khẩu.

Hán văn: 不得多笑，若大笑及呵欠，當以衣袖掩口.

Giải thích: Cười nhiều mất đi chánh niệm, cười lớn thì mất oai nghi. Ợ ngáp là tướng trạng của giải đãi và mệt mỏi, tất cả đều phải ngăn ngừa. *Kinh Tỳ-ni mẫu* ghi: "Khí có hai loại, một là thượng khí (上氣),[7] hai là hạ khí (下氣).[8] Thượng khí muốn phà, đừng há to miệng, xoay chỗ không người. Nếu khi hạ khí muốn sắp xì ra, không được phép xì ở giữa đại chúng, hãy tạo phương tiện đi ra bên ngoài, chỗ không người rồi xì, sau đó vào lại, đừng khiến mọi người chê

[5] Hán văn: Nhược đả chung thời, nguyện nhất thiết ác đạo chư khổ, tịnh giai đình chỉ (若打鐘時，願一切惡道諸苦，並皆停止).

[6] Phản văn văn tự tính (返聞聞自性). Đây là phương pháp tu của Bồ-tát Quán Thế Âm trong *Kinh Thủ Lăng-nghiêm*.

[7] Thượng khí (上氣), hơi thở tỏa ra từ miệng.

[8] Hạ khí (下氣), đánh rấm, xì hơi.

bai, khinh rẻ."[9]

Hơn nữa, khi vào điện tháp, không nên xì hạ khí. Ở trước Thượng tọa, Đại đức cũng không được xì hạ khí ra tiếng. *Đại Luật* ghi: "Nếu mắc gió thổi đến nên kiềm chế, nếu không nhịn được, nên xì bên đường dưới làn gió thổi. Nếu có hắt xì bên trong thiền phòng, không được tùy ý hắt xì lớn tiếng. Nếu hắt xì đến thì nên nén lại, dùng tay che mũi để hắt xì hơi, chớ để đờm mũi văng khắp mọi nơi."[10]

Dịch nghĩa: Không dùng đèn Phật làm vật của riêng. Khi thắp đèn, [nhang], dùng lồng che kín, chớ để côn trùng bay vào trong đèn.

Phiên âm: Bất đắc cấp hành. Bất đắc tướng Phật đăng tư tựu kỷ dụng. Nhược nhiên đăng đương hảo dĩ trạo mật phúc, vật linh phi trùng đầu nhập

Hán văn: 不得急行. 不得將佛燈私就己用. 若燃燈當好以罩密覆，勿令飛蟲投入.

Giải thích: Sa-môn đi đường, oai nghi đầy đủ, nhiếp sáu giác quan, nhìn đất cách bảy thước, chớ làm tổn hại đến trùng và kiến. Việc không cần thiết không được đi gấp. Đèn Phật dùng riêng cho mình, mất sự cung kính, phải đọa vào địa ngục tối tăm, đời đời mất đi sáng suốt trí tuệ. Che đèn là đang hộ sinh, giới thứ nhất đã nói cụ thể, chi tiết.

Dịch nghĩa: Dâng hoa cúng Phật, nên lấy hoa nở, không được ngửi trước. Khi hoa héo tàn mới cúng hoa mới. [Hoa bị] héo tàn không giẫm đạp lên, đặt ở chỗ khuất.

---

[9] Hán văn: Khí hữu nhị chủng, nhất thượng nhị hạ, thượng khí nhược xuất thì, mạc đương nhân trương khẩu linh xuất, yếu hồi hướng vô nhân xứ. Nhược hạ khí dục xuất thì, bất đắc tại chúng trung xuất, nghi tác phương tiện ngoại xuất, chí vô nhân xứ, nhiên hậu lai nhập, mạc sử chúng cơ ô tiện (氣有二種，一上二下，上氣若出時，莫當人張口令出，要迴向無人處。若下氣欲出時，不得在眾中出，宜作方便外出，至無人處，然後來入，莫使眾譏污賤).

[10] Hán văn: Nhược cấp hạ phong lai đương chế, nhược bất khả nhẫn giả, đương hạ đạo tại hạ phong phóng chi. Nhược tại thiền phòng trung đế giả, bất đắc phóng tứ đại đế, nhược đế lai thời, đương nhẫn. Dĩ thủ yểm tỵ nhi đế, vật linh thế thóa xuất tán (若急下風來當制，若不可忍者，當下道在下風放之。若在禪房中噦者，不得放恣大噦，若噦來時，當忍。以手掩鼻而噦，勿令涕唾出散).

Phiên âm: Cung Phật hoa, thủ khai viên giả, bất đắc tiên khứu. Trừ nuy giả phương cung tân giả. Nuy giả bất đắc khí địa tiễn đạp, nghi trí bình xứ.

Hán văn: 供佛華，取開圓者，不得先齅. 除萎者方供新者. 萎者不得棄地踐踏，宜置屏處.

Giải thích: Dâng cúng hoa lên cho Phật, lấy hoa vừa nở, từ lúc mới nở và lúc héo tàn, đều không được dùng. Ngửi trước và giẫm đạp đều là không cung kính. Chỗ khuất là chỗ không có người đi. Trước tiên, đặt ở chỗ khuất, sau khi chất thành đống lên, nên dùng đất che lại. *Kinh Cần dùng nhất* (要用最經) ghi: "Mũi ngửi mùi thơm, do giảm mùi thơm, không có chánh báo phước đức, đọa vào địa ngục Ba-đầu-ma, đời đời lỗ mũi không có hương vị."[11] *Kinh Nhật vân* chép: "Hương khói chưa hết mà đặt trên đất, mắc tội bỏ phí, đọa vào địa ngục phân tiểu suốt năm trăm kiếp."[12]

Dịch nghĩa: Bất kỳ ai gọi, không được không đáp. Khi nghe người gọi, dùng câu niệm Phật để đáp lại người.

Phiên âm: Bất đắc văn hô bất ưng. Phàm hô câu nghi dĩ niệm Phật ưng chi

Hán văn: 不得聞呼不應. 凡呼俱宜以念佛應之.

Giải thích: Nghe đến tiếng gọi, lập tức trả lời. Nhưng không được trả lời "sao thế" (嗄) hoặc "a" (啊). Cần đáp: "A-di-đà Phật," vì sao thế? Điều này biểu thị sự không quên gốc. Cha mẹ sinh ra sắc thân này, Như Lai làm tăng trưởng huệ mạng ta, mãi ra biển khổ, nên phải thường nhớ nghĩ ân đức của Phật. Hơn nữa, niệm A-di-đà mà không niệm Phật Thích-ca, do hiếu kính thầy mình, vâng theo lời di giáo, không dám làm trái. Do Phật bổn sư dạy ta tín, nguyện, niệm Phật, cầu sinh Tây phương, là người đệ tử, theo lý phải vâng làm theo.

---

[11] Hán văn: Tỵ khứu hương giả, do giảm hương khí, vô kỳ phước đức chính báo, đọa ba đầu ma địa ngục, thế thế tỵ căn vô hương vị (鼻齅香者，由減香氣，無其福德正報，墮波頭摩地獄，世世鼻根無香味).

[12] Hán văn: Hương yên vị tận phóng địa, đắc việt khí tội, ngũ bách tuế đọa phân niệu địa ngục (香烟未盡放地，得越棄罪，五百歲墮糞尿地獄).

Dịch nghĩa: Khi lượm của rơi, báo thầy tri sự.

Phiên âm: Phàm thập di vật, tức đương bạch tri sự Tăng.

Hán văn: 凡拾遺物，即當白知事僧.

Giải thích:Nếu không thưa trình thầy tri sự hoặc thưa thầy bổn sư cũng được. Nên đem những đồ nhặt được giao cho phòng kho của thường trụ bảo quản lý, đợi đến khi chủ nhân đến nhận lãnh về. Nếu không có người lãnh nhận, nên vào thường trụ, không được cất giấu riêng tư. Hiện giờ, trên tờ báo thường có thể nhìn thấy những người tâm thiện ở đời lượm vàng không giấu giếm, giao trả lại chủ nhân trên tờ báo. Nếu Sa-môn lượm của rơi rồi cất giấu còn tham lam hơn cả người thế tục rồi.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Không được kết bạn với Sa-di nhỏ.

Phiên âm: (Phụ) bất đắc dữ niên thiểu Sa-di kết hữu.

Hán văn:（附）不得與年少沙彌結友.

Giải thích: Sa-di tuổi nhỏ này chỉ cho những Sa-di nhỏ không hiểu chuyện. Kết giao với anh ấy, cứ làm việc lo ra, có tổn không có lợi ích nên không được kết giao. *Giới Kinh* nói: "Giới của Sa-di, trọn hết suốt đời, không được kết bạn chẳng phải hiền giả, không tôn sùng người chẳng phải Thánh, không được kết giao, qua lại với những người con bất hiếu, đồ tể, săn bắt, trộm cắp, nghiện rượu, chí hướng đường tà, làm trò hung hiểm, tổn giảm đạo hạnh."[13]

Dịch nghĩa: Không được may, [mua] quá nhiều pháp phục. Nếu dư pháp phục thì nên xả bỏ.

Phiên âm: Bất đắc tam y cẩu giản. Bất đắc đa tác y phục, nhược hữu dư đương xả.

Hán văn: 不得三衣苟簡. 不得多作衣服，若有餘當捨.

[13] Hán văn: Sa-di chi giới, tận hình thọ, phi hiền bất hữu, phi thánh bất tông, bất hiếu chi tử, đồ nhi lạp giả, thâu đạo thị tửu chi đồ, chí thú tà tích, lí hành hung hiểm, bất đắc giao du vãng lai, khuy tổn đạo hạnh (沙彌之戒，盡形壽，非賢不友，非聖不宗，不孝之子，屠兒獵者，偷盜嗜酒之徒，志趣邪僻，履行凶險，不得交遊往來，虧損道行).

Giải thích: Ba y (三衣, tam y) là ba loại cà-sa của Tỳ-kheo, chỉ cất giữ, vốn để người nhận biết tướng mạo ruộng phước và những đồ cần thiết để chuẩn bị thọ giới Tỳ-kheo, chẳng phải đồ mặc hiện tại. Sa-di nên mặc pháp y lụa trơn, không được khoác ba y. *Luật Căn bản* dạy: "Những người cầu tịch,[14] vải trơn là y, khoác y năm điều, tội thật sâu dày."[15] Đối với việc cất giữ ba y, không chỉ Sa-di, người cư sĩ tại gia cũng nên cất giữ. *Giới bổn Bồ-tát tại gia* chép: "Nếu không cất giữ y Tăng-già-lê, y bát, tích trượng thì phạm tội mất ý."[16]

Người xuất gia treo quần, áo dài, quần áo mặc thường ngày chỉ cần đủ để giặt và thay là được rồi. Không được may nhiều, vì nhiều y nhiều phiền lụy, cản trở đạo nghiệp. Nếu có người đến bố thí thì pháp y dư nên bố thí cho người khác. Thiền sư Phật Giám (佛鑒禪師) dạy: "Thầy tôi tiết kiệm [vì sợ phung phí sẽ làm] cản trở đạo nghiệp. Một bao đựng bát, một túi đựng dép, trăm ngàn lỗ vá, không nỡ bỏ đi.

Có vị Thượng tọa là Nam Tuyền Ngộ, tặng ngài y nâu, thưa rằng có được từ nước ngoài, mùa đông mặc ấm, mùa hạ mặc mát. Thầy tôi đáp lại: "Mùa đông tôi có tro củi làm y, mùa hạ thì có gió tùng, bóng trúc, cần này làm gì? Sau cùng không nhận." Chiếc y cao quý cản trở tu đạo, xin nguyện các bậc hậu học bỏ đi.

Dịch nghĩa: Không được mua sắm vải tơ, phất trần tinh xảo, đẹp đẽ và các đồ chơi, hóa trang giang hồ,[17] làm hề cho người.

Phiên âm: Bất đắc biện tinh trí thao phất, ngoạn khí đẳng, trang điểm giang hồ, thủ tiếu thức giả.

Hán văn: 不得辦精緻絛拂、玩器等，粧點江湖，取笑識者.

Giải thích: Giang hồ là những thầy lang bán thuốc, đi trong

[14] Ở đây chỉ cho Sa-di.

[15] Hán văn: Cầu tịch chi đồ, mạn điều thị phục, triếp phi ngũ điều, thâm vi tội lãm (求寂之徒，縵條是服，輒披五條，深為罪濫).

[16] Hán văn: Nhược bất trừ súc tăng-già-lê, y, bát, tích trượng, đắc thất ý tội (若不儲蓄僧伽黎、衣、鉢、錫杖，得失意罪).

[17] Bản Hán: Trang điểm giang hồ (妝點江湖), tức trang điểm như người đời.

giang hồ, nói lời thật nhưng bán thuốc giả, lừa gạt người đời. Đây là ví dụ về Sa-môn có ngoại hình trang nghiêm, nhưng không có hành trì trong nội tâm. Nếu là cao tăng thật sự thì tu phải giản dị, kiểm thúc thân tâm. Những Tăng Ni lo sắm vải lụa, phất trần tinh xảo, làm bộ làm tịch, một khi bị người trí nhìn thấu được thì không đáng một xu.

Dịch nghĩa: Không mặc sắc phục, quần áo trang sức như người thế tục.

Phiên âm: Bất đắc trước sắc phục, cập loại tục nhân y sức đẳng.

Hán văn: 不得著色服，及類俗人衣飾等.

Giải thích: Sắc phục tức năm màu quần áo: đỏ, vàng, lam, trắng, đen v.v… Những màu sắc tươi đẹp và giống với màu của thế tục đều không được mặc, nên mặc y hoại sắc. Sắc phục của người thế tục, nếu pháp phục cùng loại, có cùng màu như đỏ, vàng, trắng, đen v.v… cùng kiểu cách với người thế tục như quần tây. *Kinh Phạm võng* chép: "Pháp phục Tỳ-kheo mặc phải khác trang phục ở Trung Quốc."[18] Hơn nữa, không được mặc quần áo tơ nhung, lụa là.

Dịch nghĩa: Không được vắt y với tay bị dơ.

Phiên âm: Bất đắc bất tịnh thủ đáp y.

Hán văn: 不得不淨手搭衣.

Giải thích: Chữ "y" này chỉ cho cà-sa tơ lụa của Sa-di. Kính y như kính tháp, nên cần tay sạch giữ gìn. Nếu tay cầm qua hạ y, vớ tất và gãi đầu, xoa bóp chân v.v… đều phải rửa tay rồi sau vắt y.

Dịch nghĩa: Khi lên chánh điện, phải buộc ống quần.

Phiên âm: Phàm thượng điện, tu thúc phược khố miệt, bất đắc phóng ý tự tiện.

Hán văn: 凡上殿，須束縛褲襪，不得放意自便.

---

[18] Hán văn: Tỳ-kheo sở trước y phục, ưng dữ kỳ quốc thổ tục phục hữu dị (比丘所著衣服，應與其國土俗服有異).

Giải thích: Chỉ sợ dưới thân có đồ dơ rơi xuống đất Thánh, nên cần thắt buộc ống quần. Nếu cùng tiểu đồng ở lúc khác, khỏi buộc thì không có lỗi. *Kinh A-hàm* dạy: "Một vị Tỳ-kheo không buộc ống quần, lông ở hạ bộ, rơi xuống trên đất, thần hộ pháp đem xa bốn mươi dặm." Hãy cẩn thận nhé!

Dịch nghĩa: Không được buông lung, không chạy lăng xăng, không được nói nhiều.

Phiên âm: Bất đắc nhàn tẩu, bất đắc đa ngôn.

Hán văn: 不得閒走，不得多言.

Giải thích: Chạy long nhong, bỏ phế ngồi thiền và tụng niệm, nói nhiều tha hồ khẩu nghiệp, đều không được phép.

Dịch nghĩa: Không được ngồi xem mọi người làm việc, [còn mình] lánh nặng tìm nhẹ.

Phiên âm: Bất đắc tọa thị đại chúng lao vụ, tỵ lãn thâu an.

Hán văn: 不得坐視大眾勞務，避懶偷安.

Giải thích: Đại chúng làm việc, nên giúp đỡ mọi người một cách tận tâm, tận lực. Không để mọi người làm, còn mình ở không. Không để người làm việc khó, còn mình thì dễ. Không được người trước, còn mình phía sau nhằm cố tình trì trệ. Không để người làm nặng, mình làm nhẹ, ngoại trừ sức lực không cho phép. Nếu ngồi xem mọi người làm còn mình ở không là người không biết hổ thẹn, lánh nặng tìm nhẹ, tổn phước đức nhất.

Dịch nghĩa: Không được tự ý: Lấy tre, gỗ, hoa, rau cải, thức ăn, thức uống, vật dụng của bốn phương Tăng.[19]

Phiên âm: Bất đắc tư thủ chiêu đề trúc mộc, hoa quả, sơ thái, nhất thiết ẩm thực, cập nhất thiết khí vật đẳng.

Hán văn: 不得私取招提竹木、花果、蔬菜，一切飲食，及一切器物等.

---

[19] Sanskrit: *Catur-diśa*, Pali: *Catu-disa,* Hán dịch: chiêu-đề (招提), tứ phương (四方), tứ phương Tăng (四方僧), ở đây có nghĩa là vật dụng của Tăng sĩ.

Giải thích: Chiêu-đề (S. *Catur-diśa*, P. *Catu-disa*) có nghĩa là bốn phương. *Tăng sử lược* chép: "Vua Đại Vũ thời hậu Ngụy, sáng lập già-lam, gọi là chiêu-đề." Mở rộng nghĩa này, vật chiêu-đề là vật của bốn phương Tăng, hoặc vật của Tăng đoàn thường trụ. Tự ý lấy đồ của thường trụ dùng, hoặc vì tình cảm riêng đều phạm tội trộm cắp.

Giới Kinh dạy: "Nếu có những thứ để lấy, nên thưa với người tri sự." Xưa có Thiền sư Tăng Chiếu (僧照禪師) là bậc nhất về thiền định khổ hạnh, thực hành Pháp Hoa tam-muội, cảm ứng được Bồ-tát Quán Thế Âm thuyết pháp, được biện tài vô ngại. Lại thấy Bồ-tát Phổ Hiền cưỡi voi trắng, phóng ánh sáng, chứng minh công đức. Ông ấy từng lấy một dúm[20] muối làm thức uống, tuy có chút ít nhưng không đáng kể. Ba năm sau khi hành pháp sám hối, đột nhiên thấy việc dùng muối ăn lên đến 10 hộc,[21] mới hoảng hốt lớn, vội bán y mua muối, để đền bù lại, tội kia mới diệt.

Vào năm Đại Nghiệp thứ hai của vua Tùy Dương (隋煬), thầy Đạo Minh chết và thầy Huyền Tự (玄緒) cùng phòng, chiều tối đi ra ngoài, đột nhiên thấy ngôi chùa liền vào bên trong, gặp Đạo Minh, hình trạng và thường ngày giống nhau. Nhưng thấy cháo mà chúng Tăng ăn đều màu máu đỏ, thân thể như bị lửa thiêu. Huyền Tự thấy liền sinh tâm sợ hãi, hỏi duyên cớ vì sao?

Đạo Minh đáp rằng: "Đây là địa ngục. Tôi lúc xưa vì lấy một bó củi của Tăng đoàn nấu màu nhuộm, chưa từng đền trả, nên đọa địa ngục, phải chịu một năm tội đốt chân." Vén y để nhìn, thấy từ gối ông ấy trở xuống cháy đen. Thầy ấy còn dạy: "Xin ngài thay tôi mua một bó củi đền trả thường trụ và viết một bộ *Kinh Pháp Hoa*, có thể diệt khổ." Huyền Tự nhận lời rồi quay về chùa, vội thực hiện liền. Khi quay về tìm lại ngôi chùa đó, không còn thấy gì nữa. Chúng tôi đã nghe hai vụ án này, tự nên cảnh giác, cẩn thận để không vi phạm.

Dịch nghĩa: Không được bàn chuyện: Chính phủ, chính trị

[20] Toát (撮), tầm khoảng 256 hạt thóc.
[21] Hộc (斛), bằng 10 đấu.

được hay tổn thất,[22] việc tốt hay dở, sở trường, sở đoản[23] của người tại gia.[24]

Hán văn: 不得談說朝廷公府政事得失，及白衣家長短好惡.

Giải thích: "Triều đình công phủ" (朝廷公府) tức cơ quan chính phủ ngày nay. "Nhà bạch y" (白衣家) tức nhà thế tục, nhà cư sĩ. Khi bàn về việc được và mất của chính phủ thi hành và nói về đúng sai của nhà thế tục đều làm rối đạo tâm, dễ chuốc họa, nên không được nói.

Dịch nghĩa: Khi xưng tên mình, nên dùng pháp danh. Không dùng từ "tôi" hoặc từ "tiểu Tăng."

Phiên âm: Phàm tự xưng, đương cử nhị tự pháp danh, bất đắc vân ngã cập tiểu tăng.

Hán văn: 凡自稱，當舉二字法名，不得云我及小僧.

Giải thích: Pháp danh là [tên đặt cho] đệ tử của đấng Pháp Vương, nối tiếp tông phái tổ sư. Xưng hô pháp danh là lễ độ của Thích tử Sa-môn, biểu thị sự khác biệt với người đời. Cách xưng gọi tôi, có phần hơi cao ngạo. Nếu xưng tiểu Tăng, lại quá khiêm tốn. Huống hồ Tăng sĩ là người nối tiếp huệ mạng của đức Phật, ruộng phước cho trời người, sao được gọi là nhỏ.

Khi xưa Tăng Chung (僧鍾) thấy vua Tề Vũ (齊武帝), tự xưng bần đạo. Vua liền đáp rằng: Gọi tên cũng không sao. Vua lại hỏi Vương Kiệm (王儉), Sa-môn đời trước, xưng hô vua bằng gì? Có ngồi trên chánh điện không? Kiệm trả lời rằng: Phật pháp chưa hưng thịnh vào đời Hán Ngụy, không thấy truyền lại. Về sau Phật pháp có chút hưng thịnh, các Sa-môn đều xưng hô mình là bần đạo, được ban ghế ngồi. Từ khi Đường Túc Tông mời Tăng Ni vào triều yết kiến không cần xưng thần (臣), sau này cũng vậy.

---

[22] Bản Hán: Đắc thất (得失), được và mất.

[23] Bản Hán: Trường đoản hảo ố (長短好惡), sở trường, sở đoản, việc tốt, việc xấu.

[24] Bản Hán: Bạch y gia (白衣家), nhà cư sĩ áo trắng, ở đây chỉ chung cho người tại gia.

Dịch nghĩa: Không được tranh chấp các việc nhỏ nhặt. Nếu gặp chuyện lớn không kham nhẫn được thì nên thảo luận[25] trong sự ôn hòa. Nếu thấy không ổn, giả từ rời đi. Nổi nóng, thô tháo chẳng phải là Tăng sĩ tốt.

Phiên âm: Bất đắc nhân tiểu sự tranh chấp, nhược đại sự nan nhẫn giả, diệc tu tâm bình khí hoà, dĩ lý luận biện, bất khả, tắc từ nhi khứ. Động khí phát thô, tức phi hảo tăng dã.

Hán văn: 不得因小事爭執，若大事難忍者，亦須心平氣和，以理論辯，不可、則辭而去. 動氣發粗，即非好僧也.

Giải thích: Trong sáu phép hòa hợp Tăng đoàn, nhẫn nhục là bậc nhất. Chuyện nhỏ nhịn không được, làm rối toàn cục. Chuyện lớn nếu nhịn được thì chuyện lớn hóa nhỏ. Nếu chuyện lớn khó nhịn, cần sự thảo luận, nên chú ý, khẩu khí phải hòa bình, thái độ phải khiêm tốn. Nếu đối phương không tiếp nhận thì khéo ăn nói.

Giới Kinh chép: "Cẩn thận không nóng, khen người làm đúng, còn mình thiếu sót, thấy có tranh đấu, hai bên nói hòa, nếu không nương tựa, phương tiện né tránh." *Đại Luật* ghi rằng: "Người không nhẫn nhục có năm lầm lỗi: (i) Tăng trưởng hung ác, (ii) Hối hận sau này, (iii) Nhiều người không mến, (iv) Tiếng ác đồn xa, (v) Chết đọa đường ác."[26] Chỉ một chữ "nhẫn" (忍), nói thì dễ, trên thực tế làm thì khó. Phải là người có sức chịu đựng, mới có thể chế ngự tâm mình. Nếu sức lực yếu đuối thì bị người khác cuốn trôi vào nước quỷ La-sát.

CÂU HỎI KIỂM TRA:

1. Sa-di không được ngồi chung với Tỳ-kheo lớn và cư sĩ bạch y. Với những lý do hợp lý nào thì có thể mở bày phương tiện?

---

[25] Bản Hán: Dĩ lý luận biện (以理論辯), trao đổi bằng lý luận.

[26] Hán văn: Bất nhẫn nhục nhân hữu ngũ quá: nhất, hung ác tăng trưởng; nhị, sự hậu hối hận; tam, đa nhân bất ái; tứ, ác thanh lưu bố; ngũ, tử đọa ác đạo (不忍辱人有五過：一、兇惡增長。二、事後悔恨。三、多人不愛。四、惡聲流布。五、 死墮惡道).

2. Sống chung với mọi người, thấy người khác mất oai nghi, nên phải làm gì?

3. Khi rửa mặt, rửa tay vì sao không được dùng nhiều nước?

4. Oai nghi của đánh răng nên như thế nào?

5. Hãy viết chính tả bài kệ và thần chú "nghe tiếng chuông"?

6. Khi cười lớn và ngáp làm sao bảo vệ và giữ gìn được oai nghi?

7. Khi nghe gọi tên, nên trả lời ra sao?

8. Không nhẫn nhục có năm lỗi lầm nào?

Chương 5
ĂN UỐNG VỚI MỌI NGƯỜI
（隨眾食）

Dịch nghĩa: Khi nghe tiếng kẻng[1] liền chỉnh y phục. Trước khi ăn uống, [lắng tâm] chú nguyện, một cách cung kính.

Phiên âm: Văn kiền trùy thanh, tức đương chỉnh y phục. Lâm thực chú nguyện, giai đương cung kính.

Hán văn: 聞犍搥聲，即當整衣服.　臨食咒願，皆當恭敬.

Giải thích: Cổ đức dạy: Theo mọi người cùng ăn sẽ được giải thoát, gồm tám nghĩa:

1. Tiếng ván vừa vang, không được giải đãi (聲板即赴，不懈怠故).

2. Phẩm vật có sẵn, không cần tốn sức (供養現成，得省力故).

3. Xem như bình đẳng, không người và tôi (作平等觀，無人我故).

4. Dẹp các trò đùa, chỉ giữ chánh niệm (息諸戲論，存正念故).

5. Quán tưởng đúng pháp, nhập vào lý sâu (如法觀想，深入理故).

[1] Sanskrit: *Ghanta*. Hán phiên âm: (揵搥), có nghĩa là chuông, khánh, linh báu, mõ v.v…

6. Không tách chúng ăn, nhằm để chấm dứt nghi ngờ, phỉ báng (不偏眾食，絕疑謗故).

7. Đắng ngọt cùng chịu, không được lựa chọn (甘苦同受，無揀擇故).

8. Cử chỉ oai nghi, không được buông lung. Có tám lợi ích trên, cho nên Sa-môn nên theo mọi người ăn chung (起止威儀，不放逸故).

"Kiền chùy" (C. 揵搥, S. *Ghanta*) là tiếng phát ra từ việc đánh lên trên miếng gỗ hoặc đá. Chùa bên Thiên Trúc [tức Ấn Độ], việc đánh miếng gỗ để tập họp đại chúng được gọi là "tý-tra kiền chùy" (臂吒犍搥). Sách *Thích thị yếu lãm* ghi: "Chỉ cho chuông, khánh, miếng đá, miếng gỗ, mõ, cái thớt, có âm thanh là có thể tập họp đại chúng, đều gọi là kiền chùy."

Nghe tiếng kiền-chùy liền chỉnh sửa pháp phục, chuẩn bị theo đại chúng đến trai đường, đúng giờ, tránh vội vã. "Chú nguyện sắp ăn" (臨食咒願, lâm thực chú nguyện) chỉ cho niệm cúng, xướng Tăng-bạt trước khi ăn và tụng kệ, thần chú sau khi ăn, đều nên khởi tâm cung kính, mới có thể tiêu thụ cúng dường, vì thí chủ gieo trồng phước.

Dịch nghĩa: Cơm dùng cúng thí,[2] không quá bảy hạt. Nếu dùng mì cúng không hơn một tấc. Với bánh màn thầu[3] không quá móng tay.

Phiên âm: Xuất sinh, phạn bất quá thất lạp, miến bất quá nhất thốn, man đầu bất quá chỉ giáp hứa, đa tắc vy tham, thiểu tắc vy khan. Kỳ dư sơ thái đậu hủ bất xuất.

Hán văn: 出生，飯不過七粒，麵不過一寸，饅頭不過指甲許，多則為貪，少則為慳. 其餘蔬菜豆腐不出.

Giải thích: Xuất sinh cần cơm, mì, màn thầu, nếu dùng rau cải, trái cây v.v… quỷ thần không ăn được, nên không cần cúng. Sách *Sự Sao* (事鈔) ghi: "Xuất sinh hoặc tùy theo tình huống mà bày trí. Theo *Luật Tứ phần* (四分律), khi ăn Phật bảo Tỳ-kheo hoặc người,

[2] Bản Hán: Xuất sanh phạn (出生飯), cơm cúng thí cho quỷ thần (出眾生食).

[3] Bản Hán: Man đầu (饅頭), bánh màn thầu.

phi nhân nên bố thí cho chúng được ăn dù chỉ là một miếng. *Luận Trí Độ* (智度論) ghi: Khi lúc mới ăn, dâng Tam bảo trước, rồi dâng bốn chúng."

Kinh Niết-bàn (涅槃經) ghi: "Loài quỷ hoang dã, thọ giới không giết, không được ăn thịt mỗi khi đói khát. Phật bảo rằng: Tùy nơi có Phật pháp, bố thí thức ăn. Nếu có chỗ ở, mà không bố thí là quyến thuộc ma, chẳng phải là đệ tử của Như Lai."[4] *Luật Căn bản* (根本律) ghi: "Mẹ con loài quỷ sau khi thọ giới từ đức Phật xong, Phật bảo tất cả đệ tử sống ở Nam Thiệm Bộ Châu, cứ mỗi lần ăn, bố thí thức ăn cho các chúng sinh. Bày mâm thức ăn, hô tên [quỷ mẫu] và năm trăm con, đều được no đủ. Các chúng sinh khác trong đời hiện tại, sông biển, rừng núi, các chúng quỷ thần, đều nên vận tâm, khiến cho no đủ."[5]

Dịch nghĩa: Thông thường cúng thí, [chủ lễ] đặt bát trong lòng bàn tay, niệm bài kệ sau:

Hỡi các vị quỷ thần
Nay tôi cúng các ông
Món này khắp mười phương
Quỷ thần cùng chung hưởng.

Phiên âm: Phàm xuất sinh, an tả chưởng trung, tưởng niệm kệ vân: nhữ đẳng quỷ thần chúng, ngã kim thi nhữ cung, thử thực biến thập phương, nhất thiết quỷ thần cộng.

Hán văn: 凡出生，安左掌中，想念偈云：汝等鬼神眾，我今施汝供，此食遍十方，一切鬼神共.

---

[4] Hán văn: Nhân khoáng dã quỷ thâu bất sát giới, bất đắc nhục thực cơ khốn, Phật sắc tùy hữu Phật pháp xứ, tất thi kỳ thực. Nhược hữu trú xứ, bất thí thực giả, thị ma quyến thuộc, phi Phật đệ tử (因曠野鬼受不殺戒，不得肉食饑困，佛敕隨有佛法處，悉施其食。若有住處，不施食者，是魔眷屬，非佛弟子).

[5] Hán văn: Quỷ tử mẫu tùng Phật thâu giới dĩ, Phật lệnh Nam Thiệm Bộ Châu sở hữu đệ tử, mỗi ư thực thứ, thi chúng sinh thực, ư Tăng hành mạt, thiết thực nhất bàn, hô kỳ danh tự cập ngũ bách tử, giai lệnh bão túc. Tịnh dư hiện tại chúng sinh, sơn lâm hà hải, chư quỷ thần đẳng, giai tất vận tâm, lệnh kỳ bão túc (鬼子母從佛受戒已，佛令南瞻部洲所有弟子，每於食次，施眾生食，於僧行末，設食一盤，呼其名字及五百子，皆令飽足。並餘現在眾生，山林河海，諸鬼神等，皆悉運心，令其飽足).

Giải thích: Đồ của xuất sinh, mang đặt trên bàn cúng xuất sinh. Nếu không có bàn thì đặt trên đá hoặc chỗ sạch sẽ đều được, nhưng không đặt dưới gốc cây đào và cây lựu. Niệm bài kệ sau: "Hỡi các vị quỷ thần, nay tôi cúng các ông" Nương vào oai lực của Phật và thần chú, mời gọi tên và bố thí pháp thực. "Món này khắp mười phương, quỷ thần cùng chung hưởng." Các chúng quỷ thần mỗi người một phương mà pháp thực này cũng đầy khắp mười phương, khiến họ cùng được bữa cơm pháp vị, để được no đủ. Việc làm này là bố thí bình đẳng, còn niệm thí vô giá và phổ cúng dường chân ngôn mỗi thứ bảy biến.Việc quá tốt lành!

Sách *Cựu thí dụ* và *Luật Tạp sư* ghi: "Khi ăn, Tỳ-kheo không được ăn hết, để sót dư lại, rộng thí chúng sinh, chớ bỏ loài nào." Dựa vào lời dạy này, tích này chỉ cho các Tỳ-kheo xưa ở Ấn Độ, mỗi người khất thực đều nói. Đối với Tỳ-kheo ở Trung Quốc hôm nay, nấu một nồi cơm, ăn chung một bàn, trước khi ăn đều cúng xuất sinh. Đây có phải chừa lại thức ăn dư để rộng bố thí các loài chúng sinh không? Tôi không biết rõ, không biết nói sao, còn đợi các đại đức quyết định.

Sách *Truyện cảm thông* (感通傳) ghi: "Xưa tổ Đạo Tuyên giáo hóa ở đời, không ăn hương khói của nhân gian, không nhận phẩm vật của trời người. Có một ngày tổ Đạo Tuyên hỏi các vị thiên nhân rằng: Bần đạo tu hành có đức độ gì, dám làm phiền các vị trời mang phẩm vật lên cúng? Thiên nhân đáp rằng: Ngày xưa, khi làm Sa-di, mỗi lần cúng xuất sinh thí các loài hữu tình, chúng con đều được nếm vị pháp thực, được thoát chỗ khổ, được thân của trời. Vì thế chúng con thường xuyên được ân đức ban pháp nhủ của đại sư, tế độ chúng con, nay đến đền đáp." Từ đây thấy được, khi cúng xuất sinh, nên chí thành quán tưởng, hồi hướng chúng sinh trong pháp giới, cùng thành Phật đạo. Công đức đó không thể nghĩ bàn.

Dịch nghĩa: [Trước khi] ăn cơm, quán tưởng năm điều: Một xem phước đức bản thân, có bằng với lượng thức ăn cúng dường?

Phiên âm: Phàm dục thực, tác ngũ quan tưởng: nhất, kế công đa thiểu, lượng bỉ lai xứ.

Hán văn: 凡欲食，作五觀想：一、計功多少，量彼來處.

Giải thích: Làm năm phép quán khi sắp ăn, dùng bữa trong chánh niệm. "Kế công" (計功) là tính đến công lao của [người] nấu thức ăn. *Luận Trí độ* ghi: "Nghĩ về thức ăn đều do trồng trọt, diệt sạch[6] [sâu bọ], thu hoạch, giã nghiền, đào thải, nấu nướng mà thành, công sức quá nhiều. Tính ra một bát thức ăn là sự tập hợp mồ hôi của công nhân, nông phu, ăn ít mồ hôi nhiều, vào cổ biến. Nếu ta tham lam, sẽ đọa địa ngục, nuốt hòn sắt nóng, ra làm động vật, để trả nợ xưa."[7] Tính về chỗ có được của nó, theo *Luật Tăng kỳ* ghi: "Phật bảo Tỳ-kheo, một hột cơm này, từ bao công sức, thí chủ vì phước, giảm khẩu phần ăn, từ vợ và con, mà đến bố thí."[8] Mỗi lần chúng ta sắp ăn, làm phép quán tưởng này mới cảm thấy được nếu không tu hành, một hột khó trôi.

Dịch nghĩa: Hai xem công đức tu nhân, vẹn tròn, xứng đáng cúng dâng, khi dùng?

Phiên âm: Nhị, thốn kỷ đức hành, toàn khuyết ưng cung

Hán văn: 二、忖己德行，全缺應供.

Giải thích: "Thốn độ" (忖度) ngẫm nghĩ và đo lường tỉ mỉ. Đức hạnh, *Châu Lễ Địa Quan* ghi: "Cách gọi đức hạnh, trong và bên ngoài, đức nằm trong tâm, thi hành là hạnh." Cũng có thể hiểu đạo đức và hành trì. Nên tự đo nghĩ, đức hạnh của mình như không giữ giới, ngồi thiền, tụng kinh, làm việc tam bảo, gọi là đức hạnh thiếu sót, thì không nên dùng bữa.

Kinh Tỳ-ni mẫu (毗尼母經) ghi: "Nếu không ngồi thiền, tụng

---

[6] Vân trừ (耘除), đồng nghĩa "sản trừ" (鏟除), diệt sạch, xóa sạch.

[7] Hán văn: Tư duy thử thực, nhân khẩn thực, vân trừ, thu hoạch, thung ma, đào thải, xuy chử nhi thành, dụng công thậm đa. Kế nhất bát chi thực, nông phu công nhân lưu hãn hợp tập, thực thiểu hãn đa, nhập yên biến ác. Ngã nhược tham tâm, đương đoạ địa ngục, đạm nhiệt thiết hoàn, xuất vy súc sinh, thường tha túc trái (思惟此食，因墾植、耘除、收穫、舂磨、淘汰、炊煮而成，用功甚多。計一鉢之食，農夫工人流汗合集，食少汗多，入咽變惡。我若貪心，當墮地獄，啖熱鐵丸，出為畜生，償他夙債).

[8] Hán văn: Phật cáo Tỳ-kheo, thử nhất lạp mễ, dụng bách công nãi thành, thi chủ vi cầu phước cố, giảm tự khẩu lộc, đoạt thê tử phần, nhi thi xả lai (佛告比丘，此一粒米，用百功乃成，施主為求福故，減自口祿，奪妻子分，而施捨).

kinh, không phụng sự cho Phật, Pháp và Tăng, nhận người tín thí, sẽ bị mắc đọa, bởi những phẩm vật."[9] Đại sư Thiên Thai (天臺大師) dạy: Dù là khất thực, ăn cùng mọi người, đều làm phép quán, nếu không thực hiện, chìm trong sinh tử."

Dịch nghĩa: Ba xa lầm lỗi, lìa tham.

Phiên âm: Tam, phòng tâm ly quá, tham đẳng vi tông.

Hán văn: 三、防心離過，貪等為宗.

Giải thích: "Phòng" (防) ở đây chỉ cho ngăn phòng, "quá" (過) là lỗi lầm. Trong lòng chúng sinh có vô số lỗi lầm, bắt nguồn từ tham, sân và si. Chính yếu là lìa xa lầm lỗi để không xảy ra tai họa. *Luận Minh liễu* (明了論) ghi: "Xuất gia trước hết cần phải ngăn ba lỗi lầm, đó là khởi lòng tham khi ăn hương vị cao cấp (thượng vị), khởi lòng sân khi ăn hương vị thấp nhất, khởi lòng si khi ăn hương vị trung bình. Đây không biết hổ thẹn, đọa ba đường ác." Sau khi làm phép quán này thì thọ thực, mới không có lỗi lầm.

Dịch nghĩa: Bốn xem như thuốc, phòng ngăn bệnh gầy.

Phiên âm: Tứ, chính sự lương dược, vi liệu hình khô.

Hán văn: 四、正事良藥，為療形枯.

Giải thích: Ăn uống nuôi sống thân mạng, như liều thuốc trị bệnh. Nếu không có thức ăn này thì hình thể khô héo, không cách gì làm đạo, cho nên thức ăn, đừng ham ngon lạ, chỉ cần nuôi sống, giữ gìn sức khỏe là được. *Kệ Tạp bảo tạng* ghi: "Thân này như xe, không lựa đẹp xấu, dầu thơm, son thối, như đồ đánh bóng."[10]

Điều này có nghĩa là hãy xem thân thể này như chiếc xe, thức ăn như dầu. Dầu thoa trơn trượt, chỉ mong trơn hơn, cần thơm tho gì? Thức ăn cũng vậy, nhằm để duy trì thể lực, đủ sức để làm đạo, đừng phân biệt tốt xấu.

---

[9] Hán văn: Nhược bất tọa thiền, tụng kinh, bất dinh Phật pháp tăng sự, thâu nhân tín thi, vi thi sở đọa (若不坐禪、誦經、不營佛法僧事，受人信施，為施所).

[10] Hán văn: Thị thân như xa, hảo ác vô trạch, hương du xú chi, đẳng đồng điệu hoạt (是身如車，好惡無擇，香油臭脂，等同調滑).

Dịch nghĩa: Năm vì đạo nghiệp sáng ngời, Trả ơn thí chủ, giúp đời an vui.

Phiên âm: Ngũ, vi thành đạo cố, phương thâu thử thực

Hán văn: 五、為成道故，方受此食.

Giải thích: Ăn uống để có thể nuôi dưỡng thân thể, có ích cho đạo nghiệp. Năng nượng tiêu hao mỗi ngày, sự không ngừng trao đổi chất, đi đứng nằm ngồi cũng cần nhiệt lượng. Nếu không có thực phẩm cung cấp dinh dưỡng thì đói khát, sinh bệnh, lấy gì tiến bộ trong đạo pháp? Nay thành tựu đạo nghiệp, nên nhận bữa ăn này.

Đại sư Khuy Cơ (窺基大師) dạy: "Để sự nghiệp đạo được thành tựu, người mang phẩm vật đến cúng dâng lên, đạo nghiệp chưa thành, sao dám tiêu được?"[11] Thông thường dùng bữa, nên quán điều này, sinh lòng hổ thẹn.

Luận Ma-đắc-lặc-già (摩得勒伽論) chép: "Nếu khi được ăn, từng miệng niệm rằng, miệng đầu niệm thầm, tôi nguyện chấm dứt tất cả việc ác. Miệng hai niệm thầm, tôi nguyện tu tập tất cả việc thiện. Miệng ba niệm thầm, tôi nguyện tu tập tất cả căn lành, hồi hướng chúng sinh, cùng thành Phật đạo."[12]

Dịch nghĩa: Không được khen chê thức ăn ngon, dở. Không lấy thức ăn xớt cho người khác, không xớt cho chó.

Phiên âm: Vô a thực hảo ác. Bất đắc dĩ thực tư sở dữ, nhược trích dữ cẩu.

Hán văn: 無呵食好惡. 不得以食私所與，若擿與狗.

Giải thích: "Ha" (呵) là chê trách (呵叱, ha sất) những thức ăn tinh thô, ngon dở. Chê ngon thì sinh lòng tham, chê dở thì sinh lòng

---

[11] Hán văn: Vi thành đạo nghiệp thi tướng lai, đạo nghiệp vị thành tranh tiêu đắc (為成道業施將來，道業未成爭消得).

[12] Hán văn: Nhược đắc thực thì, khẩu khẩu tác niệm, đệ nhất khẩu mặc niệm, nguyện đoạn nhất thiết ác. Đệ nhị khẩu mặc niệm, nguyện tu nhất thiết thiện. Đệ tam khẩu mặc niệm, nguyện sở tu thiện căn, hồi hướng chúng sinh, cộng thành Phật đạo (若得食時，口口作念，第一口默念，願斷一切惡。第二口默念，願修一切善。第三口默念，願所修善根，回向眾生，共成佛道).

giận hờn, đều là nghiệp ngu si, nên không được làm. Nếu dùng thức ăn giữa đại chúng, chê thức ăn dở thì gặp quả báo tổn hại phước đức, hoặc thân thể bị bệnh không thể ăn được, cũng nên im lặng. Thức ăn là Tăng đoàn cùng có, tự ý đem cho người khác, phạm tội trộm cắp. Mọi người chưa ăn xong đem cho chó ăn là trái với đạo lý. Khi thọ thực nên cung kính thực hiện năm phép quán, nếu ném cho chó ăn thì phạm vào oai nghi.

Dịch nghĩa: Người thêm thức ăn, không nên nói rằng [tôi] không cần dùng. Nếu bụng đã no, nhường cho [người khác].

Phiên âm: Lai ích thực, bất đắc ngôn bất dụng, nhược dĩ bão đương dĩ thủ nhượng khước chi.

Hán văn: 來益食，不得言不用，若已飽當以手讓卻之.

Giải thích: "Thêm thức ăn" (益食, ích thực) tức thêm cơm hoặc thêm đồ ăn, nói rằng ta không cần dùng, mất đi sự khiêm nhường. Ra tiếng lại làm động tâm mọi người, nếu dùng tay nhường thì hợp lễ nghi về mặt cung kính, khiêm tốn.

Dịch nghĩa: Không được gãi đầu, làm rớt gầu xuống bát [người] bên cạnh.

Phiên âm: Bất đắc trảo (tao) đầu, sử phong tiết lạc lân bát trung.

Hán văn: 不得爪（搔）頭，使風屑落鄰鉢中.

Giải thích: Khi ăn cùng với mọi người mà gãi đầu, gãi ngứa sẽ bị bốn lỗi: (i) Mất oai nghi, (ii) Làm động tâm niệm người khác, (iii) Gió thổi gầu bay rớt xuống bát người kế bên, (iv) Tay dơ cầm bát bị tội.

Dịch nghĩa: Không được nói chuyện khi ngậm thức ăn. Không được bàn tán, nói chuyện nhảm nhí. Không tạo ra tiếng, khi nhai thức ăn. Nếu muốn xỉa răng, dùng tay áo che miệng.

Phiên âm: Bất đắc hàm thực ngữ, bất đắc tiếu đàm tạp thoại. Bất đắc tước thực hữu thanh, như dục khiêu nha, dĩ y tụ yểm khẩu.

Hán văn: 不得含食語，不得笑談雜話. 不得嚼食有聲，如欲挑牙，以衣袖掩口.

Giải thích: Bốn việc này đều khiến người thấy nghe sinh tâm nhàm chán nên đều không được. Có việc cần nói, sau khi nuốt thức ăn xong rồi mới nói, đừng ngậm thức ăn nói. Nhà Nho thường nói "ăn không nói chuyện" (食不語), huống hồ Tỳ-kheo là thầy mô phạm của trời người. Khi ăn, tâm giữ năm điều quán tưởng thì không dám nói chuyện nhảm nhí, cười đùa. Ăn đồ ăn và cơm v.v… cần khép môi nhai để không có lớn tiếng. Nếu bánh và trái, nên ăn nhỏ tiếng. Không được tạo tiếng khi húp cháo, canh và súp. Ăn xong cũng không được tạo tiếng khi súc miệng. Xỉa răng không che miệng thì mất oai nghi, hơn nữa khiến người sinh tâm nhàm chán.

Dịch nghĩa: Bên trong thức ăn nếu có sâu, kiến, nên giấu kín đi, đừng để người bên nhìn thấy nhờm gớm.

Phiên âm: Thực trung hoặc hữu trùng nghĩ, nghi mật yểm tàng chi, mạc linh lân đan kiến sinh nghi tâm.

Hán văn: 食中或有蟲蟻，宜密掩藏之，莫令鄰單見生疑心.

Giải thích: "Bên trong thức ăn" (食中, thực trung) chỉ cho đồ ăn và cơm bên trong.

"Người kế bên" (鄰單, lân đơn) tức chỗ ngồi kế bên. Nếu bị người ngồi kế kên thấy có trùng trong thức ăn hoặc khởi tâm đố kỵ, cho đến ói mửa, không dám ăn nữa.

Dịch nghĩa: Ngồi ăn một lần, không được ăn xong, rời khỏi chỗ ngồi rồi ngồi ăn tiếp. Không được ăn xong, cạo quét thức ăn trong bát và chén bằng ngón tay mình.

Phiên âm: Đương nhất tọa thực, bất đắc thực cật ly tọa canh tọa thực. Bất đắc thực cật dĩ thủ chỉ quát oản bát thực.

Hán văn: 當一坐食，不得食訖離座更坐食.　不得食訖以手指刮碗鉢食.

Giải thích: Ăn xong rời khỏi chỗ ngồi rồi ngồi ăn tiếp là người tham dục; nếu có việc làm chân chính hoặc bệnh khổ thì không vi

phạm. Dùng ngón tay quét thức ăn trong bát và chén, là tướng đói khát, làm mất oai nghi; cũng không được dùng lưỡi ném thức ăn.

Dịch nghĩa: Thông thường dùng bữa, không ăn quá nhanh, không ăn quá chậm. Thức ăn chưa đến, không sinh phiền não.

Phiên âm: Phàm thực bất đắc thái tốc, bất đắc thái trì, hành thực vị chí, bất đắc sinh phiền não.

Hán văn: 凡食不得太速，不得太遲，行食未至，不得生煩惱.

Giải thích: Ăn quá nhanh làm mất oai nghi, ăn quá chậm làm phiền mọi người, nên không nhanh, không chậm cùng đại chúng ăn xong và đứng lên. Sách *Hành hộ* ghi: "Không đặt bát quá cao hoặc quá thấp, đặt ở giữa ngực. Chén bát cần bỏ khăn đầu gối, không được đặt tay trên đầu gối."

"Phân phát thức ăn" (hành thực, 行食) thêm cơm và đồ ăn trong hành đường, thức ăn chưa đến, tâm đúng lúc giữ năm điều quán tưởng, cơm đến mở miệng, tự nhiên không sinh phiền não rồi.

Dịch nghĩa: Nếu có nhu cầu, im lặng ra dấu,[13] không gọi lớn tiếng. [Rửa, xếp] chén bát, không tạo tiếng ồn. Dù đã ăn xong, không đứng dậy trước.

Phiên âm: Hoặc hữu sở nhu, mặc nhiên chỉ thụ, bất đắc cao thanh đại hoán. Bất đắc oản bát tác thanh. Bất đắc thực tất tiên khởi.

Hán văn: 或有所需，默然指授，不得高聲大喚. 不得碗鉢作聲. 不得食畢先起.

Giải thích: "Những điều cần thiết" (所需) là cần cơm và đồ ăn, hoặc các đồ khác. Chỉ cần ra dấu tay xin vị ấy cầm đến thì được. Nếu lớn tiếng gọi to thì mất đi chánh niệm, làm động tâm mọi người. Khi ăn làm chén bát ra tiếng, ngạ quỷ nghe rồi, trong cổ họng sinh khởi khổ não lớn, nên đừng tạo chén bát ra tiếng. Ăn xong theo lý phải ngồi chờ để kết trai, đứng lên cùng mọi người, có đầu có đuôi,

[13] Mặc nhiên chỉ giáo (默然指授), im lặng ra dấu hiệu tay để yêu cầu.

ngoại trừ có việc gấp và bệnh nặng không thể ngồi lâu, đứng dậy trước không phạm.

Dịch nghĩa: Nếu trái quy định, khi nghe bạch chùy,[14] không được kháng cự, không chịu phục tùng.

Phiên âm: Nhược vi Tăng chế, văn bạch chuỳ, bất đắc kháng cự bất phục.

Hán văn: 若違僧制，聞白槌，不得抗拒不服.

Giải thích: "Bạch chùy" (白槌) chỉ cho đức Phật quy định muốn làm Phật sự nên thông bày trước. Trong Luật ghi khi có việc thì nêu tội trước bữa ăn lớn hay bữa ăn nhỏ. Ở đây nói việc thông báo công việc sai với quy định của Tăng đoàn, là phạm thanh quy, nêu tội trước mọi người. Theo lý nên cúi đầu phục tùng, sám hối đúng pháp, không được kháng cự. Giả sự bị vu khống nên tâm lặng bình tĩnh, cần trình bày theo đúng lý lẽ. Nếu nóng giận nổi cáu thì không phải là Tăng sĩ tốt. Khi xưa, Mạnh Tử nghe người chỉ ra lỗi mình thì vui. Điều này mạnh ở tinh thần sửa đổi, đủ làm phép tắc.

Dịch nghĩa: Trong cơm có thóc, bóc vỏ mà ăn.

Phiên âm: Phạn trung hữu cốc, khứ bì thực chi.

Hán văn: 飯中有穀，去皮食之.

Giải thích: "Một bát cháo, một bát cơm nghĩ về xuất xứ không dễ có được."[15] Do nông phu đổ mồ hôi, cày trâu. Những người nấu ăn vất vả trong nhà bếp,[16] mang lên trên bàn. Vì thế trong bát "từng hột cơm đều vất vả" (粒粒皆為辛苦), sao dám khinh bỏ, sao không trân trọng ư! Nếu có thóc thì lột vỏ mà ăn. Nếu có quá nhiều nên gom lại một chỗ, sau khi ăn xong, bố thí cho các loài chim, không được bỏ hoang.

---

[14] Bản Hán: Bạch trùy (白槌), thông báo công việc.

[15] Hán văn: Nhất chúc nhất phạn, đương tư lai xứ bất dịch (一粥一飯，當思來處不易).

[16] Đại liêu (大寮), nhà bếp, đồng nghĩa với "trù phòng" (廚房).

Dịch nghĩa: Không sinh lòng tham, không ăn quá mức[17] khi thấy đồ ngon. Không ăn một mình, tách riêng Tăng đoàn.

Phiên âm: Bất đắc kiến mỹ vị sinh tham tâm, tứ khẩu thực. Bất đắc thiên chúng thực.

Hán văn: 不得見美味生貪心，恣口食. 不得偏眾食.

Giải thích: Tham lam thèm ăn bị đọa bởi việc ăn uống. *Giới Kinh* ghi: "Xưa có Sa-di tham ăn bơ, sữa, chết làm con sâu nằm trong bình sữa. Lại có Sa-di tham đắm cơm ngon ở dưới cung rồng, chết đọa làm rồng. Vì thế không được thức ăn ngon miệng mà sinh lòng tham, miệng ăn tùy tiện."[18]

Tách chúng ăn riêng là ăn một mình không theo đại chúng. Việc tách chúng ăn riêng thức ăn của Tăng đoàn thì phạm giới trộm cắp, theo giá cả thị trường mà định tội. Việc tách chúng ăn riêng đồ của mình là người không biết hổ thẹn. Thông thường, thức ăn của đại chúng, Tăng đoàn chưa ăn không được nếm trước, ngoại trừ nếm thử mặn và lạt trong thức ăn thì không có lỗi lầm.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Khi xuất sinh mỗi thứ cơm, mì và màn thầu là bao nhiêu?
2. Xuất sinh là ý nghĩa gì?
3. Khi ăn cần giữ năm phép quán tưởng gì?
4. Trong thức ăn khi có trùng kiến thì nên xử lý thế nào?

[17] Tứ khẩu thực (恣口食), ăn thỏa thích.

[18] Hán văn: Cổ thì hữu nhất Sa-di tham thực nhũ lạc, tử hậu tức tác lạc bình trung trùng, hựu nhất sa-di tham trước long cung hương phạn, tử đọa vi long, sở dĩ bất khả kiến mỹ vị sinh tham tâm tứ khẩu thực, đương sinh yếm ly tâm (貪心嗜食，即為食所墮，戒經說：古時有一沙彌貪食乳酪，死後即作酪瓶中蟲，又一沙彌貪著龍宮香飯，死墮為龍，所以不可見美味生貪心恣口食，當生厭離心).

Chương 6
LỄ LẠY
（禮拜）

Dịch nghĩa: Khi lễ lạy Phật, không chiếm vị trí ở giữa chánh điện, vì đó là chỗ của thầy trụ trì.

Phiên âm: Lễ bái bất đắc chiêm điện trung ương, thị trú trì vị.

Hán văn: 禮拜不得占殿中央，是住持位.

Giải thích: "Chủ trì" (住持) là Tăng chủ của một ngôi chùa. Sách *Sắc tu thanh quy* ghi: "Phật giáo du nhập vào Trung Quốc hơn 400 năm, mà tổ Bồ-đề đến Trung Quốc, [Thiền tông] truyền tám đời đến tổ Bách Trượng, chỉ truyền trao qua đạo tướng, hoặc ở ẩn hang động, hoặc dựa theo luật v.v… chưa có danh hiệu trụ trì."

Thiền tông của Tổ Bách Trượng dần dần hưng thịnh, trên đến vua chúa, vương công, dưới đến người theo đạo Nho đều quy ngưỡng hỏi đạo. Có tín đồ tự Phiên (蕃), do phép làm thầy không nghiêm nên không tôn sùng vị khác mà tôn tổ Bách Trượng lên làm chủ trì, tôn xưng ngài là trưởng lão, cách xưng hô những bậc có tuổi tác và đức cao vọng trọng[1] như Xá-lợi-phất và Tu-bồ-đề ở Thiên Trúc.[2]" Chủ trì một ngôi chùa ưu tiên những vị có năng lực làm việc và có đạo đức.

---

[1] Dĩ xỉ đức câu (以齒德俱), người có tuổi tác và đạo đức cao sâu.

[2] Thiên trúc (天竺), tức Ấn Độ.

Thiền sư Mật-am-kiệt[3] dạy: "Trụ trì có ba việc không làm, việc nhiều chớ sợ, không có chuyện thì chớ tìm kiếm, chớ lo thị phi. Đạt được ba điều này, mới gọi tên là chủ trì" Việc chiếm chỗ thầy chủ trì (主僧) để lạy Phật là ngã mạn, tội chẳng phải nhẹ.

Dịch nghĩa: Có người lạy Phật, không được đi ngang qua đầu người lạy.

Phiên âm: Hữu nhân lễ Phật, bất đắc hướng bỉ nhân đầu tiền kính quá.

Hán văn: 有人禮佛，不得向彼人頭前逕過.

Giải thích: "Kính" (逕) chỉ cho gần (近) và thẳng (直)者, đi thẳng qua sát gần đầu người đang lạy Phật, một là tự mình làm mất sự tôn kính, hai là làm rối người khác đang làm phép quán [tưởng lạy Phật], mắc tội không nhẹ. Vì thế ta nên đi vòng qua, không gây trở ngại giữa ta và người khác.

Dịch nghĩa: Chắp tay không được so le mười ngón, không được trống giữa, đặt tay ngang ngực.

Phiên âm: Phàm hợp chưởng, bất đắc thập chỉ tam si, bất đắc trung hư, bất đắc tướng chỉ sáp tỵ trung. Tu bình hung cao đê đắc sở.

Hán văn: 凡合掌，不得十指參差，不得中虛，不得將指插鼻中. 須平胸高低得所.

Giải thích: Mười ngón so le là giải đãi, tản mạn. Nếu giữ tâm cung kính, không cần nhất thiết như vậy. Để trống giữa đôi tay, không phù hợp trong Hiển giáo, còn Mật giáo có cách luận khác. Thọt ngón tay vào trong lỗ mũi là tướng cống cao. Quá cao và quá thấp đều không hiểu đúng lễ nghi, cần phải thỉnh giáo các thiện tri thức để chỉnh sửa lại cho chuẩn.

---

[3] Thiền sư Mật-am-hàm-kiệt (密庵咸傑, *Mittan Kanketsu*, 1118-1186) là Tăng thời Nhà Tống, thuộc phái Hổ Khâu, hệ phái Dương Kì, Tông Lâm Tế. Sư là đệ tử nối pháp của Thiền sư Ứng Am Đàm Hoa, dưới sư có nhiều môn đệ nổi trội như Nguyên Sùng Nhạc, Tào Nguyên Đạo Sinh, Phá Am Tổ Tiên.

Dịch nghĩa: Không được lạy Phật trái với giờ giấc. Muốn lạy trái giờ, phải đợi đến khi mọi người yên tĩnh.[4]

Phiên âm: Bất đắc phi thì lễ, như dục phi thì lễ, tu đãi nhân tĩnh thời

Hán văn: 不得非時禮，如欲非時禮，須待人靜時.

Giải thích: "Thời gian" (時, thời) chỉ cho thời gian lễ lạy của đại chúng. Việc lễ lạy trái giờ, không hợp quy tắc đại chúng, trái nghịch với quy định của Tăng đoàn nên không được phép. Như muốn siêng năng làm đạo, cần đợi về đêm khi mọi người yên tĩnh thì không làm phiền đại chúng. Siêng năng lễ lạy vào những lúc trái giờ vẫn là việc tốt nhưng làm với ý nghĩ mong tiêu trừ nghiệp chướng, chứ không phải khoe khoang, làm dáng, thể hiện khác với đại chúng.

Dịch nghĩa: Khi thầy lạy Phật, không lạy cùng thầy; lạy phía sau thầy.

Phiên âm: Sư lễ Phật, bất đắc dữ sư tịnh lễ, đương tùy sư hậu viễn bái.

Hán văn: 師禮佛，不得與師並禮，當隨師後遠拜.

Giải thích: "Tịnh lễ" (並禮) là đứng lạy Phật ngang hàng cùng với thầy, có mất đi tính tôn ti trật tự. Ta nên đứng lạy, cách phía sau thầy, mới là tiêu chuẩn của đệ tử bắt chước theo thầy.

Dịch nghĩa: Khi thầy chào người, không được cùng thầy xá chào [cùng lúc].

Phiên âm: Sư bái nhân, bất đắc dữ sư đồng bái.

Hán văn: 師拜人，不得與師同拜.

Chú thích: Việc cùng thầy xá chào người khác thì mất đi sự tôn ti. Sau khi thầy xá chào rồi thì ta mới xá chào người khác.

Dịch nghĩa: Ở trước mặt thầy, không xá đồng tu. Ở trước mặt thầy, không nhận người lạy.

---

[4] Bản Hán: Nhơn tĩnh thời (人靜時), lúc người yên tĩnh, tức giờ mọi người đi ngủ.

Phiên âm: Tại sư tiền, bất đắc dữ đồng loại tương lễ. Tại sư tiền, bất đắc thọ nhân lễ.

Hán văn: 在師前，不得與同類相禮. 在師前，不得受人禮.

Giải thích: Xá chào đồng tu ở trước mặt thầy, có mất đi phần tôn trọng thầy. Việc nhận người lạy ở trước mặt thầy, có mất đi tính hạ thấp bản thân mình. Cổ đức dạy: "Nhận người lễ lạy ở trước đức Phật, quá không cát tường."[5]

Dịch nghĩa: Tay cầm kinh, Phật, không lạy người khác.

Phiên âm: Kỷ thủ trì kinh tượng, bất đắc vy nhân tác lễ.

Hán văn: 己手持經像 ，不得為人作禮.

Giải thích: Kinh (經) là mẹ của các đức Phật. Tượng (像) là thân hình của các bậc thánh hiền. Sao có thể mang trên mình mà lạy người. Tay cầm kinh tượng thì chỉ cần chào bằng mắt là đủ rồi.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Thông thường lễ lạy, thành tâm quán tưởng, với bảy cách lạy,[6] không thể không biết.

Phiên âm: (Phụ) phàm lễ bái, tu tinh thành tác quan, giáo liệt thất chủng lễ, bất khả bất tri

Hán văn: 〔附〕凡禮拜，須精誠作觀，教列七種禮，不可不知.

Giải thích: Sách *Pháp uyển Châu Lâm* (法苑珠林) chép: Pháp sư Tam tạng Lặc-na ở Tây Tạng khi nhìn thấy việc lạy Phật ở vùng này không hợp lễ nghi, nên chỉ ra bảy kiểu lạy Phật:

1. Lạy với tâm ngã mạn, kiêu mạn. Thân tuy lễ lạy, tâm không cung kính, bề ngoài nhìn thấy như cung kính nhưng ôm lòng ngã mạn.

---

[5] Hán văn: Phật tiền thọ nhân lễ bái, đại bất cát tường (佛前受人禮拜，大不吉祥).

[6] Bảy cách lạy Phật bao gồm: (i) Lạy ngã mạn (我慢礼), thân lạy mà tâm không cung kính, (ii) Lạy cầu danh (求名礼), lạy Phật để khoe cho mọi người biết, (iii) Lạy cả thân và tâm (身心礼), lạy Phật với thân và tâm cung kính, (iv) Lạy sinh trí tuệ thanh tịnh (发智清净礼), (v) Lạy Phật khắp pháp giới (遍入法界礼), trong một lạy quán tưởng lạy tất cả Phật, (vi) Lạy chân thành, tu quán chiếu (正观修诚礼), (vii) Lạy thật tướng bình đẳng (实相平等礼).

2. Lạy với sự cầu danh, xướng hát, giả hiện oai nghi, miệng xướng niệm danh hiệu Phật, tâm dong đuổi theo ngoại cảnh, tâm chẳng phải cúng dường.

3. Lạy với thân và tâm đều cung kính, miệng xướng niệm danh hiệu đức Phật, tâm nhớ nghĩ thân tướng quang minh, trang nghiêm của đức Phật, như đang ở trước mặt, thân tâm cung kính, không có ý niệm khác, cúng dường lễ lạy, không hề ngao ngán.

4. Lạy với tâm thanh tịnh, phát sinh trí tuệ. Đây gọi là tâm trí sáng suốt, thấu rõ, thể nhập cảnh giới Phật, trong ngoài thanh tịnh, viên dung vô ngại. Lạy Phật một lạy, tức lạy tất cả Phật. Lạy tất cả đức Phật, tức lạy một đức Phật. Pháp thân của các đức Phật, thể vốn dung thông, lạy Pháp và Tăng, cũng tương tự vậy.

5. Lạy bằng cách nhập khắp pháp giới, tức quán thân và tâm tức xưa đến nay không rời pháp giới. Các Phật không rời tâm ta, tâm ta không rời các đức Phật. Tướng và tánh đều bình đẳng, vốn không tăng giảm. Nay lạy một đức Phật tức lạy khắp tất cả đức Phật trong pháp giới, như ngàn ngọn đèn trong một cái phòng, mỗi ngọn đèn cùng chiếu. Quán chiếu đúng như vậy thì quay về pháp giới, đức dụng vô biên.

6. Lạy với tâm thành tu phép chánh quán tức gom tâm chánh niệm lại một chỗ trước mặt, cung kính đối với thân Phật, lạy Phật trong người mình, không chạy theo [hình tướng bên ngoài] của Phật khác. Vì sao thế? Tất cả chúng sinh, ai ai đều có Phật tính, bình đẳng chánh giác. Do một ý nghĩ vô sáng suốt mà mê mất bản tính, làm các việc ác. Nếu có thể soi lại bản giác thì có ngày giải thoát.

7. Lạy với tâm niệm bình đẳng về thực tướng như trên đã nói, có lạy có quán, tự mình và người khác hai khác. Một lạy hôm nay, không tôi, không người, phàm Thánh đồng nhất, thể và dụng không hai. Chủ thể lạy (能禮, năng lễ) và đối tượng lạy (所禮, sở lễ) đều vắng lặng về tánh.

Bảy kiểu lạy này tuy gọi chung là lạy Phật nhưng không giống về đúng sai, sâu cạn. Ba kiểu đầu là lễ lạy về mặt sự (事禮, sự lễ), bốn

kiểu sau là lễ lạy về mặt lý (理禮, lý lễ). Về mặt sự, hai kiểu đầu là sai, kiểu sau cùng là đúng. Người học nên dựa vào năm kiểu sau, không được dựa vào hai kiểu đầu.

Luật quy định có bẩn thỉu không được lạy Phật, dơ nhiễm có hai loại: Một, bẩn thỉu không sạch sẽ (不淨染, bất tịnh nhiễm) chỉ cho việc chưa rửa sạch sẽ sau khi đi vệ sinh. Hai, ăn uống bẩn thỉu (飲食染, ẩm thực nhiễm) chỉ cho chưa súc miệng sau khi ăn xong, súc miệng không sạch, không dính nước dãi.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Chùa có trụ trì, người nào sáng lập?

2. Nếu lễ lạy trái giờ, khi dụng công tu hành cần chú ý những việc gì?

3. Luật quy định bẩn thỉu không được lạy Phật, bẩn thỉu có mấy loại?

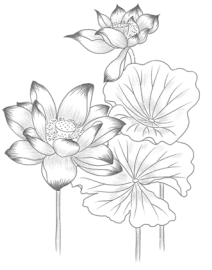

Chương 7
NGHE PHÁP
（聽法）

Dịch nghĩa: Thấy bảng thông báo[1] nên có mặt sớm ở trên Pháp đường, đừng chờ trống pháp đánh vang báo hiệu. Chỉnh sửa pháp y, nhìn ngang tầm mắt, thẳng tiến [Pháp đường]. Thân ngồi nghiêm trang, miệng không nói chuyện,[2] không ho, khạc, nhổ.

Phiên âm: Phàm ngộ quải thượng đường bài, nghi tảo thượng đường, mạc đãi pháp cổ đại lôi. Chỉnh lý y phục, bình thị trực tiến. Tọa tất đoan nghiêm, bất đắc loạn ngữ, bất đắc đại khái thoá

Hán văn: 凡遇掛上堂牌，宜早上堂，莫待法鼓大擂. 整理衣服，平視直進. 坐必端嚴，不得亂語，不得大欬唾.

Giải thích: Nghe pháp, "Những lời dạy thật trong cõi này, được thanh tịnh nhờ nghe âm thanh, nếu muốn trụ vào trong chánh định, vận dụng tánh nghe để đi vào."[3] Sách *Thành Phạm* ghi: "Sa-di với tâm cầu học, như đất ao cạn, đất khô, [học rộng] nghe nhiều không biết nhàm chán."[4]

---

[1] Bản Hán: Thượng đường bài (上堂牌), bảng thông báo lịch giảng pháp ở pháp đường.

[2] Bản Hán: Loạn ngữ (亂語), nói đủ thứ chuyện.

[3] Hán văn: Thử phương chân giáo thể, thanh tịnh tại âm văn, dục thủ tam-ma-đề, thực ư văn trung nhập (此方真教體，清淨在音聞，欲取三摩提，實於聞中入). Đây là đoạn kệ do Bồ-tát Quan Âm tuyên nói trong hội Lăng-nghiêm, sau khi hai mươi lăm vị Bồ-tát, A-la-hán trình bày sự tu chứng viên thông của mình.

[4] Hán văn: Sa-di cầu học tâm, đương như hạn địa hạc trì, bất yếm đa văn (沙彌求學心，當如旱地涸池，不厭多聞).

Chuẩn bị sớm lên Pháp đường, có thể tránh khỏi chen chúc khi sắp đến giờ, thân tâm, phiền muộn, không khế hợp đúng pháp. Chỉnh sửa pháp y mắt nhìn thẳng đi, mắt không liếc nhìn thuộc sự cung kính của tâm ý. Ngồi đoan chánh là thể hiện cung kính về thân thể. Khạc nhổ lớn tiếng, một làm phiền mọi người, hai là làm dơ đất, mắc tội không nhỏ.

Sách *Thuật nghĩa* (述義) ghi: "Pháp cổ (法鼓) chỉ cho tín cổ của Như Lai." Võ hậu[5] đời Đường, kính tin Phật pháp. Với nghi lễ của vua chúa, quân vương lên điện và rống tiếng chuông và trống lên để cúng dường quốc sư Hiền thủ lên tòa nói pháp, nên gọi Pháp cổ.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Khi nghe giảng pháp, cần tập trung nghe, nghe rồi suy gẫm, suy gẫm rồi tu. Không nghe nhớ suông để làm chuyện cười.

Phiên âm: (Phụ) phàm thính pháp, tu văn nhi tư, tư nhi tu. Bất đắc chuyên ký danh ngôn, dĩ tư đàm bính.

Hán văn: 〔附〕凡聽法，須聞而思，思而修. 不得專記名言，以資談柄.

Giải thích: Văn tư tu gọi là tam tuệ. "Văn" (聞) cần phải lắng nghe. "Tư" (思) cần phải tư duy, suy xét. "Tu" (修) cần thực tập, hành trì theo. Ba điều này thiếu một không được, vì sao thế? Học đạo không nghe pháp, như người muốn đi núi tìm kho báu không hỏi đường đi, nghe mà không tư duy, như người biết đường mà không lập kế hoạch đi như thế nào. Tư duy mà không tu như kế hoạch đã được lên xong mà không thực hành nên sau cùng không được kho báu. Nếu đầy đủ tam tuệ thì có thể chứng được kho báu tuyệt vời của ba thừa Thánh quả.

Nói suông (名言, danh ngôn) chỉ cho lời nói chẳng phải chân thật đưa đến con đường, càng nói càng trôi lạc, càng không thấy đạo. "Việc nghe nhớ suông để làm chuyện cười" (專記名言，以資談柄) là không tìm cầu sự hiểu thấu, chỉ là việc làm trên cửa

[5] Ở đây chỉ cho vị nữ hoàng đế Võ Tắc Thiên.

miệng, nhằm khoe hiểu biết, tăng trưởng kiêu mạn, không ích lợi cho giải thoát sinh tử, trái lại có hại. "Làm trò cười" (談柄) chỉ cho việc bàn nói những chuyện sơ hở của người khác, tức cái phất trần.[6]

Sách *Thiên lộc chí dư* (天祿志餘) ghi: "Người thời nay dùng miệng làm trò cười,[7] thật không đúng gì cả. Người xưa nói chuyện nhàn rỗi, thường cầm phất trần, nên có cái gọi là đàm tiếu."

Dịch nghĩa: [Tránh tình trạng] chưa hiểu nói hiểu, nghe pháp đầu này, miệng nói đầu kia.

Phiên âm: Bất đắc vị hội xưng hội, nhập nhĩ xuất khẩu.

Hán văn: 不得未會稱會，入耳出口.

Giải thích: "Lãnh ngộ" (領悟) là biết. Thường việc gì biết nói biết, không biết nói không biết. Nếu không biết nói biết là lừa mình, lừa người, mãi không có ngày vào đạo. Khổng Tử dạy: "Cái mình biết bảo mình biết, không biết bảo mình không biết."[8] Quyết không được làm càng không biết bảo mình biết. "Nghe pháp đầu này, miệng nói đầu kia" (入耳出口) tức vừa nghe pháp ở đầu này thì nói cho người ở đầu kia nghe, đây đúng là biểu hiện chưa biết nói biết. Khoe khoang về hiểu biết tức làm chướng đạo nhất. Hãy ngăn chừa ra!

Dịch nghĩa: Sa-di tuổi nhỏ, năng lực giữ giới chư được vững vàng, cần học giới luật, không nên vội vàng nghe giảng kinh sách.

Phiên âm: Niên thiểu Sa-di, giới lực vị cố, nghi canh học luật, bất đắc tảo phó giảng diên.

Hán văn: 年少沙彌，戒力未固，宜更學律，不得早赴講筵.

Giải thích: Giới luật không bền chắc thì ý chí không định, theo gió lên xuống, dễ bị sa đọa. Vì thế, Sa-di tuổi nhỏ nên học giới luật,

---

[6] Chủ vĩ (麈尾), tức là cái phất trần (để phẩy bụi). Ngày xưa thường dùng đuôi con chủ làm phất trần.

[7] Còn có tên gọi là "tiếu bỉnh" (笑柄).

[8] Hán văn: Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri (知之為知之，不知為不知).

dốc sức tu đạo đức và [oai nghi], khi đủ sức với tới, nghe giáo lý chưa muộn. Sa-di hiện nay sau khi vào Phật học viện học Phật pháp nên mỗi tối lên lịch đọc một chương hoặc một điều trong Luật, lấy làm tư liệu sách tấn, khích lệ tu học để vững giới phẩm.

Kinh Chương cú năm điều khổ (五苦章句經) ghi: "Là thiện tri thức, muốn dạy người mới, thấm dần từ từ, chỉ rõ việc xấu, nhằm để ngăn chặn nhân tố, điều kiện [làm thành việc] xấu, tội khổ sinh tử, năm đường phân minh, khiến tin tội phước. Thấu rõ mọi việc, mới nói về đạo."[9] Đây tuy là con đường làm thầy, không thể không biết.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Thế nào là nghe pháp bằng sự cung kính qua ba nghiệp (thân, khẩu, ý)?

2. Trống pháp (pháp cổ) là gì? Việc chùa chiền có trống pháp bắt đầu từ lúc nào?

3. Vì sao nghe pháp hội đủ ba loại trí tuệ: Trí tuệ do nghe, nghiền ngẫm và tu tập?

4. Nghe pháp vì sao không được nhớ suông để làm trò cười?

[9] Hán văn: Phù thiện tri thức, dục giáo tân học, sảo sảo dĩ tiệm, giáo ngữ ma sự, linh hộ ma nhân duyên, sinh tử tội khổ, ngũ đạo phân minh, linh tín tội phước. Sự sự liễu liễu, nãi khả ngữ đạo (夫善知識，欲教新學，稍稍以漸，教語魔事，令護魔因緣，生死罪苦，五道分明，令信罪福。事事了了，乃可語道).

Chương 8
HỌC TẬP KINH ĐIỂN
(習學經典)

Dịch nghĩa: Trước nên học luật, sau mới học kinh. Không được học sai, học vượt trình tự.

Phiên âm: Nghi tiên học luật, hậu học tu đa la, bất đắc vi việt.

Hán văn: 宜先學律，後學修多羅，不得違越.

Giải thích: "Học vấn" (學問) có thể tu dưỡng tâm tánh, thông suốt, hiểu rõ cho nên người xưa không thể không cầu học. Người xưa dạy: "Cây không có cành như bệnh u thũng, người không có học như người mù lòa." Từ xưa tới nay, các bậc thánh hiền đều từ học mà thành tựu đức hạnh. Nhưng những gì Sa-di học không giống so với người thường, cần có một trình tự riêng, nghĩa là trước tiên học giới luật, sau đó học kinh và luận.

Vì Luật giải thích về giới, Kinh giải thích về thiền định, Luận giải thích về tuệ. Nhờ giới sinh định, nhờ đinh sinh tuệ. Đây là trình tự bắt đầu của ba loại học [tạo nên trí tuệ]. Vì thế, không được làm trái, nhảy vượt. Đại sư Ngẫu Ích đời Minh khi phát tâm đọc Tam tạng kinh điển, trước tiên thầy ấy đọc ba lần Luật tạng, sau đó đọc các Kinh và Luận khác. Gương sáng các cổ đức đủ để ta noi theo.

Dịch nghĩa: Khi học kinh nào cần thưa thầy trước, học xong kinh này, trình thầy thỉnh ý, học tiếp kinh khác.

Phiên âm: Phàm học nhất kinh, tu tiên bạch Phật, kinh hoàn canh bạch biệt học mậu kinh.

Hán văn: 凡學一經，須先白師，經完更白別學某經.

Giải thích: Sa-di tuổi nhỏ, kiến thức non kém, không biết thứ tự học pháp và chỗ thích nghi, nên hỏi thầy trước, thầy cho phép rồi sau đó mới học. Người xưa dạy: "Muốn biết đường đi đến Linh sơn, cần hỏi người đã từng đến đây." Thầy [bổn sư] là người từng trải đối với việc học, nên phải hỏi thầy. Trong *Đại Luật,* Phật dạy có hai việc học: Một là hiểu rõ kinh tụng, hai là tư duy về thiền. *Kinh Bát-nhã* (般若經) dạy: "Cái gọi là thiền học để mở trí, cái gọi là giảng dạy việc học để diễn bày trí tuệ."[1]

Dịch nghĩa: Không dùng miệng thổi bụi trên kinh sách. Trên bàn để kinh, không đặt trà, [nước] và các vật tạp.

Phiên âm: Bất đắc khẩu xuy kinh thượng trần, bất đắc kinh án thượng, bao tàng trà mạt tạp vật.

Hán văn: 不得口吹經上塵，不得經案上，包藏茶末雜物.

Giải thích: Dùng miệng thổi bụi trên kinh: (i) Hơi miệng hôi thối, (ii) Mất tâm cung kính. Nên dùng đồ sạch để quét sạch. *Kinh Văn-thù hỏi* (文殊問經) ghi: "Dụng cụ cúng dường trang nghiêm, dùng miệng thổi đi, đọa xuống vào địa ngục Ưu-bát-la. Khi thọ báo xong, làm vua ma gió."[2] Bụi trên dụng cụ trang nghiêm còn không được thổi, sao dùng miệng thổi bụi trên kinh? Để tạp vật trên bàn kinh tức không cung kính đối với Pháp bảo, cần phải ngăn ngừa. Cũng không được đặt kinh sách ngoại đạo, nón mũ và quần áo trên kinh Phật.

Dịch nghĩa: Người đang xem kinh, không được kinh hành trước bàn người đó.

---

[1] Hán văn: Thiền học vi chi khai trí, giảng học vi chi diễn trí (禪學謂之開智，講學謂之演智).

[2] Hán văn: Trang nghiêm cung dưỡng cụ, dĩ khẩu xuy khứ hôi giả, đọa Ưu-bát-la địa ngục, bàng báo tác phong ma vương (莊嚴供養具，以口吹去灰者，墮優鉢羅地獄，傍報作風魔王).

Phiên âm: Nhân duyệt kinh, bất đắc cận bỉ án tiền kinh quá.

Hán văn: 人閱經，不得近彼案前經過.

Giải thích: Đi qua gần trước mặt vừa tự đánh mất phép cung kính vừa gây rối ý niệm người khác. Nếu có việc nên cách xa đi vòng qua.

Dịch nghĩa: Kinh sách hư cũ thì mau tu bổ.

Phiên âm: Phàm kinh tịch tổn hoại, nghi tốc tu bổ.

Hán văn: 凡經籍損壞，宜速修補.

Giải thích: Kinh là pháp bảo, là thuyền từ bi đưa chúng sinh ra khỏi biển khổ, mọi người nên trân quý, giữ gìn. Có chút hư rách thì mau tu bổ. Chỗ đặt kinh sách đều có trời rồng bảo hộ. Nếu tùy tiện làm hư rách, đặt để bừa bãi sẽ mắc tội không cùng.

Dịch nghĩa: Sa-di chưa thuộc mười giới,[3] oai nghi, không nên học xem kinh sách bên ngoài,[4] sách sử triết gia[5] và sách giúp đời.[6]

Phiên âm: Sa-di bổn nghiệp vi thành, bất đắc tập học ngoại thư, tử sử, trị thế điển chương.

Hán văn: 沙彌本業未成，不得習學外書、子史，治世典章.

Giải thích: Bổn phận Sa-di là tu học mười giới và oai nghi của Sa-di. Nếu mười giới chưa nhuần nhuyễn, chưa đủ oai nghi thì chưa làm đủ bổn phận Sa-di, không được học tập các pháp khác. Nếu hoàn thành bổn phận Sa-di thì có thể dùng chút thời gian để học kinh điển ngoại đạo. Sách *Phụ hành* (輔行) ghi: "Nếu để hàng phục ngoại đạo thì được phép học một tiếng kinh điển ngoại đạo trong mười hai tiếng."[7]

---

[3] Bổn nghiệp (本業), sự nghiệp hoặc bổn phận của mình. Ở đây chỉ cho mười điều giới và các oai nghi của Sa-di.

[4] Ngoại thư (外書), sách ngoài Phật giáo, chỉ cho Tứ thư, Ngũ kinh của Nho giáo và các thể loại sách thế gian.

[5] Tử sử (子史), sách sử, địa lý của các nhà tư tưởng.

[6] Trị thế điển chương (治世典章), sách về chính trị học, kinh tế học, đạo đức học.

[7] Hán văn: Nhược vi hàng phục ngoại đạo cố, thập nhị thời trung, hứa nhất thời tập học ngoại điển (若為降伏外道故，十二時中，許一時習學外典).

"Sách bên ngoài" (外書, ngoại thư) là cách nói đối lập đối với kinh điển Phật giáo (còn gọi là nội điển), giúp mọi người minh tâm kiến tánh, dứt trừ phiền não. Các điển tích ngoại đạo, tứ thư, ngũ kinh và sách tri thức thế gian đều thuộc tâm hướng ngoại cầu pháp đều thuộc sách ngoại đạo.

"Sách sử triết gia" (子史, tử sử) là sách các nhà tư tưởng, địa lý, lịch sử v.v..

"Sách giúp đời" (治世典章) chỉ cho các [ngành học như] đạo đức học, kinh tế học, chính trị học.

Những sách bên ngoài, sách sử triết gia, sách giúp đời này đối với người tu đạo mà nói đều là là thứ làm phiền người tu. Cổ đức dạy: "Biết nhiều nhiều chuyện, chi bằng đừng nghĩ. Lo nhiều mất nhiều, chi bằng chuyên nhất, rầu lo nhiều chuyện phân tán ý chí, biết nhiều rối tâm. Tâm rối sinh phiền, phân tán ý chí gây cản trợ đạo."[8]

Huống hồ thời đại mạt pháp, mạng người ngắn ngủi, nếu không chuyên tâm lo tu chánh đạo, cầu chứng quả Thánh, một khi vô thường đến, tay chân rối ren và phải chịu trong luân hồi sáu đường, nên cần tránh né. Tuy nhiên như vậy nhưng Sa-di tuổi nhỏ đối với sách thường thức của quốc dân vẫn phải học.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Không được học tập kinh sách đáp ứng nghi lễ cúng kiếng.[9] Không học các thứ xướng kinh họa kệ.

Phiên âm: (Phụ) bất đắc giản ứng phó đạo trường kinh tập học. Bất đắc tập học nguỵ tạo kinh điển. Bất đắc tập học tuyên quyển đả kệ.

Hán văn: 〔附〕不得揀應付道場經習學. 不得習學偽造經典. 不得習學宣卷打偈.

Giải thích: Những bài kinh ứng phó (應付經, ứng phó kinh) tức chỉ cho những vị Tăng sĩ phổ biến trong đương thời (còn gọi là

[8] Hán văn: Đa tri đa sự, bất như tức ý. Đa lự đa thất, bất như thủ nhất, lự đa chí tán, tri đa tâm loạn. Tâm loạn sinh não, chí tán phương đạo (多知多事，不如息意。多慮多失，不如守一，慮多志散，知多心亂。心亂生惱，志散妨道).

[9] Ứng phó đạo tràng kinh (應付道場經), kinh phục vụ tín ngưỡng, cúng kiếng.

Tăng sĩ tụng kinh sám (經懺僧, kinh sám Tăng), lưu hành những bài kinh sám trong các khóa lễ tụng niệm và *Nghi thức thủy lục*. Phải biết rằng các kinh điển do Như Lai dạy đều muốn người học tập và thọ trì, tự lợi, lợi tha. Nay lại "không được" (不得, bất đắc), lỗi nằm ở một chữ "chọn lựa" (揀, giản). Người xuất gia vốn cầu giải thoát sinh tử, hoằng pháp giúp ích cho đời, tự mình nên dựa theo trình tự học tập kinh điển, làm theo đúng pháp, siêng tìm cầu hiểu rõ giáo lý, nếu có thể thọ trì một câu hoặc nửa bài kệ trong kinh thì thọ dụng không cùng tận, huống hồ nhiều hơn?

Nếu với tâm mưu cầu tham lợi, chuyên môn lựa chọn các bài kinh tín ngưỡng, cúng kiếng để học tập chỉ e sợ những tập khí từ vô thủy kiếp đến nay hiện ra trước mặt, vì lợi quên nghĩa, vừa phụ ý nguyện xuất gia ban đầu, vừa phản bội Như Lai, càng mắc tội vô số. Cần biết công đức Phật pháp quý giá ở việc dạy người dừng ác làm lành, siêu phàm nhập Thánh, đối với các kinh sám tín ngưỡng, cúng kiếng, chỉ là pháp môn phương tiện để độ ai, tùy duyên giáo hóa, vốn là không thể. Nếu quan trọng hóa các kinh tín ngưỡng, cúng kiếng và xem nhẹ việc tu hành và lợi ích chúng sinh. Đây quả thật điên đảo.

Kinh điển ngụy tạo (偽造經典) là từ chỉ cho các kinh không có dấu ấn chánh pháp hoặc ba dấu ấn chánh pháp như *Kinh Thọ sinh* (壽生經), *Kinh Bắc đẩu* (北斗經), *Kim cương toản* (金剛纂), *Kinh Huyết bồn* (血盆經), *Sám Huyết hồ* (血湖懺) v.v... và các sách xướng kinh hoa kệ đều do các Tăng sĩ tín ngưỡng, cúng kiếng ngụy tạo mưu toan cầu lợi, người Phật tử chánh tín không được học theo.

Không được học tập các sách đoán mạng, sách bói tướng, sách y học, sách binh pháp, sách bói tốt xấu, sách thiên văn, sách địa lý, sách tiên tri cho đến các sách lửa lò vàng trắng, bùa nước của các quỷ thần kỳ quái.

Sách đoán mạng, sách xem tướng đều là sách phán đoán suy luận tuổi thọ hay chết yểu, cản trở và suông sẻ, có những lời cản người sửa ác làm lành, nên biết rằng trời có những hiện tượng thiên tai khác nhau, người có thể chuyển đổi phước và họa. Xưa ông Bùi Tấn

Công biến đổi từ nghèo thiếu, yểu thọ thành tăng phước và sống thọ, vốn là một chứng. Sách về ngành y tuy có thể cứu người giúp ích cho đời, nhưng học tập lâu ngày, gây rối tâm ý làm ngăn trở đạo. Nếu học tập không chuyên tâm, trái lại bị hại, có ghi "Thầy thuốc dở giết người"[10] nên không được học. Binh thư nói về việc chinh chiến, sát phạt chẳng phù hợp Sa-môn. Sách bói quẻ tiêm chinh kiết hung, họa phước không có cửa, do người tự chiêu lấy, bói ở đâu?

Quan Nhan Hàm (顏含) đời nhà Tấn, Quách Phác (郭璞) muốn bói tốt xấu cho ông, ông Nhan Hàm bảo rằng: Tuổi do trời, vị trí ở người, cứ lo tự tu mà trời không cho thì đó là định mệnh, [cư lo] giữ đạo mà người không biết thì đó là tính cách, tự bản thân có tính mạng, không cần đến bói tốt xấu. Việc bói toán tốt xấu nhà Nho còn không muốn làm huống hồ là sa-môn của Phật Thích-ca?

"Sách thiên văn" (天文書, thiên văn thư) là sách dạy quan sát tinh tú, xem tuổi, năm tháng, hạn hán, lũ lụt, tai nạn bất thường của dân của nước. Sách địa lý là sách thầy phong thủy dạy cách chọn đất sinh sống, chôn.

"Sách tiên tri" (圖讖書, đồ sám thư) là sách xem bói thuật số, dự đoán việc lớn quốc gia ở hiện tại.

"Sách lò lửa vàng trắng" (爐火黃白, lư hỏa hoàng bạch) là sách dạy về thuật luyện đơn, có thể ngưng đọng chì và thủy ngân lại thành "bạc trắng" (白銀, bạch ngân), sỏi đá thành vàng, vàng thành quần áo, thăng thiên giữa ban ngày. Xưa Hán Vũ Đế và Đường Vũ Tông tín lời nói này, sau khi uống xong, trúng độc chết đi. Các sách về nước bùa chú quỷ quái thần kỳ (神奇鬼怪符水等書, thần kỳ quỷ quái phù thủy đẳng thư) rất dễ lưu truyền thành mê tín, trái lại lời Phật dạy "tin bằng trí tuệ chứ không mê tín" (智信而非迷信) nên không cho các Sa-di học những thứ này.

Dịch nghĩa: Không được học tập kinh sách ngoại đạo. Với người

[10] Hán văn: Dung y sát nhân (庸醫殺人).

có trí, [so sánh] sâu cạn giữa đạo Phật mình và tôn giáo khác thì xem lướt qua, chớ có học theo.

Phiên âm: Bất đắc tập học ngoại đạo thư. Trừ trí lực hữu dư, vy dục tri nội ngoại giáo thâm thiển giả, khả dĩ thiệp liệp, nhiên cật sinh tập học tưởng.

Hán văn: 不得習學外道書. 除智力有餘，為欲知內外教深淺者，可以涉躡，然勿生習學想.

Giải thích: Trách nhiệm của Tăng Ni là giữ vững và truyền bá Phật pháp. Vì thế người xuất gia nên một lòng tu học kinh Phật, không được học tập các kinh sách ngoại đạo, cần phải thông thạo kinh Phật, trọn vẹn giới đức và việc học tập. Với sức trí dư thừa này dù vào đường Phật hay đường ma thì không gì không tự tại để độ hóa các ngoại đạo "biết mình, biết người" (知己知彼, tri kỷ tri bỉ). Luật quy định được phép tham khảo thêm sách ngoại đạo, ghi: "Trong tháng ngày ấy, dùng hai phần ba thời gian học Phật, còn một phần ba [thời gian] học thêm sách của ngoại đạo."[11] Tuy được tham khảo học thêm, nhưng không được nảy sinh ý tưởng học tập theo.

Kinh Giới bổn Bồ-tát (菩薩戒本經) ghi: "Bồ-tát đối với sách luận của hàng ngoại đạo, thế tục,yêu thích không bỏ, không nghĩ độc hại, gọi là phạm giới."[12] *Kinh giới lành của Bồ-tát* (菩薩善戒經) ghi: "Vì để bàn luận, phá đi cái thấy lệch lạc, sai lầm, để biết rõ sách ngoại đạo hư dối, pháp Phật chân thật mà tham khảo thêm [sách của ngoại đạo] thì không phạm [giới]."[13]

Dịch nghĩa: Không được học thơ. Không được dốc lòng học viết chữ đẹp, chỉ cần viết chữ ngay ngắn [dễ đọc].

---

[11] Hán văn: Ư nhật nguyệt trung, đương dĩ nhị phần thọ học Phật pháp, nhất phần học ngoại điển (於日月中，當以二分受學佛法，一分學外典).

[12] Hán văn: Bồ-tát ư thế điển ngoại đạo tà luận, ái lạc bất xả, bất tác độc tưởng, thị danh vi phạm (菩薩於世典外道邪論，愛樂不捨，不作毒想，是名為犯).

[13] Hán văn: Vi luận nghi cố, vi phá ư tà kiến cố, vi tri ngoại điển hư vọng, Phật pháp chân thật cố, thiệp liệp bất phạm (為論議故，為破於邪見故，為知外典虛妄、佛法真實故，涉躡不犯).

Phiên âm: Bất đắc tập học thi từ, bất đắc trước tâm học tự cầu công, đãn thư tả đoan giai túc hỹ.

Hán văn: 不得習學詩詞，不得著心學字求工，但書寫端楷足矣.

Giải thích: "Thơ" (詩) là thể văn để biểu đạt tiếng nói con tim có bằng trắc, âm vận và cách luật. Thơ phân ra có thơ bốn chữ, thơ năm chữ, thơ sáu chữ, thơ bảy chữ v.v… Đến đời Đường phân là thơ cổ thể (古體詩) và thơ cận thể (近體詩), hiện tại có thêm loại thơ mới không nhịp, phách.

"Từ" (詞) là biến thể của thơ, do Cổ Nhạc Phủ phát triển và thay đổi ra, nên mới có "dòng thơ trang trọng, câu chữ nhẹ nhàng" (詩莊詞媚, thi trang từ mị). Những thơ từ này là văn học dành cho người đời tiêu khiển, chìm đắm sâu vào, bỏ phế việc tu đạo nên không thích hợp học.

"Chữ" (字, tự) có năm thể loại: Triện (篆),[14] Lệ (隸), Khải (楷), Hành (行), Thảo (草). Khải thư (楷書) là được làm bởi Vương Thứ Trọng đời Đông Hán, hình thể ngay ngắn nên gọi là" "đoan khải" (端楷). Sa-di luyện chữ, chỉ cần viết được một cách ngay hàng thẳng lối, ngay ngắn, sạch sẽ thì được rồi, không cần dụng tâm quá sức, bỏ phế việc tu đạo, phải biết rằng thư pháp dù viết được đẹp cách mấy không chống đỡ lại được sinh tử.

Dịch nghĩa: Không cầm kinh sách trong lúc tay dơ. Tôn trọng kinh sách như tôn kính Phật, không được cười giỡn.

Phiên âm: Bất đắc ô thủ chấp trì kinh, đối kinh như đối Phật, bất đắc hý tiếu.

Hán văn: 不得污手執持經，對經如對佛，不得戲笑.

Giải thích: Muốn cầm kinh sách nên rửa tay trước, *Kinh Nhân quả* (因果經) dạy: "Thỉnh kinh với tay nhơ uế, sẽ bị quả báo làm trùng trong nhà cầu." Nên dùng đôi tay cầm kinh trước ngực, không

[14] Triện (篆), một lối viết chữ Hán ngoằn ngoèo, xung quanh vuông vức như con dấu, tương truyền do thái sử "Sử Trứu" (史籀) thời "Chu Tuyên Vương" (周宣王) đặt ra.

được cầm quyển kinh lên xoay vòng, *Luận A-nan thỉnh giới luật* (阿難請戒律論) dạy: "Các vị Tăng Ni, [cư sĩ] áo trắng, do đọc tụng kinh, luật, luận v.v… vừa đi vừa nói, tay xoay quyển kinh, sau khi hưởng phước ở trời Đao-lợi, làm kiếp động vật suốt, hai trăm triệu năm, rồi làm hươu, nai, thường dùng da họ để làm nếp gấp, khổ đau khó tả."[15]

Kinh là lời Phật, là thuyền từ bi về pháp môn tu hành do đức Phật khai thị. Vì thế xem kinh sách như đức Phật. Giữ gìn một câu hoặc một bài kệ trong kinh Phật, bậc trí ngộ đạo tức thì, người ngu si cũng có thể làm hạt giống giác ngộ.[16] "Pháp Phật cao siêu, lý rộng sâu. Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu"[17] thường nhớ điều này, sao dám cười đùa.

Dịch nghĩa: Không đặt lộn xộn[18] kinh sách trên bàn. Không được lớn tiếng [làm phiền] mọi người.

Phiên âm: Bất đắc án thượng lang tạ quyển pho. Bất đắc cao thanh động chúng.

Hán văn: 不得案上狼藉卷帙. 不得高聲動眾.

Giải thích: Đặt đồ lộn xộn (狼藉卷帙, lang tạ quyển pho) chỉ cho để sách lộn xộn, làm việc không trật tự, ngăn nắp, không cung kính đối với pháp bảo mới như vậy, nên mau chóng sửa đổi.

"Thư khoang" (書腔) hoặc "Phạm khoang" (梵腔) thích hợp dùng khi đọc kinh. Nếu theo đại chúng đọc kinh, âm thanh cần điều hòa, thống nhất cùng mọi người, không cao, không thấp, càng không được quá nhẹ nhàng, trơn mượt. Nếu tự mình muốn siêng năng, cần có hai người trở lên, không được lớn tiếng để tránh làm phiền mọi người.

---

[15] Hán văn: Tăng Ni bạch y đẳng, nhân độc tụng kinh luật luận đẳng, hành ngữ thủ chấp phiên quyển giả, y đạo lợi thiên tuế số, thọ súc sinh báo nhị ức tuế, đọa chương lộc trung, hằng bị điệp tích, khổ thống nan nhẫn (僧尼白衣等，因讀誦經律論等，行語手執翻卷者，依忉利天歲數，受畜生報二億歲，墮獐鹿中，恒被褶脊，苦痛難忍).

[16] Bồ-đề chủng tử (菩提種子), hạt giống giác ngộ.

[17] Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp, bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ (無上甚深微妙法，百千萬劫難遭遇).

[18] Bản Hán: Lang tạ quyển pho (狼藉卷帙), đặt đồ lộn xộn.

Dịch nghĩa: Mượn kinh sách ai, không được không trả, không biết quý trọng dẫn đến hư nát.

Phiên âm: Bất đắc tá nhân kinh khán bất hoàn, cập bất gia ái trùng, dĩ trí tổn hoại.

Hán văn: 不得借人經看不還，及不加愛重，以致損壞.

Giải thích: Nếu mượn kinh sách người khác, xem rồi không trả thì kết tội theo giá sách, nếu giá trên năm tiền thì phạm tội nặng, không thể không cẩn thận. Nếu có bất kính, dẫn đến hư rách, mắc tội xem thường chánh pháp. Hãy ngăn ngừa ra! Hãy ngăn ngừa ra!

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Hãy trình bày trình tự học tập kinh điển, đồng thời trình bày lý do?

2. Sức trí đến trình độ nào mới được xem sách ngoại đạo?

3. Thời gian học kinh Phật và xem sách ngoại đạo nên phân phối thế nào?

4. Làm sao biết được kinh nào là kinh ngụy tạo?

5. Tay dơ cầm kinh sách sẽ chịu quả báo gì?

Chương 9
VÀO CHÙA
（入寺院）

Dịch nghĩa: Thường vào cổng chùa, không đi chính giữa, đi bên trái phải. Đi dọc theo trái, cất chân trái trước. Đi dọc theo phải, cất chân phải trước.

Phiên âm: Phàm nhập tự môn, bất đắc hành trung ương, tu duyên tả hữu biên hành, duyên tả tiên tả túc, duyên hữu tiên hữu túc.

Hán văn: 凡入寺門，不得行中央，須緣左右邊行，緣左先左足，緣右先右足.

Giải thích: "Chùa" (寺, tự) là người Tây Vực gọi Tăng-già-lam-ma (僧伽藍摩, *saṃgha-ārāma*), gọi tắt Tăng-già-lam (僧伽藍), [Trung Quốc] gọi là "khu vườn cho mọi người" (眾園, chúng viên). Đây chỉ cho nơi cư trú của Tăng đoàn. Trung Quốc có chùa từ khoảng năm Vĩnh Bình vua Hán Minh (漢明帝), do vua nằm mơ thấy người màu sắc vàng (金人, kim nhân), rồi phái người đến đến Thiên Trúc tìm cầu Phật pháp, thỉnh được hai vị Tăng sĩ Ca-diếp-ma-đằng và Trúc-pháp-la, dùng ngựa trở kinh về đến Lạc Dương (洛陽).

Ban đầu kinh sách được gửi tạm ở chàu Hồng Lô (鴻臚寺). Chùa này vốn là quán trọ cho các lữ khách nước ngoài ở bốn phương, trụ được chưa lâu, người kế thừa quán trọ này xây cất mới lại, phụng thờ ba ngôi tâm linh, đánh dấu tên một ngôi chùa, cho

thấy chẳng hề sơ suất, thờ ơ. Hơn nữa, vì nhớ công lao chở kinh sách bằng ngựa trắng nên đặt tên "chùa Bạch Mã" (白馬寺). Đây là ngôi chùa đầu tiên của Trung Quốc. *Tăng sử lược* (僧史略) ghi: "Đến sau đời vua Thái Vũ Bắc Ngụy (北魏太武帝) thuộc niên hiệu Thủy Quang (始光), sáng lập Già-lam (伽藍), gọi là "chiêu đề" (招提). Vua Tùy Dương đổi thành đạo tràng (道場) vào giữa năm Đại Nghiệp (大業).

Đi thẳng ra vào lối giữa cổng chùa là tâm kiêu mạn tự đại, không có tâm cung kính. *Tứ thư* ghi chép Khổng Tử "Không vào lối giữa, không đạp thềm cửa."[1] Thánh nhân trong đời, oai nghi như vậy, Tăng Ni càng phải tuân thủ. Hơn nữa, các quan cấp thấp trong thế gian còn không được đi thẳng vào nha môn của quan phủ, huống hồ là bảo điển của đấng Pháp vương, sao không đi dọc theo hướng trái và phải? Việc quen cất chân ra vào bên khung cửa, nếu quen cất bên trái thì cất chân trái trước, quen bên phải thì cất chân phải trước, không được ra vào ôm khung cửa. Bản đồ chùa Tây Quốc (西國寺圖) ghi: "Phải xoay mặt về hướng Phật khi ra hoặc vào. Vào chùa cúi đầu, đi nhìn xuống đất, không được nhìn cao."

Dịch nghĩa: Không được vô cớ lên chánh điện đi. Không được vố cớ đi lên tháp Phật. Khi vào điện tháp, đi vòng bên phải, không vòng bên trái. Không được khạc nhổ trong điện tháp Phật.

Phiên âm: Bất đắc vô cố đăng đại điện du hành, bất đắc vô cố đăng tháp, nhập điện tháp, đương hữu nhiễu, bất đắc tả chuyển, bất đắc tháp điện trung thế thóa.

Hán văn: 不得無故登大殿遊行，不得無故登塔，入殿塔，當右繞，不得左轉，不得塔殿中涕唾.

Giải thích: Đại điện thờ cúng tượng Phật, tháp báu để an trí xá lợi đều thuộc đất thánh thiêng liêng. Khi lên nơi linh thiêng như vậy nên cung kính, lễ lạy hoặc tụng kinh, trì chú hoặc ca ngợi [công đức] của Phật, một sự chiêm ngưỡng, một việc lễ lạy, tụng một câu

[1] Hán văn: Nhập bất trung môn, hành bất lý quắc (入不中門，行不履閾).

kinh hay một bài kệ được công đức vô lượng. Nếu du khách tham quan, không có việc gì lên điện Phật, tháp Phật, xem nhẹ Tam bảo, mắc tội vô cùng lớn. Người xưa dạy: "Không có việc, đừng lên điện tam bảo, chớ đi trong tháp một cách tùy tiện, [nếu] không phải vì quét dọn, thắp hương, dâng nước thì dù có phước như cát sông Hằng cũng tiêu tan hết."[2]

Kinh Tăng hộ (僧護經) ghi: "Ở nơi đất sạch của Phật và Tăng, khạc nhổ làm dơ. Với nhân duyên này, đọa vào địa ngục, bị dao cắt mũi, không ngừng chịu khổ bởi lửa thiêu đốt." Vì thế không được khạc nhổ ở trong điện tháp. Hơn nữa, không được lớn tiếng kêu to, cười lớn ở trong điện Phật, tháp Phật, không được nghiền nát giấy rồi quăng trên đất.

Dịch nghĩa: Đi vòng quanh tháp, số lần ba, bảy, mười hoặc trăm vòng, cần biết số lần.

Phiên âm: Nhập điện tháp đương hữu nhiễu, bất đắc tả chuyển, nhiễu tháp tam tạp hoặc thất tạp, nãi chí thập bách tạp, tu tri biến số.

Hán văn: 入殿塔當右繞，不得左轉，遶塔三匝或七匝，乃至十百匝，須知遍數.

Giải thích: Phong tục của Thiên Trúc đi vòng quanh bên phải là may mắn, đi vòng bên trái là bất hạnh. Tóc xoắn trên đầu và chữ vạn trước ngực của Phật đều quay bên phải. Vì thế đi vòng bên phải là đúng. Đi vòng quanh tháp hay đức Phật là biểu thị tâm yêu kính, luyến mộ đối với đức Phật, như con cái quay quần bên cha mẹ khiến họ được vui. Cái gọi là "đi vòng bên phải" (右遶, hữu nhiễu), từ Đông sang Nam, từ Nam sang Tây, từ Tây sang Bắc, rồi bắt đầu lại từ Đông.[3] Không được đi vòng bên trái.

Đi vòng quanh tháp cần nhớ Phật, niệm Phật, đồng thời số vòng còn biểu thị pháp. Đi quanh ba vòng tượng trưng cúng dường tam

[2] Hán văn: Vô sự bất đăng Tam bảo điện, đẳng gian mạc hướng tháp trung hành, bất nhân tảo địa thiêm hương thủy, tung hữu hà-sa phước diệc khuynh (無事不登三寶殿，等閒莫向塔中行，不因掃地添香水，縱有河沙福亦傾).

[3] Nói theo ngôn ngữ hiện đại là đi theo chiều kim đồng hồ.

bảo, trừ bỏ ba độc, làm sạch ba nghiệp, giảm ba đường ác, được gặp tam bảo. Đi quanh bảy vòng tượng trưng diệt trừ bảy nhánh tội, được bảy yếu tố giác ngộ.[4] Đi quanh mười vòng tượng trưng trừ bỏ mười trói buộc,[5] được mười lực của Phật.[6] Trăm vòng tượng trưng trừ sạch trăm thứ phiền não, được trăm pháp môn. Vì thế cần phải biết số vòng.

Kinh Đề-vị (提謂經) ghi: "Trưởng giả Đề-vị thưa hỏi đức Phật rải hoa đốt hương, thắp đèn, lễ lạy, vòng quanh tháp Phật, được những phước gì? Đức Phật đáp rằng: Đi vòng quanh tháp có năm phước đức: (i) Đời sau thân được đoan chánh, đẹp đẽ, (ii) Được tiếng nói hay, (iii) Được sinh lên trời, (iv) Sinh trong quý tộc, (v) Chứng đắc niết-bàn.

Trưởng giả hỏi Phật: [Kính thưa Thế Tôn!] Do nhân duyên gì được thân đoan chánh, đẹp đẽ rạng ngời? [Đức Phật đáp rằng:] Do thấy tượng Phật, tâm sinh cung kính. [Trưởng giả hỏi Phật: Kính thưa Thế Tôn!] Do nhân duyên gì được tiếng nói hay? [Đức Phật đáp rằng:] Do vòng quanh tháp, tụng kinh, xướng kệ.

[Trưởng giả hỏi Phật: Kính thưa Thế Tôn!] Do duyên gì được

---

[4] Thất giác chi (S. *sapta bodhyang,* 七覺支): (i) Trạch pháp (*dharmapravicaya,* 擇法), phân tích, phân biệt đúng sai; (ii) Tinh tấn (*vīrya,* 精進); (iii) Hỷ (*prīti,* 喜), tâm hoan hỷ; (iv) Khinh an (*praśabdhi,* 輕安), tâm thức khinh an, sảng khoái; (v) Niệm (*smṛti,* 念), tỉnh giác; (vi) Định (*samādhi,* 定), có sự tập trung lắng đọng; 7. Xả (*upekṣā,* 捨), buông xả, không câu chấp.

[5] Thập sử (十使), mười điều trói buộc, bao gồm: (i) Tham (貪); (ii) Sân (瞋); (iii) Si (癡); (iv) Mạn (慢); (v) Nghi (疑); (vi) Thân kiến (身見); (vii) Biên kiến (邊見); (viii) Tà kiến (邪見); (ix) Kiến thủ kiến (見取見); (x) Giới cấm thủ kiến (戒禁取見).

[6] Thập lực (十力), bao gồm: (i) Xứ phi xứ trí lực (處非處智力), trí lực phân biệt rõ ràng đạo lý hay phi đạo lý, phải trái thiện ác, (ii) Nghiệp dị thục trí lực (業異熟智力), trí lực biết được nghiệp thiện ác và quả báo của nghiệp ấy, (iii) Tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực (靜慮解脫等持等至智力), trí lực biết trọn vẹn thiền định của bốn cấp thiền, tám giải thoát, (iv) Căn thượng hạ trí lực (根上下智力), trí lực biết được căn cơ cao thấp của chúng sanh, (v) Chủng chủng thắng giải trí lực (種種勝解智力), trí lực biết được ý hướng, dục vọng của chúng sanh, (vi) Chủng chủng giới trí lực (種種界智力), trí lực biết được các tánh loại, giới địa của chúng sanh, (vii) Biến thú hành trí lực (遍趣行智力), trí lực biết được sự biến thiên của các con đường hạnh nghiệp, (viii) Túc trú tùy niệm trí lực (宿住隨念智力), trí lực nhớ rõ các kiếp quá khứ, (ix) Tử sanh trí lực (死生智力, trí lực biết rõ các kiếp tương lai, (x) Lậu tận trí lực (漏盡智力), trí lực biết rõ phương pháp dứt trừ phiền não và trở thành bậc lậu tận.

sinh lên cõi trời? [Đức Phật đáp rằng:] Do đi quanh tháp, ý không phạm giới. [Trưởng giả hỏi Phật: Kính thưa Thế Tôn!] Do duyên gì được sinh trong quý tộc? [Đức Phật đáp rằng:] Do vì đầu mặt lạy chân đức Phật. [Trưởng giả hỏi Phật: Kính thưa Thế Tôn!] Do nhân duyên gì chứng đắc niết-bàn? [Đức Phật đáp rằng:] Do phước vô lậu."[7]

Dịch nghĩa: Không dùng nón, gậy… tựa vào vách điện.

Phiên âm: Bất đắc dĩ lạp trượng đẳng ỷ điện bích.

Hánvăn: 不得以笠杖等倚殿壁.

Giải thích: "Nón" (笠, lạp) là đồ che nắng che mưa, phải đặt ngoài cửa chánh điện, cầm nón vào trong chánh điện. Sa-di vốn không chuyện chống gậy. Nếu đi xa và gặp người già bệnh thì cầm theo.

Nếu thấy hai thầy Thượng tọa v.v… nên để gậy xuống đất, sau đó làm lễ. Nếu cầm gậy cho hai thầy, thầy có điều để hỏi, cần cầm gậy bằng hai tay rồi mới trả lời. Tục lệ của Trung Quốc: 60 tuổi là điểm tựa cho quê nhà, 70 tuổi là điểm tựa cho đất nước, 80 tuổi là điểm tựa cho triều đình. Theo đời, tuổi chưa đến 80 còn không chống gậy vào triều đình, huống hồ chống gậy đi vào bảo điện của Pháp vương?

Xưa tôn giả Bà-tư-xá-đa (婆斯舍多), tổ thứ hai mươi lăm của Ấn Độ, đáng lý chứng đắc quả Thánh thứ hai ở bảy kiếp trước nhưng do dùng gậy tựa vào vách tường, do vì nghĩ mình tu cao hơn người khác (過慢, quá mạn), mất sự chứng quả thánh thứ hai. Hơn nữa

[7] Hán văn: Trưởng giả Đề-vị vấn Phật, tán hoa thiêu hương, nhiên đăng lễ bái, thị vi cung dưỡng, nhiễu tháp đắc hà đẳng phước? Phật ngôn: nhiễu tháp hữu ngũ phước đức, nhất, hậu thế đắc đoan chính hảo sắc. Nhị, đắc hảo âm thanh. Tam, đắc sinh thiên thượng. Tứ, đắc sinh vương hầu gia. Ngũ, đắc niết-bàn đạo. Hà nhân hà duyên đắc đoan chính hảo sắc? Do kiến Phật tượng sinh hoan hỷ cố. Hà duyên đắc hảo âm thanh? Do toàn tháp thuyết kinh kệ cố. Hà duyên đắc sinh thiên thượng? Do đương toàn tháp thời ý bất phạm giới cố. Hà duyên đắc sinh vương hầu gia? Do đầu diện lễ Phật túc cố. Hà duyên đắc niết-bàn đạo? Do hữu dư phước cố (長者提謂問佛，散花燒香，燃燈禮拜，是為供養，遶塔得何等福？佛言：遶塔有五福德，一、 後世得端正好色。二、 得好音聲。三、得生天上。四、得生王侯家。五、得涅槃道。何因何緣得端正好色？由見佛像生歡喜故。何緣得好音聲？由旋塔說經偈故。何緣得生天上？由當旋塔時意不犯戒故。何緣得生王侯家？由頭面禮佛足故。何緣得涅槃道？由有餘福故).

không được mang guốc gỗ và cầm guốc gỗ vào trong điện Phật, tháp Phật, sẽ chiêu cảm quả báo sinh về nước Mã Đề (馬蹄國).

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Hãy trình bày oai nghi vào cổng chùa như thế nào?
2. Vì sao không được lên tháp Phật đi dạo?
3. Khạc nhổ trong điện Phật, tháp Phật sẽ chịu quả báo gì?
4. Đi vòng quanh thế nào ở bên trong điện Phật, tháp Phật? Nên đi bao nhiêu vòng là phù hợp?
5. Đi vòng quanh tháp Phật được những phước gì?

Chương 10
ĐI VÀO THIỀN ĐƯỜNG
（入禅堂隨眾）

Dịch nghĩa: Không được phủi rũ y và [mùng] mền, tạo tiếng quạt gió ở trên giường nằm, khiến làm phiền người nằm bên cạnh giường.

Phiên âm: Đơn thượng bất đắc đẩu y bị tác thanh phiến phong, sử lân đan động niệm.

Hán văn: 單上不得抖衣被作聲扇風，使鄰單動念.

Giải thích: "Đơn" (單) chỉ cho thiền sàng của Tăng đoàn. "Đơn vị" (單位) là giường ngồi mà Thiền đường đã dán. Trong lúc phủi rũ y và mùng mền tạo tiếng quạt gió là động tác thô lỗ, làm phiền mọi người, làm trở ngại người khác tu đạo, tội nặng không nhẹ. Cổ đức dạy: "Thà khuấy nước ngàn sông, chớ động tâm người tu đạo."[1] Việc nằm ở sự tự trọng, tự ái của mỗi người.

Dịch nghĩa: [Đặt chân] xuống giường, nên niệm bài kệ:

Từ sớm, trưa, chiều đến tối.
Mỗi loài giữ mạng sống mình.
Nếu bước chân này giẫm chết.
Cầu cho sớm được vãng sanh.
Án, dật-đế luật-ni sa-ha.

[1] Hán văn: Ninh giảo thiên giang thủy, mạc động đạo nhân tâm (寧攪千江水，莫動道人心).

Phiên âm: Hạ sàng mặc niệm kệ vân: "Tùng triều dần đán trực chí mộ, nhất thiết chúng sinh tự hồi hộ, nhược ư túc hạ táng thân hình, nguyện nhữ tức thì sinh tịnh thổ. Úm, dật-đế-luật-ni sa-ha."

Hán văn: 下床默念偈云：「從朝寅旦直至暮，一切眾生自迴護，若於足下喪身形，願汝即時生淨土. 唵，逸帝律尼莎訶」

Giải thích: Hãy niệm thầm (默念, mặc niệm), nếu niệm lớn tiếng vừa không đúng theo quy định của thiền đường vừa chưa xúc miệng. Khi sáng sớm xuống giường, khảy tay ba lần trước, niệm thầm bài kệ một lần, lại niệm ba lần câu chú: "Án, dật-đế luật-ni sa-ha." Sau đó bước chân thứ nhất xuống giường rồi đến chân thứ hai, từ từ đứng dậy. Khi nhấc chân lên, hành giả nên dùng tâm từ bi, nguyện cho tất cả chúng sinh tránh ra kịp thời để khỏi bị mất mạng dưới chân mình. Nếu thật không may làm mất mạng chúng sinh ở dưới chân mình thì nguyện pháp lực của bài kệ và bài chú này giúp họ vãng sinh tịnh độ. Đây là biểu thị cho việc dừng ác hành thiện.

Dịch nghĩa: Không nói lớn tiếng. Kéo màn nhẹ tay, cần đỡ tay sau. Không lê giày, [dép] tạo ra tiếng vang. Không ho lớn tiếng.

Phiên âm: Bất đắc đại ngữ cao thanh. Khinh thủ yết liêm, tu thuỳ hậu thủ. Bất đắc tha hài tác thanh. Bất đắc đại khái thấu tác thanh.

Hán văn: 不得大語高聲. 輕手揭簾，須垂後手. 不得拖鞋作聲. 不得大咳嗽作聲.

Giải thích: Sa-môn nói chuyện, câu chữ rõ ràng, ngắn gọn, thanh điệu phải ôn hòa. Nói chuyện với người khác, lấy thước đo bằng việc đối phương có thể nghe rõ, tương tự mười người hoặc trăm người, không được nói quá lớn tiếng hoặc quá nhỏ tiếng.

Kéo màn cần đỡ tay sau vừa tránh tạo ra tiếng, vừa không làm hư hại đến đồ của công chúng. Đóng cửa cũng nên cẩn thận, chớ phát ra tiếng ồn. Kéo dép tạo ra tiếng và ho lớn tiếng đều làm phiền người khác, cản trở việc tu đạo nên không cho phép [Sa-di như vậy].

Dịch nghĩa: Không được kề tai, sát giường bên cạnh, bàn nói

chuyện đời. Nếu có đồng tu, bà con đến thăm, không được nói lâu trong chốn thiền đường. Mời đến rừng cây hoặc bên bờ suối, tha hồ đàm luận.

Phiên âm: Bất đắc lân đan giao đầu tiếp nhĩ, giảng thuyết thế sự. Hoặc hữu đạo bạn thân tình tương khán, đường trung bất đắc cửu thoại, tương yêu lâm hạ thuỷ biên, nãi khả khuynh tâm đàm luận.

Hán văn: 不得鄰單交頭接耳，講說世事．或有道伴親情相看，堂中不得久話，相邀林下水邊，乃可傾心談論.

Giải thích: Kề tai sát giường bàn nói chuyện đời làm mất oai nghi, vừa gây rối ý người khác tu vừa khiến người bên cạnh sinh tâm chê bai, nghi ngờ. Tội lỗi lớn vô cùng, cần phải ngăn ngừa. [Sa-di] không được kề tai sát đầu với người năm bên cạnh giường, [giả sử] có thân thiết với đồng tu cũng không được như vậy. Trên giường không được bàn chuyện đời, đến dưới khu rừng hoặc bên dòng suối cùng không được bàn nói chuyện đời, tâm người xuất gia thường nên nhớ nghĩ về đạo, siêng cầu giải thoát mới phải.

Dịch nghĩa: Lúc đang xem kinh, thân cần ngay thẳng, tâm phải lắng tịnh, yên lặng không giỡn, không tạo ra tiếng. Bảng hai vang lên, sớm vào thiền đường.

Phiên âm: Nhược khán kinh, tu đoan thân trừng tâm mặc ngoạn, bất đắc xuất thanh. Nhị bản minh, tức nghi tảo tiến đường.

Hán văn: 若看經，須端身澄心默翫，不得出聲. 二板鳴，即宜早進堂

Giải thích: "Mặc ngoạn" (默翫) chỉ cho nghĩ thầm, lĩnh hội ý nghĩa trong sách. Khi xem kinh nên ba nghiệp thanh tịnh, xem kinh trong thiền đường, càng không được tạo ra tiếng nên lắng tâm, đọc thầm để thấu suốt nghĩa lý trong kinh. Lâu dần, hiểu thấu tất cả các chân lý của tự nhiên, không việc gì mà không đạt được, như mây ẩn đi trời hoang đãng, ánh trăng đơn côi sáng rực chiếu khắp mọi chỗ tối.

Dịch nghĩa: Vào đến chỗ ngồi, niệm thầm như sau:

Thân ngồi ngay thẳng
Xin nguyện chúng sinh
Ngồi tòa bồ-đề
Tâm không chấp mắc.

Phiên âm: Quy vị mặc niệm kệ vân: chính thân đoan toạ, đương nguyện chúng sinh, tọa bồ đề toạ, tâm vô sở trước.

Hán văn: 歸位默念偈云：正身端坐，當願眾生，坐菩提座，心無所著.

Giải thích: "Ngồi ngay thẳng"(端坐, đoan tọa) ngồi kiết-già, người xuất gia nên siêng luyện tập. *Luận Tát-bà-đa* (薩婆多論) ghi: "Ngồi kiết-già để tâm đạt chánh niệm. Tâm chánh niệm rồi, khác với ngoại đạo. Người [xung quanh thấy] phát khởi lòng tin. Nên người tam thừa, nhờ vậy ngộ đạo."[2] Tâm không chấp trước gì, bốn đại đều không, thanh tịnh vô vi, không nhiễm mảy trần.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Không được đi thẳng, băng ngang thiền đường.

Phiên âm: (Phụ) bất đắc xuyên đường trực quá.

Hán văn: 〔附〕不得穿堂直過.

Giải thích: Thờ phụng thánh tượng trong thiền đường, các thầy ở xung quanh, mỗi thứ đều có sắp xếp, tu các phép quán, ngồi thiền v.v… Băng ngang thiền đường vừa không đặt các bậc thánh trong mắt mình vừa nhiễu loạn mọi người. Dẫu có duyên sự thì nên đi mép phía trước hoặc phía sau. Nếu đi ngang qua trước mặt Phật, cung kính hỏi thăm, sau đó đi qua thì không có vi phạm.

Dịch nghĩa: Lên giường, xuống giường, đều phải nhẹ nhàng, chớ làm phiền lòng người ở cạnh giường.

---

[2] Hán văn: Già-điệt tọa giả, tướng chính tâm cố. Nhiên thủy chính tâm, ngoại đạo cố. Sinh nhân tín tâm. Cố tam thừa nhân, giai dĩ thử ngộ đạo (跏趺坐者，將正心故。然始正心，異外道故。生人信心。故三乘人，皆以此悟道).

Phiên âm: Thượng đan hạ đan, câu đương tế hành, vật linh lân đan động niệm.

Hán văn: 上單下單，俱當細行，勿令鄰單動念.

Giải thích: Cổ đức dạy: "Là bậc Sa-môn, ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh." Tất cả cử chỉ, hành động đều nên cẩn thận, giữ gìn chánh niệm tu đạo cho người nhằm tu phước đức cho bản thân mình.

Dịch nghĩa: Không được viết chữ ở trên giường nằm, ngoại trừ thời gian mọi người xem kinh. Không được tụ họp ở trên giường nằm, ngồi dọn trà uống, trò chuyện đến khuya.

Phiên âm: Bất đắc đan thượng tả văn tự, trừ chúng khán kinh giáo thì. Bất đắc đan thượng tương tụ bài trà, dạ tọa tạp thoại.

Hán văn: 不得單上寫文字，除眾看經教時.　不得單上相聚擺茶，夜坐雜話

Giải thích: Xem kinh trên giường nên đặt bàn nhỏ và sạch sẽ riêng, không được đặt kinh trên đầu gối và nằm trên giường xem. Tụ tập nói chuyện nhảm nhí trên giường vừa giải đãi, buông lung vừa cản trở người khác tu đạo.

Dịch nghĩa: Không được may vá y, mền trên giường. Không được vừa nằm, vừa nói với người nằm ở cạnh giường, gây phiền người khác.

Phiên âm: Bất đắc đan thượng phùng bổ y bị. Bất đắc miên ngoạ cộng lân đan thuyết thoại động chúng.

Hán văn: 不得單上縫補衣被.　不得眠臥共鄰單說話動眾.

Giải thích: Giường là nơi tu hành, sắp xếp lo về việc đạo, nếu làm những tạp vụ lặt vặt, vừa cản trở việc tu học vừa là làm rối nội vụ, tâm không thanh tịnh. Nói chuyện khi ngủ dễ dẫn đến mất ngủ, cùng người bên giường nói chuyện, làm phiền mọi người, làm phiền giấc ngủ của mọi người. Khổng Tử dạy: "Khi ăn không bàn luận, khi ngủ không nói chuyện." Thánh nhân trong thế gian còn là như vậy huống hồ Sa-môn!

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Viết ra động tác oai nghi về việc xuống giường lúc sáng sớm?
2. Phong độ nói chuyện của Sa-môn phải thế nào?
3. Vì sao không đi thẳng băng qua thiền đường?

Chương 11
LÀM VIỆC THƯỜNG NGÀY
（執作）

Dịch nghĩa: Phải biết quý trọng[1] vật của Tăng đoàn.

Phiên âm: Đương tích chúng tăng vật.

Hán văn: 當惜眾僧物.

Giải thích: "Chấp tác" (執作) nói theo ngôn ngữ hiện đại là làm phục vụ cho Tăng đoàn. Đây là cơ hội tốt nhất để cầu phước, nên nỗ lực làm cẩn thận.

"Đồ của Tăng đoàn" (眾僧物, chúng Tăng vật) là mồ hôi và máu của tín thí, là thứ được mười phương Tăng cùng có, nếu không trân quý, mắc tội vô lượng. *Đại Luật* (大律) ghi: "Yêu quý đồ của Tăng đoàn, như bảo vệ con ngươi trong [đôi] mắt."[2] Nhận nhiệm vụ làm việc, trước tiên cần chú ý.

Ngày xưa, có thầy Đạo Sưởng (道昶) ở chùa Bạch Tháp (白塔寺) thuộc Dương Châu (楊州), làm phó trụ trì quản lý đồ của Tăng đoàn, ngồi canh giữ đồ và trộm luôn. Bỗng [một đêm mơ thấy] quan âm phủ đến phòng thầy Đạo Sưởng lúc ban ngày, kéo thầy xuống đất, định chặt đầu thầy ấy.

Đạo Sưởng kinh hoảng la lên: "Cứu mạng". Quan Âm phủ đó

[1] Bản Hán: Tích (惜), quý trọng. Ở ngữ cảnh khác, còn có nghĩa là "tiếc."

[2] Hán văn: Ái tiếc chúng Tăng vật, như hộ mục trung tình (愛惜眾僧物，如護目中睛).

lớn tiếng bảo rằng: Đem hết toàn bộ tài sản trong phòng của ông trả cho Tăng đoàn, ta tha tội chết cho ông. Thầy Đạo Sưởng gật đầu bảo rằng: [Thưa ông!] Tôi không dám làm trái lệnh. [Sáng hôm sau,] thầy lập tức gõ chuông triệu tập Tăng đoàn, xả hết toàn bộ của cải, tạo tượng, thiết trai cúng dường Tăng đoàn. Ba ngày sau, quan âm phủ lại đến thấy thầy Đạo Sưởng chỉ còn một bát và một y, thân không có đồ đạc dư thừa liền đi không nói lời nào. Thầy Đạo Sưởng từ đó nỗ lực tu hành, sau cùng được giác ngộ.

Định nghĩa: Nên theo hướng dẫn của thầy tri sự, không được làm trái.

Phiên âm: Đương tùy tri sự giả giáo linh, bất đắc vi lệ.

Hán văn: 當隨知事者教令，不得違戾.

Giải thích: "Làm trái" (違戾, vi lệ) là làm trái lại, không tuân theo. Sa-di tuổi nhỏ không biết, tất cả phải theo lời chỉ dạy đúng đắn của đại Sa-môn. Nếu không vâng lời, ương ngạnh làm theo ý mình thì không thể thành tựu bậc pháp khí.

Dịch nghĩa: Mỗi khi rửa rau, rửa ba lần nước.

Phiên âm: Phàm tẩy thái, đương tam dĩ thủy.

Hán văn: 凡洗菜，當三易水.

Giải thích: Trước khi rửa rau cẩn thận nhìn xem có trùng hay không, cẩn thận bảo vệ sự sống, chớ có sát sinh. Sau đó lựa ra những rễ cải hoặc cải héo không ăn được, mới dùng nước rửa. "Ba lần nước" (三易水, tam dĩ thủy) là rửa và thay nước ba lần. Luật này ghi: "Rửa lần một để loại bỏ dơ bẩn, rửa lần hai để loại các vết dơ còn chưa sạch, rửa lần ba, rau cải mới sạch." Trong quá khứ rửa cải cũng như vậy, rau cải ở hiện tạo đều bị phun thuốc trừ sâu, cần thay nước rửa ba lần để giữ gìn vệ sinh.

Dịch nghĩa: Đến lúc múc nước, nên rửa tay trước. Thông thường dùng nước, xem kỹ trong đó có vi trùng không. Nếu có vi trùng thì dùng lọc nước,[3] lọc sạch mới dùng. Nếu trời băng giá, không lọc

[3] Mật-la lự (密羅濾), dụng cụ lọc nước.

nước sớm, đợi mặt trời mọc.

Phiên âm: Phàm cấp thủy, tiên tịnh thủ. Phàm dụng thủy, đương đế thị hữu trùng vô trùng. Dĩ mật-la lự quá phương dụng. Nhược nghiêm đông, bất đắc tảo lự thủy, tu đãi nhật xuất.

Hán ngữ: 凡汲水，先淨手. 凡用水，當諦視有蟲無蟲. 以密羅濾過方用. 若嚴冬，不得早濾水，須待日出.

Giải thích: Khi dùng nước giếng, sông, hồ cần quan sát kỹ, không có vi trùng mới dùng. Nếu là nước tự nhiên thì đã được lọc qua nhà máy nước, không cần lọc nữa. Khi xưa lọc nước có hai loại, một loại là dùng vải mật-la mịn bịt căng miệng bình rồi thả vào trong nước, chờ đến khi đầy bình xách lên.

Còn một cách là dùng một miếng vải mật-la đặt trên chén bát để lọc nước. Mùa đông băng giá không được lọc nước sớm, e sợ vi trùng sẽ chết cóng đi khi rời khỏi nước, cần đợi đến khi mặt trời lóa dạng. Những vi trùng được lọc qua nên đặt cẩn thận trong nguồn nước khác, cẩn thận chớ để sát sinh.

Dịch nghĩa: Đốt lò, không được đốt củi tro tàn.

Phiên âm: Phàm thiêu táo, bất đắc nhiên hủ tân.

Hán văn: 凡燒灶，不得燃腐薪.

Giải thích: Gỗ mục nát có vi trùng nên sát sinh khi thiêu đốt. Hơn nữa, Kinh dạy: "Cũng không được đốt củi sống, củi ướt."[4]

Dịch nghĩa: Nấu ăn, không được làm dơ [thức ăn] bằng móng tay mình.

Phiên âm: Phàm tác thực, bất đắc đới trảo giáp cấu.

Hán văn: 凡作食，不得帶爪甲垢.

Giải thích: Luật quy định không được để móng tay, dài lắm bằng hạt lúa tẻ, lập tức cắt ngay. Do móng tay dài, sẽ để lại dơ bẩn, không hợp vệ sinh. Nếu nấu ăn với móng tay dơ bẩn không sạch, bị

[4] Hán văn: Diệc bất đắc nhiên sinh tân, ẩm tân (亦不得燃生薪濕薪).

đọa làm quỷ bên ở trong nhà xí. Sách *Ký quy truyện* (寄歸傳): "Cử hành cúng dâng trước tiên cần phải rửa tay, súc miệng, thân thể sạch sẽ. Nếu không thì lời cầu nguyện van xin, không có hiệu nghiệm."

Dịch nghĩa: Lúc xả nước dơ, không xả ngay đường, không dơ cao tay tạt nước xuống đất. Chỉ nên cách đất tầm bốn, năm tấc, đổ từ từ xuống.

Phiên âm: Phàm khí ác thuỷ, bất đắc đương đạo, bất đắc cao thủ dương bát, đương ly địa tứ ngũ thốn, từ từ khí chi.

Hán văn: 凡棄惡水，不得當道，不得高手揚潑，當離地四五寸，徐徐棄之.

Giải thích: "Nước bẩn" (惡水, ác thủy) là nước đã rửa qua tay chân và các dụng cụ. Đem nguồn nước đó đổ trên đường đi, gây trở ngại vệ sinh công cộng. "Dơ tay tạt nước xuống đất" (高手揚潑, cao thủy dương bát) có mất oai nghi, khiến phun trúng người. Nên cách mặt đất bốn, năm tấc, đổ từ từ xuống thì không trúng người, cũng không làm dơ áo.

Dịch nghĩa: Quét dọn, không được quét ngược chiều gió; không gom đất cát vào phía sau cửa.

Phiên âm: Phàm tảo địa, bất đắc nghịch phong tảo, bất đắc tụ hôi thổ, an môn phiến hậu.

Hán văn: 凡掃地，不得逆風掃，不得聚灰土，安門扇後.

Giải thích: Quét ngược chiều gió, bụi bám thân mình, quét theo chiều gió, gom đất cát vào phía sau cánh cửa, lâu ngày trùng lên, nên quét đến đâu bỏ rác đến đó. Kinh dạy: "Quét tước cho sạch, không để vết dơ, nếu có quét liền." *Kinh Bách duyên* [5] (百緣經) ghi: "Việc quét tước được năm loại công đức: (i) Trừ tâm dơ mình, (ii) Trừ tâm dơ người, (iii) Bỏ đi kiêu mạn, (iv) Điều phục tâm mình, (v) Tăng trưởng công đức, được sinh chỗ lành."[6]

---

[5] Bài Kinh có mười quyển, mỗi quyển có mười phẩm nói về tình huống, sự kiện khác nhau.

[6] Hán văn: Tảo địa đắc ngũ công đức: nhất, tự trừ tâm cấu. Nhị, trừ tha tâm cấu. Tam, khứ

Dịch nghĩa: Khi giặt nội y, nhặt rận và đỉa rồi mới giặt giũ.

Phiên âm: Tẩy nội y, tu thập khứ kỷ sắt phương tẩy.

Hán văn: 洗內衣，須拾去蟣虱方洗.

Giải thích: "Đỉa và rận" (蟣虱, kỷ sắt) là loài côn trùng ký sinh lên người và động vật để hút máu. Lúc nhỏ là đỉa, lớn lên thành rận. Trước khi giặt giủ nên loại bỏ chúng đi nhằm tránh tổn hại sinh linh.

Dịch nghĩa: Vào các tháng hè, dùng chậu xong rồi thì úp chậu xuống. Để chậu ngửa lên thì sâu bọ sanh.

Phiên âm: Hạ nguyệt dụng thủy bồn liễu tu phúc, nhược ngưỡng tức trùng sinh.

Hán văn: 夏月用水盆了須覆，若仰即蟲生.

Giải thích: Khí hậu mùa hè nóng bức, nơi có ít nước dễ sinh loài sâu bọ nên khi dùng xong chậu nước cần úp xuống cho khô ráo. Hơn nữa, thau được dùng rửa sạch không được dùng để giặt quần áo.

Dịch nghĩa: Phần phụ: Không tạt nước sôi ở trên mặt đất.

Phiên âm: (Phụ) bất đắc nhiệt thang bát địa thượng.

Hán văn:（附）不得熱湯潑地上.

Giải thích: Vì e sợ làm tổn hại các sinh vật khác. Người xưa dạy, nước dơ đổ từ trên cao, xối nước sôi xuống đất, những loại côn trùng vi tế, tránh né chổ nào? Nước lửa hại thân, như vào vạc sôi, với cực hình này, không ích gì khi làm càng, khiến phước ta giảm, họ mãi nhớ điều ác [mà ta gây ra].

Dịch nghĩa: Tất cả gạo, mì, rau, quả v.v… không được quăng bỏ lung tung bừa bãi,[7] phải càng thương tiếc.

Phiên âm: Nhất thiết mễ miến sơ quả đẳng, bất đắc khinh khí, lang tạ, tu gia ái tích.

---

kiêu mạn. Tứ, điệu phục tâm. Ngũ, tăng trưởng công đức, đắc sinh thiện xứ (掃地得五功德：一、 自除心垢。二、 除他心垢。三、去憍慢。四、調伏心。五、增長功德，得生善處).

[7] Bản Hán: Khinh khi lang tích (輕棄狼藉), vứt bỏ [đồ đạc] lung tung bừa bãi.

Hán văn: 一切米麵蔬果等，不得輕棄、狼藉，須加愛惜.

Giải thích: Tài sản của mình, xa xỉ lãng phí, làm tổn giảm phước [dẫn đến] đời này tuổi già chịu khổ, đời sau thiếu thốn của cải, tội đó còn nhẹ. Nếu là đồ của thường trụ Tăng đoàn, tùy tiện bỏ hoang không biết thương tiếc, làm tổn thất đồ của thường trụ, tội này cực nặng, chịu khổ không cùng.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Hãy viết chỉnh tả bài kệ được trích trong *Đại Luật* về yêu quý đồ đạc của Tăng đoàn?

2. Khi dùng nước, trong nước có trùng phải làm sao?

3. Nước dơ phải xả thế nào?

4. Quét tước có năm loại công đức gì?

5. Mùa hè, thau nước được dùng xong nên đặt như thế nào?

6. Móng tay được phép dài bao nhiêu? Nấu ăn với móng tay dơ chịu quả báo gì?

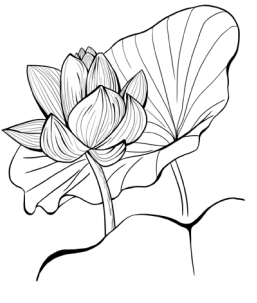

Chương 12
VÀO NHÀ TẮM
（入浴）

Dịch nghĩa: Rửa mặt [nên dùng] nước ấm mà rửa, từ trên xuống dưới, phải rửa từ từ.

Phiên âm: Tiên dĩ thang tẩy diện, thung thượng chí hạ, từ từ tẩy chi.

Hán văn: 先以湯洗面，從上至下，徐徐洗之.

Giải thích: Trước tiên, lấy nước ấm sạch để rửa mặt, không được rửa mặt bằng nước tắm. Từ trên xuống dưới, từ từ rửa sạch, nghi thức tắm gội. Luật quy định Tỳ-kheo mỗi nửa tháng tắm một lần, ngoại trừ khi bệnh, khi sốt, khi làm việc, khi cảm gió, khi bị mưa, khi đi xa về. *Luật Thập tụng* (十誦律) ghi: "Việc tắm gội được năm điều lợi ích: (i) Loại bỏ dơ bẩn, (ii) Da về một màu, (iii) Phá bỏ nóng lạnh, (iv) Hạ nhiệt cơ thể, (v) Hiếm khi bệnh đau."

Dịch nghĩa: Không được thô bạo[1] dùng nước sôi tạt ướt người bên cạnh. Không được đi tiểu ở trong nhà tắm.

Phiên âm: Bất đắc thô táo dĩ thang thủy tiễn lân nhân, bất đắc dục đường tiểu di.

Hán văn: 不得粗躁以湯水濺鄰人，不得浴堂小遺.

[1] Bản Hán: Thô táo (粗躁) tương đương "thô lộ bạo táo" (粗魯暴躁), nóng nảy thô bạo.

Giải thích: Động tác tắm gội thô lỗ nên văng trúng người khác, làm người khác buồn bực, làm tổn phước đức mình. Hãy ngăn ngừa ra! Hãy ngăn ngừa ra!

Tiểu khiển tức tiểu tiện, tắn gội vốn dĩ làm sạch cơ thể, tiểu tiện ở phòng tắm, việc làm sạch sẽ trái lại làm dơ. Đã làm dơ thân mình còn làm dơ Tăng đoàn. *Kinh Tăng hộ* (僧護經說) ghi: "Tỳ-kheo đại tiện, tiểu tiện đất sạch, không lựa chọn nơi, với nhân duyên này đọa vào địa ngục, không ngừng chịu khổ bởi lửa thiêu đốt."[2]

Dịch nghĩa: Không được cùng người cười nói đùa giỡn.

Hán văn: Bất đắc cộng nhân ngữ tiếu (不得共人語笑).

Giải thích: *Bảo Giám nhân thiên* (人天寶鑑) ghi: "Một Sa-di vào phòng tắm cười nói, liền cảm quả báo địa ngục đun sôi."

Cười nói là gốc rễ buông lung. Vào phòng tắm cười đùa, thân dơ chưa sạch, tâm sinh dơ nhiễm đều do không biết hổ thẹn nên chiêu cảm quả báo địa ngục. Cảnh ngữ dục đường: Không được dùng nước xối rửa cho nhau, cũng không dùng nước quá lãng phí, không được giặc y ở phòng tắm. Không vào trước thầy.

Dịch nghĩa: Không rửa vùng kín [trước mặt người khác]. [Những người bị bệnh] ung nhọt, ghẻ lở[3] thì nên tắm sau. Ung nhọt đáng sợ, nên né tránh đi, khỏi chướng mắt người.

Phiên âm: Bất đắc tẩy tích xứ. Phàm hữu sang tiển, nghi tại hậu dục, hoặc hữu khả uý sang, vưu nghi hồi ty, miễn thích nhân nhãn.

Hán văn: 不得洗僻處. 凡有瘡癬，宜在後浴，或有可畏瘡，尤宜迴避，免刺人眼.

Giải thích: "Vùng kín" (僻處, tích xứ) là chỗ đại tiện, tiểu tiện cần né tránh rửa, đừng để người thấy. Không được rửa trước mặt mọi người, tránh người khác chê bai. Nếu có ghẻ lở và bệnh

---

[2] Hán văn: Tỳ-kheo tại tịnh địa đại tiểu tiện lợi, bất trạch xứ sở giả, dĩ thị nhân duyên, nhập địa ngục trung, tác nhục xí tỉnh, hỏa thiêu thâu khổ bất tức (比丘在淨地大小便利，不擇處所者，以是因緣，入地獄中，作肉廁井，火燒受苦不息).

[3] Bản Hán: Sang tiển (瘡癬), ung nhọt và ghẻ lở.

về da, có tính truyền nhiễm thì hãy tắm sau cùng để tránh truyền nhiễm người khác. Hoặc lấy nguồn nước khác rửa để tránh gai mắt người khác.

Dịch nghĩa: Không cố tắm lâu, phiền[4] người đến sau.

Phiên âm: Bất đắc tứ ý cửu tẩy, phương ngại hậu nhân.

Hán văn: 不得恣意久洗，妨礙後人.

Giải thích: Tùy ý tức tự tiện, chỉ mưu toan riêng mình rửa cho thỏa thích, không màng đến người phía sau chờ đợi là người không biết hổ thẹn.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Cởi y, mặc y, khoan thai tư tại.

Phiên âm: (Phụ) Thoát y trước y, an tường tự tại.

Hán văn:（附）脫衣著衣，安詳自在.

Giải thích: Người xuất gia đều nên an nhiên tự tại ở mọi lúc mọi nơi, không được hấp tấp, vội vàng mà điểm này rất dễ lơ là. Vì thế đại sư đặc biệt chú ý với chúng ta.

Dịch nghĩa: Rửa sạch [cơ thể] trước khi tắm gội, cần phải tế hạnh, không được đổ nước rửa sạch [cơ thể] vào bên trong bể.

Phiên âm: Dục tiền tiên tẩy tịnh tu tế hành, bất đắc dĩ tẩy tịnh thuỷ nhập dục phủ.

Hán văn: 浴前先洗淨須細行，不得以洗淨水入浴釜.

Giải thích: "Rửa sạch [cơ thể] trước khi tắm gội" (浴前先洗淨, Dục tiền tiên tẩy tịnh) chỉ cho trước khi chưa tắm nên rửa sạch đúng như pháp, sau đó mới vào trong bể tắm nhằm giữ gìn nước trong hồ tắm trong sạch.

Thói quen người Đài Loan vào bể tắm công cộng là rửa sạch thân thể bằng xà bông trước rồi sau đó ngâm mình trong bể tắm, không được phép kỳ cọ cáu bẩn từ thân thể, vừa sạch sẽ vừa giữ gìn vệ sinh. Thói quen này đều học từ người Nhật Bản, hơn nữa không

[4] Bản Hán: Phương ngại (妨礙), làm trở ngại.

biết người Nhật Bản có phải học theo Tăng đoàn vào Trung Quốc cổ đại trong quá khứ không?

Dịch nghĩa: Nước lạnh hay nguội, theo lệ đánh mõ, không được kêu lớn.

Phiên âm: Thang lãnh nhiệt, y liệt kích bang, bất đắc đại hoán.

Hán văn: 湯冷熱，依列擊梆，不得大喚.

Giải thích: "Theo lệ" (依列, y lệ) tức dựa theo quy ước hoặc thói quen trong nhà tắm. Nếu là phòng tắm không có mõ thì cần phải thông báo nhẹ nhàng, ôn hòa, không được lớn tiếng kêu la. Sau khi tắm xong các dụng cụ thau, xà bông nên sắp xếp lại đúng như pháp.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Tắm gội có năm lợi ích gì?
2. Khi tắm gội nên tắm thế nào?
3. Đất thanh tịnh trong chùa, tùy tiện tiểu tiện sẽ chịu quả báo gì?
4. Cười đùa ở phòng tắm sẽ chiêu cảm quả báo khổ gì?

Chương 13
VÀO NHÀ VỆ SINH
（入廁）

Dịch nghĩa: Mắc tiểu, đi cầu thì nên đi ngay, chớ để dồn nén, [đi trong] vội vã.[1] [Nhớ] treo áo dài[2] trên các sào tre, gấp y chỉnh tề, nên dùng khăn tay, dây lưng buộc áo, một làm ký hiệu, hai tránh rớt xuống.

Phiên âm: Dục đại tiểu tiện, tức đương hành, mạc đãi nội bức thảng tốt. Ư trúc can thượng quải trực chuyết, triệp linh tề chỉnh, dĩ thủ cân hoặc yêu thao hệ chi, nhất tác ký nhận, nhị khủng đọa địa.

Hán văn: 欲大小便，即當行，莫待內逼倉卒. 於竹竿上掛直裰，摺令齊整，以手巾或腰絛繫之，一作記認，二恐墮地.

Giải thích: Khi dồn nén, đi trong vội vã, khi đi đương nhiên hốt hoảng, mất kiểm soát, làm mất oai nghi. Vì thế đi [vệ sinh] kịp thời. "Trực chuyết" (直裰) còn gọi là áo "hải thanh" (海青), người đời gọi là áo dài (大袍, đại bào). Về nhân duyên chế tác đã không tra khảo, nhưng theo tương truyền của người cổ xưa cho rằng cổ đức do thấy Tăng sĩ có áo mà không có quần hoặc có quần mà không có

[1] Bản Hán: Thảng thốt (倉卒), vội vã, hấp tấp.

[2] Bản Hán: Trực chuyết (直裰) áo dài, về sau chỉ cho pháp phục của nhà sư, đạo sĩ hoặc sĩ tử. Cũng gọi là "trực bi" (直褙), "trực thân" (直身). Trong chùa Hoa ngày ngày gọi là "hải thanh" (海青), tức áo dài của tu sĩ có tay hậu.

áo nên hợp hai mà thành ra bộ hải thanh. Tổ quy định thanh quy rằng: "Không mặc hải thanh vào nhà cầu." Hơn nữa, Luật quy định không che đầu khi đại tiện, tiểu tiện."

Dịch nghĩa: Phải thay dép khác, không mang dép sạch vào nhà vệ sinh.

Phiên âm: Tu thoát hoán hài lý, bất khả tịnh hài nhập xí.

Hán văn: 須脫換鞋履，不可淨鞋入廁.

Giải thích: Trước khi muốn vào nhà vệ sinh phải cởi dép, đổi qua guốc gỗ. Nếu dép từng được mang vào nhà xí, chưa giặt rửa, không được mang vào trong khu vực Tăng đoàn hoặc điện Phật, nếu làm sai mắc tội rất nặng.

Dịch nghĩa: Gõ nhẹ ba lần như khảy móng tay, để người biết được. Không được hối thúc người bên trong ra.

Phiên âm: Chí đương tam đàn chỉ, sử nội nhân tri. Bất đắc bách xúc nội nhân sử xuất.

Hán văn: 至當三彈指，使內人知. 不得迫促內人使出.

Giải thích: *Kinh Tỳ-ni mẫu* (毘尼母經): "Khi vào nhà xí, mang giấy vệ sinh,[3] đến trước cánh cửa, [gõ nhẹ] ba lần như khảy móng tay, để cho người hoặc phi nhân biết được."[4] Trong nhà xí có người hay không thì phải gõ nhẹ như khảy móng tay để người biết được. Nếu không có người thì được mở cửa vào. Nếu trong đó có người thì cần phải đợi người bên trong ra hoặc qua nhà xí khác, không được ở đó kêu la, thối thúc người bên trong ra.

Dịch nghĩa: Khi vào nhà cầu, khảy nhẹ móng tay cho đến ba lần, niệm thầm như sau:

Đi tiểu, đi cầu

[3] Trù phiến (籌片), giấy vệ sinh (衛生紙).

[4] Hán văn: Thượng xí khứ thời, ưng tiên thủ trù phiến, chí hộ tiền tam đàn chỉ tác thanh, nhược nhân phi nhân, linh đắc giác tri (上廁去時，應先取籌片，至戶前三彈指作聲，若人非人，令得覺知).

Nguyện cho chúng sinh
Bỏ tham, sân, si
Dứt các tội lỗi.[5]

Án, ngận-lỗ-đà-da sa-ha (tụng bài kệ một lần, tụng chú ba lần).

Phiên âm: Dĩ thượng phục đương tam đàn chỉ, mặc niệm vân: "Đại tiểu tiện thời, đương nguyện chúng sinh, khí tham trấn si, quyên trừ tội pháp." Án, ngoan lỗ đà gia toa ha (kệ nhất biến, chú tam biến.

Hán văn: 已上復當三彈指，默念云：「大小便時，當願眾生，棄貪瞋癡，蠲除罪法. 」唵，狠魯陀耶莎訶（偈一遍，咒三遍).

Giải thích: Khảy móng tay ba lần là để cảnh tỉnh những loài quỷ ăn đồ dơ bẩn trong hầm cầu né tránh kịp thời khi ta đã vào nhà xí, không dẫn đến việc họ giận dữ làm ta và họ đều bị tổn thương. *Kinh Tạp thí dụ* (雜譬喻經) ghi: "Có một Tỳ-kheo, không đàn chỉ liền đại tiện, tiểu tiện, phân tiểu nhơ uế tuông xuống tung tóe vào mặt của quỷ ở trong bồn cầu. Quỷ liền giận dữ muốn giết Tỳ-kheo. Tỳ-kheo giữ giới, ma quỷ đi theo để tìm sở đoạn không thuận tiện được."[6]

Vào nhà xí vẫn có đủ kiểu oai nghi, như *Luật Tăng-kỳ* (僧祇律) ghi: "Không được mang dụng cụ nằm của Tăng vào nhà vệ sinh, không được đánh răng[7] trong nhà vệ sinh, không được dùng y che đầu và che vai phải, không được thiền định, tu quán bất tịnh và đi nằm ngủ cản trở người khác trong nhà vệ sinh."[8]

---

[5] Bản Hán: "Đại tiểu tiện thời, đương nguyện chúng sanh, khí trừ sân si, quyên trừ tội pháp." (大小便時，當願眾生，棄貪瞋癡。蠲除罪法).

[6] Hán văn: Hữu nhất Tỳ-kheo, bất đàn chỉ tức giải đại tiểu tiện, phân nhược tiễn ô khanh trung quỷ diện, quỷ nãi đại thứ, dục sát Tỳ-kheo, Tỳ-kheo trì giới, ma quỷ tùy trục, tứ mịch kỳ đoản, bất năng đắc tiện (有一比丘，不彈指即解大小便，糞溺濺污坑中鬼面，鬼乃大恕，欲殺比丘，比丘持戒，魔鬼隨逐，伺覓其短，不能得便).

[7] Bản Hán: Tước xỉ mộc (嚼齒木), đánh răng (刷牙).

[8] Hán văn: Bất đắc trước tăng ngoạ cụ thượng xí, bất đắc xí thượng tước xỉ mộc (loát nha), bất đắc y phúc đầu cập phúc hữu kiên, bất đắc tại xí trung thiền định cập tu bất tịnh quán, cập dĩ thụy miên, linh phương dư nhân (不得著僧臥具上廁，不得廁上嚼齒木（刷牙），

Dịch nghĩa: Không được cúi đầu, nhìn xuống [vùng kín]. Không được cầm cỏ vẽ đất, không nói bực dọc. Không được ngăn vách cùng người nói chuyện. Không nhổ nước bọt [trên các] vách tường. Gặp người không cần làm lễ, dùng thân né tránh. Không vừa đi đường vừa buộc dây áo.

Phiên âm: Bất đắc đê đầu thị hạ. Bất đắc trì thảo hoạch địa. Bất đắc nỗ khí tác thanh. Bất đắc cách bích cộng nhân thuyết thoại. Bất đắc thóa bích. Phùng nhân bất đắc tác lễ, nghi trắc thân tỵ chi. Bất đắc diên lộ hành hệ y đới.

Hán văn: 不得低頭視下. 不得持草畫地. 不得努氣作聲. 不得隔壁共人說話. 不得唾壁. 逢人不得作禮，宜側身避之. 不得沿路行繫衣帶.

Giải thích: Nhìn xuống (視下, thị hạ) chỉ cho nhìn vào dương vật (陽物). Khi đi tiểu tiện cúi đầu nhìn xuống dễ sinh vọng niệm. "Cầm cỏ vẽ đất" (以草劃地，, dĩ thảo hoạch địa) tức hành vi không an trú trong chánh niệm. Giận tức tạo tiếng là tiếng thô lỗ, dễ thương khí huyết còn làm phiền mọi người. Cùng người nói chuyện trong nhà vệ sinh là tự làm rối mình và gây rối người khác. *Kinh Văn-thù* (文殊經) ghi: "Khi đại tiểu tiện, thân thể và miệng như gỗ và đá, không được ra tiếng, giữ gìn sạch sẽ cả thân và miệng."[9]

Khạc nhổ lên tường khi đại tiểu tiện gây phiền phức vệ sinh công cộng, phiền người đi đường quét dọn, rửa sạch làm tổn phước báu. Lại khiến quỷ thần kinh sợ. Sách *Liệt dị truyện* (列異傳) ghi: Tống Kinh Bá (宋經伯) người Nam Dương (南陽) đi đêm gặp ma, hỏi rằng: "Quỷ kỵ cái gì?" Quỷ trả lời rằng: "Chỉ không thích người khạc nhổ, từ nhà xí ra, chưa rửa tay và cơ thể sạch sẽ. Gặp người không làm lễ, cũng không nhận sự lễ lạy của người."

Dịch nghĩa: Khi tiểu tiện xong, phải rửa sạch tay, nếu chưa rửa tay, không được cầm vật. Rửa tay niệm thầm [bài kệ] như sau:

不得衣覆頭及覆右肩，不得在廁中禪定及修不淨觀，及以睡眠，令妨餘人).

[9] Hán văn: Đại tiểu tiện thời, thân khẩu như mộc thạch, bất đắc tác thanh. Hộ trì thanh tịnh thân khẩu cố (大小便時，身口如木石，不得作聲。護持清淨身口故).

Dùng nước rửa tay
Xin nguyện chúng sinh
Được tay thanh tịnh
Giữ gìn Phật pháp.

Án, chủ-ca-la-da sa-ha (tụng kệ một lần, tụng chú ba lần)

Phiên âm: Tiện tất đương tịnh táo thủ, vị táo thủ bất đắc trì vật. Tẩy thủ mặc niệm vân: dĩ thủy quán chưởng, đương nguyện chúng sinh, đắc thanh tịnh thủ, thâu trì Phật pháp. Án, chủ-ca-la-da sa-ha (kệ một lần, chú ba lần).

Hán văn: 便畢當淨澡手，未澡手不得持物. 洗手默念云：以水盥掌，當願眾生，得清淨手，受持佛法. 唵，主迦囉耶莎訶. (偈一遍，咒三遍).

Giải thích: Nếu chỉ tiểu tiện nên dùng nước rửa sạch tay một lần thì được. Nếu là đại tiện cần rửa sạch trước. Rửa sạch (洗淨, tẩy tịnh) dùng nước rửa sạch chỗ đại tiện. *Luật Thập tụng* (十誦律) ghi: "Nếu không rửa sạch [chỗ đi đại tiện] thì không nên ngồi lên dụng cụ nằm, nếu ngồi, phạm tội."[10]

Tạp sự Tỳ-nại-da (毘奈耶雜事) ghi: "Nếu người không làm phép tẩy tịnh này thì không nên đi kinh hành quanh tháp, không thích hợp việc lạy Phật, tụng kinh, không lạy người khác, không nhận người lạy. Không được ăn uống, không ngồi giường Tăng, cũng không vào chúng. Do thân không sạch và không đúng pháp khiến các chư thiên thấy không vui vẻ. Kinh chú trì niệm, đều không hiệu nghiệm, nếu thiết trai cúng, biên chép kinh tượng, người không rửa sạch [đường đi đại tiện] do bởi khinh mạn, được ít ỏi phước."[11] Như

[10] Hán văn: Nhược bất tẩy tịnh, bất ưng tọa ngọa Tăng ngọa cụ thượng, nhược tọa phạm tội (若不洗淨，不應坐臥僧臥具上，若坐犯罪).

[11] Hán văn: Nhược nhân bất tác như thị tẩy tịnh giả, bất ưng nhiễu tháp hành đạo, bất hợp lễ Phật tụng kinh, tự bất lễ tha, diệc bất thọ lễ. Bất ưng đạm thực, bất tọa tăng sàng, diệc bất nhập chúng. Do thân bất tịnh, bất như pháp cố, năng linh chư thiên kiến bất sinh hỷ, sở trì chú pháp, giai vô hiệu nghiệm, nhược tác trai cúng, thư tả kinh tượng, bất tẩy tịnh giả, do khinh mạn cố, đắc phước quả bạc (若人不作如是洗淨者，不應繞塔行道，不合禮佛誦經，自不禮他，亦不受禮。不應啖食，不坐僧床，亦不入眾。由身不淨，不

trên đã nói sao không rửa sạch [đường đi đại tiện]!

Khi rửa sạch [đường đi đại tiện] dùng hai ngòn cuối bên tay trái rửa, khi rửa niệm thầm:

Vệ sinh xong rồi dùng nước,
Cầu cho tất cả chúng sinh,
Thực tập pháp môn siêu xuất,
Cõi lành đến được thật nhanh.
Án, thất-rị-bà-hê sa-ha. [12]

Khi đang rửa sạch nhơ bẩn, lại niệm thầm rằng:

Rửa sạch thân hình nhơ bẩn,
Cầu cho tất cả chúng sinh
Sạch sẽ, điều hòa, nhu thuận,
Không còn cấu uế trong tâm.
Án, hạ-nẳng mật-lật-đế sa-ha.[13]

Những bài kệ này tụng một lần, chú tụng ba lần.

Sau khi rửa sạch đúng như pháp xong, tiếp đến rửa tay. Khi rửa tay niệm thầm bài kệ rửa tay một lần, tụng chú bảy lần hoặc ba lần. *Kinh Anh lạc* (瓔珞經) ghi: "Nếu vào nhà vệ sinh rửa tay, không niệm bài thần chú này, giả sử nước trong mười sông Hằng, rửa cho đến đất bờ kim cang, cũng không thể nào rửa sạch được."[14]

Ngày xưa khi rửa tay người ta dùng đất tro, ngày nay có thể dùng

---

如法故，能令諸天見不生喜，所持咒法，皆無效驗，若作齋供，書寫經像，不洗淨者，由輕慢故，得福寡薄).

[12] Hán văn: Sự ngật tựu thủy, đương nguyện chúng sinh, xuất thế pháp trung, tốc tật nhi vãng. Án, thất-rị bà-hê sa-ha(事訖就水，當願眾生，出世法中，速疾而往。唵，室利婆醯莎訶).

[13] Hán văn: Tẩy địch hình uế, đương nguyện chúng sinh, thanh tịnh điều nhu, tất cánh vô cấu. Án, hạ-nẳng mật-lật-đế sa-ha (洗滌形穢，當願眾生，清淨調柔，畢竟無垢。唵，賀曩密栗帝莎訶).

[14] Hán văn: Nhược đăng xí tẩy thủ, bất niệm thử chú, giả sử thập hằng hà thủy, tẩy chí kim cương tế địa, diệc bất năng tịnh (若登廁洗手，不念此咒，假使十恆河水，洗至金剛際地，亦不能淨).

xà bông rửa. Tề Uyển ngày xưa rửa để sạch không rửa thô bạo, cũng không rửa cho ra máu. Hơn nữa, sáng sớm thức dậy trước khi ăn đều nên rửa tay. Nếu cầm hạ y, vớ hoặc cầm bình đựng dầu đều nên rửa tay. *Kinh bảo vệ sự sạch sẽ* (護淨經) ghi: "Bốc thức ăn sạch của các Sa-môn với tay dơ bẩn, đổ thức ăn dơ vào thức ăn sạch của các Sa-môn, nấu ăn cho Tăng đoàn với đồ dơ, đọa vào ngạ quỷ suốt năm trăm kiếp, thường ăn đồ dơ."[15]

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Nếu đi tiểu tiện, cất tà áo lên, không mặc áo dài[16] đang khi tiểu tiện.

Phiên âm: (Phụ) nhược tiểu giải, diệc yếu thu khởi y tụ, hựu bất khả trước biển sam tiểu giải.

Hán văn: （附）若小解，亦要收起衣袖，又不可著褊衫小解.

Giải thích: Tiểu tiện phải ở dưới cạnh mép bồn cầu, không được tiểu ở giữa bồn cầu để tạo ra tiếng. Nếu tiểu trong hồ cần đứng trên bờ để tránh dơ đất. Cũng không được để việc tiểu tiện làm dơ thân thể và quần áo, nếu làm dơ thì nhận sự lễ lạy hay lạy người khác đều mắc tội.

"Biển sam" (褊衫) tức "hải thanh" (海青) bây giờ, còn gọi áo dài (大袍, đại bào) là bộ Tăng phục mà Trung Quốc thiết kế thích nghi theo từng địa phương, chẳng phải đức Phật quy định. *Tăng chú* (增註) ghi: Xưa vua Ngụy thỉnh Tăng đoàn vào cung cúng dường, người trong hoàng cung thấy Tăng sĩ trịch áo bày vai phải, không cảm thấy tốt đẹp, liền tiến hành may áo dài với khâu nối trên y che vai bên trái để che vai phải nên gọi là áo dài. Nếu muốn may phải mở rộng rồi may đồng thời cắt bỏ phần cổ rồi mới đúng.

---

[15] Hán văn: Dĩ bất tịnh thủ xúc Sa-môn tịnh thực, dĩ bất tịnh thực trước Sa-môn tịnh thực trung, dĩ bất tịnh thực, thực chúng tăng cố, hậu ngũ bách thế, đọa ngã quỷ trung, thường thực bất tịnh (以不淨手觸沙門淨食，以不淨食著沙門淨食中，以不淨食，食眾僧故，後五百世，墮餓鬼中，常食不淨).

[16] Bản Hán: Biển sam (褊衫), tương tự "trực chuyết" (直裰) áo dài, về sau chỉ cho pháp phục của nhà sư, đạo sĩ hoặc sĩ tử. Cũng gọi là "trực bi" (直褾), "trực thân" (直身). Trong chùa Hoa ngày nay gọi "hải thanh" (海青) là áo dài của tu sĩ có tay hậu.

Phát tâm quét dọn nhà vệ sinh có các kiểu công đức, còn có thể sám hối tội uế, như *Kinh Trị thiền bệnh* (治禪病經) ghi: "Phạm tội nặng thì sám hối, cởi Tăng-già-lê, đắp an-đà-hội, tâm biết hổ thẹn, phục dịch Tăng đoàn, quét dọn nhà cầu, gánh vác phân hôi."[17] Hơn nữa, Kinh còn dạy: "Sau khi dọn phân qua tám trăm ngày, tắm gội rồi đắp y Tăng-già-lê, đi vào trong tháp, quán chiếu tượng Phật, nếu thấy tướng tốt, bảo tụng giới đủ tám trăm lần, được trở thành thầy Tỳ-kheo thanh tịnh."[18]

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Khảy ngón tay ba lần khi đến cửa nhà xí và khảy ngón tay ba lần ở trên bồn cầu, mỗi thứ có ý nghĩa gì?

2. Bước ra từ nhà vệ sinh gặp người có cần làm lễ không?

3. Rửa tay sau khi đại tiện, tiểu tiện có gì khác nhau?

4. Hãy thử trình bày tội rửa không sạch [đường đi đại tiện] như thế nào?

5. Hãy nói sơ nhân duyên thiết kế may y hải thanh?

6. Công đức phát tâm quét dọn nhà vệ sinh như thế nào?

---

[17] Hán văn: Phạm trùng sám giả, thoát Tăng-già-lê, trước an-đà-hội, tâm sinh tàm quý, cung tăng khổ dịch, tảo xí đam phân (犯重懺者，脫僧伽梨，著安陀會，心生慚愧，供僧苦役，掃廁擔糞).

[18] Hán văn: Trừ phân bát bách nhật hậu, tẩy dục trước Tăng-già-lê, nhập tháp quán tượng, nhược kiến tướng hảo, linh tụng giới mãn bát bách thiên, đắc thành thanh tịnh Tỳ-kheo (除糞八百日後，洗浴著僧伽梨，入塔觀像，若見相好，令誦戒滿八百篇，得成清淨比丘).

Chương 14
NẰM NGỦ
(睡臥)

Dịch nghĩa: Nằm bên hông phải là ngủ cát tường.[1] Không được nằm ngửa, không được nằm sấp, không nằm hông trái.

Phiên âm: Ngọa tu hữu hiếp, danh cát tường ngọa, bất đắc ngưỡng ngọa phúc ngọa, cập tả hiếp ngọa.

Hán văn: 臥須右脇，名吉祥臥，不得仰臥覆臥、及左脇臥.

Giải thích: Trước khi nằm ngủ, nên niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm đạo đức, niệm phước báu tái sinh về cõi trời, niệm sự vô thường, trong sáu phép niệm, chọn một phép niệm.

Tướng ngủ của Sa-môn ngủ bên hông phải, khép miệng lại, lưỡi đặt trên vòng họng, tay phải làm gối, duỗi tay trái theo thân mình là "kiểu ngủ cát tường" (吉祥臥). Vì cách nằm ngủ này có thể khiến thân được an ổn, tâm không loạn động, ngủ không hôn trầm, đêm không ác mộng nên gọi là kiểu ngủ cát tường. Nếu nằm ngửa là tướng ngủ Tu-la (修羅), nằm sấp là ngạ quỷ, nằm bên hông trái là người tham dục, đều chẳng được phép. Ngoại trừ ngủ mê say không tự phát giác được lăn chuyển qua và bên hông phải có ung nhọt thì không có tội.

---

[1] Bản Hán: Cát tường thùy (吉祥睡) hoặc cát tường ngọa (吉祥臥), ngủ theo tư thế an lành. Cách ngủ này khiến thân an ổn, tâm không tán loạn, ngủ không hôn trầm, ngủ không gặp ác mộng.

Dịch nghĩa: Không ngủ chung phòng, chung giường với thầy; nếu ngủ cùng phòng, không được cùng giường. Không được [ngủ] chung Sa-di đồng sự.[2]

Phiên âm: Bất đắc dữ sư đồng thất đồng tháp, hoặc đắc đồng thất bất đắc đồng tháp, diệc bất đắc dữ đồng sự Sa-di cộng tháp.

Hán văn: 不得與師同室同榻，或得同室不得同榻，亦不得與同事沙彌共榻.

Giải thích: Không được cùng phòng với thầy là quy định đúng. Để tránh người xấu gây khó khăn về hạnh Thánh nên việc được phép ngủ cùng phòng. Đây là mở bày phương tiện quyền xảo nên nếu không có ách nạn thì không được [ngủ cùng phòng với thầy.] Không được ngủ cùng phòng qua ba đêm với đại Tỳ-kheo nhưng khi cần thiết, khi ở cùng phòng, mỗi người có màn ngăn, dù qua ba đêm cũng chẳng vi phạm. Màn ngăn che (遮障, giá chương) nên che lên đến hai vai, dưới cách mặt đất khoảng hai ba tấc, mới là hợp pháp.

Đồng sự[3] (同事) là Sa-di cùng đi làm pháp sự. Tuyệt đối không được ngủ chung giường với Sa-di, không đắp chung chăn, mền chẳng hạn như Tỳ-kheo Tăng Hộ thấy hai Sa-di ngủ ôm nhau trong địa ngục, lửa dục thiêu thân, khổ không dừng được. Tỳ-kheo thưa Phật, mắc tội gì phải đến mức như vậy? Đức Phật đáp rằng: "Hai Sa-di này ngủ chung tấm chăn thời Phật Ca-diếp. Việc ôm chung ngủ, với nhân duyên này vào trong địa ngục lửa thiêu chăn mền, nỗi khổ phải chịu do ôm nhau ngủ đến nay chưa dừng."[4]

Dịch nghĩa: Khi treo giày dép và các đồ lót… không quá đầu người.

Phiên âm: Phàm quải hài lý tiểu y đẳng, bất đắc quá nhân đầu cao.

---

[2] Bản Hán: Đồng sự Sa-di (同事沙彌), các Sa-di làm Phật sự chung.

[3] Trong tiếng Hán hiện đại, "đồng sự" (同事) mang nghĩa là đồng nghiệp.

[4] Hán văn: Ca-diếp Phật thời, thị nhị Sa-di cộng nhất bị trung, tương bão miên ngoạ, dĩ thị nhân duyên, nhập địa ngục trung, hỏa thiêu bị nhục, tương bão thâu khổ chí kim bất tức (迦葉佛時，是二沙彌共一被中，相抱眠臥，以是因緣，入地獄中，火燒被褥，相抱受苦至今不息).

Hán văn: 凡掛鞋履小衣等，不得過人頭高.

Giải thích: Những đồ lót, quần áo, vớ tất v.v… đều không được treo qua đầu và mặt người nhằm tránh tổn phước, rước tội vào người.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Không cởi quần áo lót để nằm nghỉ.

Phiên âm: (Phụ) bất đắc thoát lý y ngoạ.

Hán văn: (附)不得脫裏衣臥.

Giải thích: Áo bên trong (裏衣, lý y) tức quần áo lót thân, nằm cởi quần áo lót là người buông lung, vừa mất oai nghi, vừa mắc bệnh hàn, cần cẩn thận giữ gìn hạnh Thánh.

Dịch nghĩa: Không được cười giỡn lớn tiếng trên giường.

Phiên âm: Bất đắc thùy sàng thượng, tiếu ngữ cao thanh.

Hán văn: 不得睡床上，笑語高聲.

Giải thích: Điều 10: Đi vào thiền đường (入禅堂隨眾) phía trên là chỉ cho việc nằm ngủ ở trong thiền đường, cùng người bên cạnh giường nói chuyện. Điều này răn dạy ở trong phòng, không được cùng người bên giường hoặc người cách bên tường nói chuyện, làm phiền người khác ngủ. *Thuật nghĩa* (述義) ghi: Khi ngủ nói chuyện, quỷ thần giận tức, niệm Phật, trì chú, quỷ thần phù hộ.

Dịch nghĩa: Không được đẩy đồ tiểu tiện qua trước Thánh tượng, Pháp đường.

Phiên âm: Bất đắc thánh tượng cập pháp đường tiền, huề nịch khí quá.

Hán văn: 不得聖像及法堂前， 攜溺器過.

Giải thích: "Niệu khí" (溺器) tức dụng cụ để đựng nước tiểu, xách qua pháp đường và Thánh tượng, mắc tội không nhỏ. Người xưa dạy: "Ở trước mặt thầy, không được xách qua, huống hồ tượng Thánh?"

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Kiểu ngủ cát tường (吉祥臥, cát tường ngọa) là gì?

2. Sa-di không được ngủ qua ba đêm cùng phòng với Tỳ-kheo. Trong tình huống nào được mở bày phương tiện?

3. Sa-di ngủ chung chăn, mền với Sa-di đồng sự sẽ chịu quả báo gì?

4. Vì sao không ngủ được cởi áo lót?

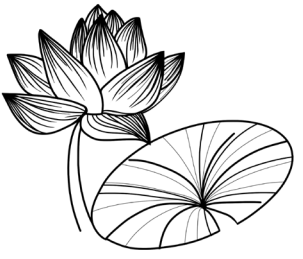

Chương 15
QUANH LÒ LỬA
（圍爐）

Dịch nghĩa: Không được kề tai, sát đầu nói chuyện. Không búng đồ dơ vào trong đống lửa. Không được sấy hơ giày và vớ tất.

Phiên âm: Bất đắc giao đầu tiếp nhĩ thuyết thoại. Bất đắc đàn cấu nị hỏa trung. Bất đắc hồng bồi hài miệt.

Hán văn: 不得交頭接耳說話. 不得彈垢膩火中. 不得烘焙鞋襪.

Giải thích: Kề tai, sát đầu (交頭接耳) là thái độ thân mật[1] theo nam nữ thế tục, đại trượng phu xuất thế gian không nên có, huống hồ nói chuyện lơ là chánh nghiệp, cũng là gốc rễ của phải trái nên ngăn ngừa. Búng đồ dơ vào trong đống lửa và sấy hơ giày và vớ tất khiến mùi hôi thúi xông lên người, không hợp vệ sinh.

Dịch nghĩa: Không được đứng trước đống lửa quá lâu, trở ngại người sau. Hơi ấm một chút thì về chỗ cũ.

Phiên âm: Bất đắc hướng hỏa thái cửu, khủng phương hậu nhân, sảo noãn tiện nghi quy vị.

Hán văn: 不得向火太久，恐妨後人，稍煖便宜歸位.

Giải thích: Đức Phật dạy rằng: Hướng về lửa có năm điều lỗi:

[1] Bản Hán: Hiệp nị (狎膩), thân mật (親密).

(i) Khiến người mất đi sắc đẹp, (ii) Khiến người không có sức lực, (iii) Khiến người mắt mờ, (iv) Nhiều người tập họp, (v) Nói nhiều chuyện đời. Vì thế Sa-di không nên quây quần bên lửa, Đài Loan thuộc đất đai Á nhiệt, mùa đông không cần lửa nhưng không thể không biết có oai nghi này trong Tăng đoàn. Vì thế để lại trong chương này.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Hãy trình bày thử có bao nhiêu mục về việc cấm quây quần bên bếp lò?

2. Hướng về lửa có những lỗi gì?

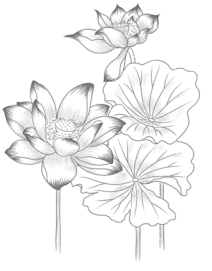

Chương 16
SỐNG TRONG PHÒNG
（在房中住）

Dịch nghĩa: Khi hỏi thăm nhau, phải biết lớn nhỏ.

Phiên âm: Canh tương vấn tấn, tu tri đại tiểu.

Hán văn: 更相問訊，須知大小.

Giải thích: "Khi hỏi thăm nhau" (更相問訊) tức phát ngôn thăm hỏi lẫn nhau. "Lớn nhỏ" (đại tiểu) tức tuổi tác lớn nhỏ, tuổi hạ lớn nhỏ. Bậc đại Sa-môn sắp xếp theo tuổi hạ lớn nhỏ, nếu Sa-di sắp xếp theo năm sinh. Nếu lớn hơn ta nên thỉnh hỏi xem đi đứng có an lạc không? Nếu nhỏ hơn mình thì hỏi về đạo nghiệp có hành trì đúng như pháp chưa? Hơn nữa, bạn đồng tu cùng phòng cần phải sống chân thành với nhau, cùng nhau giúp đỡ, lỡ có phạm sai lầm thì nên xin lỗi. Nếu [quan điểm] hợp nhau thì ca ngợi nhau chớ cùng nhau nói xấu ở sau lưng.

Dịch nghĩa: Cầm đèn lửa vào, báo trước trong phòng: "Tôi mang đèn vào." Nếu muốn tắt đèn, hỏi người cùng phòng: "Dùng đèn nữa không?"

Phiên âm: Dục trì đăng hỏa nhập, dự cáo phòng nội tri vân: hỏa nhập. Dục diệt đăng hỏa, dự vấn đồng phòng nhân, canh dụng đăng phủ?

Hán văn: 欲持燈火入，預告房內知云：火入. 欲滅燈火，預問同房人，更用燈否？

Giải thích: Báo trước khi mang lửa vào phòng nhằm né tránh người đang làm việc, không được hấp tấp như [người trong phòng] đang thay quần áo, cơ thể trần truồng v.v… Khi tắt đèn phải hỏi trước là người lo âu cần đến. Thời nay không dùng đèn lửa mà dùng đèn điện, khi tắt mở đèn điện cũng nên hỏi trước, báo trước.

Dịch nghĩa: Khi tắt đèn lửa, không dùng miệng thổi. Trong lúc tụng niệm, không được lớn tiếng.

Phiên âm: Diệt đăng hỏa, bất đắc khẩu xuy. Niệm tụng bất đắc cao thanh.

Hán văn: 滅燈火，不得口吹. 念誦不得高聲.

Giải thích: Dùng miệng thổi tắt đèn dầu khiến người ngửi mùi khói, lại làm tổn thương các loài côn trùng hấp thụ hơi lửa, nên tắt đèn bằng cách loại bỏ tim đèn. Thời nay đa phần dùng đèn điện nhưng cũng có lúc dùng đèn dầu nên không thể không biết. Lớn tiếng tụng niệm, ngắt việc của người, làm phiền người khác tu đạo.

Dịch nghĩa: Nếu có người bệnh, nên dùng tâm từ, chăm sóc thường xuyên.

Phiên âm: Nhược hữu bệnh nhân, đương từ tâm thủy chung khán chi.

Hán văn: 若有病人，當慈心始終看之.

Giải thích: Người bệnh khổ sở dĩ không né tránh là vì người xuất gia không có bà con, không nơi nương tựa mà cùng người bạn đồng tu nên chăm sóc lẫn nhau, như tay như chân, quan tâm trong lúc đau ốm. Lúc xưa, Như Lai thường dạy: "Nếu ai cúng dường ta nên cúng dường người bệnh." Có thể biết được đức Thế Tôn từ bi như thế đối với chư Tăng bị bệnh. Trông coi bệnh nhân, có công đức lớn: (i) Vun trồng ruộng phước, (ii) Giúp người bệnh khỏi lui sụt đạo tâm.

Kinh Phạm võng (梵網經) ghi: "Tám loại ruộng phước, ruộng phước xem bệnh thuộc loại bậc nhất."[1] Người có bệnh, không ai

[1] Hán văn: Bát chủng phước điền trung, khán bệnh phước điền, thị đệ nhất phước

chăm sóc, đau khổ khôn cùng, dễ nhớ tinh nghĩa ở thế tục làm lui sụt đường đạo trở về thế tục. Luật quy định có đủ năm đức mới được phép trông coi bệnh nhân: (i) Biết người bệnh được ăn gì, không được ăn gì nên đưa cho những gì được ăn, (ii) Không khinh rẻ bệnh nhân về đại tiện, tiểu tiện và khạc nhổ, (iii) Có tâm từ bi, không vì chén cơm, manh áo, (iv) Biết cách nấu thuốc, cho đến khỏi bệnh hoặc chết, (v) Thuyết pháp được cho người nghe, khiến người bệnh hoan hỉ, tăng trưởng lợi ích các pháp lành.

Dịch nghĩa: Khi có người ngủ, không được đánh đồ tạo ra tiếng ồn, lớn tiếng cười nói.

Phiên âm: Hữu nhân thuy, bất đắc đả vật tác hưởng, cập cao thanh ngữ tiếu.

Hán văn: 有人睡，不得打物作響，及高聲語笑.

Giải thích: Cản trở người khác ngủ có thẹn với đức hạnh của bản thân. Cổ đức dạy: "Khi người khác ngủ, giữ sự yêu mến, hễ cử động gì, tâm cần trầm tĩnh, lớn tiếng cười nói, đánh đồ tạo vang, khiến người không ngủ, trúng bệnh nóng giận, chồng lớp vô minh, xa mất chân tính."

Dịch nghĩa: Không được cố ý vào phòng người khác.

Phiên âm: Bất đắc vô cố nhập tha phòng viện.

Hán văn: 不得無故入他房院.

Giải thích: Không được vô cớ (不得無故, Bất đắc vô cố) chỉ cho nếu chẳng phải có chỗ nghi ngờ hay thỉnh cầu lợi ích từ trong kinh điển hoặc trường hợp khám bệnh và việc thường trụ, không được vào phòng người khác. Xông vào phòng người một cách vô cớ, cả tôi và người đều bị tổn hại.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Khi tắt mở đèn điện, vì sao cần phải báo trước người cùng phòng?

điền (八（種）福田中，看病福田，是第一福田).

2. Việc trông coi bệnh nhân có công đức gì?

3. Đủ năm loại công đức gì thì mới được trông coi bệnh nhân?

Chương 17
ĐẾN CHÙA NI
（到尼寺）

Dịch nghĩa: Có chỗ ngồi riêng[1] thì mới được ngồi. Không có chỗ ngồi thì không được ngồi.

Phiên âm: Hữu dị tọa phương tọa, vô dị tọa bất đắc tọa.

Hán văn: 有異座方坐，無異座不得坐.

Giải thích: "Ni" (尼) là người nữ, nhưng người nữ thì không được gọi là Ni, là nữ tu khác với người thế tục và khiến người đời khởi tâm kính tin, tôn trọng. Sách *Hội Chánh Ký* (會正記) ghi: Sau khi Như Lai giác ngộ được mười bốn năm, mẹ kế của Ngài là hoàng hậu Đại Ái Đạo [Ma-ha Ba-xà-ba-đề] cùng 500 người nữ thuộc dòng họ Thích-ca, cầu xin xuất gia. Phật không cho phép. Vì có người nữ xuất gia thì chánh pháp chỉ còn tồn tại năm trăm năm. Bà [Ma-ha Ba-xà-ba-đề] đi bộ đến [chỗ của đức Phật] với đôi chân trần trần và tấm y che thân, khóc lóc không chịu quay về. A-nan vì bà ấy ba lần cầu xin đức Thế Tôn, Như Lai thương xót quy định Bát kỉnh pháp (八敬法) cho bà ấy. Nếu bà có được thì [Như Lai] độ cho xuất gia. A-nan vâng lời, chuyển lời lại cho bà cùng những người nữ khác. Họ ba lần trả lời giữ được nên được phép xuất gia.

Luật ghi: Do vì Ni thực hành được Bát kỉnh pháp nên chánh

[1] Bản Hán: Dị tọa (異座), chỗ ngồi khác, chỗ ngồi riêng.

pháp Như Lai vẫn tồn tại được một ngàn năm. Với sự ra đời của vị Tỳ-kheo-ni, Trung Quốc bắt đầu có nhiều Ni vào thời vua Minh Hán (漢明帝), hai nhà Phật giáo và Đạo giáo đấu pháp với nhau, xây đài đốt kinh để thi thiêu đốt kinh điển của hai tôn giáo. Với sức cảm ứng của Phật, kinh của Đạo giáo bị hủy hoại còn kinh Phật thì không. Thế là bà phu nhân Âm (陰夫人) và các cung nữ phát tâm xuất gia, vua bảo xây ba ngôi chùa cho Ni ở.

Chỗ ngồi riêng (異座, dị tọa) là chỗ ngồi đặc biệt thiết kế cho các Tăng lớn chứ không phải vị trí thường ngồi của Ni đoàn. Vì nam nữ có khác nên cần phải phân vị trí chỗ ngồi.

Dịch nghĩa: Không được nói năng không đúng thời điểm. Nếu phải đi về, không được kể lại việc tốt hay xấu.

Phiên âm: Bất đắc vy phi thì chi thuyết. Nhược hoàn, bất đắc thuyết kỳ hảo xú.

Hán văn: (不得為非時之說. 若還，不得說其好醜).

Giải thích: "Trái giờ" (非時, phi thời) tức thời điểm không nên nói pháp thì đừng cố nói pháp. Lời pháp nếu không đáng nói cũng không được nói. Hơn nữa, sau khi qua ngọ, không được ở lâu. Khi về trong chùa mình càng không được nói chuyện tốt hay xấu như thế nào ở bên chùa Ni nhằm tránh sinh khởi vọng tưởng thị phi.

Dịch nghĩa: Không được [trao đổi] thư từ qua lại, vay mượn, cắt may, giặt giũ [giùm nhau] v.v…

Phiên âm: Bất đắc thư sơ vãng lai, cập giả tá tài cát tẩy hoán đẳng.

Hán văn: 不得書疏往來，及假借裁割洗浣等.

Giải thích: "Thư sớ" (書疏) tức "thư từ" (書信, thư tín). "Tài cát tẩy hoán" (裁割洗浣) tức cắt may, giặt giũ quần áo v.v… Nam nữ thư từ qua lại nên ngăn ngừa lại để lâu ngày nảy sinh tình cảm. Mời Ni đoàn cắt may vá, giặt giũ quần áo nên ngăn ngừa lại để tránh sự chê bai của mọi người. Tuy giới luật trong sạch, cả hai tâm và cảnh đều vắng lặng, đạt đến cứu cánh hay không thì dứt bỏ hết hẳn là sự tuyệt diệu.

Dịch nghĩa: Không được dùng tay cạo tóc cho Ni. Không ngồi chỗ khuất riêng với [sư cô].

Phiên âm: Bất đắc thủ vi tịnh phát. Bất đắc bính xứ cộng tọa.

Hán văn: 不得手為淨髮. 不得屏處共坐.

Giải thích: "Tịnh phát" (淨髮) tức "cạo tóc" (剃髮, thế phát). "Bính xứ" (屏處) là chỗ khuất vắng không người nhìn thấy. Vào chùa Ni không được tự tay cạo đầu cho Ni đoàn, không được cầm tay dạy người cạo. Không được vào nhà bếp dạy nấu thức ăn ngon cũng không được sai bảo Ni cạo tóc cho mình. Không được cùng Ni hai người nói chuyện ở chỗ khuất kín. Đây đều là để ngăn phòng nảy sinh tình cảm và rót vào sự nghi ngờ và phê phán của người đời.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Không có hai người, không đi một mình. Không trao, tặng quà.

Phiên âm: (Phụ) vô nhị nhân bất đắc đan tiến. Bất đắc bỉ thử tống lễ.

Hán văn: (附) 無二人不得單進. 不得彼此送禮.

Giải thích: Không đi vào một mình nhằm tránh khỏi sự chê bai. Đi vào một mình còn không được, những người khác thì đủ để biết rồi. Không tặng quà cho Ni đoàn, từ chối phan duyên, nhằm tránh nảy sinh nhiễm đắm tình cảm, ngăn cấm tình huống phạm giới.

Dịch nghĩa: Không được nhắn nhủ với các vị Ni[2] vào nhà quý tộc, hóa duyên, tụng kinh, niệm Phật, bái sám.

Phiên âm: Bất đắc chúc thác Ni Tăng nhập hào quý gia hóa duyên, cập cầu niệm kinh sám đẳng.

Hán văn: 不得囑託尼僧入豪貴家化緣，及求念經懺等.

Giải thích: Không nhờ Ni hóa duyên chỉ cho những tùng lâm thịnh vượng, tuy dựa vào đàn-việt nhưng ra vào, tới lui cần phải tôn trọng, không được mưu toan cầu lợi. Nếu chân thật hành đạo thì

[2] Bản Hán: Ni Tăng (尼僧), tức Ni đoàn.

[phẩm vật] không cầu tự tới. Nhờ người hóa duyên chuốc lấy chê bai, việc xin kinh mất tính thanh cao ở bản thân mình.

Dịch nghĩa: Với các vị Ni, không được kết nghĩa[3] làm cha mẹ nuôi, anh chị em nuôi, hay là bạn đạo.

Phiên âm: Bất đắc dữ ni tăng kết bái phụ mẫu tỷ muội đạo hữu

Hán văn: 不得與尼僧結拜父母姊妹道友.

Giải thích: Bản thân kết nghĩa với Ni đã vừa bị người khác chê bai vừa mắc tội nặng trong sinh tử quả thật không đáng. Cần biết rằng đã cắt ái từ người thân cha mẹ, chị em để xuất gia. Sau khi xuất gia, sao lại tìm người khác để làm sợi dây ân ái? Những hạng người này đúng là những gì đại sư nói: "Trên đời tuy có duyên, trong Tăng đoàn khước từ không dựa dẫm."

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Vì sao Tăng Ni không được thư từ qua lại, vay mượn, cắt may và giặt giũ?

2. Tăng sai bảo Ni hóa duyên và xin niệm kinh, có những lỗi gì?

3. Vì sao không được tặng quà qua lại với Ni đoàn?

4. Hãy trình bày về cái hại Tăng Ni kết nghĩa làm cha mẹ, chị em?

[3] Bản Hán: Kết bái (結拜), kết nghĩa.

Chương 18
ĐẾN NHÀ CƯ SĨ
（至人家）

Dịch nghĩa: Có chỗ ngồi riêng thì mới được ngồi, không ngồi lộn xộn.

Phiên âm: Hữu dị tọa đương tọa, bất nghi tạp tọa.

Hán văn: 有異座當坐，不宜雜坐.

Giải thích: "Chỗ ngồi riêng" (異座, dị tọa) chỉ cho "Thượng tọa" (上座). Không được ngồi lộn xộn, không được ngồi lộn xộn với người thế tục. Nên biết rằng hoàng tử tuy nhỏ đáng nhận sự cung kính của bá tánh thường dân. Vì vương tử sẽ trở thành đấng quân vương trong mai sau. Sa-di tuy nhỏ đáng nhận sự cung kính của hàng cư sĩ bạch y. Vì Sa-di sẽ trở thành bậc Tăng sĩ mô phạm cho trời người trong tương lai. Vì thế Sa-di đến nhà cư sĩ bạch y không được ngồi chung với người thế tục, có mất thể thống. Cũng không được chồm hổm, ngồi xoạc hai chân, ngồi chéo hai chân, ngồi lắc thân, lắc chân và ngồi xuống, đứng dậy nhiều lần.

Dịch nghĩa: Phật tử hỏi kinh, phải nói đúng giờ, không nói trái giờ, không được cười nhiều.

Phiên âm: Nhân vấn kinh, đương tri thì, thận vật vy phi thì chi thuyết.

Hán văn: 人問經，當知時，慎勿為非時之說.

Giải thích: "Phi thời" (非時) ở đây chỉ cho không đúng thời điểm nói pháp cho người cư sĩ áo trắng không tin tam bảo, không kính Tăng đoàn, không thích nghe pháp. Nếu nói pháp tùy theo chỗ, kiểu nói pháp này không chỉ không thể hoằng pháp, trái lại diệt mất pháp Phật khiến người hủy báng chánh Pháp và Tăng đoàn, khiến vô số người chết đọa địa ngục, là người ác tri thức của chúng sinh.

Vì thế *Kinh nghi tắc* (儀則經) ghi: "Nói pháp không đương cơ, người nghe tâm không vui, mạng chung chịu khổ lớn." Luật quy định có năm hạng người hỏi pháp, không nên trả lời: (i) Hỏi thử (試問), (ii) Hỏi điều không thắc mắc (無疑問), (iii) Hỏi những điều đã vi phạm mà không biết hối lỗi (不為悔所犯故問), (iv) Không nghe lời mà cố hỏi (不受語故問), (v) Cố ý hỏi khó (詰難故問).

Dịch nghĩa: Không được cười nhiều. Không phạm đi đêm.

Phiên âm: Bất đắc đa tiếu, vô phạm dạ hạnh.

Hán văn: 不得多笑. 無犯夜行.

Giải thích: Cười nhiều mất tính tôn nghiêm vừa bị người đời chê bai. Nếu gặp chuyện đáng cười, không nhịn được cần giữ gìn oai nghi. Không được cười ha hả. Nếu đang diễn nói Phật pháp đến phần hài hước, phát cười cũng không được ra tiếng. Đêm khuya đến nhà thế tục dễ bị người hủy báng nên không được đi. Ban ngày có việc đi nên về chùa trước mặt trời lặn.

Dịch nghĩa: Chủ nhà thiết trai, chẳng phải pháp hội, đừng mất oai nghi.

Phiên âm: Chủ nhân thiết thực, tuy phi pháp hội, diệc vật thất nghi quỹ.

Hán văn: 主人設食，雖非法會，亦勿失儀軌.

Giải thích: Chủ nhà thiết trai cúng dường, bất luận lớn nhỏ đều là ruộng phước. Chỗ Tăng đoàn đến, tức là pháp hội. Tín tâm chủ nhà tức là đạo tràng. Vì thế khi thọ thực, bất luận theo mọi người ăn, khất thực hoặc nhận phẩm vật cúng dường đều nên làm năm phép quán tưởng, đầy đủ oai nghi. Trước khi ăn, chắp tay niệm bài

kệ và chú cúng dường, cúng thức ăn cho cô hồn, đọc nghi thức kết thúc (kiết trai) sau khi ăn. Nếu không đúng như pháp nhận tín thí từ người chìm trong sinh tử.

Dịch nghĩa: Không được nói chuyện với người khác phái ở chỗ khuất kín, hoặc trong phòng trống. Không được trao đổi thư từ qua lại...

Phiên âm: Bất đắc không thất nội hoặc bình xứ, dữ nữ nhân cộng tọa cộng ngữ. Bất đắc thư sơ vãng lai đồng tiền.

Hán ngữ: 不得空室內或屏處，與女人共坐共語. 不得書疏往來同前.

Giải thích: Giữa người nam va người nữ thường nên giữ một khoảng cách nhất định. Nếu cùng ngồi nói chuyện nhiều cần cẩn thận tránh nảy sinh tình cảm. Giả sử không đắm nhiễm tình cảm Tăng và người thế tục cùng nói chuyện ở chỗ khuất cũng chuốc lấy sự chê bai.

Điều khoản oai nghi trước không được thư từ qua lại với Ni đoàn. Điều khoản này nói không được thư qua lại với người thế tục nhằm tránh nảy sinh những điều tệ nạn[1] và tránh xa những ý nghĩ chê bai. Là tương tự giống nhau, như điều khảon oai nghi trước.

Dịch nghĩa: Khi thăm bà con, nên đến gian thờ, lễ lạy Phật trước; chấp tay[2] nghiêm trang bàn thờ tổ tiên. Kế đến, hỏi thăm cha mẹ, quyến thuộc.

Phiên âm: Nhược nghệ tục tỉnh thân, đương tiên nhập trung đường lễ Phật, hoặc gia đường thánh tượng, đoan trang vấn tấn, thứ phụ mẫu quyến thuộc đẳng, nhất nhất vấn tấn.

Hán văn: 若詣俗省親，當先入中堂禮佛，或家堂聖像，端莊問訊，次父母眷屬等，一一問訊.

Giải thích: "Nghệ tục" (詣俗) là về nhà thế tục. "Tỉnh thân"

[1] Phòng vi đỗ tiệm (防微杜漸), phòng tránh nảy sinh những điều tệ nạn.
[2] Vấn Tấn (問訊) bao gồm hai nghĩa: (i) Chắp hai tay lại, (ii) Hỏi thăm.

(省親) tức thăm cha mẹ, hỏi thăm sức khỏe. Trước khi vào trong chánh điện lạy Phật, trong thế gian và xuất thế gian, chỉ có Phật độc tôn nên phải lễ lạy trước. Nếu trong nhà có di ảnh của tổ tiên hoặc các thần linh thờ phượng qua nhiều đời cũng nên [chắp tay] xá[3] chí thành, nhưng không được đảnh lễ. Đối với các chú bác, cha mẹ v.v… cũng nên chắp tay chí thành hỏi thăm, không được lễ lạy.

Dịch nghĩa: Không được kể lể với cha mẹ việc nghiêm nghặt của thầy, đi tu khó khăn,[4] buồn tẻ đạm bạc,[5] gian khó vất vả.[6] Nên nói Phật pháp, giúp mở lòng tin, tăng trưởng phước báu [cho những người thân].

Phiên âm: Bất đắc hướng phụ mẫu thuyết sư pháp nghiêm, xuất gia nan, tịch liêu đạm bạc, gian tân khổ khuất đẳng sự. Nghi vi thuyết Phật pháp, linh sinh tín tăng phúc.

Hán văn: 不得向父母說師法嚴，出家難，寂寥淡薄，艱辛苦屈等事. 宜為說佛法，令生信增福.

Giải thích: Ý nghĩa về nhà thăm gia đình là hỏi thăm sức khỏe cha mẹ, đồng thời kể lại đời sống xuất gia cho cha mẹ nghe nhằm an ủi nỗi nhớ con của cha mẹ. Vì thế nên nói với cha mẹ rằng: Đời sống xuất gia thanh tịnh, giải thoát, pháp hỷ sung mãn, khiến cha mẹ tránh khỏi nỗi lo âu. Tăng trưởng tín ngưỡng đối với Tam bảo, phát khởi tâm bồ-đề. Nếu kể lể về sự nghiêm khắc của thầy, đời xuất gia gian khổ v.v… thì khiến cha mẹ nảy sinh ác cảm với Tam bảo, rồi chìm trong biển khổ là bất hiếu. Sách *Lễ ký* (禮記) ghi: "Làm con cái có thể dẫn người thân về với đạo, quả là cực hiếu."

Dịch nghĩa: Với các cháu bé thuộc dòng họ mình, không ngồi, đứng lâu, nói nhảm, đùa giỡn; không nên hỏi chuyện đúng sai, phải trái.

---

[3] Vấn tấn (問訊), hỏi thăm, thỉnh an, xá. Hành động này được chùa hoa sử dụng rất phổ biến trong các khóa lễ.

[4] Bản Hán: Xuất gia nan (出家難), khó khăn của người xuất gia.

[5] Bản Hán: Tịch liêu đạm bạc (寂寥淡薄), buồn tẻ và mức sống đơn giản.

[6] Bản Hán: Gian tân khổ uất (艱辛苦屈), gian khổ vất vả.

Phiên âm: Bất đắc dữ thân tục tiểu nhi đẳng, cửu tọa cửu lập, tạp thoại hý tiếu, diệc bất đắc vấn tộc trung thị phi hảo ác.

Hán văn: 不得與親俗小兒等，久坐久立，雜話戲笑，亦不得問族中是非好惡.

Giải thích: Cùng những cháu bé thuộc dòng họ mình đứng, ngồi nói đùa thì mất đi tôn nghiêm, mô phạm của người xuất gia khiến người khác khinh khi Tăng sĩ chịu quả báo khổ. Hỏi người thế tục về chuyện tốt xấu, phải trái, lo chuyện người khác, làm ô uế tâm mình nên không được phép vậy.

Dịch nghĩa: Nếu ngủ qua đêm, một mình một giường, ngồi nhiều, nằm ít, một lòng niệm Phật. Xong việc liền về, không nên ở lâu.

Phiên âm: Nhược thiên vãn tác túc, đương độc xứ nhất tháp, đa tọa thiểu ngọa, nhất tâm niệm Phật, sự cật tức hoàn, bất đắc lưu liên.

Hán văn: 若天晚作宿，當獨處一榻，多坐少臥，一心念佛，事訖即還，不得留連.

Giải thích: Người xuất gia nếu chẳng phải trong trường hợp cấp bách đừng về nhà thế tục. Nếu trong trường hợp bất đắc dĩ thì chớ qua đêm trong thời gian lâu ở nhà thế tục nhằm tránh khỏi việc nhiễm đắm thói đời, tổn thất đường tu đạo. Ngủ một mình trên chiếc giường để tránh khỏi nạn phạm hạnh Thánh. Ngồi nhiều nằm ít khiến người khác phát khởi tín tâm, ngoại trừ tự mình vọng tưởng ra. Xa rời thường tình thói đời như tránh hầm lửa nên khi xong việc liền về, không được ở lâu.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Không được liếc ngó xung quanh [đồ đạc]. Không được nói nhảm. Mỗi khi nói chuyện với người khác giới thì không nên nói ngọt ngào, nhỏ nhẹ, cũng không nói nhiều.

Phiên âm: (Phụ) bất đắc tả hữu tà thị, bất đắc tạp ngữ. Nhược dữ nữ nhân ngữ, bất đắc đê thanh mật ngữ, bất đắc đa ngữ.

Hán văn: (附)不得左右斜視，不得雜語.　若與女人語，不得低聲密語，不得多語.

Giải thích: Nếu thường nghĩ đến người xuất gia là bậc thầy mô phạm "Lời nói là khuôn phép cho đời, hành vi là mô phạm cho

đời."[7] Lời nói, cử chỉ, hành động sẽ không tùy tiện nữa. "Liếc nhìn xung quanh" (左右斜視, tả hữu tà thị) nói nhiều, nói chuyệ nhảm nhí đều là lỗi của sự buông lung. [Là người] quang minh chánh đại không việc gì không thể nói với người, lời nói không gì không thể cho người biết. Vì thế không cần nói thì thầm, ngọt ngào.

Dịch nghĩa: Không được làm bộ, tỏ vẻ oai nghi, giả vờ thiền tướng để người cung kính.

Phiên âm: Bất đắc trá hiện uy nghi, giả trang thiền tương, cầu bỉ cung kính.

Hán văn: 不得詐現威儀，假粧禪相，求彼恭敬.

Giải thích: "Làm bộ, tỏ vẻ" (詐現, trá hiện) và "giả vờ" (假裝, giả trang) đều là tâm đang kiếm chuyện, mưu toan tham cầu lợi dưỡng, tiếng tăm. Nếu xem danh lợi như huyễn hóa xem như gốc rễ địa ngục thì có tâm xóa bỏ danh lợi, còn oai nghi thiền tướng xuất xứ từ bản thể tự nhiên, không có chuyện làm bộ, tỏ vẻ và giả vờ.

Dịch nghĩa: Không được nói bừa chân lý của Phật. Không được đáp bẫy khi người khác hỏi,[8] tự khoe học nhiều[9] mong người cung kính.

Phiên âm: Bất đắc vọng thuyết Phật pháp, loạn đáp tha vấn, tự mại đa văn, cầu bỉ cung kính.

Hán văn: 不得妄說佛法，亂答他問，自賣多聞，求彼恭敬.

Giải thích: Đây cũng là tâm đang tác oai tác quái, tham cầu tiếng tăm, sự cung kính [của người khác], giống với câu trước nhưng ở câu trước là sự làm bộ giả vờ, thân tạo ác nghiệp. Còn câu này là nói xằng bậy,[10] miệng tạo ác nghiệp.

Dịch nghĩa: Không được biếu quà, thù đáp cư sĩ.

Phiên âm: Bất đắc tống hạp lễ, hiệu bạch y vãng hoàn.

---

[7] Ngôn vi thế tắc, hành vi thế tắc (言為世則，行為世範).

[8] Loạn đáp tha vấn (亂答他問), trả lời lung tung những câu hỏi người muốn vấn nạn.

[9] Tự mại đa văn (自賣多聞), tự khoe bản thân mình là người học rộng nghe nhiều.

[10] Hồ thuyết bát đạo (胡說八道), nói chuyện xằng bậy.

Hán văn: 不得送盒禮，效白衣往還.

Giải thích: Hàng cư sĩ bạch y nên lấy Tăng đoàn làm ruộng phước để cúng dường Tăng bảo. Nay Tăng sĩ tặng quà cho cư sĩ, là Tăng sĩ lấy hàng cư sĩ làm ruộng phước rồi, tổn phước hai bên. Huống hồ người được cho thì vui vẻ, người không được cho thì sinh oán nên không thích nghi. Nếu đem vật của thường trụ tặng cho hàng cư sĩ để xây dựng tình người thì tội nặng đọa địa ngục A-tỳ.

Chùa Hắc Sơn (黑山寺) thuộc núi Ngũ Đài (五臺山, Ngũ Đài Sơn) có vụ án cái trống bằng da người. Chuyện kể lại một vị Tăng đảm nhiệm chức AB trong chùa, đem đồ của thường trụ cho đệ tử cư sĩ CD, cưới vợ và xây dựng tài sản cho người đó. Sau khi chết biến làm con bò trong chùa và cày ruộng để trả nợ. Khi con bò sắp chết, báo mộng cho thầy trong chùa, hãy lột da của nó ra để làm trống pháp đễ chuột tội khiên. Vụ án này được viết rõ cụ thể trong quyển *Văn sao của tổ sư Ấn Quang* (印光祖師文鈔). Tôi hy vọng Tăng Ni lấy đây để răn nhắc sâu sắc [chính bản thân mình].

Dịch nghĩa: Không được quản lý chuyện nhà tại gia. Không được tham gia [các buổi] yến tiệc.

Phiên âm: Bất đắc quản nhân gia vụ. Bất đắc tạp tọa tửu tịch.

Hán văn: 不得管人家務. 不得雜坐酒席.

Giải thích: Quản lý chuyện nhà tại gia (管人家務, quản lý gia vụ), chuốc lấy người đời chê bai. Người xuất gia suốt ngày chạy tới nhà cao sang, phan duyên theo danh lợi, không lo công việc bổn phận mình, một khi vô thường đến các đại hộ pháp của bạn cứu không nổi bạn. Thật đáng thương!

Tham gia [các buổi] các buổi yến tiệc (雜坐酒席, tạp tọa tửu tịch) là nguồn của phạm giới. *Kinh Phạm võng* ngăn ngừa việc dừng chân ở quán rượu. Vì thế tham gia yến tiệc càng không được. Đặc biệt nên né tránh những thằng ma rượu, ô nhục Tăng đoàn.

Dịch nghĩa: Không kết nghĩa làm cha mẹ nuôi, anh chị em nuôi với người cư sĩ.

Phiên âm: Bất đắc kết bái bạch y nhân, tác phụ mẫu tỷ muội.

Hán văn: 不得結拜白衣人，作父母姊妹.

Giải thích: Kết nghĩa làm cha nuôi, mẹ nuôi chỉ vì để có tiền để tiêu xài. Loại tiền oan nghiệp này chỉ vì một lúc hưởng thụ mà bị nó kéo theo trong nhiều đời, chi bằng không dùng thì tuyệt vời hơn. Năm đức của Sa-di: "Cắt hẳn thương yêu, không có nồng nàn cũng không lạnh nhạt."[11] Nay kết nghĩa cư sĩ làm cha mẹ nuôi, vừa ra khỏi một ngôi nhà thế tục liền vào lại một ngôi nhà thế tục khác. Luật ghi: Thường đến nhà cư sĩ có năm lỗi: (i) Thường thấy người nữ, (ii) Chuyển qua lệ thuộc, (iii) Chuyển làm thân hậu, (iv) Dần sinh dục ý, (v) Phạm nhiều tội nặng.

Dịch nghĩa: Không được kể lể lỗi của Tăng đoàn.

Phiên âm: Bất đắc thuyết tăng trung quá thất.

Hán văn: 不得說僧中過失.

Giải thích: Nếu thấy trong Tăng đoàn có lỗi lầm gì nên báo sư phụ, do khi thầy tụng giới hoặc tự tứ được sự tố giác bởi Tăng đoàn, không được nói cho người ngoài nghe cũng không nên nói cho nhà cư sĩ bạch y làm mất đi lòng kính tin tam bảo của tam bảo. Huống hồ đức hạnh của Tăng đoàn như biển, Phật còn đích thân khen ngợi, bản thân không có mắt tuệ, làm sao biết được vị ấy đang đáp ứng căn cơ, thị hiện lợi ích quần sinh? Mật hạnh của các thầy như Phật sống Kim Sơn (金山活佛), Tế Công (濟公). Nếu nói lỗi lầm ở nhà cư sĩ thì tự chuốc quả báo khổ đau.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Vì sao không được ngồi cùng người nữ nói chuyện?

2. Trước cha mẹ nói thầy nghiêm khắc, xuất gia khổ, sẽ xảy ra hậu quả gì?

3. Khi về nhà thế tục mình ngủ qua đêm nên ở thế nào?

4. Thường tới lui nhà cư sĩ bạch y có năm lỗi gì?

[11] Hán văn: Vĩnh cát thân ái, vô thích mạc cố (永割親愛，無適莫故).

Chương 19
KHẤT THỰC[1]
（乞食）

Dịch nghĩa: Nên ở chung với những người lão thành.[2] Nếu không được vậy, cần phải biết chỗ có thể đến được.

Phiên âm: Đương dữ lão thành nhân câu. Nhược vô nhân câu, đương tri sở khả hành xứ.

Hán văn: 當與老成人俱. 若無人俱，當知所可行處.

Giải thích: Đức Phật quy định khất thực có bốn nghĩa: (i) Phước lợi quần sinh, (ii) Hàng phục ngã mạn, (iii) Biết thân có khổ, (iv) Xóa bỏ phá chấp.

Mang bát khất thực, Trung Quốc, nước tôi từ lâu đã không thông dụng, thay vào đó là hóa duyên. Hóa duyên và khất thực, việc tuy có khác nhưng tánh là một nên vẫn giữ lại. "Cùng người lão thành" (與老成人, dữ lão thành nhân) tức người có [tu] đạo và giữ giới, [Sa-di] cùng những người này đều đến hóa duyên hoặc khất thực, nhằm tránh xảy ra lỗi lầm. Hóa duyên, khất thực có năm chỗ không được đi: (i) Chỗ ca múa hát (唱令家), (ii) Nhà của dâm nữ (淫女家), (iii) Nhà bán rượu [bia] (酤酒家), (iv) Hoàng cung (王宮), (v) Nhà làm nghề đồ tể (屠宰家).

---

[1] Phật dạy khất thực có bốn ý nghĩa: (i) Phước lợi quần sinh (福利群生); (ii) Khắc phục ngã mạn (折伏我慢); (iii) Biết thân có khổ (知身有苦); (iv) Xóa bỏ chấp trước (去執著).

[2] Lão thành nhân (老成人), người lão thành, ở đây, có nghĩa là người giữ giới có đạo đức.

Dịch nghĩa: Đến cửa nhà người, cần phải chú ý lời nói, cử chỉ[3] không được đánh mất oai nghi [người tu]. Không có đàn ông, không bước vào nhà [chỉ có người nữ].

Phiên âm: Đáo nhân môn hộ, nghi thẩm cử thố, bất đắc thất uy nghi. Gia vô nam tử, bất khả nhập môn.

Hán văn: 到人門戶，宜審舉措，不得失威儀. 家無男子，不可入門.

Giải thích: "Cử Thố" (舉措) là cử chỉ, động tác, tức chú ý oai nghi, hành động của bản thân mình, cần trang trọng rộng lượng. Không được sợ hãi, rút lui do dự cũng không được manh động khiến người bị khinh mạn. Hơn nữa, nên quan sát xem sự động tịnh của nhà thí chủ. Nếu có cúng dường nên thọ đúng như pháp, nếu không chịu bố thí nên đến nhà người khác. Nhà không có người nam, không được bước vào cửa nhà để phòng tránh phạm vào Thánh hạnh và chuốc lấy sự chê bai. Nếu là Ni đoàn, tương tự như vậy, nhà không có người nữ, không được bước vào cửa nhà.

Dịch nghĩa: Xem chỗ ngồi trước, nếu có dao [búa], có những vật quý, [mùng] mền, áo [quần], trang sức phụ nữ thì không nên ngồi.

Phiên âm: Nhược dục tọa, tiên đương chiêm thị tọa tịch, hữu đao binh bất nghi tọa, hữu bảo vật bất nghi tọa, hữu phụ nhân y bị trang nghiêm đẳng, bất nghi tọa.

Hán văn: 若欲坐，先當瞻視座席，有刀兵不宜坐，有寶物不宜坐，有婦人衣被莊嚴等，不宜坐.

Giải thích: "Chiêm thị" (瞻視) tức quan sát nhìn (察看). Nếu trên chỗ ngồi có binh khí, đao thương thì không thích hợp để ngồi nhằm tránh làm tổn thương cơ thể. Có châu báu, tài sản thì không thích hợp để ngồi nhằm tránh sự hư tổn hoặc có mất mát khiến chủ nhà nghi có giặc cướp. Có [mùng] mền, áo [quần], trang sức của phụ nữ thì cũng không nên ngồi nhằm tránh nảy sinh tà niệm và tránh bị người khác chê bai.

[3] Nghi thẩm cử thố (宜審舉措), chú ý lời nói và cử chỉ hành động.

Dịch nghĩa: Nếu muốn giảng kinh thì phải biết rõ lúc nào đáng nói, lúc nào thì không.

Phiên âm: Dục thuyết kinh, đương tri sở ưng thuyết thì, bất ưng thuyết thời.

Hán văn: 欲說經，當知所應說時，不應說時.

Giải thích: "Sở ưng thuyết thời" (所應說時) chỉ cho việc hỏi pháp bằng tâm kính tin để giải sự nghi hoặc nên hỏi pháp.

"Bất ưng thuyết thời" (不應說時) là tâm chớ trêu, tâm dò thám thử cho đến không có người đàn ông có trí tuệ ở bên canh và trời đã tối đều không nên nói pháp.

Dịch nghĩa: Không được nói rằng: "Hãy cúng cho tôi[4] sẽ được phước đức."

Phiên âm:Bất đắc thuyết: Dữ ngã thực, kim nhữ đắc phúc.

Hán văn: 不得說：與我食，令汝得福.

Giải thích: Đây có sự chê bai về việc khen mình để xin được miếng ăn nên không được nói. Bài kệ *Ngũ quán* (五觀) có ghi: "*Xem công đức tu nhân, vẹn tròn xứng đáng cúng dâng khi dùng*"[5] nên sinh hổ thẹn, không được ngã mạn.

Dịch nghĩa: Khi đi khất thực, không được van xin [một cách] khổ sở.[6] Không nói nhân quả một cách rộng rãi, mong người cúng nhiều. Nếu được cúng nhiều, chớ sanh tham đắm. Nếu được cúng ít, không chút buồn rầu.

Phiên âm: (Phụ) Phàm khất thực (hóa duyên) bất đắc ai cầu khổ tác, bất đắc quảng đàm nhân quả, vọng bỉ đa thi. Đa đắc, vật sinh tham trước; thiểu đắc, vật sinh ưu não.

Hán văn:（附）凡乞食（化緣）不得哀求苦索，不得廣談因果，望彼多施. 多得、勿生貪著；少得、勿生憂惱.

---

[4] Bản Hán: Dữ ngã thực (與我食), cho tôi ăn. Ở đây, có nghĩa là yêu cầu thí chủ cúng thức ăn, vật dụng hay bất cứ cái gì cho mình.

[5] Hán văn: Thốn kỷ đức hạnh, toàn khuyết ứng cúng (忖己德行，全缺應供).

[6] Bản Hán: Ai cầu khổ xách (哀求苦索), nài nỉ, xin xỏ khổ sở.

Giải thích: "Mang bát hóa duyên" (托鉢化緣, thác bát hóa duyên) lại là cách thức hành đạo của đức Phật, bậc chí tôn, cao quý, không thể so sánh được với những ăn mày trong thế gian, tự bản thân mình tùy duyên nhận phần [cúng dâng] để lợi mình, lợi người. Nếu [Sa-di] nài nỉ xin xỏ, nói pháp hy vọng được cúng dâng, có mất tư cách thanh cao của bậc Tăng sĩ. Huống là theo thông lệ của các đức Phật, nói pháp cho người nghe, rồi họ cúng dường, Phật liền không nhận. Huống hồ là có tâm hy vọng để được nhận sao?

Người xuất gia làm việc thường ngày, một lòng ở đạo, vì: "Mưu cầu đạo pháp, không mưu cầu ăn, lo về đạo pháp, chứ không lo nghèo."[7] Tài sản, cơm áo trong thế gian được nhiều hay ít cũng không sinh tâm vui hay buồn. Người tu đạo như vậy nếu không có quần áo, thức ăn ở thế gian sẽ được chư Phật gia bỉ, trời người dâng cúng.

Kinh Phật tạng (佛藏經) ghi: "Nếu có Tỳ-kheo một lòng hành đạo, ngàn ức thiên thần, nguyện đồng cúng dường. Nhưng nếu có thể một lòng hành đạo, trọn đời không nghĩ những thứ cần thiết quần áo, thức ăn. Trong tướng bạch hào của đức Như Lai, trăm ngàn muôn ức ánh sáng rực rỡ, trong đó một phần, dâng các đệ tử. Giả sử tất cả người trong thế gian đều đi xuất gia, làm đúng theo pháp, trăm ngàn muôn ức phần của bạch hào, [trong đó] một phần [dùng] không hết được."[8] Lời Phật thành thật, tự mình nên tin nhận, vâng làm theo.

Dịch nghĩa: Không được thường xuyên xin các thức ăn của thí chủ quen hay tự viện quen.

Phiên âm: Bất đắc chuyên hướng thục tình thi chủ gia, cập thục tình am viện tác thực

---

[7] Hán văn: Mưu đạo bất mưu thực, ưu đạo bất ưu bần (謀道不謀食，憂道不憂貧).

[8] Hán văn: Nhược hữu nhất tâm hành đạo Tỳ-kheo, thiên ức thiên thần, nguyện cộng cung dưỡng, đãn năng nhất tâm hành đạo, chung diệc bất niệm y thực sở tu, Như Lai bạch hào tương trung, bách thiên ức quang minh, kỳ trung nhất phần, cúng chư đệ tử. Giả sử nhất thiết thế gian nhân giai xuất gia, tùy thuận pháp hành, hào tương bách thiên ức phần, bất tận kỳ nhất (若有一心行道比丘，千億天神，願共供養，但能一心行道，終亦不念衣食所須，如來白毫相中，百千億光明，其中一分，供諸弟子。假使一切世間人皆出家，隨順法行，毫相百千億分，不盡其一).

Hán văn: 不得專向熟情施主家，及熟情庵院索食.

Giải thích: Vừa không được nài nỉ, xin xỏ thức ăn người thí chủ quen thuộc. Thời nay hóa duyên cũng không được xin xỏ bố thí người thí chủ quen thuộc nhằm tránh họ sinh tâm nhàn chán, thối mất đạo tâm. Đức Phật dạy rằng: Động vật còn sợ người đến xin ăn, huống hồ con người?[9]

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Hóa duyên (khất thực) có năm loại nhà nào không được đi đến?

2. Hãy thử thảo luận về ý nghĩa không được bước vào nhà không có người nam khi hóa duyên (khất thực)?

3. Xin xỏ, nài nỉ khổ sở khi hóa duyên (khất thực) có những lỗi lầm gì?

4. Hãy viết chính tả đoạn kinh "Một lòng hành đạo, chớ lo cơm áo" (一心行道，勿憂衣食), nhất tâm hành đạo, vật ưu y thực) trong *Kinh Phật tạng*.

[9] Hán văn: Súc sinh thượng uý nhân khất, hà huống nhân hồ (畜生尚畏人乞，何況人乎).

Chương 20
ĐI VÀO LÀNG XÓM
(入聚落)

Dịch nghĩa: Không có việc cần thì không vào làng.

Phiên âm: Vô thiết duyên bất đắc nhập.

Hán văn: 無切緣不得入.

Giải thích: "Tụ lạc" (聚落) chỉ cho chỗ đông người tụ họp, tức đô thị, thị trấn, làng quê. "Việc cần thiết" (切緣, thiết duyên) là những trường hợp quan trọng về việc của thường trụ Tam bảo, che mẹ và sư trưởng lâm bệnh.

Việc không cần thiết không được vào làng xóm để tránh hồng trần thế gian, ô nhiễm sáu giác quan. *Kinh Phật thoại* (佛話經) ghi: "[Các thầy] Tỳ-kheo sống ở làng quê, thân miệng tinh tấn, các Phật đều lo. [Các thầy] Tỳ-kheo sống ở rừng núi, xong việc, nằm ngủ, các Phật đều vui."[1] Ý nghĩa nằm ở chỗ.

Dịch nghĩa: Không chạy băng băng. Không được vừa đi vừa phẩy hai tay. Không được vừa đi vừa nhìn đồ đạc, nhìn người bên cạnh. Không được vừa đi vừa cười và nói với Sa-di nhỏ. Với người khác phái và các sư cô, không đi phía trước, phía sau, ngang hàng.

[1] Hán văn: Tỳ-kheo tại tụ lạc, thân khẩu tinh tiến, chư Phật hàm ưu; Tỳ-kheo tại sơn lâm, tức sự an ngọa, chư Phật giai hỷ (比丘在聚落，身口精進，諸佛咸憂；比丘在山林，息事安臥，諸佛皆喜).

Với người say rượu, người bị điên cuồng, không đi phía trước, phía sau, ngang hàng.

Phiên âm: Bất đắc trì hành, bất đắc dao tý hành, bất đắc sổ sổ bàng thị nhân vật hành, bất đắc cộng sa my tiểu nhi đàm tiếu hành, bất đắc dữ nữ nhân tiền hậu hỗ tùy hành, bất đắc dữ ni tăng tiền hậu hỗ tùy hành, bất đắc dữ túy nhân cuồng nhân tiền hậu hỗ tùy hành.

Hán văn: 不得馳行不得馳行，不得搖臂行，不得數數傍視人物行，不得共沙彌小兒談笑行，不得與女人前後互隨行，不得與尼僧前後互隨行，不得與醉人狂人前後互隨行.

Giải thích: "Chạy băng băng" (馳行, trì hành) tức chạy bộ đi, chạy nhanh ở khu đô thị có mất oai nghi, lại dễ đụng ngã người khác và xảy ra tai nạn giao thông v.v…

"Đi phẩy hai tay" (搖臂行, dao tý hành) là chỉ cho việc đi thõng hai tay, phẩy tay và nghênh ngang. Nếu mặc y hải thanh, cần đi [trong tư thế] khoanh tay, mặc áo dài cần đi [trong tư thế] xuôi tay. Khi đi không nhanh không chậm, tiến tới khoan thai. Nhìn kế bên người đi đường khiến tâm thần rối trí nên đi [trong tư thế] nhìn thẳng, mắt cách bảy thước, duói chân không làm tổn thương các loại trùng kiến. Đi cùng Sa-di cười đùa, bản thân mình thân tâm tán loạn, chuốc lấy người khác chê bai. Đi cùng với người say sưa, người điên cuồng dễ chuốc lấy phiền não không cần thiết. Nếu trên đường gặp phải những người này nên tránh xa.

Dịch nghĩa: Không ở phía sau cố nhìn người nữ. Không dùng khóe mắt nhìn ngó người nữ.

Phiên âm: Bất đắc hậu cố thị nữ nhân, bất đắc nhãn giác bàng khán nữ nhân.

Hán văn: 不得後故視女人，不得眼角傍看女人.

Giải thích: Không nhiếp phục sáu giác quan thì cố tình nhìn ngó người nữ. *Kinh Giới Sa-di* (沙彌戒經) ghi: "Tránh xa nữ sắc,

thâu nhiếp sáu căn, đừng nhìn nữ sắc …, tiếng hay, tà sắc, không nghe không thấy."[2]

Yêu cái đẹp của người khác phái mới khóe mắt liếc nhìn. *Kinh Giới Bồ-tát* (菩薩戒經) ghi: "Thà dùng trăm ngàn đao, mâu sắt nóng, móc hai con mắt, trọn đời không dùng tâm phá giới nhìn cái đẹp người khác." Thà dùng dao móc mắt, vẫn không chịu nhìn, huống hồ dám dùng khóe mắt nhìn trộm. "Khóe mắt nhìn trộm" (眼角旁看, nhãn giác bang khán) tức "liếc nhìn" (斜視).

Dịch nghĩa: Gặp bậc tôn túc và người đáng kính,[3] đứng dưới kế bên, nên thăm hỏi trước.

Phiên âm: Hoặc phùng tôn túc thân thức, câu lập hạ bàng, tiên ý vấn tấn.

Hán văn: 或逢尊宿親識，俱立下旁，先意問訊.

Giải thích: "Tôn túc" (尊宿) là trưởng lão với tuổi hạ xuất gia lâu năm hoặc những bậc đại đức thiện tri thức.

"Thân thức" (親識) tức những vị trưởng bối thân trong nhà thế tục. Trên đường gặp những vị này đều cần đứng dưới bên đường, chắp mười ngón tay trước vị ấy và thăm hỏi: "Chào buổi sáng (trưa)! [Thưa ngài] đi đâu?" "Hẹn gặp ngài lại"" v.v… nhằm biểu thị sự thân thiện.

Dịch nghĩa: Không nên đi xem xiếc và ảo thuật. Đi trong tư thế thân ngay, nhìn thẳng.

Phiên âm: Hoặc phùng hý ảo kỳ quái đẳng, câu bất nghi khán, duy đoan thân chính đạo nhi hành.

Hán văn: 或逢戲幻奇怪等，俱不宜看，惟端身正道而行.

Giải thích: "Hý" (戲) bao gồm hài kịch (戲劇), ti-vi (電視), ca múa (歌舞). "Huyễn" (幻) là ảo thuật, nay gọi xiếc (魔術). "Kỳ quái" (奇怪) tức những sự vật kỳ lạ, hiếm lạ. Như kỹ năng biểu

[2] Hán văn: Phòng viễn nữ sắc, cấm bế lục tình, mạc đổ mỹ sắc, hảo thanh tà sắc, nhất vô thị thính (防遠女色，禁閉六情，莫覩美色，好聲邪色，一無視聽).

[3] Bản Hán: Thân thức (親識), người quen biết.

diễn đặc biệt và các loài cầm thú quái lạ v.v… Thường các kiểu như vậy đều gây rối đạo tâm, tăng trưởng tội ác nên không thích hợp để xem. Chi tiết, cụ thể như điều khoản giới thứ bảy đã quy định. Nếu trên đường gặp những loại giải trí này không được đứng nhìn xem, thân chỉ ngay thẳng đi ngang qua.

Dịch nghĩa: Gặp phải hầm nước, hố nước [trước mặt], không được nhảy qua. Nếu có đường khác thì đi vòng qua. Không có đường vòng, mọi người cùng nhau nhảy qua thì được.

Phiên âm: Phàm ngộ thủy khanh thủy khuyết, bất đắc khiêu việt, hữu lộ, đương nhiễu hành, vô lộ, chúng giai khiêu việt, tắc đắc.

Hán văn: 凡遇水坑水缺，不得跳越，有路、當遶行，無路、眾皆跳越，則得.

Giải thích: Sa-môn nhảy qua [hầm hố], có mất oai nghi, không được phạm phải. Nếu mọi người đều, tự lượng sức nhảy hoặc cố [tìm đường vòng] đi qua.

Dịch nghĩa: Nếu thân không bệnh, không có việc gấp, không được cưỡi ngựa, đánh ngựa phi nhanh,[4] dù chỉ đùa giỡn.

Phiên âm: Phi bệnh duyên cập cấp sự, bất đắc thừa mã, nãi chí hý tâm tiên sách trì sậu

Hán văn: 非病緣及急事，不得乘馬，乃至戲心鞭策馳驟.

Giải thích: "Trì" (馳) tức chỉ cho"cưỡi ngựa" (走馬).

"Sậu" (驟) tức chỉ cho "phi nhanh" (疾馳, tật trì). Đại Luật cho phép người già cưỡi ngựa, nhưng không được phép đùa giỡn cưỡi ngựa, đánh ngựa phi nhanh. Hiện nay người xuất gia lái xe, lái xe hơi cũng không được đùa giỡn lái xe đi hóng mát. Theo *Đại Luật* (大律), [Sa-di] không được cưỡi động vật cái, xe người nữ chở. Thời nay lái xe taxi cũng không nên ngồi xe được lái bởi người nữ tài xế.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Khi gặp phủ quan,[5] bất luận lớn nhỏ, đều nên né tránh.

---

[4] Tiên sách trì sậu (鞭策馳驟), quất roi [vào mông ngựa] để ngựa chạy rong ruổi.

[5] Quan phủ (官府), phủ làm việc của quan chức.

Phiên âm: (Phụ) phàm ngộ quan phủ, bất luận đại tiểu, câu nghi hồi tỵ.

Hán văn: (附)凡遇官府，不論大小，俱宜迴避.

Giải thích: Một là để rời xa chốn hồng trần danh lợi, hai là tránh khỏi những tai ách không vọng.

Dịch nghĩa: Gặp phải tranh đấu, cũng nên tránh xa, không được đến xem.

Phiên âm: Ngộ đấu tranh giả, diệc viễn tỵ chi, bất đắc trú khán

Hán văn: 遇鬪諍者，亦遠避之，不得住看.

Giải thích: "Đấu tranh" (鬪諍) là việc hung hiểm (兇險), bất luận người hay động vật tranh đấu đều không nên xem. Nếu đi trong đường gặp chuyện tranh đấu cần vòng đường khác đi.

Dịch nghĩa: Không về chùa khoe những điều đẹp lạ được thấy trong thành.

Phiên âm: Bất đắc hồi tự khoa trương sở kiến hoa mỹ chi sự.

Hán văn: 不得回寺誇張所見華美之事.

Giải thích: Ra ngoài xong rồi về chùa thì khoe khoang những chuyện đẹp lạ [trên đường], tăng trưởng ngã mạn còn khiến người khác muốn hướng về phía thành thị đó, hại mình, hại người nên không được nói. Nhưng có thể nói những chuyện vô thường, khổ, tánh không nhằm khiến người ấy tăng trưởng đạo tâm.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Vì sao không có việc cần thiết thì đừng vào thành thị?

2. Đi tại khu đô thị nên chú ý những việc gì?

3. Vì sao phải tránh né khi gặp quan phủ?

4. Sau khi ra ngoài rồi về chùa, được nói những chuyện gì? Không được nói những chuyện gì?

Chương 21
MUA SẮM ĐỒ ĐẠC[1]
(市物)

Dịch nghĩa: Không được tranh chấp [giá cả] cao thấp. Không được ngồi ở quán của người nữ.

Phiên âm: Vô tranh quý tiện, vô tọa nữ tứ.

Hán văn: 無諍貴賤，無坐女肆.

Giải thích: "Thị vật" (市物) nói thông thường là mua đồ (買物). Ngạn ngữ dân gian (俗諺) ghi: "Hỏi giá" khi mua đồ nên hiểu rõ giá thị trường, giao dịch công bằng. Không được cho thiếu, khiến người khác lỗ vốn cũng không được cho nhiều, lãng phí tín thí. Tiệm mà người nữ kinh doanh gọi là "nữ tứ" (女肆), Tăng sĩ không được ngồi lâu.

Dịch nghĩa: Nếu bị xâm phạm, tìm cách né tránh, chớ tìm cái đúng.

Phiên âm: Nhược vi nhân sở phạm, phương tiện tỵ chi, vật thung cầu trực.

Hán văn: 若為人所犯，方便避之，勿從求直.

Giải thích: Khi mua đồ, nếu bị xâm phạm bởi thương nhân nên hành hạnh nhẫn nhục, phương tiện né tránh, không cần tranh luận với người ấy, phải trái, cong thẳng.

---

[1] Bản Hán: Thị vật (市物). Từ này tương đương "mãi vật" (買物), mua đồ đạc.

Dịch nghĩa: Đặt hàng bên A, dù hàng bên B có bán rẻ hơn, không bỏ bên A, lấy hàng bên B, khiến bên A giận.

Phiên âm: Dĩ hứa giáp vật, tuy phục canh tiện vô xả bỉ thủ thử, linh chủ hữu hận.

Hán văn: 已許甲物，雖復更賤無捨彼取此，令主有恨.

Giải thích: Đồ đã hứa mua bên A hoặc đã giao tiền đặt cọc. Hiện giờ dù biết hàng của bên B rẻ hơn bên A nhưng không được bỏ hàng bên A để mua bên B, nhằm tránh bên A sinh tâm sân giận.

Dịch nghĩa: Cẩn thận không làm người bảo lãnh[2] giùm, dẫn đến lỡ lầm, mắc nợ người khác.

Phiên âm: Thận vô bảo nhậm, trí khiên phụ nhân.

Hán văn: 慎無保任，致愆負人.

Giải thích: "Bảo nhiệm" (保任) là người bảo lãnh (作保人) còn gọi là người bảo đảm (擔保人), tên dùng đúng là người bảo lãnh (保證人). Bất luận bảo lãnh "chức trách" (債務), "công việc" (事務) sau cùng chuốc lấy tai ương. Vì thế ngạn ngữ thường dạy: "Không bảo đảm gì, không có phiền não."[3]

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Khi đưa tiền mua đồ, vì sao không được cho nhiều hoặc cho ít?
2. Nếu bị xâm phạm bởi thương nhân nên làm gì?

[2] Bảo nhiệm (保任), chỉ cho "người bảo lãnh, người bảo đảm" (作保人), "người cam đoan" (擔保人), người đảm bảo" (保證人).

[3] Hán văn: Bất tác bảo, vô phiền não (不做保、無煩惱).

Chương 22
KHÔNG ĐƯỢC TỰ Ý LÀM BẤT CỨ GÌ[1]
（凡所施行不得自用）

Dịch nghĩa: Ra vào, tới lui, phải thưa thầy trước.[2]

Phiên âm: Phàm xuất nhập vãng lai, đương tiên bạch sư.

Hán văn: 凡出入往來，當先白師.

Giải thích: Tất cả việc làm của Sa-di không được tự ý làm, đều phải hỏi qua sư phụ. *Đại Luật* (大律) ghi: "Trừ năm việc này, không cần thưa thầy, ngoài ra tất cả, đều phải thưa thầy, không thưa mắc tội: (i) Đánh răng, (ii) Uống nước, (iii) Đại tiện, (iv) Tiểu tiện, (v) Lạy Phật và tháp ở trong phạm vi bốn mươi chín tầm, khi thầy đo lường tiêu chuẩn vụ này rồi cho thực hiện."

Ra vào thưa thầy, có hai ý nghĩa: Một là thưa thầy về chỗ đến. Hai là xem thầy quyết định được phép đi hay không.

Dịch nghĩa: May pháp y mới, đắp pháp y mới, phải thưa thầy trước.

---

[1] Tất cả mọi việc làm của Sa-di đều không được tự ý làm, cần phải hỏi và xin chỉ giáo của sư phụ. *Đại Luật*: "Duy có năm việc không cần thưa thầy, còn lại tất cả đều nên thưa thầy, không thưa mang tội: (i) Xỉa răng (嚼楊枝), (ii) Uống nước (飲水), (iii) Đại tiện(大便), (iv) Tiểu tiện (小便), (v) Lễ lạy tháp Phật trong phạm vi bốn mươi tầm, khi thầy ước lượng độ xa xong rồi mới được đi.

[2] Bản Hán: Đương tiên bạch sư (當先白師), trước nhất phải thưa thỉnh ý chỉ dạy của Thầy bổn sư.

Phiên âm: Tác tân pháp y, đương tiên bạch sư. Trước tân pháp y, đương tiên bạch sư.

Hán văn: 作新法衣，當先白師. 著新法衣，當先白師.

Giải thích: Cái gọi là pháp y (法衣) tức tấm y lụa trơn. Chất liệu, màu sắc, độ dài và kiểu thiết kế đều nên đúng như pháp. Nếu may hoặc mặc nên thưa thầy trước, để thầy xem xét nguồn gốc xuất xứ có trong sạch không? Với quan sát kiểu thiết kế, màu sắc… có đúng như pháp không? Đúng pháp nên cho, nếu không đúng pháp, nên đổi kiểu thiết kế hoặc xử lý hướng khác.

Dịch nghĩa: Cạo đầu, uống thuốc, làm việc Tăng đoàn, sắm bút giấy riêng, cũng như tụng kinh, phải thưa thầy trước.

Phiên âm: Thế đầu đương tiên bạch sư. Tật bệnh phục dược, đương tiên bạch sư. Tác chúng tăng sự, đương tiên bạch sư. Dục hữu tư cụ chỉ bút chi bối, đương tiên bạch sư. Nhược phúng khởi kinh bái, đương tiên bạch sư.

Hán văn: 剃頭當先白師. 疾病服藥，當先白師. 作眾僧事，當先白師. 欲有私具紙筆之輩，當先白師. 若諷起經唄，當先白師.

Giải thích:

"Cạo đầu" (剃頭, thế đầu) thưa thầy, do thầy xem khi nào thích hợp thì mới được phép cạo.

"Uống thuốc" (服藥, phục dược) phải thưa thầy là nói đến trường hợp bệnh nhẹ uống thuốc. Nếu bệnh nặng cần thưa thầy về việc chữa trị lâu dài, không uống thuốc bậy. Làm việc Tăng đoàn cần thưa thầy trước, do thầy sai bảo phải lãnh công việc nào nhằm tránh phạm sai, còn có thể tránh khỏi lỗi mất đi phục dịch.

Chữ "bối" (輩) trong "tư cụ chỉ bút chi bối" (私具紙筆之輩) được hiểu chữ "loại" (類), đây chỉ cho những văn phòng phẩm được dùng trên bàn. Văn phòng phẩm trên bàn sách của các cao Tăng đại đức rất đơn giản, về bàn sách thông dụng cho người đời và Tăng sĩ khó bề kể hết được. Vì thế Sa-di sắm các loại giấy bút riêng

cho mình cần phải thưa thầy để tránh [mua] các đồ lặt vặt, các thứ đồ chơi làm phai chí nguyện, bỏ phế các nhiệm vụ chính như ngồi thiền, tụng kinh.

"Kinh" chỉ cho "kinh Phật" (佛經).

"Bối" (唄) là "Phạm bối" (梵唄), ban đầu học kinh và ca hát, xướng tụng nên thưa thầy trước, do thầy chỉ dạy trình tự trước sau để nắm rõ từng bước đi.

Dịch nghĩa: Có người dâng cúng phẩm vật cho mình, phải thưa thầy trước, thầy cho mới nhận. San sẻ người khác vật dụng của mình, phải thưa thầy trước, thầy cho mới làm.

Phiên âm: Nhược nhân dĩ vật huệ thi, đương tiên bạch sư dĩ nhiên hậu thâu. Kỷ vật huệ thi nhân, đương tiên bạch sư, sư thính, nhiên hậu dữ.

Hán văn: 若人以物惠施，當先白師已然後受. 己物惠施人，當先白師，師聽、然後與.

Giải thích: "Mài giũa đạo đức" (敦品立行, đôn phẩm lập hạnh) nên bắt đầu từ giữa việc lấy và cho đi. Nghe thử xem lời dạy các bậc Thánh hiền ngày xưa: "Không cho người khác một tơ hào nào, cũng không lấy của người tơ hào nào."[3] *Kinh Giới Sa-di* (沙彌戒經) cũng có lời răn dạy như sau: "Nếu chẳng phải người cho thì chớ nhận [ơn] huệ."[4] Đây là tiết tháo, thanh liêm nên được nuôi lớn từ nhỏ. Vì thế người cho mình đồ đạc, lấy đồ mình cho người đều nên thưa thầy, nếu thầy cho phép thì mới được nhận.

Dịch nghĩa: Được thầy cho phép, mới cho mượn đồ, mới đi mượn đồ.

Phiên âm: Nhân thung kỷ giả tá, đương tiên bạch sư, sư thính, nhiên hậu dữ. Kỷ dục thung nhân tá vật, đương tiên bạch sư, sư thính, đắc khứ.

---

[3] Hán văn: Một giới bất dĩ dữ nhân, nhất giới bất dĩ thủ chư nhân (一介不以與人，一介不以取諸人).

[4] Hán văn: Phi kỳ nhân thí, huệ nhi bất thọ (非其人施，惠而不受).

Hán văn: 人從己假借，當先白師，師聽、然後與. 己欲從人借物，當先白師，師聽、得去.

Giải thích: "Vật của thường trụ" (常住物, thường trụ vật), "vật của công chúng" (公用物, công dụng vật) không tùy tiện cho người mượn. Sa-di tuổi nhỏ, dính líu không sâu, đi mượn của người hoặc cho người mượn, được hay không được, thiếu thốn kinh nghiệm, nên cần thưa thầy.

Dịch nghĩa: Đang khi trình thưa, thầy cho hay không, đều nên làm lễ. Nếu thầy không cho, không được buồn giận.

Phiên âm: Bạch sư thính bất thính, giai đương tác lễ. Bất thính, bất đắc hữu hận ý.

Hán văn: 白師聽不聽，皆當作禮. 不聽、不得有恨意.

Giải thích: "Thầy trò" (師徒, sư đồ) như "cha con" (父子, phụ tử). Nếu điều được phép làm, thầy sẽ từ bi cho làm. Nếu điều không được phép làm chắc chắn có hại đến tương lai mình, chỉ là kiến thức nông cạn nên không biết được. Vì thế thầy cho hay không cho đều nên theo lời chỉ thị của thầy. Nếu ôm lòng thù hận thì cô phụ ân thầy, tự chuốc lỗi lầm.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Cho đến việc lớn, du ngoạn nơi xa, hoặc đi nghe giảng, hoặc vào trong chúng, hoặc canh giữ núi, hoặc có duyên sự… đều nên thưa thầy, không được tùy ý [muốn làm thì làm].

Phiên âm: (Phụ) nãi chí đại sự, hoặc du phương, hoặc thính giảng, hoặc nhập chúng, hoặc thủ sơn, hoặc hưng duyên sự, giai đương bạch sư, bất đắc tự dụng

Hán văn: (附) 乃至大事，或遊方、或聽講、或入眾、或守山、或興緣事，皆當白師，不得自用.

Giải thích: Nói tóm lại, làm Sa-di bất luận làm bất cứ việc gì đều cần phải hỏi thầy trước. Vì sao thế? Vì tuổi thầy đã cao, kinh nghiệm phong phú, tất cả pháp thế gian và xuất thế gian đều biết nhiều so với mình. Vì thế việc làm của Sa-di đều phải hỏi thầy trước, để thầy quyết định biện pháp thích hợp, không chỉ là bậc tôn sư.

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Sa-di làm năm việc gì không cần thưa thầy?
2. Vì sao tất cả việc làm của Sa-di đều cần phải thưa thầy?

Chương 23
ĐI DU PHƯƠNG
(參方)

Dịch nghĩa: Đi xa nương nhờ những người bạn tốt.

Phiên âm: Viễn hành yếu giả lương bằng

Hán văn: 遠行要假良朋.

Giải thích: "Đi du phương" (參方, tham phương) tức thăm viếng các bậc thiện tri thức, tìm thầy học đạo (尋師訪道, tầm sư phỏng đạo). *Kinh Quán dự* (歡豫經) ghi: "Bạn hiền là nền móng của muôn phước, hiện đời tránh khỏi tù ngục của vua, chết đi đóng bích cửa ngõ ba đường, lên trời đắc đạo đều do trợ sức của người bạn hiền."[1] Đi xa thăm viếng cần phải nương nhờ bạn tốt, dụng công tu tập trên núi cũng cần có bạn tốt cùng tu.

Kinh Tâm địa quán (心地觀經云) ghi: "Tất cả Bồ-tát tu tập đường Thánh, cần phải nên biết bốn điều sau đây: Điều thứ nhất là gần gũi bạn hiền, điều thứ hai là nghe hiểu chánh pháp, điều thứ ba là tư duy như pháp, điều thứ bốn là tu chứng như pháp. Mười phương tất cả các đại thánh chủ, tu bốn pháp này chứng đắc bồ-đề."[2] *Kinh*

[1] Hán văn: Hiền hữu giả thị vạn phước chi cơ, hiện thế miễn vương chi lao ngục, tử tắc đỗ tam đồ chi môn hộ, thăng thiên đắc đạo, giai hiền hữu chi trợ hỷ (賢友者是萬福之基，現世免王之牢獄，死則杜三途之門戶，升天得道，皆賢友之助矣).

[2] Hán văn: Nhất thiết Bồ-tát tu thánh đạo, tứ chủng pháp yếu ưng đương tri: thân cận thiện hữu vi đệ nhất, thính văn chính pháp vi đệ nhị, như lý tư duy vi đệ tam, như pháp tu chứng vi đệ tứ. Thập phương nhất thiết đại thánh chủ, tu thị tứ pháp chứng bồ-đề (一切菩薩

Nhân quả (因果經) ghi: "Bạn bè có ba điều cần thiết sau: Một, thấy chỗ sai, khuyên răn dạy nhau. Hai, thấy việc tốt, thâm tâm tùy hỷ. Ba, không bỏ nhau khi gặp khổ ách."[3]

Dịch nghĩa: Nếu chưa thông suốt tâm tánh của mình, người xưa không ngại [đường xá] xa xôi, tìm thầy [học đạo].[4]

Phiên âm: Cổ nhân tâm địa vị thông, bất viễn thiên lý cầu sư.

Hán văn: 古人心地未通，不遠千里求師.

Giải thích: Người xưa thăm viếng vốn để tìm thầy học đạo, hiểu rõ tâm mình, quyết thoát sinh tử. Vì thế không ngại gian khổ, trèo non lội suối. Như Thiền sư Đầu Tử Đại Đồng (投子大同禪師) lên hang động, đi bộ tám mươi bước đến Triệu Châu. Nay người [đi xa] thăm viếng thì không phải vậy. Thứ nhất, chuyên môn tìm đến cửa chùa với công việc nhẹ nhàng. Thứ hai, chuyên tìm đến chỗ có chỗ ăn chỗ ngủ khá tốt. Thứ ba, để kiếm tiền qua việc tụng kinh, bái sám. Thăm viếng [với tâm thái] như vậy, không có ích lợi trái lại có hại thêm.

Tuy có người thật sự phát tâm cầu học, tiếc rằng hôm nay Đài Loan không có tùng lâm, không cần phải bôn ba, vất vả cực khổ, thôi chi bằng vào học ở Phật học viện. Khi tuổi về già chi bằng hãy thật thà an phận trong chùa mình, tu nhiều hạnh để cầu phước báu. Những đêm khuya, trời mưa thì lạy Phật, niệm Phật, xem kinh điển. Với hành trang như vậy tương đối có ích hơn.

Dịch nghĩa: Phụ thêm: Tuổi trẻ giới kém, chưa cho đi xa. Nếu phải đi xa, không được đi chung những người không tốt

Hán văn: (Phụ) niên ấu giới thiển, vị hứa viễn hành, như hành,

---

修聖道，四種法要應當知：親近善友為第一，聽聞正法為第二，如理思維為第三，如法修證為第四。十方一切大聖主，修是四法證菩提).

[3] Hán văn: Bằng hữu hữu tam yếu pháp: nhất kiến hữu thất triếp tương hiểu gián, nhị kiến hảo sự thâm sinh tùy hỷ, tam tại khổ ách bất tương khí xả (朋友有三要法：一見有失輒相曉諫，二見好事深生隨喜，三在苦厄不相棄捨).

[4] Cổ nhân tâm địa vị thông, bất viễn thiên lý cầu sư (古人心地未通，不遠千裡求師), nếu chưa thông suốt tâm thì người xưa không đi xa ngàn dặm cầu sư.

bất đắc dữ bất lương chi bối đồng hành ((附) 年幼戒淺，未許遠行，如行，不得與不良之輩同行).

Giải thích: "Hạng người bất lương" (不良之輩, bất lương chi bối) là bạn ác. Kết giao bạn ác, cùng người đi xa, tăng trưởng cái hiểu biết xấu ac, tạo các ác nghiệp. Hiện đời bị người khinh khi, chết đọa ba đường, một khi mất đi thân người, vạn kiếp bất phục. Sách *Pháp uyển* ghi: Quốc Vương Hoa Thị (華氏國王) có con voi trắng diệt được hết các oán địch. Nếu người phạm tội, lệnh cho voi đạp chết. Có một thời gian chuồng voi gặp hỏa hoạn, [người ta] di chuyển voi về sống gần chùa. Voi nghe lời kinh câu kệ: "Làm thiện sinh lên trời, làm ác đọa vực sâu."[5]

Dịch nghĩa: Tìm thầy học đạo, quyết thoát sinh tử, không nên thích thú du ngoạn sông núi,[6] khoe khoang ta đây hiểu biết du lịch.

Phiên âm: Tu vi tầm sư phỏng đạo, quyết trạch sinh tử; bất nghi quan sơn ngoạn thủy, duy đồ du lịch quảng viễn, khoa kỳ ư nhân.

Hán văn: 須為尋師訪道，抉擇生死；不宜觀山玩水，惟圖遊歷廣遠，誇示於人.

Giải thích: Phàm người vào Phật học viện học tập và vào đạo tràng nghe kinh, ngồi thiền v.v… đều cần phải phát tâm cầu đạo chân chánh, tìm thầy học đạo, quyết thoát sinh tử. Nếu du sơn ngoạn thủy, bỏ phế việc tu đạo. Khoe khoang việc đi du lịch xa, làm tăng lên tâm cống cao ngã mạn, không ích lợi gì cho việc lớn sinh tử.

Dịch nghĩa: Khi đi đến nơi, đặt hành lý xuống, không được mang vào bên trong chánh điện. Một người [đứng ngoài] trông coi hành lý, một người vào trước thưa trình sự việc, khi được thông báo, mới mang hành lý cất ở trong chùa.

Phiên âm: Sở đáo chi xứ, tiết phóng hành lý, bất đắc kính nhập điện đường, nhất nhân khán hành lý, nhất nhân tiên tiến vấn tấn, thủ kỳ thường trú tiến chỉ, phương khả an đốn hành lý nhập nộ.

---

[5] Hán văn: Vi thiện sinh thiên, vi ác nhập uyên (為善生天，為惡入淵).

[6] Bản Hán: Quán sơn ngoạn thủy (觀山玩水), đi chơi xem cảnh nước non.

Hán văn: 所到之處，歇放行李，不得徑入殿堂，一人看行李，一人先進問訊，取其常住進止，方可安頓行李入內.

Giải thích: Bộ quy luật ngủ lại chùa khác. Về sau sẽ là vết tích, giả sử tạo lập thêm tùng lâm nhưng quy luật ngủ lại chùa khác sẽ bị sửa đổi theo từng thời đại.

CÂU HỎI KIỂM TRA:

1. Người như thế nào mới là bạn tốt?

2. Vì sao không được kết giao bạn tốt làm bạn đi du lịch?

3. Phàm vào Phật học viện và vào đạo tràng nghe kinh, ngồi thiền nên phát tâm gì?

Chương 24
TÊN GỌI, HÌNH TƯỚNG CỦA Y VÀ BÁT
（衣缽名相）

Dịch nghĩa: [Pháp] y năm điều[1] [phiên âm] tiếng Phạn là "An-đà-hội,"[2] [Trung Quốc dịch là] y dùng để ngủ hoặc pháp phục ngắn,[3] y làm việc vặt.

Phiên âm: Ngũ điều y, phạm ngữ an đà hội, thử vân trung túc y, diệc vân hạ y, diệc vân tạp tác y.

Hán văn: 五條衣，梵語安陀會，此云中宿衣，亦云下衣，亦云雜作衣.

Giải thích: Trường hợp thiết kế ba y, theo Chủ đề về pháp y (衣犍度). Đức Phật nhìn thấy tất cả các Tỳ-kheo đi trên đường, mang nhiều quần áo, và nghĩ:

Có thể may bao nhiêu quần áo cho các Tỳ-kheo để không quá dư thừa? Đầu đêm, đức Phật ngồi ngoài trời đắp một chiếc y, đến nửa đêm thấy lạnh liền đắp y thứ hai. Nửa đêm về sau, Phật lại thấy lạnh liền đắp y thứ ba liền được an ổn. Phật bảo các đệ tử, giữ gìn ba y, không được giữ hơn. Sách *Trí luận* (智論) ghi: "[Cư sĩ] áo trắng ham vui nên giữ đủ kiểu quần áo. Ngoại đạo khổ hạnh, không mặc quần áo, thân thể trần truồng. Nên đệ tử

[1] Bản Hán: Ngũ điều y (五條衣), y năm điều.

[2] An-đà-hội (安陀會), phiên âm từ chữ *Antarvāsa* (Sanskrit), hoặc *Antarvāsaka* (Pāli).

[3] Hạ y (下衣), quần áo lót. Trong ngữ cảnh này có nghĩa là thường phục của tu sĩ.

Phật từ bỏ hai phía, theo lối trung đạo, ít muốn, biết đủ chỉ giữ ba y."[4]

Về hình tướng y cà sa, *Luật Tăng-kỳ* (僧祇律) ghi: Đức Phật đi kinh hành trước hang động Đế-thích ở thành Vương Xá, nhìn thấy bờ ruộng, bảo [tôn giả] A-nan rằng: Các Phật quá khứ, hình tướng y [cà-sa] như vậy, từ nay theo vậy may ba chiếc y. Các đệ tử Phật trong thời quá khứ đắp y như thế này, các đệ tử Phật trong thời vị lai đắp y như thế này. Như ta hôm nay, lấy dao cắt may thành y Sa-môn, không bị oán tặc cướp bóc. Đây là y giải thoát, chiếc y ruộng phước.

"Y năm điều" (五條衣, ngũ điều y) là dựa trên cách thiết kế của y này để chia ra năm điều, mỗi điều y một dài, một ngắn. Số đo kích thước tùy vào kích thước tay của mỗi người. Cách thiết kế y năm điều được chia thành năm điều, cứ 2 miếng dài thì 1 miếng ngắn [ráp lại thành một điều], do đó có tên là y năm sợi. Kích thước, tùy thuộc vào số đo tay của mỗi người, chiều dọc bằng ba khuỷu tay, chiều ngang bằng năm khuỷu tay là chuẩn, có thể được giảm nhưng không được tăng. Kích thước chuẩn của hai y còn lại giống như vậy.

"Y nửa đêm" (中宿衣, trung túc y) là chiếc y được đắp vào lúc nửa đêm. Nói rõ thêm chút, đây là y đi ngủ. Sa-môn ở Ấn Độ mặc cà-sa đi ngủ nhưng Tăng Ni ở Trung Quốc từ xưa không có người mặc cà-sa ngủ. Bởi vì về trang phục Tăng Ni Trung Quốc, sát thân có quần áo lót, ngoài đắp quần áo khoác (小褂褲, tiểu quái khố), còn thêm áo dài, hơn nữa đắp y hải thanh lên, cuối cùng đắp y cà-sa. Vì thế Tăng Ni Trung Quốc nên mặc quần áo lót và quần áo khoác ngoài ngủ mà không khoác cà-sa ngủ. Loại y này đối với Tăng Ni Ấn Độ là áo lót (襯身衣, sấn thân y), nên gọi là hạ y (下衣).

"Y làm việc vặt" (雜作衣, tạp tác y) bây giờ gọi là y công tác. Ấn Độ thuộc vùng nhiệt đới, các Tăng sĩ xuất gia ngoài ba y ra thì không có pháp phục khác. Vì thế có thể mặc y năm điều để làm

[4] Hán văn: Bạch y cầu lạc, cố súc chủng chủng y. Ngoại đạo khổ hạnh, cố lõa hình vô y. Thị cố Phật đệ tử, xả nhị biên xứ trung đạo, thiểu dục tri túc, đản súc tam y (白衣求樂，故畜種種衣。外道苦行，故裸形無衣。是故佛弟子，捨二邊處中道，少欲知足，但畜三衣).

việc. Tăng Ni Trung Quốc ngoài y cà-sa ra còn có thể mặc áo ngắn, áo vừa, áo dài v.v… Vì thế Tăng Ni Trung Quốc tuy có y năm điều nhưng không có người mặc y cà -sa làm việc.

Dịch nghĩa: Khi làm công việc, ra vào tới lui, nên đắp y này. Bài kệ đắp y [năm điều như sau]:

Phiên âm: Phàm tự trung chấp lao phục dịch, lộ đồ xuất nhập vãng hoàn, đương trước thử y.

Hán văn: 凡寺中執勞服役，路途出入往還，當著此衣.

Giải thích: Sa-môn ở Ấn Độ ngoài ba y cà-sa ngoài tiếp nhận ba y cà-sa ra, không có y khác nên làm việc, đi đường, đi ngủ đều đắp cà-sa và nó không rời thân dù bất kỳ lúc nào. Tuy nói như vậy, Tăng Ni Trung Quốc chớ không được như vậy, vì sao thế? Tình cảnh mỗi quốc gia khác nhau nên tùy thuận theo Tỳ-ni ở mỗi địa phương.

Dịch nghĩa: Bài kệ đắp y [năm điều như sau]:

Lành thay chiếc y giải thoát,
Tượng trưng ruộng phước vô biên.
Nay con đem đầu tiếp nhận,
Đời đời không rời khỏi thân.
Án, tất-đà-da sa-ha.

Phiên âm: Đáp y kệ vân: "Thiện tai giải thoát phục, vô thượng phúc điền y, ngã kim đỉnh đới thâu, thế thế bất xả ly." Chú: Án, tất-đà-da sa-bà-ha.

Hán văn: 搭衣偈云：「善哉解脫服，無上福田衣，我今頂戴受，世世不捨離. 」咒：唵，悉陀耶娑婆訶.

Giải thích:

"Lành thay" (善哉, thiện tai) và "vô thượng" (*S. anuttara,* 無上, vô thượng) là từ ca ngợi.

"Y giải thoát" (解脫服) và "y phước điền" (福田衣) là tên đẹp của cà-sa.

"Giải thoát" (解脫) tức xa rời phiền não, trói buộc, ra khỏi biển khổ ba cõi, lên bờ niết-bàn, dù vận đời thay đổi thế nào, ta luôn tự tại ở trong chánh pháp. Cà-sa là pháp phục cho người cầu giải thoát nên còn y giải thoát (解脫服, giải thoát phục).

"Đường điều" (條紋, điều văn) của cà-sa hình thành bờ ruộng, người cúng dường khoác cà-sa được tăng trưởng phước đức cũng như canh tác ruộng lúa. Mùa xuân gieo một đấu hạt, mùa thu gặt hái vạn hộc[5] nên gọi là y phước điền (福田衣). Cuối hai câu bài kệ này là phát nguyện giữ gìn chiếc y này, đời đời kiếp kiếp, mãi không lìa bỏ, ý muốn đi thẳng đến đạo giác ngộ tối cao, mãi không có việc thối chuyện ở nửa đường.

Dịch nghĩa: [Pháp] y bảy điều [phiên âm] tiếng Phạn "Uất-đa-la-tăng,"[6] tức là "áo choàng," hay y nhập chúng.

Phiên âm: Thất điều y, phạm ngữ uất đa la tăng, thử vân thượng trước y, diệc danh nhập chúng y.

Hán văn: 七條衣，梵語鬱多羅僧，此云上著衣，亦名入眾衣.

Giải thích: Y bảy điều (七條衣, thất điều y) tức y này phân làm bảy điều, cứ 2 miếng dài thì 1 miếng ngắn [ráp lại thành một điều], được khoác trên y năm điều nên gọi là "áo choàng" (上著衣). Thường khi vào chúng, lễ lạy, tụng kinh, tập họp v.v… đều đắp y này nên còn gọi là y nhập chúng (入眾衣).

Dịch nghĩa: Trong các khóa lễ lạy Phật, sám hối, tụng kinh, ngồi thiền, ăn cơm, nghe giảng, tụng giới,[7] tự tứ,[8] nên đắp y này.

Phiên âm: Phàm lễ Phật, tu sám, tụng kinh, tọa thiền, phó trai,

---

[5] Hộc (斛), tương đương 10 đấu.

[6] Uất-đa-la-tăng (鬱多羅僧), phiên âm từ chữ *Uttarasaṃgha* (Sanskrit) hoặc *Uttarāsaṇgha* (*Pali), thường dịch trong chữ Hán là* thượng y (上衣), thượng trước y (上著衣), áo choàng.

[7] Bố-tát (布薩), phiên âm từ chữ *Upavasatha* (Sanskrit), hoặc chữ *Uposatha* (Pali), có nghĩa là lễ tụng giới Tỳ-kheo, nửa tháng một lần. Các dịch giả Trung Quốc còn dịch là "ngày tăng trưởng sự thanh tịnh (長淨).

[8] Tự tứ (自恣), dịch nghĩa từ chữ "*pravāranā*" (Sanskrit) hoặc "*pavāranā*" trong tiếng Pali, có nghĩa là thỉnh cầu tăng đoàn chỉ điểm về ba việc thấy, nghe, nghi có tội để hoàn chỉnh bản thân.

thính giảng, bố tát, tự tứ, đương trước thử y.

Hán văn: 凡禮佛、修懺、誦經、坐禪、赴齋、 聽講、布薩、自恣，當著此衣.

Giải thích: "Bố-tát" (布薩), Trung Quốc gọi là trường tịnh (長淨), tức nghi thức tụng giới của Tỳ-kheo ở mỗi nửa tháng. Ý của "tự tứ" (自恣) là dưới sự tố giác của Tăng đoàn mà xin sám hối. Việc này mỗi năm tổ chức một lần vào thời điểm giải hạ ngày 15 tháng 7 (âm lịch).

Dịch nghĩa: Bài kệ đắp y [bảy điều như sau]:

Lành thay chiếc y giải thoát,
Tượng trưng ruộng phước tột cùng.
Nay con đem đầu tiếp nhận,
Đời đời thường đắp trên thân.
Án, độ-ba độ-ba sa-ha.

Phiên âm: Đáp y kệ vân: "Thiện tai giải thoát phục, vô thượng phúc điền y, ngã kim đỉnh đới thâu, thế thế thường đắc phi." Án, độ-ba độ-ba sa-bà-ha.

Hán văn: 搭衣偈云：「善哉解脫服，無上福田衣，我今頂戴受，世世常得披. 」唵，度波度波娑婆訶.

Giải thích: Khoác y vốn dĩ là che hai vai nhưng cà-sa của nước ta chỉ có thể trịch áo bày vai phải. Bởi vì bên trong mặc áo dài và y hải thanh. Nếu Tăng đoàn bên Ấn Độ đắp y cà-sa thì có che phần hở vai phải. *Kinh Xá-lợi-phất hỏi* (舍利弗問經) ghi: "[Kính thưa Thế Tôn!] Khi nào [đắp y] che phần vai [phải]? Đức Phật đáp rằng: Trịch áo [bày vai] vào giờ cúng dường để tiện làm việc. Nên khoác hai vai khi làm ruộng phước, hiện tướng ruộng phước."[9]

Phật giáo đến nay vẫn giữ ba y, hạnh phúc thay, hạnh phúc thay!

---

[9] Hán văn: Ư hà thời phi đản? Phật ngôn: tùy cung dưỡng thì ưng thiên đản, dĩ tiện tác sự cố; tác phước điền thì ưng trước lưỡng kiên, hiện phước điền tướng cố (於何時披袒？佛言：隨供養時應偏袒，以便作事故；作福田時應著兩肩，現福田相故).

Tổ sư truyền từ đời nay sang đời khác, giữ gìn ba y, tu hành chứng đạo, có trên hàng vạn, được ghi chép lại trong *Truyện cao Tăng* (高僧傳), không thể nói chi tiết ở đây mà cao Tăng thời hiện đại như Hòa thượng Hư Vân (虛雲和尚), Đại sư Thái Hư (太虛大師), Đại sư Ấn Quang (印光大師), Phật sống Kim Sơn (金山活佛) cùng với Bồ-tát Từ Hàng (慈航菩薩), Pháp sư Thánh Nghiêm (清嚴法師) v.v…

Cuộc đời hành đạo của các bậc đức lớn này được nhiều người ngày nay biết đến. Đây đều do giữ gìn ba y Như Lai, tu hành thành đạo. Từ đó về sau, với sự phát triển giao thông, thời gian tới lun khu vực được rút ngắn, việc tiếp xúc giữa Tăng sĩ trong và ngoài nước ngày càng tăng lên.

Chúng ta không cần phân biệt cao thấp về màu sắc và đường văn trên cà-sa nữa, chỉ cần một lòng nghĩ đến đây đều là pháp y được Như Lai quy định theo từng thời cơ, là y giải thoát, là y phước điền. Có nghĩ tưởng khó gặp được nên đầu đội giữ gìn với tâm cung kính. Tất cả cách mặc thì theo quy định của tổ sư là được. Nếu có đi xa nên mang theo bên mình.

Dịch nghĩa: Y hai lăm điều[10] [phiên âm] tiếng Phạn là "Tăng-già-lê,"[11] dịch nghĩa là "hợp,"[12] còn dịch là "trùng,"[13] hoặc y tạp toái.[14]

Phiên âm: Nhị thập ngũ điều y, phạm ngữ tăng già lê, thử vân hợp, diệc vân trùng, diệc vân tạp toái y.

Hán văn: 二十五條衣，梵語僧伽黎，此云合，亦云重，亦云雜碎衣.

Giải thích: Gọi là hợp (合) hoặc là trùng (重), vì này do cắt rọc nhiều lớp mà may lại thành. Số lượng điều y này nhiều nhất nên gọi là y tạp toái (雜碎衣). Trong ba y thì y này lớn nhất nên gọi là đại y (大衣).

---

[10] Bản Hán: Nhị thập ngũ điều y (二十五條衣), y 25 điều.

[11] Tăng-già-lê (僧伽黎), phiên âm từ chữ "*Saṅghāṭī*" (Sanskrit = Pali), có nghĩa là đại y (大衣).

[12] Bản Hán: Hợp (合), sở dĩ được gọi như vậy vì y này do cắt rọc mà may lại thành.

[13] Bản Hán: Trùng (重), sở dĩ được gọi như vậy vì y này được may nhiều lớp.

[14] Bản Hán: Tạp toái y (雜碎衣), sở dĩ được gọi như vậy vì số lượng điều y rất nhiều.

Dịch nghĩa: Khi vào hoàng cung, lên tòa nói pháp, vào làng khất thực, nên đắp y này. Y này có chín loại. Loại hạ có ba, [gồm loại] chín điều, loại mười một điều, loại mười ba điều (mỗi điều có 2 ô dài, một ô ngắn).[15] Loại trung có ba, loại mười năm điều, loại mười bảy điều, loại mười chín điều (mỗi điều có 3 ô dài, một ô ngắn).[16] Loại thượng có ba, hai mươi mốt điều, hai mươi ba điều, hai mươi năm điều (mỗi điều có 4 ô dài, một ô ngắn).[17]

Phiên âm: Phàm nhập vương cung thăng tọa thuyết pháp, tụ lạc khất thực, đương trước thử y. Hựu thử y cửu phẩm: hạ phẩm hữu tam, vị cửu điều, thập nhất, thập tam điều (nhị trưởng nhất đoản). Trung phẩm hữu tam, vị thập ngũ điều, thập thất điều, thập cửu điều (tam trưởng nhất đoản). Thượng phẩm hữu tam, vị nhị thập nhất điều, nhị thập tam điều, nhị thập ngũ điều (tứ trưởng nhất đoản).

Hán văn: 凡入王宮升座說法，聚落乞食，當著此衣. 又此衣九品：下品有三，謂九條、十一、十三條（二長一短）. 中品有三，謂十五條、十七條、十九條（三長一短）. 上品有三，謂二十一條、二十三條、二十五條（四長一短）.

Giải thích: Cách thức thiết kế y lớn khoản dài nên nhiều, khoản ngắn nên ít, biểu thị Thánh pháp tăng thêm, [thói quen] phàm tình ít lại. Sách *Tư trì ký* (資持記) ghi: "Đại y, y tạp toái, cần phải khoác vào khi vào hoàng cung, làng xóm, để sinh vật hiển và nói pháp, thọ giới, biểu tị tôn tướng."[18]

Dịch nghĩa: Bài kệ đắp y [25 điều là]:

Lành thay chiếc y giải thoát,
Tượng trưng ruộng phước tột cùng,
Giữ gìn sinh mệnh của Phật,

[15] Từ y 9 điều đến 13 điều, mỗi điều có 2 ô dài, 1 ô ngắn.

[16] Từ y 15 điều đến 19 điều, mỗi điều có 3 ô dài, 1 ô ngắn.

[17] Từ y 21 điều đến 25 điều, mỗi điều có 4 ô dài, 1 ô ngắn.

[18] Hán văn: Đại y tạp toái y, vương cung tụ (落), sinh vật thiện cố, cập (說) pháp thâu giới, diệc tu trước chi, kỳ tôn tương cố (大衣雜碎衣，王宮聚落，生物善故，及說法受戒，亦須著之，示尊相故).

Hóa độ muôn loại mười phương.

Án, ma-ha ca-bà, ba-tra tất-đế sa-ha.

Phiên âm: Đáp y kệ vân: "Thiện tai giải thoát phục, vô thượng phúc điền y, ngã kim đỉnh đới thâu, quảng độ chư quần mê." Án, ma-ha ca-ba-ba-tra-tất-đế sa-bà-ha.

Hán văn: 搭衣偈云：「善哉解脫服，無上福田衣，我今頂戴受，廣度諸群迷.　」唵，摩訶迦波波吒悉帝娑婆訶.

Giải thích: Đã tiếp nhận pháp y của các đức Phật, bản thân nên vâng làm các điều của đức Phật, gánh vác gia tài sự nghiệp của Như Lai, hoằng dương Phật pháp, rộng độ quần mê. "Quần mê" (群迷) tức chúng sinh. Chúng sinh vì bị nghiêm chướng ngăn che, không thấy chân như, không biết con đường ra khổ.

Kinh Bi Hoa (悲華經) dạy: "Như Lai ở chỗ đức Phật Bảo Tạng phát lời nguyện rằng: Nguyện khi thành Phật, cà-sa của tôi có năm công đức: Một, bốn chúng đệ tử vào trong pháp ta, phạm trọng tà kiến v.v… nhưng biết khởi tâm cung kính, tôn trọng [cà-sa của ta] thì được thọ ký trên ba cỗ xe. Hai, trời rồng, quỷ, người, nếu cung kính chút phần cà-sa của người này thì không thoái chuyển trên ba cỗ xe. Ba, nếu có quỷ, thần và loài người được y cà-sa dù chỉ bốn tấc, ăn uống đầy đủ. Bốn, nếu chúng đông cùng trái ngược nhau, niệm sức cà-sa, tâm sinh thương xót. Năm, nếu ở binh trận, cầm được ít mảnh [chiếc y cà-sa] cung kính tôn trọng, thường dành phần thắng."[19]

---

[19] Hán văn: Như Lai Bảo Tạng Phật sở phát nguyện, nguyện ngã thành Phật thời, ca-sa hữu ngũ công đức: nhất, nhập ngã pháp trung, phạm trùng tà kiến đẳng tứ chúng, ư nhất niệm trung, kính tâm tôn trùng, tất ư tam thừa thâu ký. Nhị, thiên long nhân quỷ, nhược năng cung kính thử nhân ca-sa thiểu phần, tức đắc tam thừa bất thoái. Tam, nhược hữu quỷ thần chư nhân, đắc ca-sa nãi chí tứ thốn, ẩm thực sung túc. Tứ, nhược chúng cộng tương vy phản, niệm ca-sa lực, tâm sinh bi tâm. Ngũ, nhược tại binh trận, trì thử thiểu phần, cung kính tôn trùng, thường đắc thắng tha (如來於寶藏佛所發願，願我成佛時，袈裟有五功德：一、入我法中，犯重邪見等四眾，於一念中，敬心尊重，必於三乘受記。二、天龍人鬼，若能恭敬此人袈裟少分，即得三乘不退。三、若有鬼神諸人，得袈裟乃至四寸，飲食充足。四、 若眾共相違反，念袈裟力，尋生悲心。五、若在兵陣，

Không những như vậy, "người đắp cà-sa, lài bỏ ba độc,"[20] sau cùng được giải thoát. Như *Kinh Đại bi* (大悲經) dạy: "Nếu như bản tính là bậc Sa-môn, lỡ làm nhơ uế hạnh của Sa-môn, đội tướng Sa-môn, khoác y cà-sa, từ Phật Di-lặc đến Phật Lâu Chí, được vào niết-bàn, không bỏ sót ai."[21] Cái đáng quý của cà-sa đến như vậy, chẳng trách nào Hoàng đế Thuận Trị (順治皇帝) có bài thơ khen ngợi Tăng sĩ sau: "Chớ cho cà-sa dễ dàng có được, chỉ bởi nhiều kiếp gieo giống bồ-đề."[22] Nay người có phước giữ gìn cà-sa nên tự vui mừng, tự an ủi cần nên tự trọng.

Ba chiếc y cà-sa này vốn là y phục của Tỳ-kheo, những Sa-di quyết không được mặc. Đại sư phụ Vân Thê đã phụ lục nó vào đây, chỉ là để cho các Sa-di biết công đức thù thắng của ba y, phát khởi tâm tiến tới, xin thọ giới cụ túc để được khoác ba y này. Pháp y mà Sa-di khoác nên là y lụa trơn (縵衣). *Yết-ma Bách Nhất* (百一羯磨) ghi: "Những người cầu tịch, pháp y lụa trơn mà nếu khoác y năm điều này thì tội thật ngập đầu."[23] Từ đây có thể biết Sa-di khoác y năm điều là có tội lỗi, không thể không cẩn thận.

Trên đây nói về ba y của Tỳ-kheo, người thế tục càng không được phép mượn mặc, nếu vi phạm sẽ phải bị sét đánh chết, quỷ thần khiển trách. Như sách *Truyện cao Tăng* (高僧傳) ghi chép: "Đệ tử của Pháp sư Huệ Quang thuộc chùa An Dưỡng, Lương Châu, đời thứ năm Đường Trinh Quán, nhà mẹ nghèo khổ, trong nhà không mảnh y, đến phòng thầy mình lấy y cà-sa làm thành tiểu y để mặc cùng các bà trong láng giếng cười đùa.

Đột nhiên ông ấy thấy chân nóng lên, dần dần lên đến phần

持此少分，恭敬尊重，常得勝他).

[20] Hán văn: Trước cà-sa giả, xả ly tam độc (著袈裟者，捨離三毒).

[21] Hán văn: Đản sử tính thị Sa-môn, ô Sa-môn hạnh, hình thị Sa-môn, phi trước ca-sa giả, ư Di-lặc Phật nãi chí Lâu Chí Phật sở, đắc nhập niết-bàn, vô hữu dư di (但使性是沙門，污沙門行，形是沙門，披著袈裟者，於彌勒佛乃至樓至佛所，得入涅槃，無有餘遺).

[22] Hán văn: Mạc vị ca-sa dung dị đắc, chỉ duyên lũ thế chủng bồ-đề di (莫謂袈裟容易得，只緣屢世種菩提).

[23] Hán văn: Cầu tịch chi đồ, mạn điều thị phục, nhi hữu triếp phi ngũ điều, thâm vi tội lãm (求寂之徒，縵條是服，而有輒披五條，深為罪濫).

lưng, bỗng sét đánh thình lình, bị văng ra xa bà láng giếng ở ngoài trăm bước, bùn đất thấm vào hai tai, nghẹt thở vài ngày mới tỉnh lại được. Mẹ của người đệ tử đó mặc chiếc y cà-sa đó liền bị sét chết, thân cháy bỏng rát, Đề Bối (題背) dạy: "Do dùng pháp y, không đúng như pháp." Khi con an táng [thể xác của mẹ] lại một tiếng nổ, lộ ra xương đùi ở dưới rừng cây rồi mới tiêu tan.

Dịch nghĩa: Bát"[24] trong tiếng Phạn là "Bát-đa-la,"[25] [Trung Quốc dịch là] "dụng cụ đo lường."[26] Về mặt chất liệu, màu sắc, thể tích đều phải đúng pháp.

Phiên âm: Bát, phạm ngữ bát đa la, thử vân ưng lượng khí. Vị thể, sắc, lượng, tam giai ưng pháp cố.

Hán văn: 鉢，梵語鉢多羅，此云應量器. 謂體、色、量，三皆應法故.

Giải thích: Người thế tục dùng chén ăn cơm, Sa-môn dùng bát ăn cơm. *Luật Tăng-kỳ* (僧祇律) ghi: "Bát là dụng cụ đo lường của người xuất gia, ít muốn, biết đủ, không thích hợp cho người thế tục dùng." Bát chỉ có thể dùng trong hai thời dùng cơm và dùng cháo, không được chứa đồ dơ và rửa tay. *Luật Thập tụng* (十誦律) dạy: "Bát là tiêu chí của các đức Phật, không được dùng bậy và dùng rửa tay, xem như mắt mình."

Dịch nghĩa: Chất liệu [chỉ dùng] đồ sành hoặc sắt. Màu sắc được dùng khói thuốc xông lên. Thể tích [thì được] phân ra loại lớn, loại vừa, loại nhỏ.

Phiên âm: Dụng ngõa thiết nhị vật, sắc dĩ dược yên huân trị, lượng tắc phân thượng trung hạ.

Hán văn: 用瓦鐵二物，色以藥煙熏治，量則分上中下.

Giải thích: Chất liệu chỉ được dùng sành hoặc sắt, những

[24] Bản Hán: Bát (鉢), cái bát khất thực của tăng sĩ.

[25] Sanskrit: *Pātra.* Pali: *Patta.* Hán phiên âm: Bát-đa-la (鉢多羅). Hán dịch: Ứng lượng khí (應量器), dụng cụ chứa đựng thức ăn vừa đủ sức ăn của người hành khất.

[26] Bản Hán: Ứng lượng khí (應量器), dụng cụ đo lường [sức ăn của người hành khất].

loại bát khác thuộc chất liệu như đồng, hợp kim chì thiết, gỗ, đá, báu vật, theo Luật không được phép cất giữ và dùng. *Luật Tứ phần* (四分律) ghi: "Khi đức Phật du hóa nước Tô-ma, thấy bùn đất của nước đó tươi mịn, đích thân bới lên, làm thành chiếc bát, giao thợ nung đốt thành chiếc bát mới. Tức chiếc bát mà Tỳ-kheo nay dùng. Sau đó do vì Tỳ-kheo tuổi già, sức khỏe yếu ớt, lỡ tay đánh vỡ chiếc bát bằng sát, trong lòng không vui, Phật cho phép ông dùng bát bằng sắt. Nên biết bát sành là quy định chuẩn, bát sắt là trường hợp ngoài. Việc giữ bát sành là tối ưu nhất."[27]

Màu sắc thì đem mè và hạnh nhân đi nghiền nát rồi tô lên bề ngoài và bên trong chiếc bát chưa đun nóng, hun bằng khói tre [để nhuộm màu chiếc bát] thành màu lông chim tu hú, chim bồ câu và màu cổ của con công. Bát được hun qua bởi các khói thuốc này sẽ chứa đồ ăn không bị thiu, không dính đồ dơ. Bát sành của người Ấn Độ cũng cần phải hun, do họ ăn cơm và thức ăn trong một chiếc bát, sợ dính dầu mỡ không sạch dẫn đến nhiều kiến và trùng lên.

Thể tích phân làm ba loại, loại lớn chứa được một đấu, loại nhỏ chứa được năm thăng, [sức chứa] nằm ở khoảng giữa hai loại vừa nêu là loại vừa.

Dịch nghĩa: "Tọa cụ"[28] tiếng Phạn là "Ni-sư-đàn,"[29] [Trung Quốc dịch là] "dụng cụ lót ngồi" hoặc vải lót chân.[30]

Phiên âm: Cụ, phạm ngữ ni sư đàn, thử vân tọa cụ, diệc vân tùy túc y.

---

[27] Hán văn: Phật du hóa tô ma quốc thì, kiến bỉ quốc nê thổ tế nhuận, nãi thân thủ thủ nê, tự tác bát khôi, giao đào sư thiêu thành tân bát, tức kim Tỳ-kheo thâu trì chi ngõa bát dã. Hậu nhân niên lão Tỳ-kheo, lực suy khí nhược, thất thủ đả phá ngõa bát, tâm trung bất lạc, Phật vi khai thính dụng thiết bát. Đương tri ngõa bát thị chính chế, thiết bát thị khai duyên. Thâu trì dĩ ngõa bát vy thượng (佛遊化蘇摩國時，見彼國泥土細潤，乃親手取泥，自作鉢坯，交陶師燒成新鉢，即今比丘受持之瓦鉢也。後因年老比丘，力衰氣弱，失手打破瓦鉢，心中不樂，佛為開聽用鐵鉢。當知瓦鉢是正制，鐵鉢是開緣。受持以瓦鉢為上).

[28] Bản Hán: Cụ (具), gọi đủ là "tọa cụ" (坐具), dụng cụ lót ngồi.

[29] Ni-sư-đàn (尼師壇) phiên âm từ chữ *Nisadana* (Sanskrit) hay chữ *Nisidana* (Pali), có nghĩa là "tọa cụ" (坐具), dụng cụ lót ngồi.

[30] Bản Hán: Tùy túc y (隨足衣), vải lót chân.

Hán văn: 具，梵語尼師壇，此云坐具，亦云隨足衣.

Giải thích: "Tọa cụ" (坐具) dụng cụ để ngồi nghỉ ngơi trên đá hoặc trên đất khi đi trên đường. *Luật Tăng-kỳ* (僧祇律) ghi: "Tọa cụ ở đây là y lót ngồi (隨坐衣), không được tịnh thí, không đem hái cỏ, củi, đựng bãi phân trâu, chỉ được trải ngồi."[31]

Chủ ý của đức Phật quy định dụng cụ ngồi, được nói rõ trong *Luật Tứ phần* (四分律): "Do ba trường hợp nên mới quy định. Một, bảo hộ thân. Hai, giữ sạch y. Ba, giữ sạch giường và dụng cụ nằm."[32] Người đời sau chỉ dùng nó trong việc lễ lạy và từ khi nào, tôi không tìm tòi.

Cách thiết kệ dụng cụ ngồi, dài hai gang tay rưỡi và rộng hai gang tay của đức Phật. *Luật Thập tụng* (十誦律) ghi: "Mới có hai lớp, cũ có bốn lớp, không dùng một lớp."[33] Hiện nay ra ngoài có xe thay thế việc đi bộ, đã không cần dụng cụ ngồi, giường nằm thì có ga giường trải dùng, đã không cần dụng cụ nằm, thế là có người chủ trường không cần dùng dụng cụ nằm nữa. Nhưng cũng có người cho rằng vẫn cần giữ lại để tiếp tục duy trì để tiện cho người đời sau biết quy định của đức Phật có những dụng cụ giữ gìn quần áo và chiếu, để làm kỷ niệm, nhằm tránh đi quên mất cội nguồn, dụng ý tốt đẹp, nên cố giữ gìn.

Chú giải giới luật và oai nghi của Sa-di (沙彌律儀要略集註) đến đây công đức viên mãn, tuy mạch văn thiếu phần lưu loát nhưng nghĩa lý là sự góp lại các chú giải từ xưa đến nay. Tôi mong các Sa-di trong hiện tại và vị lai lưu ý, nghiên cứu đọc, phát khởi tâm bồ-đề, nghiêm trì giữ giới. Giới hạnh được phần thanh tịnh thì dễ được định. Nhờ định phát khởi trí tuệ vô lậu, chấm dứt phiền não, liễu

---

[31] Hán văn: Tọa cụ giả thử thị tùy tọa y, 不䭔tịnh thi, cập thủ tân thảo thịnh cự ma ngưu phân, duy đắc phu tọa (坐具者此是隨坐衣，不得淨施，及取薪草盛巨磨牛糞，唯得敷坐).

[32] Hán văn: Vi tam duyên cố chế chi, nhất, vi hộ thân. Nhị, vi hộ y. Tam, vi hộ chúng tăng sàng tịch ngoạ cụ (為三緣故制之，一、為護身。二、為護衣。三、為護眾僧床席臥具).

[33] Hán văn: Tân giả nhị trùng, cố giả tứ trùng, bất ưng thọ đan giả (新者二重，故者四重，不應受單者).

thoát sinh tử. Lại khiến người khác thấy nghe tâm sinh vui vẻ, gần gũi học hỏi, cùng được giải thoát.

Vì thế những vị cầu tịch (求寂)[34] có thể giữ gìn giới luật và oai nghi của Sa-di, thanh tịnh, chớ có vi phạm thì bản thân là hành giả Bồ-tát độ mình, độ người rồi. Mong các Sa-di dứt bỏ việc ác, làm các việc từ bi. Nếu bị ngăn che bởi các nghiệp duyên, không thể nghiên cứu học giới và pháp, xin hãy tín nguyện niệm Phật, cầu sinh Tây phương.[35] Người xưa dạy: Một câu Di-đà, tâm không hủy phạm là việc giữ giới. Huống hồ nếu được thấy đức Phật A-di-đà, lo gì không khai ngộ. Lành thay!

CÂU HỎI KIỂM TRA

1. Vì sao cà-sa gọi là y giải thoát, còn gọi y phước điền?

2. Kích cỡ thiết kế cà-sa như thế nào là chuẩn?

3. Khi Tăng đoàn Ấn Độ làm việc, đi ngủ đều mặc cà-sa, vì sao Tăng đoàn Trung Quốc không được?

4. Vì sao đệ tử Phật chỉ giữ ba y?

5. Chiếc cà-sa trong pháp Phật của đức Thích-ca Thế Tôn có năm công đức gì?

6. Vì sao Sa-di không được đắp y năm điều?

7. Bát có mấy loại, vì sao cần phải hun?

8. Hãy trình bày xem về nhân duyên vì sao đức Phật quy định dụng cụ ngồi và nằm?

Siêng tu thanh tịnh ba-la-mật
Không hề quên mất tâm bồ-đề
Diệt trừ chướng dơ không còn sót
Thành tựu trọn vẹn các hạnh mầu.[36]

---

[34] Chỉ cho các Sa-di.

[35] Hán văn: Nhất cú Di-đà, tâm bất hủy phạm, tiện thị trì giới (一句彌陀，心無毀犯，便是持戒).

[36] Hán văn: Cần tu thanh tịnh ba-la-mật hằng bất vong thất bồ-đề tâm diệt trừ chướng cấu vô hữu dư nhất thiết diệu hành giai thành tựu (勤修清淨波羅蜜 恆不忘失菩提心 滅除障垢無有餘 一切妙行皆成就).

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

***

GIẢI THÍCH GIỚI LUẬT VÀ OAI NGHI CỦA SA-DI

Thích Nhật Từ
dịch và chú thích

***

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh
Bìa: Anh Đức
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

***

Liên kết xuất bản:
CHÙA GIÁC NGỘ
92 Nguyễn Chí Thanh, P.2, Q.10, TP.HCM

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty CP In Người lao động, 195 Lê Quang Sung, P.6, Q.6, TP.HCM. Số XNĐKXB: 2392-2021/CXBIPH/20 - 50/HĐ. Số QĐXB của NXB: 448/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 24-07-2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-338-215-0